BỘ CÔNG THƯƠNG
VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI

Đề tài nghiên cứu cấp Bộ
Mã số: 02.09.RDĐA

NGHIÊN CỨU VAI TRÒ CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG TRONG VIỆC XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Chủ nhiệm đề tài: **PGS.TS. Trần Công Sách**

8533

Hà Nội, tháng 11 năm 2010

DANH MỤC CHỮ VIẾT TẮT

AANZFTA	ASEAN - Australia - Newzealand Free Trade Area	Khu vực thương mại tự do ASEAN - Australia - Newzealand
ACFTA	ASEAN - China Free Trade Area	Khu vực thương mại tự do ASEAN - Trung Quốc
ACIA	ASEAN Comprehensive Investment Agreement	Hiệp định đầu tư toàn diện ASEAN
AEC	ASEAN Economic Community	Cộng đồng kinh tế ASEAN
AFTA	ASEAN Free Trade Area	Khu vực thương mại tự do ASEAN
AIFTA	ASEAN - Indian Free Trade Area	Khu vực thương mại tự do ASEAN - Ấn Độ
AITIG	ASEAN - India Trade in Goods	Thương mại hàng hoá ASEAN - Ấn Độ
AJCEP	ASEAN - Japan Comprehensive Economic Partnership	Đối tác kinh tế toàn diện ASEAN - Nhật Bản
AJFTA	ASEAN - Japan Free Trade Area	Khu vực thương mại tự do ASEAN - Nhật Bản
AKFTA	ASEAN - Korea Free Trade Area	Khu vực thương mại tự do ASEAN - Hàn Quốc
ANZ	Australia and Newzealand	Australia và Newzealand
ASEAN	Association of South-East Asian Nations	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ASEAN 6		6 nước thành viên cũ của ASEAN (Brunei, Indonesia, Malaysia, Philippine, Singapore và Việt Nam)
CEPT	Common Effective Preferential Tariff	Chơng trình thuế quan có hiệu lực chung ASEAN
EFTA	European Free Trade Association	Hiệp hội mậu dịch tự do Châu Âu (gồm Aixơlen, Litenxten, Nauy và Thuỵ sĩ)
EU	European Union	Liên minh Châu Âu
GATT	General Agreement on Tariffs and Trade	Hiệp định chung về thuế quan và thương mại GATT
GCC	Gulf Cooperation Council	Cộng đồng hợp tác vùng vịnh (gồm Baranh, Cooet, Ôman, Cata, Arâpxeút và các tiểu vương quốc Arập thống nhất - UAE)
GSP	Generalized System of Preference	Hệ thống thuế quan phổ cập
IMF	International Monetary Fund	Quỹ tiền tệ quốc tế

MFN	Most Favoured Nation	Thuế suất nhập khẩu ưu đãi thông thường
NAFTA	North America Free Trade Area	Khu vực thương mại tự do Bắc Mỹ (Mỹ, Canada, Mexico)
TPP	Trans Pacific Strategic Economic Partnership Agreement	Hiệp định đối tác kinh tế chiến lược xuyên Thái Bình Dương
VJEPA	Vietnam - Japan Economic Partnership Agreement	Hiệp định đối tác kinh tế Việt Nam - Nhật Bản
WB	World Bank	Ngân hàng thế giới
WTO	World Trade Organization	Tổ chức thương mại thế giới
XHCN		Xã hội chủ nghĩa
CNH, HĐH		Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
XK		Xuất khẩu
NK		Nhập khẩu
KNXNK		Kim ngạch xuất nhập khẩu
HNQT		Hội nhập quốc tế
KTQT		Kinh tế quốc tế

Mục lục

Trang

Danh mục các chữ viết tắt

MỞ ĐẦU 1

Chương 1 7

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KỊNH TẾ QUỐC TẾ VÀ VAI TRÒ CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG

1.1 Khái luận chung về nền kinh tế độc lập tự chủ 7

1.1.1 Các quan niệm truyền thống về nền kinh tế độc lập tự chủ 7

1.1.2 Quan niệm về nền kinh tế độc lập tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế 9

1.2 Đặc trưng mô hình phát triển nền kinh tế độc lập tự chủ trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam 12

1.2.1 Quan niệm về vấn đề độc lập tự chủ trong hội nhập quốc tế của Việt Nam 12

1.2.2 Những thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế đến sự độc lập tự chủ của Việt Nam trong phát triển kinh tế 13

1.2.3 Bản chất và nội dung kinh tế của độc lập tự chủ của nền kinh tế Việt Nam trong hội nhập quốc tế mà chúng ta đang phấn đấu xây dựng, hướng tới 14

1.3 Vai trò, đặc trưng và những yêu cầu chủ yếu đặt ra đối với sự phát triển ngành công thương để xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế 16

1.4 Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về xây dựng ngành công thương đóng vai trò nền tảng, trụ cột và là động lực chính của nền kinh tế độc lập tự chủ và bài học cho Việt Nam 21

1.4.1 Kinh nghiệm của Hàn Quốc phát triển công nghiệp làm nền tảng và trụ cột chính của nền kinh tế độc lập tự chủ 21

1.4.2 Kinh nghiệm của Trung Quốc về phát triển thương mại đóng vai trò làm động lực chính cho tăng trưởng và nâng cao năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế 27

Chương 2 33

THỰC TRẠNG VAI TRÒ NGÀNH CÔNG THƯƠNG ĐỐI VỚI VIỆC XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

2.1 Đánh giá khái quát kết quả thực hiện độc lập tự chủ trong hội nhập quốc tế của nền kinh tế Việt Nam 33

2.1.1 Những thành tựu chủ yếu và nguyên nhân 33

2.1.2 Một số hạn chế, thách thức và nguyên nhân 37

2.1.3 Một số bài học kinh nghiệm 38

2.2 Phân tích, đánh giá vai trò của công nghiệp Việt Nam đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT 39

2.3 Phân tích, đánh giá thực trạng vai trò của thương mại Việt Nam đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hôi nhập KTQT 61

2.4 Đánh giá chung thực trạng vai trò của ngành Công Thương trong việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT 73

2.4.1 Vai trò chủ yếu của ngành Công Thương trong việc xây dựng nền kinh tế để độc lập tự chủ thời gian qua 73

2.4.2 Những hạn chế và thách thức chủ yếu đối với ngành Công Thương trong việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ 75

Chương 3 77

PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP TIẾP TỤC PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NGHÀNH CÔNG THƯƠNG TRONG VIỆC XÂY DỰNG, CỦNG CỐ NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ THỜI KỲ ĐẾN NĂM 2020

3.1 Quan điểm và định hướng chiến lược phát triển để giữ vững độc lập tự chủ trong hội nhập quốc tế của nền kinh tế việt nam thời kỳ tới 77

3.1.1 Quan điểm phát triển để giữ vững độc lập tự chủ trong HNQT của nền kinh tế Việt Nam thời kỳ tới 77

3.1.2 Định hướng chiến lược phát triển để giữ vững độc lập tự chủ trong HNQT của nền kinh tế Việt Nam thời kỳ tới 77

3.1.3 Định hướng chiến lược phát triển để giữ vững độc lập tự chủ trong HNQT của nền kinh tế Việt Nam thời kỳ tới 79

3.2 Một số phương hướng, chiến lược nhằm phát huy vai trò của ngành công thương trong việc xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ của Việt Nam thời kỳ đến năm 2020 80

3.2.1 Tạo bước đột phá nâng cao chất lượng tăng trưởng công nghiệp và thương mại, tạo trụ cột cho nâng cao khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế 80

3.2.2 Giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế của ngành Công Thương 84

3.3 Một số giải pháp nhằm phát huy vai trò nền tảng, trụ cột của ngành công thương trong việc nâng cao thực lực và sức cạnh tranh của nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập quốc tế 85

3.3.1 Một số giải pháp chung đối với ngành công thương 85

3.3.2 Giải pháp lựa chọn cách thức phát triển một số ngành sản phẩm công nghiệp nhằm nâng cao tiềm lực độc lập tự chủ của nền kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế thời kỳ tới 2020 86

3.3.3 Một số giải pháp để tạo sức bật nâng cao hơn vai trò của ngành thương mại đối với việc xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập quốc tế thời kỳ tới 2020 98

3.4 Một số kiến nghị 99

KẾT LUẬN 101

Danh mục tài liệu tham khảo 107

Mở đầu

1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài:

Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và phát triển bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa là một đường lối phát triển kinh tế mà toàn Đảng, toàn dân ta đã theo đuổi, nỗ lực thực hiện qua các thời kỳ lịch sử trước và sau Đổi mới. Trong đó, quan niệm và phương thức xây dựng kinh tế độc lập tự chủ ở mỗi thời kỳ lịch sử có sự khác nhau, phù hợp với bối cảnh quốc tế và trong nước. Để đẩy mạnh công cuộc đổi mới đất nước trong bối cảnh toµn cÇu hóa kinh tế, Đảng ta đã chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ bằng phương thức kinh tế thị trường có sự định hướng xã hội chủ nghĩa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Bước sang thế kỷ XXI, khi xu thế toàn cầu hóa kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế đang ngày càng tiến triển cả về chiều rộng và chiều sâu, Đảng ta đã quyết định chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Trong đó, đã xác định quan điểm chiến lược phát triển là *"gắn chặt việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế",* coi đây là hai mặt của cùng một quá trình phát triển kinh tế trong thời đại toàn cầu hóa. Độc lập tự chủ để tạo ra cơ sở cho hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả và ngược lại, hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả tạo điều kiện cần thiết để xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ. Đến nay, ở trong nước với những thành tựu của 25 năm Đổi mới, 10 năm thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 – 2010, đã làm cho sức mạnh tổng hợp của đất nước tăng lên đáng kể. Trên thế giới, quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế trên nhiều lĩnh vực (kinh tế, văn hóa, xã hội...) tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, phát triển ở mức cao... đã gắn kết các quốc gia lại với nhau, làm cho chúng ngày càng lệ thuộc vào nhau, tương tác và tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước ngày càng tăng lên. Để phát triển trong bối cảnh như vậy, cần có nhận thức mới về nền kinh tế độc lập tự chủ và phương cách xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT phù hợp với bối cảnh mới của toàn cầu hóa.

Ngành Công thương có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ ở thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập KTQT. Hiện nay, trong cơ cấu GDP của nền kinh tế, ngành Công Thương đóng góp trên 50% và có xu hướng tăng lên cùng với quá trình mở rộng công nghiệp hóa, trong đó, riêng công nghiệp đóng góp 34 – 35%, thương mại trong nước đóng góp 13 – 14%. Ngành Công Thương vừa là trụ cột chính của nền kinh tế vừa là tác nhân chính của quá trình mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế (tổng kim ngạch XNK hàng hóa đã bằng khoảng 150% GDP, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại, chiếm trên 75% tổng số dự án và gần 70% số vốn đăng

ký...). Tuy nhiên, để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững, tăng cường được năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế trong điều kiện hội nhập ngày càng sâu rộng vào hệ thống kinh tế thế giới, nâng cao hiệu quả quốc gia của tiến trình hội nhập, đòi hỏi ngành Công Thương phải phát huy hơn nữa vai trò là trụ cột và là tác nhân của quá trình đó. Để góp phần hiện thực hóa vấn đề này và để cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng Báo cáo chuyên đề: ***"Vấn đề độc lập tự chủ trong hội nhập quốc tế"*** do Ban Bí thư Trung ương Đảng giao cho Ban cán sự Đảng Bộ Công Thương thực hiện (theo công văn số 286-CV/TW năm 2009), cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng Đề án trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Thủ tướng Chính phủ: ***"Vai trò của ngành công thương trong việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế"*** (theo quyết định số 02/QĐ-BCS năm 2009 của Bí thư Ban cán sự Đảng Bộ Công Thương), ngày 19 tháng 6 năm 2009 Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ra Quyết định số 3123/QĐ-BCT giao nhiệm vụ cho Viện Nghiên cứu thương mại chủ trì thực hiện đề tài khoa học cấp Bộ: **"Nghiên cứu vai trò của ngành công thương trong việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế"**.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài trong và ngoài nước

2.1 Tình hình nghiên cứu đề tài ở ngoài nước

Trên thế giới, đã có một số công trình nghiên cứu làm rõ cơ sở lý thuyết và tổng kết thực tiễn một số mô hình kinh tế có khuynh hướng xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo kiểu truyền thống, theo kiểu hiện đại. Một số nghiên cứu về các trường hợp cụ thể, như:

* Các nghiên cứu cơ sở lý thuyết về nền kinh tế độc lập, tự chủ:

- Lý thuyết cất cánh hay còn gọi là lý thuyết về các giai đoạn tăng trưởng kinh tế của nhà kinh tế Mỹ W.W. Rostow đưa ra đầu thập kỷ 60 (thế kỷ XX), nhấn mạnh đến những giai đoạn tăng trưởng kinh tế với cơ cấu kinh tế đặc trưng của từng giai đoạn để nền kinh tế tăng trưởng trên cơ sở của chính nó một cách độc lập, tự chủ. Theo Rostow – trong tập sách "Giai đoạn tăng trưởng kinh tế: Tuyên ngôn phi cộng sản" (xuất bản năm 1960) và tập sách "Chính trị và giai đoạn tăng trưởng" (xuất bản năm 1971), quá trình tăng trưởng kinh tế của một nước gồm 5 giai đoạn: xã hội truyền thống cũ (nông nghiệp giữ vị trí thống trị), chuẩn bị cất cánh, chín muồi, kỷ nguyên tiêu dùng hàng loạt. Lý thuyết này có ảnh hưởng mạnh đến mô hình kinh tế các NIEs Châu Á.

- Lý thuyết phát triển cân bằng của Simon Kurnets đưa ra năm 1971 trong tác phẩm "Sự tăng trưởng kinh tế của các nước". Theo ông, phát triển là một quá trình cân bằng, trong đó các nước tiến lên một cách vững chắc.

- "Lý thuyết tương tác" của Alexander Gershenkron (trường đại học Harvard). Theo ông, sự tương tác giữa các nước phát triển và các nước đang

phát triển qua con đường chuyển giao công nghệ là nhân tố quyết định cho sự phát triển nhanh đối với các nước đi sau.

- Lý thuyết phát triển kinh tế dựa vào thay thế nhập khẩu, được nhiều nước áp dụng trong thập kỷ 60 – 70 thế kỷ XX, được A. Lincoln tổng kết năm 1971. Tư tưởng cơ bản của lý thuyết này là thay thế nhập khẩu nhằm đạt được những mục tiêu khai thác các nguồn lực sẵn có trong nước để thoả mãn những nhu cầu cơ bản và cấp thiết trong nước, mở rộng thị trường trong nước cho sự phát triển các ngành kinh tế, khêu gợi và phát huy lòng tự tôn dân tộc trong phát triển kinh tế quốc gia.

- Lý thuyết phát triển kinh tế theo hướng xuất khẩu, bắt nguồn từ tư tưởng của thuyết lợi thế so sánh của Davit Ricardo (đưa ra từ năm 1817). Tư tưởng chủ đạo là lấy việc phát triển các ngành sản xuất hàng xuất khẩu làm trung tâm, do đó lấy thị trường nước ngoài làm trọng tâm trên cơ sở phát huy hiệu quả lợi thế so sánh quốc gia.

- Một số lý thuyết hiện đại về việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế như: lý thuyết về sự tham gia của các nền kinh tế, các ngành sản phẩm của quốc gia vào chuỗi giá trị toàn cầu (GVC) vào mạng lưới sản xuất và phân phối toàn cầu (GPDN), vào các chuỗi cung ứng toàn cầu (GSC). Một số công trình nghiên cứu điển hình như: Goto Kenta (2007) "phân tích về triển vọng chuỗi giá trị toàn cầu", John Humphrey (2006) "chuỗi giá trị toàn cầu trong ngành nông nghiệp" vv...

* <u>Các nghiên cứu tổng kết thực tiễn về mô hình nền kinh tế phát triển theo hướng độc lập, tự chủ:</u>

- Các nghiên cứu về mô hình công nghiệp hoá của các nước Ấn Độ, Afganixtan, Chi Lê, những năm 50 – 70 (thế kỷ XX); có nội dung chủ yếu là dựa vào nguồn lực bên trong nhằm xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ, chỉ phát huy kinh tế thị trường nội địa chứ không chú ý mở cửa để thu hút nguồn lực từ bên ngoài,... dẫn tới nợ nước ngoài tăng nhanh và hàng hoá sản xuất ở trong nước không có sức cạnh tranh quốc tế.

- Các nghiên cứu tổng kết mô hình kinh tế của các nước Tây Á - Châu Phi như Ai Cập, Angiêri... tuy công nghiệp hoá dựa trên cơ sở của kinh tế thị trường nhưng Nhà nước can thiệp quá sâu và theo chủ nghĩa bình quân trong phân phối, ít chú ý đến tăng trưởng kinh tế nên cuối cùng dân không giàu, nước không mạnh.

- Các nghiên cứu tổng kết mô hình kinh tế của các nước có nguồn tài nguyên dầu mỏ lớn như Iran, Irăc, Côoet, ảrậpxeút, UAE; tuy công nghiệp hoá trên cơ sở của kinh tế thị trường nhưng, với nội dung chủ yếu là dựa vào xuất khẩu nguồn tài nguyên thiên nhiên hoặc sơ chế, ít chú ý đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế và xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, hệ quả là nền kinh tế phát triển phiến diện, cơ cấu kinh tế què quặt, lệ thuộc vào nước ngoài.

- Các nghiên cứu tổng kết mô hình kinh tế kế hoạch hoá - tập trung ở Liên xô, Việt Nam và các nước xã hội chủ nghĩa trước thập kỷ 90 thế kỷ XX, đã xác định trọng tâm là phát triển công nghiệp nặng ngay từ đầu và công nghiệp hoá đối lập với thị trường, cuối cùng đã tự phá sản.

- Các nghiên cứu mô hình kinh tế của các nước Đông Á và Đông Nam Á, trong nửa cuối của thế kỷ XX đến nay, phát triển theo phương thức sử dụng tối đa kinh tế thị trường, sử dụng tổng hợp nguồn nội lực và ngoại lực, thực hiện chiến lược hướng về xuất khẩu theo quan điểm phụ thuộc lẫn nhau, chú trọng mục tiêu tăng trưởng nhanh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các ngành có hiệu quả cao, chú trọng: "đi tắt, đón đầu" nên đã đạt được thành công cao nhất như: Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Thái Lan, Malaysia, Trung Quốc,...

- Các nghiên cứu tổng kết một số mô hình kinh tế thị trường đặc thù như mô hình kinh tế thị trường xã hội của CHLB Đức, kinh tế thị trường mang đặc sắc Trung Quốc, kinh tế thị trường Nhật Bản...

Tình hình nghiên cứu ở trong nước:

Ở Việt Nam, đến nay đã có một số công trình đã và đang nghiên cứu ở một số góc độ tiếp cận khác nhau về xây dựng nền kinh tế thị trường Việt Nam theo hướng vừa đảm bảo củng cố tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế vừa đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, thích ứng với bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế. Một số công trình cụ thể sau:

- Trần Công Sách (1995) – Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam- Luận án TS kinh tế.

- Nguyễn Văn Nam (2004): "Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế và toàn cầu hoá" - đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước MS: KX.01.01.

- Nguyễn Văn Nam "Hướng tới nền kinh tế thị trường hiện đại ở Việt Nam - Lộ trình và các giải pháp hoàn thiện" - đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước MS: KX 01.11. 06-10.

- Nguyễn Xuân Thắng: "Mối quan hệ giữa độc lập, tự chủ và hội nhập kinh tế quốc tế trong bối cảnh mới của Việt Nam" - đề tài nghiên cứu khoa học cấp Nhà nước MS: KX 04.12. 06-10.

- Phạm Quốc Trụ (2003): Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ ở nước ta trong bối cảnh toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế; Tham luận trong kỷ yếu hội thảo khoa học; Tác động của toàn cầu hoá và hội nhập kinh tế quốc tế đến phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam.

- Trần Công Sách (2008), chuyên đề khoa học: "Xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ và việc tích cực, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế" phục vụ cho xây dựng báo cáo chuyên đề của Bộ Công Thương đóng góp cho Ban Bí thư TW Đảng.

Như vậy, đến nay chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu trực diện và có tính hệ thống về vai trò của ngành Công Thương trong việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT. Vì thế, để thực hiện tốt chức năng tham mưu của Bộ Công Thương, ngày 19 tháng 6 năm 2009, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ra Quyết định số 3123/QĐ-BCT, giao nhiệm vụ cho Viện Nghiên cứu thương mại chủ trì thực hiện đề tài khoa học: "***Nghiên cứu vai trò của ngành công thương trong việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế"*** nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng Đề án trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung Ương Đảng và Chính phủ.

3. Mục tiêu của đề tài:

Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về vai trò của ngành Công Thương trong việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; đề xuất các giải pháp vĩ mô, các phương hướng và giải pháp đối với ngành Công Thương để xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ thời kỳ đến năm 2020.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài:

4.1 Đối tượng nghiên cứu của đề tài: Nền kinh tế độc lập tự chủ và vai trò của ngành công thương đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

4.2 Giới hạn phạm vi nghiên cứu đề tài:

- Về nội dung: Trọng tâm là xác định những đặc điểm chủ yếu của nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; trên cơ sở đó, phân tích, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao vai trò của ngành công thương đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

- Về thời gian: Phân tích, đánh giá thực trạng từ sau năm 1990, trọng tâm là từ sau năm 2000 và đề xuất phương hướng, giải pháp cho thời kỳ đến năm 2020.

- Về không gian: nền kinh tế và ngành công thương Việt Nam trong hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu.

5. Phương pháp nghiên cứu:

- Tiếp cận vấn đề xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế từ góc độ của ngành công thương.

- Sử dụng các phương pháp: Hệ thống hóa và khái quát hóa, phân tích, tổng hợp, chứng minh, thống kê – so sánh trong nghiên cứu các nội dung cụ thể của Đề tài.

- Sử dụng phương pháp chuyên gia để hiệu chỉnh kết quả nghiên cứu và các sản phẩm của đề tài.

6. Kết cấu của đề tài:

Ngoài phần mở đầu, kết luận, và tài liệu tham khảo, nội dung kết quả nghiên cứu đề tài được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: *Một số vấn đề lý luận về nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và vai trò của ngành công thương*

Chương 2: *Thực trạng vai trò của ngành công thương đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam*

Chương 3: *Phương hướng, giải pháp tiếp tục phát huy vai trò của ngành công thương trong việc xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ thời kỳ đến năm 2020.*

Chương 1
MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KỊNH TẾ QUỐC TẾ VÀ VAI TRÒ CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG

1.1 Khái luận chung về nền kinh tế độc lập tự chủ

1.1.1. Các quan niệm truyền thống về nền kinh tế độc lập tự chủ

Sau chiến tranh thế giới thứ hai, nhiều nước trên thế giới, nhất là các nước đang phát triển có khuynh hướng xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ để không bị phụ thuộc vào bên ngoài. Đến trước thập kỷ 90 của thế kỷ XX, trên thế giới đã hình thành một số quan niệm và mô hình kinh tế độc lập tự chủ theo kiểu truyền thống với những sắc thái đặc thù khác nhau. Một số nước như Ấn Độ, Afganixtan, Chi Lê… trong những năm 50 – 70 đã xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ bằng phương thức công nghiệp hóa dựa vào nguồn lực bên trong là chủ yếu, chỉ phát huy kinh tế thị trường nội địa chứ không chủ động mở cửa để thu hút nguồn lực từ bên ngoài… dẫn tới nợ nước ngoài tăng nhanh và hàng hóa trong nước không có sức cạnh tranh quốc tế. Một số nước Tây Á – Châu Phi như Ai Cập, Angiêri… tuy đã chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ bằng phương thức công nghiệp hóa dựa trên cơ sở của kinh tế thị trường nhưng Nhà nước can thiệp quá sâu và theo chủ nghĩa bình quân trong phân phối, ít chú ý đến tăng trưởng kinh tế nên cuối cùng dân không giàu, nước không mạnh. Một số nước Trung Đông có nguồn tài nguyên dầu mỏ lớn như Iran, Irắc, Côoét, Arậpxêút, các tiểu vương quốc Ả rập thống nhất (UAE) tuy đã chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ bằng phương thức công nghiệp hóa trên cơ sở của kinh tế thị trường nhưng với nội dung chủ yếu là dựa vào xuất khẩu tài nguyên thiên nhiên hoặc sơ chế, ít chú trọng đến chuyển dịch cơ cấu kinh tế và xây dựng cơ cấu kinh tế hợp lý, hệ quả là nền kinh tế phát triển phiến diện, cơ cấu kinh tế què quặt, lệ thuộc vào nước ngoài. Một số nước theo con đường XHCN ở Đông Âu, Liên Xô (cũ), Trung Quốc, Việt Nam đã xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ bằng phương thức kế hoạch hóa tập trung, công nghiệp hóa đối lập với thị trường, chủ trương xây dựng cơ cấu kinh tế toàn diện nhưng chú trọng phát triển công nghiệp nặng ngay từ đầu, cuối cùng đã lâm vào trì trệ, khủng hoảng. Một số nước và vùng lãnh thổ Đông Á, Đông Nam Á như Nhật Bản, Hàn Quốc, Đài Loan, Singapore, Thái Lan, Malayxia… đã chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ bằng phương thức sử dụng tối đa kinh tế thị trường, công nghiệp hóa trên cơ sở sử dụng tổng hợp nguồn nội lực và ngoại lực, thực hiện chiến lược hướng mạnh về xuất khẩu theo quan điểm phụ thuộc lẫn nhau, chú trọng mục tiêu tăng trưởng nhanh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các ngành có hiệu quả cao, chú trọng kết hợp giữa "tuần tự" với "đi tắt, đón đầu" trong xây dựng cơ cấu kinh tế… nên đã đạt những thành công cao nhất.

Như thế, cùng khuynh hướng xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, nhưng việc lựa chọn phương thức thực hiện của mỗi nước có những khác biệt, đặc thù đã dẫn đến những kế quả rất khác nhau. Điều đó, cho thấy, việc lựa chọn đúng phương thức xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ có ý nghĩa quyết định đến sự thành bại và sự phát triển bền vững của mỗi nền kinh tế.

Ở Việt Nam đã có một thời kỳ dài, nhất là trước năm 1990, trong quan niệm và lựa chọn phương cách xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ ở nước ta còn có tính chủ quan, duy ý chí, chưa phối hợp với nguyên tắc của kinh tế thị trường và qui tắc lợi thế so sánh, muốn hướng tới một nền kinh tế phát triển toàn diện, có khả năng đáp ứng nhu cầu mọi mặt của đời sống kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng, không phụ thuộc vào bên ngoài… trong điều kiện nguồn lực trong nước có hạn, điểm xuất phát thấp.

Tổng quát chung, theo quan niệm truyền thống: một nền kinh tế độc lập tự chủ là nền kinh tế phát triển toàn diện, có khả năng đáp ứng nhu cầu mọi mặt của đời sống xã hội, an ninh quốc phòng và của quá trình tái sản xuất. Đó là nền kinh tế không phụ thuộc vào bên ngoài cả từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm để có thể vận hành một cách bình thường và đảm bảo được nền tảng để duy trì an ninh quốc gia. Một nền kinh tế như vậy chỉ có thể tồn tại trong điều kiện các quốc gia có đầy đủ các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân lực, điều kiện địa lý và khí hậu lý tưởng, quy mô thị trường quốc gia đủ lớn và trình độ phát triển tự lực được về khoa học - công nghệ và không phải có quan hệ với nhau mà vẫn có thể tồn tại và phát triển được.

Từ thập kỷ 90 của thế kỷ trước, dưới tác động của toàn cầu hóa, các liên kết và hội nhập quốc tế diễn ra mạnh mẽ trên qui mô toàn cầu, khu vực và song phương, với các hình thức đa dạng và cấp độ hội nhập ngày càng sâu. Cùng với xu hướng liên kết đa phương toàn cầu, xu hướng liên kết khu vực và song phương ngày càng nổi trội, với các mối liên kết khu vực có mức độ chặt chẽ tăng dần: Khu vực ưu đãi thuế quan (PTA), khu vực thương mại tự do (FTA), Liên minh thuế quan, thị trường chung, cộng đồng kinh tế, liên minh kinh tế… hình thành nền kinh tế khu vực thống nhất với các thiết chế Nhà nước cộng đồng khu vực (như EU hiện nay và có thể tiến xa hơn EU).

Ngày nay, khi mà toàn cầu hóa đã phát triển ở mức cao, các thị trường quốc gia đã và đang tiếp tục mất đi các hàng rào ngăn cách quan trọng làm cho thị trường quốc gia mất dần biên giới để hình thành thị trường thống nhất trên phạm vi khu vực và toàn cầu, các hướng di chuyển về hàng hóa, dịch vụ, thông tin, vốn, công nghệ, nhân công và các mạng lưới rộng khắp toàn cầu các công ty xuyên quốc gia (TNC)… đã gắn kết các quốc gia lại với nhau, làm cho chúng lệ thuộc vào nhau trong cả quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Toàn cầu hóa càng phát triển thì sự tương tác, tùy thuộc lẫn nhau giữa các càng tăng lên. Để phát triển trong bối cảnh như vậy, hội nhập kinh tế trở thành một đòi hỏi không thể né tránh đối với các nước. Đó là sự kết hợp (ở các hình thức và mức độ khác nhau) các hệ thống chính sách quốc gia của hai

hoặc nhiều nước, mà theo truyền thống, các chính sách đó hoàn toàn thuộc quyền tự quyết của Chính phủ quốc gia, nhưng nay còn phải phụ thuộc vào các điều ước quốc tế đã tham gia, cam kết. Mặt khác, có ngày càng nhiều vấn đề kinh tế phát triển đòi hỏi phải được giải quyết trên phạm vi toàn cầu hoặc khu vực do bản thân từng quốc gia hoặc một số quốc gia không đủ sức giải quyết, nên nội hàm của nền kinh tế độc lập tự chủ đã có những biến đổi cả về chủ thể và khách thể quản lý.

Như vậy, trong bối cảnh toàn cầu hóa và trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế thì một nền kinh tế độc lập tự chủ theo cách hiểu truyền thống nêu trên không còn phù hợp, không còn hiện hữu về thực thể kinh tế. Điều này buộc chúng ta phải có nhận thức mới về nền kinh tế độc lập tự chủ.

1.1.2. Quan niệm về nền kinh tế độc lập tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế

Quá trình toàn cầu hóa, khu vực hóa và sự hội nhập quốc tế của nền kinh tế các quốc gia vừa tạo nên các quan hệ gắn bó, sâu chuỗi, tùy thuộc và tương tác lẫn nhau giữa các nền kinh tế quốc gia với quốc gia, quốc gia với khu vực và thế giới, vừa làm "mờ dần" các đường biên giới quốc gia (EU hiện nay và ASEAN sau năm 2015 là những ví dụ điển hình). Bên cạnh các vấn đề về lợi ích giai cấp, lợi ích dân tộc, lợi ích quốc gia thì những vấn đề lợi ích có tính toàn cầu hoặc khu vực ngày càng thu hút và trở thành mối quan tâm lớn của các nước, của Chính phủ các quốc gia và các tổ chức quốc tế. Sự phát triển nhanh của khoa học và công nghệ, tự do hóa kinh tế gia tăng, kinh tế tri thức phát triển mạnh, nhiều hình thức liên kết kinh tế mới xuất hiện, tương quan lợi thế phát triển giữa các quốc gia có sự biến đổi nhanh, việc tham gia vào mạng lưới sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu đã trở thành yêu cầu cấp thiết đối với các nền kinh tế, cạnh tranh quốc tế ngày càng gay gắt, chấn động kinh tế ngày càng mang tính toàn cầu… đang tác động đến sự tái cấu trúc nền kinh tế thế giới, nền kinh tế quốc gia. Tình hình đó cũng đòi hỏi phải điều chỉnh phương thức phân chia thị trường thế giới và phương thức phân phối lợi ích giữa quốc gia với quốc gia, giữa khu vực Nhà nước với khu vực tư nhân và trong nội bộ khu vực tư nhân. Bối cảnh đó đòi hỏi phải đẩy nhanh việc xây dựng các "luật chơi chung" có tính nhân loại (chứ không phải giai cấp, quốc gia, dân tộc) cho toàn thế giới hoặc toàn khu vực. Các nước, các dân tộc riêng lẻ muốn tồn tại, phát triển phải cùng tham gia, thực hiện các "luật chơi chung" các "thước đo chung" đó một cách chủ động, tích cực, đồng thời phải triệt để khai thác các lợi thế hiện có, nuôi dưỡng và tạo ra các lợi thế so sánh mới của quốc gia để tham gia hiệu quả vào mạng lưới sản xuất toàn cầu, các chuỗi giá trị toàn cầu. Điều đó làm cho sự phụ thuộc lẫn nhau giữa các nền kinh tế , giữa các doanh nghiệp ở các quốc gia khác nhau ngày càng gia tăng, tính độc lập tự chủ của nền kinh tế theo quan niệm truyền thống ngày càng giảm.

Xu thế toàn cầu hóa đang đẩy nhanh quá trình nhất thể hóa đời sống kinh tế - xã hội thế giới, đang từng bước làm sáng tỏ những dự báo thiên tài của chủ nghĩa Mác về một "thế giới đại đồng", về một xã hội "không có Nhà nước, giai cấp, biên giới, quốc gia" về nền kinh tế "không còn hàng hóa theo nguyên nghĩa" (hàng hóa công cộng) trong hình thái kinh tế - xã hội cộng sản chủ nghĩa tương lai (mà giai đoạn thấp là xã hội chủ nghĩa). Với sự phát triển nhanh của kinh tế tri thức trên cơ sở các tiến bộ khoa học kỹ thuật, và theo đó con người và tri thức đang trở thành lợi thế chủ yếu của các quốc gia, năng suất lao động tăng lên nhanh chóng tạo sự phát triển nhảy vọt của lực lượng sản xuất thế giới… đang gợi mở cho toàn nhân loại về một xã hội tương lai mà ở đó "của cải tuôn ra rào rạt", "con người bước từ vương quốc tất yếu sang vương quốc tự do", "làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu", mỗi người có thể "sáng đi câu cá, chiều về làm thơ, tối làm triết học" như Các Mác đã dự đoán.

Với sự phát triển mang tính cách mạng về kinh tế của nhân loại theo xu thế và điều kiện nêu trên, thời gian không ngừng rút ngắn và không gian kinh tế của các quốc gia có sự biến đổi mau lẹ, đan xen lẫn nhau, sự kết hợp giữa phát triển tuần tự và nhảy vọt trở thành phương thức cơ bản, sự chuyển hóa giữa thời cơ và nguy cơ có thể diễn ra nhanh chóng, các lợi thế so sánh có thể nhanh chóng mất đi, tạo nên sự thay đổi mau lẹ, phức tạp và khó lường cả trên bình diện toàn cầu và mỗi quốc gia. Khả năng độc lập tự chủ của mỗi nền kinh tế trước hết phụ thuộc vào khả năng thích ứng với những biến động của tình hình quốc tế và ít bị tổn thương trước những biến động đó, phụ thuộc vào khả năng cạnh tranh và sự chủ động mang tính chiến lược trong việc tham gia có hiệu quả vào mạng sản xuất và phân phối toàn cầu, phụ thuộc vào khả năng duy trì các hoạt động bình thường của xã hội và phục vụ đắc lực cho các mục tiêu an ninh quốc phòng của đất nước trong bất cứ tình huống nào.

Những đặc trưng và thuộc tính cơ bản của nền kinh tế độc lập tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế, bao gồm:

- Về quản lý Nhà nước đối với nền kinh tế: Mỗi quốc gia, dân tộc đều có thể độc lập, tự chủ trong việc lựa chọn con đường và mô hình phát triển kinh tế, có quyền tự quyết về đường lối phát triển kinh tế thích ứng với từng thời kỳ lịch sử, nhưng không được hoàn toàn độc lập tự chủ trong việc quyết định các chính sách và biện pháp quản lý nền kinh tế. Trong đó, việc xây dựng và quyết định hệ thống các chính sách như chính sách cạnh tranh, tiêu chuẩn kỹ thuật, thuế, chính sách tiền tệ và các công cụ, biện pháp quản lý nền kinh tế sẽ không hoàn toàn thuộc thẩm quyền của Chính phủ quốc gia mà còn phụ thuộc vào các điều ước quốc tế đa phương, song phương đã tham gia, cam kết thực hiện. Chính phủ quốc gia chấp nhận chuyển nhiều thẩm quyền về kinh tế thuộc chủ quyền quốc gia cho một kiểu Nhà nước cộng đồng.

- Về không gian kinh tế, biên giới kinh tế lãnh thổ: Hệ thống kinh tế quốc gia là hệ thống kinh tế mở cả trong lẫn ngoài, không phụ thuộc vào đường biên giới lãnh thổ quốc gia, mà có sự đan xen với các hệ thống kinh tế khác trên thế giới tùy thuộc vào qui mô, mức độ tham gia vào phân công lao động quốc tế. Về lâu dài, quá trình toàn cầu hóa sẽ làm mờ nhạt đi biên giới giữa các không gian kinh tế quốc gia và dần dần hình thành các không gian kinh tế rộng lớn hơn bao gồm nhiều nước và lãnh thổ kinh tế (như EU). Thậm chí, có thể sẽ đến lúc cả thế giới trở thành một nền kinh tế thống nhất với nhiều không gian kinh tế khác nhau nhưng cùng vận hành trên những nguyên tắc cơ bản cho toàn hệ thống. Các nền kinh tế quốc gia sẽ mất dần tính độc lập tự chủ tương đối như hiện nay và sẽ trở thành những thực thể kinh tế giống như là một bộ phận của "nền kinh tế quốc gia" rộng lớn hơn.

- Về tính chất hoạt động và nguyên tức vận hành của nền kinh tế: tự do kinh tế, tự chủ kinh doanh theo cơ chế thị trường đầy đủ; cạnh tranh công bằng theo qui tắc lợi thế so sánh.

- Về cấu trúc nền kinh tế: hình thành và chuyển dịch cơ cấu kinh tế trên cơ sở lợi thế của đất nước, đảm bảo hiệu quả và độ an toàn cần thiết nhưng tham gia ngày càng sâu rộng vào phân công lao động quốc tế. Duy trì được quan hệ hợp lý giữa nhịp độ phát triển kinh tế thực với nhịp độ phát triển của nền kinh tế tượng trưng, không để xảy ra sự thoát ly của nền kinh tế tượng trưng với qui mô và trình độ phát triển của nền kinh tế thực. Điều đó có nghĩa là không phải phát triển đồng đều tất cả các ngành, lĩnh vực kinh tế (vì như vậy sẽ làm lãng phí nguồn lực do phải đầu tư dàn trải vào những ngành/lĩnh vực mà nền kinh tế ít lợi thế hoặc hoạt động kém hiệu quả), nhưng phải biết rõ những lợi ích của đất nước, xác định được những ngành/lĩnh vực then chốt có lợi thế và hiệu quả cao, nhất thiết phải xây dựng và phát triển, tạo lập và duy trì được các cân đối lớn của nền kinh tế.

- Về năng lực hoạt động của nền kinh tế: Năng lực cạnh tranh cao là cơ sở đảm bảo cho sự phát triển bền vững và ổn định của nền kinh tế, tạo điều kiện để tạo lập và duy trì năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế, nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế với những biến động của tình hình quốc tế và ít bị tổn thương trước những biến động đó.

- Về quan hệ của nền kinh tế quốc gia với bên ngoài: sự phụ thuộc lẫn nhau của nền kinh tế quốc gia với các nền kinh tế khác ngày càng tăng. Do vậy, khủng hoảng kinh tế hay những chấn động xảy ra ở một nền kinh tế nào đó có thể tác động đến nền kinh tế mà nó có quan hệ. Cho nên, khả năng tự điều chỉnh và phòng chế những tổn thương trước những biến động từ bên ngoài của nền kinh tế là một thuộc tính cơ bản cần có của một nền kinh tế độc lập tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập.

Như thế, trong bối cảnh toàn cầu hóa , vấn đề độc lập tự chủ của quốc gia nói chung, nền kinh tế độc lập tự chủ nói riêng được quan niệm trước hết

và tiên quyết nhất là độc lập tự chủ trong việc lựa chọn chế độ chính trị, lựa chọn con đường và mô hình phát triển, độc lập tự chủ trong việc quyết định các chiến lược phát triển kinh tế, chủ động xây dựng và hoàn thiện luật pháp, chính sách và các công cụ quản lý kinh tế cho phù hợp với các điều ước quốc tế tham gia, cam kết thực hiện.

Đặc trưng chung của nền kinh tế độc lập tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập KTQT là một nền kinh tế thị trường hiện đại, có năng lực cạnh tranh cao và tính chủ động cao trong tham gia vào hệ thống sản xuất và phân phối toàn cầu, có khả năng thích ứng cao với những biến động của tình hình quốc tế và ít bị tổn thương trước những biến động đó; có cơ cấu kinh tế hợp lý, đảm bảo độ an toàn cần thiết cho các hoạt động bình thường của xã hội và phục vụ đắc lực cho các mục tiêu an ninh quốc phòng của đất nước. Hệ thống kinh tế quốc gia mở cả trong lẫn ngoài, tồn tại và phát triển đan xen với các hệ thống kinh tế khác, phụ thuộc lẫn nhau, vừa hợp tác, vừa cạnh tranh theo qui tắc lợi thế so sánh. Nhà nước độc lập tự chủ trong việc quyết định đường lối và chiến lược phát triển kinh tế, nhưng các chính sách và công cụ quản lý kinh tế không hoàn toàn thuộc thẩm quyền của Chính phủ quốc gia mà còn phụ thuộc vào các điều ước quốc tế đa phương, song phương đã tham gia, cam kết thực hiện.

1.2 Đặc trưng mô hình phát triển nền kinh tế độc lập tự chủ trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

1.2.1 Quan niệm về vấn đề độc lập tự chủ trong hội nhập quốc tế của Việt Nam

Trong lịch sử mấy nghìn năm của dân tộc Việt Nam, nhân dân ta đã phải đấu tranh chống lại nhiều thế lực thù địch từ bên ngoài để bảo vệ độc lập dân tộc và chủ quyền quốc gia, coi đó là những giá trị cơ bản và thiêng liêng của dân tộc. Thực tiễn cách mạng nước ta từ khi có Đảng Cộng sản lãnh đạo đã khẳng định: Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội là sự lựa chọn duy nhất đúng đắn. Đó là mục tiêu, lý tưởng của Đảng ta, dân tộc ta. Trong quan niệm cũng như giải pháp để *giải quyết vấn đề độc lập dân tộc* của Đảng ta, *"độc lập dân tộc"* luôn bao hàm trong đó *quyền tự chủ dân tộc* trong việc lựa chọn chế độ chính trị, lựa chọn con đường và mô hình phát triển, độc lập tự chủ cả về chính trị, kinh tế, văn hoá…

Từ thập kỷ 90 của thế kỷ trước, đã bắt đầu diễn ra qua trình toàn cầu hóa kinh tế. Nếu toàn cầu hoá kinh tế đặt ra yêu cầu hình thành một quá trình hướng tới sự thống nhất toàn cầu về phát triển, thì hội nhập kinh tế quốc tế chính là sự đáp ứng cụ thể của từng quốc gia, vùng lãnh thổ đối với yêu cầu đó. Vì vậy, toàn cầu hoá kinh tế và hội nhập kinh tế quốc tế là hai mặt của một quá trình thống nhất, đang trở thành xu thế bao trùm, chi phối các mối quan hệ kinh tế quốc tế và qua đó chi phối sự phát triển kinh tế – xã hội của mỗi quốc gia. Thông qua những tác động trực tiếp và gián tiếp, toàn cầu hoá

kinh tế đang mở ra cơ hội cũng như thách thức đối với mọi quốc gia, nhất là các nước đang phát triển. Trong bối cảnh đó, để có thể vượt qua thách thức, tận dụng được các cơ hội phát triển, Việt Nam phải xác định lộ trình hội nhập kinh tế quốc tế phù hợp với điều kiện lịch sử cụ thể của mình, tìm cách bắt kịp và thích ứng hoá nền kinh tế quốc gia với những biến đổi mau lẹ của kinh tế toàn cầu.

Trên nền tảng nhận thức đúng về độc lập tự chủ, về toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, từ Đại hội VI đến Đại hội X của Đảng cộng sản Việt Nam, tư duy mới về vấn đề độc lập tự chủ trong hội nhập quốc tế (HNQT) của Việt Nam đã từng bước được hình thành và phát triển, nhất là từ sau hội nghị Trung Ương lần thứ tư, khóa VIII. Ý tưởng về *chủ động hội nhập kinh tế quốc tế* tại Hội nghị này đã được Đại hội IX của Đảng (năm 2001) phát triển, nâng lên tầm cao mới và *gắn với vấn đề độc lập tự chủ.* Đại hội IX của Đảng đã khẳng định chủ trương lớn: "Phát huy cao độ nội lực, đồng thời tranh thủ nguồn lực bên ngoài và *chủ động hội nhập kinh tế quốc tế* để phát triển nhanh, có hiệu quả và bền vững"; đề ra nguyên tắc cơ bản và bao trùm: *"Chủ động hội nhập kinh tế quốc tế và khu vực theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, đảm bảo độc lập tự chủ và định hướng xã hội chủ nghĩa, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hoá dân tộc, bảo vệ môi trường". Tiếp theo Nghị quyết Đại hội X của Đảng (2006) đã đề ra nhiệm vụ cụ thể là: "chuẩn bị tốt các điều kiện để ký kết các Hiệp định thương mại tự do song phương và đa phương"*

Như vậy, từ các nhận thức về vấn đề độc lập tự chủ trong HNQT của Việt Nam, có thể khái quát về *mô hình và cách giải quyết vấn đề độc lập tự chủ trong HNQT của Việt Nam*. Đó là: *Giữ vững độc lập dân tộc về chủ quyền lãnh thổ quốc gia, về thể chế chính trị do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo; tự chủ trong việc lựa chọn con đường và mô hình phát triển định hướng XHCN, về lựa chọn đường lối và các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, về đường lối và chính sách đối ngoại; chủ động hội nhập quốc tế theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường; chủ động xây dựng và hoàn thiện luật pháp, chính sách, công cụ và các biện pháp quản lý kinh tế - xã hội phù hợp với các điều ước quốc tế đa phương, song phương mà Việt Nam tham gia hoặc đã cam kết thực hiện.*

1.2.2 Những thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế đến sự độc lập tự chủ của Việt Nam trong phát triển kinh tế

Bên cạnh những tác động tích cực đến sự độc lập tự chủ của Việt Nam trong phát triển kinh tế thì toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế (KTQT) cũng tạo ra các thách thức đến sự độc lập tự chủ của Việt Nam trong phát triển kinh tế thể hiện trên các mặt chủ yếu sau:

- Với việc phải tuân thủ các điều ước và cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, sẽ làm hạn chế tính chất chủ quyền của Nhà nước ta trong việc đề ra các chính sách kinh tế theo những mục tiêu và tiêu chí riêng của ta.

- Mức độ phụ thuộc lẫn nhau càng cao thì ảnh hưởng và rủi ro đối với nền kinh tế nước ta càng lớn khi xảy ra những biến động mạnh của thị trường quốc tế, đặc biệt là trong trường hợp nếu nước ta bị lệ thuộc tập trung vào một vài thị trường hoặc đối tác thì nguy cơ rủi ro, bất lợi càng lớn.

- Nước ta có thể phải đối mặt với nguy cơ mất cân đối nghiêm trọng về cơ cấu kinh tế, làm cho nền kinh tế nước ta dễ bị tổn thương và phụ thuộc nhiều hơn vào thị trường thế giới.

- Việc các dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ngày càng nhiều hơn và nếu không hạn chế ở những ngành công nghiệp then chốt hay địa bàn quan trọng sẽ có thể tạo ra nguy cơ đối với độc lập tự chủ của nền kinh tế quốc gia. Đồng thời, nếu coi nhẹ an toàn về tài chính, nhất là việc kiểm soát nguồn tài chính từ bên ngoài vào và từ trong nước ra sẽ làm cho nền kinh tế rất dễ bị tổn thương trước những biến động bất thường của tình hình tài chính quốc tế.

1.2.3 Bản chất và nội dung kinh tế của độc lập tự chủ của nền kinh tế Việt Nam trong hội nhập quốc tế mà chúng ta đang phấn đấu xây dựng, hướng tới

Bản chất nền kinh tế độc lập tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập KTQT của Việt Nam là một nền kinh tế thị trường hiện đại có tri thức cao, có năng lực cạnh tranh và tính chủ động cao trong tham gia hiệu quả vào hệ thống sản xuất và phân phối toàn cầu, có khả năng thích ứng cao với những biến động của tình hình quốc tế và ít bị tổn thương trước những biến động đó; có cơ cấu kinh tế hiệu quả và đảm bảo độ an toàn cần thiết cho các hoạt động bình thường của xã hội, phục vụ đắc lực cho các mục tiêu an ninh quốc phòng của đất nước trong mọi tình huống.

Từ cách tiếp cận và quan điểm nêu trên, có thể xác định nội dung kinh tế của độc lập tự chủ của nền kinh tế Việt Nam trong hội nhập quốc tế mà chúng ta đang phấn đấu xây dựng và hướng tới, gồm:

- *Về mô hình nền kinh tế độc lập tự chủ:* Nền kinh tế được tổ chức phát triển theo mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa dựa trên nền tảng công nghiệp hiện đại, hội nhập KTQT trên thế chủ động. Độc lập tự chủ về đường lối và chiến lược phát triển kinh tế; nhưng hệ thống luật pháp, chính sách và các công cụ quản lý nền kinh tế phải phù hợp với các điều ước quốc tế đa phương, song phương đã tham gia, ký kết. Chính phủ chấp nhận chuyển một số thẩm quyền về kinh tế thuộc thẩm quyền quốc gia cho một số tổ chức kinh tế quốc tế, khu vực mà Việt Nam là thành viên;

- *Về thực lực kinh tế:*

+ Nền kinh tế có tiềm lực đủ mạnh, có tích lũy nội bộ và bảo đảm được các cân đối lớn. Trong đó, có đủ khả năng đảm bảo an ninh lương thực và an toàn năng lượng quốc gia; đủ khả năng đáp ứng về cơ bản nhu cầu máy móc, công nghệ của đất nước và có thể phục vụ đắc lực cho mục đích quốc phòng khi cần thiết;

+ Nền kinh tế có cơ cấu hợp lý, có năng lực cạnh tranh ngày càng cao, và có khả năng ứng phó với những biến động lớn của nền kinh tế và thị trường thế giới. Phải có một số doanh nghiệp, ngành sản phẩm, mặt hàng có sức cạnh tranh quốc tế cao, chiếm thị phần đáng kể trên thị trường toàn cầu và có khả năng tác động chi phối quan hệ cung – cầu, giá cả thị trường.

+ Xây dựng và duy trì được nền tài chính lành mạnh, an toàn; có nguồn dự trữ ngoại hối mạnh, đủ khả năng điều tiết kinh tế vĩ mô, đảm bảo an ninh kinh tế và giảm thiểu được sự phụ thuộc nước ngoài về tài chính.

- Về mức độ độc lập tự chủ của các ngành kinh tế trong tham gia vào hợp tác quốc tế, vào các mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu:

+ Ngành nông nghiệp được củng cố phát triển theo hướng *đảm bảo sự độc lập của đất nước về an ninh lương thực và một số thực phẩm cơ bản* như thịt, thủy sản, rau quả (giống, phân bón, qui trình canh tác, cân đối cung - cầu) để đảm bảo vững chắc an ninh lương thực và thực phẩm cơ bản trong mọi tình huống.

+ Giữ vững quyền tự chủ quốc gia trong phát triển ngành năng lượng để đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia trong mọi tình huống. Một số ngành công nghiệp nền tảng, mũi nhọn khác như: có khí, luyện kim, hóa chất, chế biến thực phẩm, điện tử - tin học… *phải được tổ chức phát triển một cách tự chủ và được ưu tiên phát triển* để tạo nền tảng thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp khác, nâng cao chất lượng tăng trưởng. Những ngành nền tảng này, Nhà nước đóng vai trò dẫn dắt để đảm bảo độc lập tự chủ của nền kinh tế.

+ Nhà nước nắm giữ 100% vốn đối với một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chủ chốt và nắm giữ trên 50% tổng số cổ phần đối với một số lĩnh vực thiết yếu, nhạy cảm.

1.3 Vai trò, đặc trưng và những yêu cầu chủ yếu đặt ra đối với sự phát triển ngành công thương để xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

- Ngành công thương vừa là trụ cột chính của nền kinh tế vừa là tác nhân chính của quá trình mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế. Vì thế, ngành công thương có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT. Ngành công thương là thực thể chính của nền kinh tế, trong cơ cấu GDP, ngành công thương đóng góp trên 50%, riêng công nghiệp đóng góp 34 – 35%, thương mại trong nước đóng góp 14 – 15%. Ngành công thương cũng đóng góp chính vào việc tạo lập thực lực và sức cạnh tranh của nền kinh tế. Sản xuất công nghiệp tạo cơ sở nền tảng cho nền kinh tế, tạo ra của cải vật chất của xã hội. Các ngành công nghiệp nền tảng, mũi nhọn đóng vai trò là giá đỡ cho toàn bộ nền kinh tế, các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu đóng góp chính vào việc tạo nguồn hàng cho xuất khẩu, tăng thu ngoại tệ để giảm sự phụ thuộc vào nguồn tài chính của nước ngoài cho nền kinh tế các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu, sản xuất hàng tiêu dùng đóng góp chính vào việc cung cấp hàng hoá tiêu dùng của dân cư trong nước, giảm dần sự phụ thuộc vào nước ngoài về nguồn hàng nhập khẩu. Vì thế, ngành công nghiệp là đòn bẩy trực tiếp cho sự phát triển toàn nền kinh tế. Ngành thương mại đòng vai trò là cầu nối giữa sản xuất với tiêu dùng trong nước, dẫn dắt sản xuất phát triển theo định hướng thị trường. Thương mại đóng vai trò chính trong phát triển liên kết kinh tế trong nước với phần còn lại của thế giới, nâng cao giá trị gia tăng của toàn nền kinh tế. Ngành thương mại đảm bảo đầu vào và đầu ra của các ngành sản xuất trong nước.

- Để thực hiện vai trò của ngành công nghiệp trong xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT, ***công nghiệp Việt Nam*** cần được tổ chức phát triển theo chiến lược, qui hoạch thống nhất của Nhà nước, với các chính sách phù hợp các cam kết quốc tế. Ngành công nghiệp phải có tiềm năng phát triển cao trên cơ sở lợi thế của đất nước và tham gia ngày càng sâu rộng vào mạng sản xuất toàn cầu, các chuỗi giá trị toàn cầu; có độ nhạy cảm cao về cung và thích ứng nhanh với với những biến động của thị trường quốc tế. Trong đó, sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành dựa trên cơ sở phát triển của một số ngành công nghiệp nền tảng, mũi nhọn để thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp khác, tạo ra các sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao; đảm bảo an toàn năng lượng quốc gia. Một số ngành sản phẩm cơ khí chủ chốt phát triển đủ khả năng đáp ứng được về cơ bản nhu cầu máy móc, công nghệ của đất nước, phục vụ đắc lực mục đích an ninh quốc phòng khi cần thiết. Trong một số ngành công nghiệp chủ chốt, đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm một tỉ lệ không thể chi phối.

Với đặc trưng nêu trên, những yêu cầu chủ yếu đặt ra đối với sự phát triển công nghiệp Việt Nam để xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT là:

+ Nhà nước ta giữ quyền tự quyết quốc gia về lựa chọn phương thức, chiến lược và qui hoạch phát triển công nghiệp trong từng thời kỳ thích ứng với điều kiện, bối cảnh trong nước và quốc tế, nhưng luật pháp, chính sách và các biện pháp bảo hộ sản xuất công nghiệp trong nước phải phù hợp với các cam kết quốc tế, qui định của WTO.

+ Qui mô và trình độ phát triển của ngành công nghiệp không ngừng được nâng lên trên cơ sở khai thác, nuôi dưỡng và tạo lập được những lợi thế so sánh mới của đất nước và tham gia ngày càng sâu rộng vào mạng lưới sản xuất toàn cầu, các chuỗi giá trị toàn cầu;

+ Không phụ thuộc nặng nề và giảm dần sự phụ thuộc vào bên ngoài về các nguyên liệu cơ bản và về máy móc, thiết bị, công nghệ sản xuất;

+ Các ngành công nghiệp hướng về xuất khẩu như dệt may, giày dép, đồ gỗ, đồ nhựa, chế biến lương thực - thực phẩm… phải có độ nhạy cảm cao về cung và thích ứng nhanh với những biến động của thị trường thế giới để kịp thời điều chỉnh sản xuất có hiệu quả, duy trì hoạt động sản xuất, giảm thiểu những tổn thương trước các biến động của tình hình thị trường thế giới;

+ Một số ngành công nghiệp nền tảng, mũi nhọn, có giá trị gia tăng cao như: năng lượng, điện tử - tin học, cơ khí, luyện kim, hóa chất, chế biến thực phẩm,… được ưu tiên phát triển để tạo nền tảng thúc đẩy sự phát triển của các ngành công nghiệp khác, tạo ra các sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao, nâng cao chất lượng tăng trưởng công nghiệp và đảm bảo an toàn năng lượng quốc gia;

+ Một số ngành sản phẩm cơ khí chủ chốt như cơ khí nông nghiệp, cơ khí vận tải, cơ khí khai khoáng, cơ khí quốc phòng… phát triển đủ khả năng đáp ứng cơ bản nhu cầu máy móc, thiết bị và công nghệ của đất nước, phục vụ đắc lực cho mục đích an ninh quốc phòng khi cần thiết;

+ Trong một số ngành công nghiệp chủ chốt và một số ngành sản phẩm công nghiệp quan trọng có tính nhạy cảm cao như: điện, nước, khai thác than, khai thác và chế biến dầu khí, khai thác và chế biến quặng kim loại, chế biến thực phẩm và đồ uống, đồ hút… đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) chiếm một tỉ lệ không thể chi phối các ngành công nghiệp này.

+ Tạo lập được nguồn nhân lực khoa học công nghệ, đặc biệt là nguồn nhân lực công nghệ cao đủ mạnh để làm chủ được các công nghệ cần thiết cho phát triển các ngành công nghiệp chủ chốt, đáp ứng nhu cầu cho các ngành công nghiệp áp dụng công nghệ cao theo từng giai đoạn phát triển

- Để thực hiện vai trò của ngành thương mại trong xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT, **thương mại Việt Nam** cần phát triển theo hướng hiện đại nhưng mang bản sắc và truyền thống văn hóa dân tộc, dựa trên cơ sở hạ tầng tiên tiến, phương thức kinh doanh hiện đại theo cơ chế thị trường. Ngành thương mại cần được tổ chức và phát triển theo chiến lược, qui hoạch thống nhất của Nhà nước và được điều tiết bằng các chính sách, công cụ, biện pháp phù hợp với các cam kết quốc tế, qui định của WTO, phù hợp với xu hướng tự do hóa thương mại. Nó phải có tiềm năng và chất lượng tăng trưởng ngày càng cao, cơ cấu hợp lý, tham gia ngày càng sâu rộng vào mạng lưới phân phối toàn cầu, các chuỗi giá trị toàn cầu; đồng thời, có khả năng thích ứng cao với những biến động của thị trường thế giới và ít bị tổn thương trước các biến động đó. Trong bất cứ tình huống nào nó cũng có thể duy trì được hoạt động lưu thông hàng hóa thông suốt, phục vụ kịp thời các nhu cầu phát triển của sản xuất, đời sống dân sinh và an ninh quốc phòng; góp phần bình ổn thị trường, ổn định kinh tế vĩ mô.

Với đặc trưng nêu trên, những yêu cầu chủ yếu đặt ra đối với sự phát triển thương mại Việt Nam để xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế là:

+ Thương mại trong nước: Có một số tập đoàn phân phối mạnh làm "đầu tàu" để dẫn dắt và liên kết các doanh nghiệp khác hình thành hệ thống phân phối hiện đại, đủ sức cạnh tranh với các tập đoàn phân phối lớn của nước ngoài trên thị trường trong nước và từng bước vươn ra phát triển mạng lưới phân phối ở nước ngoài, tham gia sâu rộng vào hệ thống phân phối toàn cầu. Ở những ngành hàng thiết yếu đối với sản xuất và đời sống dân sinh (xăng dầu, lương thực – thực phẩm, thuốc chữa bệnh, vật tư nông nghiệp, điện, nước,…) hình thành được các nhà phân phối lớn, có thương hiệu Việt mạnh, có mạng lưới kinh doanh rộng, có khả năng điều hành kênh phân phối chung thống nhất của ngành hàng để tạo sức mạnh chung của hệ thống, đóng vai trò định hướng cho các nhà sản xuất và tiêu dùng của xã hội về ngành hàng đó, hạn chế được những tác động bất lợi của tình hình thị trường thế giới và góp phần ổn định thị trường trong nước theo từng ngạch hàng thiết yếu. Trong lĩnh vực bán buôn, nhất là bán buôn các ngành hàng thiết yếu đối với sản xuất và đời sống dân sinh, có một số doanh nghiệp thương hiệu Việt làm chức năng thu mua và phát luồng bán buôn với qui mô lớn, chiếm thị phần đáng kể, tổ chức mạng lưới phân phối rộng khắp để tạo ảnh hưởng mạnh đến các nhà sản xuất, góp phần chuyển dịch cơ cấu sản xuất. Mặt khác, đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm tỉ lệ không thể chi phối hệ thống phân phối bán buôn các ngành hàng thiết yếu này. Trong lĩnh vực phân phối bán lẻ hàng hóa, để đảm bảo hàng hóa được lưu thông thông suốt, phục vụ kịp thời các nhu cầu phát triển của

sản xuất và đời sống dân sinh, phục vụ an ninh quốc phòng trong bất cứ tình huống nào, cần xây dựng và phát triển kết cấu hạ tầng đồng bộ cho hệ thống phân phối bán lẻ hiện đại (TTTM, siêu thị, cửa hàng chuyên doanh…) ở khu vực thành thị và hệ thống chợ ở địa bàn nông thôn. Thương mại Nhà nước phải thực hiện tốt chức năng định hướng, dẫn dắt và thúc đẩy các ngành sản xuất hướng vào khai thác tiềm năng tiêu thụ rất lớn của thị trường nội địa, góp phần thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Mặt khác, cùng với sự phát triển hệ thống logictics hiện đại, nhất là ở khu vực ven biển, ven biên, dọc các hành lang kinh tế… thì việc tạo dựng được diện mạo nền thương mại trong nước với các hình thức tổ chức và phương thức kinh doanh hiện đại như: nhượng quyền kinh doanh, thương mại điện tử; phát triển được nguồn nhân lực thương mại có tính chuyên nghiệp cao, có đội ngũ thương nhân đủ tầm tư duy chiến lược kinh doanh toàn cầu… cũng là những yêu cầu cơ bản đặt ra đối với phát triển thương mại Việt Nam trong điều kiện hội nhập KTQT thời kỳ tới.

+ **Thương mại quốc tế:** có tiềm năng tăng trưởng cao, có cơ cấu hợp lý và tạo lập được cán cân thương mại thích ứng với qui mô và trình độ phát triển của nền kinh tế, tác động tích cực đến các yếu tố kinh tế vĩ mô, thúc đẩy công nghiệp hóa, làm nòng cốt hình thành cán cân thanh toán quốc tế hợp lý, giảm sự lệ thuộc vào bên ngoài về nguồn ngoại tệ. Trong lĩnh vực xuất khẩu, xây dựng được một số ngành sản phẩm xuất khẩu chủ đạo với nhóm hàng xuất khẩu chủ lực có kim ngạch xuất khẩu lớn, có sức cạnh tranh cao và có giá trị gia tăng cao để làm "nòng cốt" cho tăng trưởng nhanh và nâng cao chất lượng tăng trưởng xuất khẩu, tác động thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu sản xuất hướng về xuất khẩu. Hình thành và chuyển dịch cơ cấu thị trường xuất khẩu hợp lý, có tính phi tập trung hóa vào một vài thị trường hoặc một khu vực thị trường để hạn chế rủi ro; gắn liền sự phát triển thị trường xuất khẩu với thị trường nhập khẩu, nhất là các thị trường có "*nền công nghệ nguồn"*.

Nhập khẩu hàng hóa chủ yếu phục vụ cho công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước, thúc đẩy tăng trưởng kinh tế, tác động tích cực đến tăng trưởng xuất khẩu, đến sự chuyển dịch cơ cấu hàng hóa xuất khẩu theo hướng nâng cao chất lượng tăng trưởng xuất khẩu. Chuyển dịch cơ cấu hàng hóa nhập khẩu theo hướng giảm dần sự lệ thuộc vào bên ngoài về nguyên, nhiên vật liệu, tăng tỉ trọng của nhóm máy móc, thiết bị và công nghệ để tăng năng lực sản xuất, hình thành sức cạnh tranh cao của hàng hóa, góp phần tăng năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế.

+ Quan hệ thương mại quốc tế phát triển theo kiểu đa phương hóa, đa dạng hóa, có tính tùy thuộc lẫn nhau cao, gắn với sự phát triển quan

hệ về đầu tư, sở hữu trí tuệ; chú trọng sự thừa nhận lẫn nhau và cân bằng lợi ích thương mại với từng đối tác thương mại quốc tế.

+ Khu vực FDI hướng về xuất khẩu nhiều hơn là hướng vào thị trường nội địa. Duy trì một tỉ trọng cao của khu vực FDI trong xuất khẩu một số ngành hàng phụ thuộc nhiều vào yếu tố nước ngoài. Các doanh nghiệp thương mại lớn thực thi hiệu quả chiến lược phát triển quốc tế theo phương thức đi từ thị trường trong nước ra thị trường thế giới, xây dựng được thương hiệu mạnh và hệ thống phân phối mạnh trên thị trường trong nước trước khi vươn ra thị trường thế giới. Tăng cường hoạt động xuất khẩu trực tiếp, giảm xuất khẩu qua trung gian. Gắn chặt sự phát triển thương mại hàng hóa với thương mại dịch vụ, đặc biệt là các ngành sản phẩm dịch vụ có tính quốc tế hóa cao như vận tải hàng hải, vận tải hàng không, tài chính, ngân hàng, viễn thông và các dịch vụ logistics khác để tăng cường tính độc lập tự chủ trong phát triển hoạt động XNK hàng hóa của các doanh nghiệp Việt Nam.

Tóm lại, để tăng cường năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế trong quá trình hội nhập KTQT thì đòi hỏi sự phát triển của ngành công thương phải đáp ứng những yêu cầu chủ yếu sau:

Một là, giữ vững quyền tự quyết dân tộc trong việc lựa chọn mô hình, chiến lược và qui hoạch phát triển của ngành công thương, nhưng luật pháp, chính sách và các công cụ quản lý hoạt động của ngành phải phải phù hợp với các cam kết quốc tế, qui định của WTO.

Hai là, tạo dựng được nền tảng và là trụ cột để nâng cao tiềm lực độc lập tự chủ của nền kinh tế; có khả năng thích ứng cao với các biến cố từ bên ngoài và đảm bảo độ an toàn cần thiết cho nền kinh tế trước các biến cố đó.

Ba là, giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế trong ngành.

Bốn là, xác lập được vai trò nòng cốt, dẫn dắt của kinh tế Nhà nước đối với sự phát triển công nghiệp và thương mại trong điều kiện hội nhập KTQT.

Năm là, phát huy được vai trò vừa là động lực phát triển chính của nền kinh tế vừa là tác nhân chính của quá trình hội nhập có hiệu quả nền kinh tế nước ta với kinh tế khu vực và toàn cầu; đi đầu trong việc tham gia vào các mạng sản xuất, các chuỗi giá trị toàn cầu

1.4 Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về xây dựng ngành công thương đóng vai trò nền tảng, trụ cột và là động lực chính của nền kinh tế độc lập tự chủ và bài học cho Việt Nam

1.4.1 Kinh nghiệm của Hàn Quốc phát triển công nghiệp làm nền tảng và trụ cột chính của nền kinh tế độc lập tự chủ

- Kiên trì chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và quyết tâm chính trị mạnh mẽ để thay đổi khi cần thiết:

Từ thập kỷ 60 của thế kỷ trước, nền kinh tế Hàn Quốc đã bước vào giai đoạn "cất cánh", phát triển nhanh trong 5 thập kỷ qua. Các nhà lãnh đạo Chính phủ Hàn Quốc qua nhiều thế hệ đã kiên định lập trường chính trị là giữ vững độc lập tự chủ trong việc lựa chọn con đường và mô hình phát triển kinh tế, độc lập tự chủ trong việc quyết định các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế. Từ đầu thập kỷ 60 (năm 1962), nhà lãnh đạo Par Cheong Hee đã nêu ra tư tưởng chiến lược của Chính phủ Hàn Quốc: "xuất khẩu là thước đo tổng hợp đánh giá sức mạnh của một nước", "là con đường sống của nền kinh tế độc lập tự chủ", thực hiện "chính sách hướng ngoại để xây dựng đất nước". Từ đó đến nay, Hàn Quốc đã nhất quán thực hiện chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ bằng phương thức sử dụng tối đa kinh tế thị trường, công nghiệp hóa trên cơ sở sử dụng tổng hợp nguồn nội lực và ngoại lực, thực hiện chiến lược hướng mạnh về xuất khẩu theo quan điểm phụ thuộc lẫn nhau, chú trọng mục tiêu tăng trưởng nhanh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các ngành có hiệu quả cao, không ngừng nâng cấp trình độ kỹ thuật và thực hiện các bước tái cấu trúc nền kinh tế để thích ứng nhanh với những biến đổi của kinh tế toàn cầu, chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, tham gia các mạng sản xuất, các chuỗi giá trị toàn cầu…

Đến cuối thập kỷ 90, Chính phủ Hàn Quốc đã phản ứng một cách mạnh mẽ trước những yếu kém trong cấu trúc nền kinh tế mà họ nhận ra được từ cuộc khủng hoảng tài chính Châu Á năm 1997 – 1998 và sau đó trỗi dậy vững vàng hơn (tăng trưởng GDP bình quân 5 -6%/năm, xuất khẩu ròng tăng liên tục từ 13,4 tỉ USD trong năm 2002 lên 37 tỉ USD trong năm 2004 và 29,2 tỉ USD trong năm 2006).

- Tạo lập cơ cấu kinh tế hợp lý phù hợp với trình độ phát triển trong từng thời kỳ:

Sau khi đã tập trung phát triển nông nghiệp hàng hóa, công nghiệp chế biến nông sản, phát triển các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu, trong giai đoạn "cất cánh" từ thập kỷ 60 đến thập kỷ 80, Hàn Quốc đã tiến hành công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo kiểu lấy sự biến đổi của cơ cấu ngành sản xuất làm cốt lõi để chuyển biến

từ kinh tế truyền thống sang kinh tế hiện đại. Hàn Quốc đã điều chỉnh cơ cấu ngành sản xuất theo hướng lấy ngành công nghiệp làm chủ đạo, ngành dịch vụ làm phụ trợ kết hợp với ngành nông nghiệp.

- Lựa chọn và thực hiện thành công mô hình chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, nhanh chóng nâng cao năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế:

Chính phủ Hàn Quốc đã lựa chọn đúng mô hình chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, công nghiệp hóa bằng nhập khẩu vốn và kỹ thuật tiến tiến được dùng vào việc phát triển cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội và công nghiệp chế tạo, xây dựng các khu công nghiệp xuất khẩu. Hàn Quốc rất thành công trong việc lợi dụng nguồn vốn FDI của Nhật Bản và Mỹ làm đòn bẩy trực tiếp cho phát triển, tập trung vào nhập khẩu kỹ thuật cho ngành công nghiệp chế tạo. Tính đến năm 1989, Hàn Quốc cấp giấy phép cho 2.875 dự án FDI với tổng vốn thu hút được 6,3 tỉ USD, trong đó ngành chế tạo chiếm tới 2.365 dự án với 4,1 tỉ USD.

- Không ngừng nâng cấp trình độ phát triển và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của các ngành công nghiệp bằng việc lựa chọn và thực hiện thành công các chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn:

Hàn Quốc đã phân kỳ phát triển và lựa chọn đúng các chiến lược phát triển trong từng giai đoạn trung hạn: " Chiến lược tăng trưởng không đều", "chiến lược phát triển lấy xuất khẩu làm chủ đạo", "chiến lược thu hút kỹ thuật tuần hoàn", "chiến lược điều chỉnh đầu tư các ngành sản xuất", "chiến lược xây dựng đất nước bằng khoa học kỹ thuật", chiến lược điều chỉnh thị trường quốc tế và tham gia các mạng sản xuất, các chuỗi giá trị toàn cầu…, nhằm nâng cao năng lực cạnh tranh và năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế.

Các nhà lãnh đạo Hàn Quốc đã căn cứ vào lý luận "tăng trưởng không cân bằng" của trường phái kinh tế cơ cấu (do A.O.Heisman phát triển) và lý luận "ngành chủ đạo của sự cất cánh" của nhà kinh tế học Mỹ là Rostow để đề ra các chiến lược trung hạn gọi là "Chiến lược tăng trưởng không đều" – Tức là chiến lược đầu tư trọng điểm trong các thời gian khác nhau có đề ra các trọng điểm khác nhau. Trong đó, tập trung nguồn lực có hạn đầu tư trọng điểm phát triển một số ngành công nghiệp chiến lược, ra sức phát triển các ngành công nghiệp này để kéo tăng trưởng của các ngành khác, sinh ra hiệu ứng kinh tế bên ngoài, kích thích đầu tư tăng thêm, tạo ra sự mất cân bằng mới… trên cơ sở đó kéo theo sự phát triển của toàn bộ nền kinh tế (kiểu chiến lược đầu tư này của Hàn Quốc trái ngược với đầu tư trọng điểm theo kiểu gai mít của Việt Nam vừa qua). Theo đó, trong kế hoạch 5 năm lần thứ nhất (1962 – 1966), Hàn Quốc đã tập trung nguồn lực có hạn phát triển các ngành công nghiệp thay thế nhập khẩu. Trong kế

hoạch 5 năm lần thứ 2 (1967 – 1972), đầu tư trọng điểm phát triển các ngành công nghiệp nhẹ hướng về xuất khẩu, lấy công nghiệp và ngành dệt may làm trung tâm để mở rộng mậu dịch xuất khẩu. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ 3 (1973 – 1976) và kế hoạch 5 năm lần thứ tư (1977 – 1981), tập trung phát triển "mười ngành công nghiệp chiến lược" là: gang thép, kim loại mầu, máy móc, đóng tầu, ô tô, điện tử, hóa dầu, xi măng, gốm sứ và công nghiệp sợi. Trong kế hoạch phát triển 5 năm lần thứ 5 (1982 – 1986), tập trung phát triển có trọng điểm các ngành như điện tử, công trình sinh vật cảnh, và dịch vụ trí tuệ làm cho cơ cấu ngành sản xuất hiện đại hóa. Trong kế hoạch 5 năm lần thứ 6 (1987 – 1991) và kế hoạch 5 năm lần thứ 7 (1991 – 1997), Hàn Quốc tiếp tục điều chỉnh cơ cấu các ngành sản xuất vào các ngành tập trung kỹ thuật và tri thức để tiến từ "nền kinh tế công nghiệp hóa mới" trở thành nước "công nghiệp tiến tiến".

Trong thực hiện "Chiến lược phát triển lấy xuất khẩu làm chủ đạo", Chính phủ Hàn Quốc đã tập trung vào 4 bộ phận: 1) Xây dựng thể chế kinh tế theo loại hình xuất khẩu làm chủ đạo; 2) Xác định các ngành công nghiệp xuất khẩu chiến lược (gồm 5 điều kiện tiêu chuẩn là: ngành công nghiệp thu được mức ngoại tệ tương đối cao, có ảnh hưởng lớn đến các ngành công nghiệp khác, dễ phát triển thành công nghiệp xuất khẩu, có đội ngũ lao động trình độ cao, có thể thời gian ngắn tạo lập được sức cạnh tranh trên thị trường thế giới); 3) Xây dựng các khu công nghiệp xuất khẩu, các khu chế xuất; 4) Phát triển xuất khẩu tại chỗ và thị trường quốc tế. Năm 1969, Chính phủ Hàn Quốc ban bố "Luật chấn hưng công nghiệp điện tử", coi điện tử là một ngành sản phẩm xuất khẩu chủ lực; tiếp đó đã qui hoạch tổng hợp công nghiệp điện tử, hình thành chiến lược phát triển ngành công nghiệp điện tử từ sản phẩm phổ thông đến sản phẩm mũi nhọn, từ đồ điện gia dụng đến thiết bị công nghiệp, từ sản phẩm kiểu sử dụng nhiều lao động đến sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật cao, từ thành phẩm lắp ghép đến sản xuất các linh kiện mấu chốt. Chính phủ cũng hỗ trợ vốn và khuyến khích mạnh mẽ các tập đoàn kinh tế hàng đầu của Hàn Quốc tập trung phát triển công nghiệp điện tử (như samsung…).

Năm 1965, tỉ trọng của nhóm sản phẩm công nghiệp chiếm 62,5% tổng kim ngạch xuất khẩu của Hàn Quốc, đến năm 1986 tỉ trọng của nhóm sản phẩm này đã chiếm 96,4% tổng kim ngạch xuất khẩu của Hàn Quốc.

- Hàn Quốc đã đề ra và thực hiện thành công "chiến lược thu hút kỹ thuật tuần hoàn" để nâng cao năng lực độc lập tự chủ về kỹ thuật. Đó là: nhập khẩu kỹ thuật sản phẩm tiến tiến của nước ngoài, tận dụng lực lượng lao động kỹ thuật trong nước, tiếp thu tiến lên đổi mới, sáng tạo mở mang kỹ thuật của mình, hình thành dây truyền phát triển: Nhập vào – tiếp thu – sáng tạo – phát triển – xuất khẩu kỹ thuật (luân chuyển xuất ra sản phẩm).

Đồng thời, dùng kỹ thuật tiếp thu và sáng tạo phát triển để cải tiến hệ thống kỹ thuật sản nghiệp, nâng cao hiệu ích kinh tế và hàm lượng kỹ thuật của sản phẩm xuất khẩu. Từ đó, làm cho sản phẩm có tính cạnh tranh trên thị trường thế giới, tăng kim ngạch và hiệu quả xuất khẩu. Phần vốn do kỹ thuật xuất khẩu và luân chuyển xuất ra sản phẩm thu được hàng năm lại có thể bắt đầu vòng tuần hoàn mới nhưng ở khởi điểm kỹ thuật cao hơn (theo đường xoáy ốc). Việc thực thi "chiến lược kỹ thuật tuần hoàn" và xây dựng "cơ chế tuần hoàn kỹ thuật tốt đẹp" đã làm cho công nghiệp hóa của Hàn Quốc có cơ sở kỹ thuật ngày càng cao, kết cấu sản nghiệp ngày càng tăng lên, vốn không ngừng tích tụ, trình độ kỹ thuật ngày càng cao. Chiến lược này là chìa khóa của sự thành công trong thực hiện công nghiệp hóa và nâng cao năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế Hàn Quốc. Nó cũng là chìa khóa cho thực hiện thành công chiến lược hướng về xuất khẩu, chiến lược cạnh tranh quốc tế của Hàn Quốc.

Trong cấu trúc xuất khẩu của Hàn Quốc giai đoạn 1997 – 2003, nhóm sản phẩm có hàm lượng kỹ thuật công nghệ cao đã tăng từ 27% lên 32%. Đến năm 2000, tỉ lệ đầu tư cho R&D trong tổng doanh thu của các doanh nghiệp Hàn Quốc đạt mức bình quân trên 10% (chỉ số tương ứng của Việt Nam là 0,1 – 0,2%). Hàn Quốc đã xây dựng được khu công nghiệp gang thép Phố Hạng, với sản lượng 9,2 triệu tấn/năm, khu công nghiệp cơ khí Xương Nguyên, khu công nghiệp điện tử Ngư Vĩ có qui mô lớn. từ sau năm 1986, Hàn Quốc đã bắt đầu sản xuất hàng nghìn tỉ nguyên kiện lưu trữ máy động thái của mạch điện tích hợp thành thế hệ sau, cạnh tranh quyết liệt với Nhật Bản.

- *Nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế với những biến đổi của tình hình trong nước và quốc tế thông qua điều chỉnh cơ cấu đầu tư và cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành sản xuất".*

Chính phủ Hàn Quốc đã chủ động điều chỉnh và nâng cấp các ngành sản xuất, cứ khoảng 10 năm lại xảy ra một lần: thập kỷ 60 lấy các ngành công nghiệp kiểu tập trung lao động làm chính, thập kỷ 70 lấy ngành công nghiệp kiểu tập trung vốn làm chính, từ thập kỷ 80 lại chuyển hướng phát triển các ngành công nghiệp kiểu tập trung kỹ thuật. Trong quá trình đó, Hàn Quốc đã chú trọng việc thông qua kỹ thuật mới để đi sâu vào mức độ gia công, chế biến sâu, làm cho các ngành công nghiệp chuyển hướng từ chỗ lấy các ngành công nghiệp dùng nhiều nguyên liệu làm chính sang lấy các ngành công nghiệp gia công, chế biến sâu làm chính, không ngừng nâng cao tỉ lệ giá trị gia công, chế tác. Hàn Quốc lấy việc nâng cao mức độ gia công, chế tác ngành công nghiệp nặng làm chính, đến năm 1983 tỉ lệ gia công của các ngành công nghiệp nặng như điện tử là 35,5%, đóng tầu 32,1% và hóa dầu là 26,5%, cao hơn nhiều các ngành khác.

"Chiến lược điều chỉnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu các ngành sản xuất" của Hàn Quốc được triển khai mạnh mẽ từ cuối thập kỷ 80 đến nay. Năm 1988, Chính phủ Hàn Quốc định ra "kế hoạch phát triển kinh tế đến năm 2000" chỉ rõ: "lấy khoa học kỹ thuật làm chủ đạo, đẩy mạnh phát triển kinh tế, thực hiện nhảy vọt lần thứ hai để đến năm 2000 tiến thẳng vào hàng các nền kinh tế tiên tiến trên thế giới:, "nhảy vào đội ngũ kỹ thuật tiên tiến thế giới"… Để thực hiện mục tiêu này, Hàn Quốc nhanh chóng đưa một loạt sản nghiệp thuộc loại hình tập trung lao động di chuyển sang các nước và vùng đang phát triển, nhất là Đông Nam Á, để tạo điều kiện tập trung tinh lực của Hàn Quốc vào phát triển các ngành công nghiệp có khoa học kỹ thuật cao; đồng thời chủ động đẩy mạnh sự tham gia của các doanh nghiệp Hàn Quốc vào các mạng sản xuất, các chuỗi giá trị toàn cầu, tham gia vào toàn cầu hóa kinh tế.

- Chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, phòng ttranhs rủi ro và những chấn động đột ngột từ bên ngoài:

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế diễn ra mạnh mẽ, Hàn Quốc đã một mặt, thực hiện "chiến lược cấu trúc lại nền kinh tế", tăng cường đầu tư trực tiếp ra nước ngoài để phát triển kinh doanh ngoài biên giới quốc gia nhằm tận dụng các cơ hội phát triển mới mà toàn cầu hóa mở ra. Mặt khác, Chính phủ Hàn Quốc đã chủ động điều chỉnh chiến lược thị trường quốc tế theo hướng đa dạng hóa, tham gia các FTA… để giảm thiểu rủi ro, tổn thương cho nền kinh tế trước các chấn động đột ngột từ bên ngoài, nâng cao khả năng thích ứng nhanh của nền kinh tế với các biến động của tình hình quốc tế. Trong một thời gian dài từ thập kỷ 50 đến giữa thập kỷ 80, Hàn Quốc lệ thuộc nhiều vào thị trường Nhật Bản và Mỹ. Đến năm 1987, Nhật Bản, Mỹ và EU chiếm tỉ trọng 70,5% tổng kim ngạch xuất khẩu và 66% tổng kim ngạch nhập khẩu của Hàn Quốc. Để thoát ra khỏi sự lệ thuộc thái quá vào việc nhập khẩu của Nhật Bản, đối phó với các biện pháp bảo hộ ngày càng chặt chẽ của Mỹ và EU, từ dầu thập kỷ 90 đến nay, Hàn Quốc đã nỗ lực phát triển thương mại quốc tế toàn diện theo phương châm đa phương hóa, đa dạng hóa thị trường xuất khẩu, coi các nước láng giềng và Đông Âu là "khu vực mở rộng thị trường trọng điểm của thị trường phân tán". Hàn Quốc đã tích cực mở rộng thị trường Đông Âu, Trung Quốc, ASEAN, các nước Nam Á. Từ năm 1999 đến năm 2008, tăng trưởng xuất khẩu của Hàn Quốc sang thị trường Trung Quốc đạt nhịp độ bình quân 23,5%/năm, kim ngạch xuất khẩu tăng từ 15 tỉ USD trong năm 1998 lên 121,6 tỉ USD trong năm 2008, chiếm tỉ trọng gần 20% tổng KNXK của Hàn Quốc. Từ sau năm 1987, Hàn Quốc đã tạo lập thế cân bằng cán cân thương mại và chuyển sang xuất siêu một cách vững chắc. Đến nay, thị trường xuất siêu lớn nhất của Hàn Quốc là Trung Quốc, năm 2008 giá trị xuất siêu của Hàn Quốc sang Trung Quốc đạt 46,7 tỉ USD.

Hàn Quốc là thành viên của GATT từ năm 1967, là một nước có trao đổi thương mại lớn nên Chính phủ nước này rất tích cực trong việc ủng hộ tự do hóa thương mại đa phương và đã tiến hành nhiều cải cách để nới lỏng các qui định tạo thuận lợi hóa cho thương mại, đầu tư và cạnh tranh. Tuy nhiên, trước năm 1997, Hàn Quốc vẫn là thị trường được bảo hộ cao, với đặc trưng là có mối liên kết ngầm giữa Chính phủ với các ngành công nghiệp được bảo hộ. Cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ Châu Á năm 1997 đã làm bộc lộ những yếu kém về cơ cấu của nền kinh tế Hàn Quốc. Để vượt qua khủng hoảng và thúc đẩy tăng trưởng, Hàn Quốc đã tiến hành nhiều cải cách để thực hiện "chiến lược tái cơ cấu và mở cửa nền kinh tế". Quan điểm của Chính phủ Hàn Quốc cho rằng, trong bối cảnh toàn cầu hóa diễn ra mạnh mẽ, "nền kinh tế Hàn Quốc chỉ có thể phát triển bền vững nếu có sự tái cấu trúc và mở cửa nền kinh tế". Trước sự gia tăng của các Hiệp định thương mại khu vực, sự thay đổi về nhận thức đối với vấn đề khu vực hóa, nhu cầu duy trì và bảo đảm thị trường xuất khẩu và nguồn vốn đầu tư, nhu cầu thúc đẩy việc tái cấu trúc và mở cửa nền kinh tế, nhu cầu tăng cường các liên kết kinh tế và chính trị với các đối tác…, từ sau năm 1998 Hàn Quốc đã bắt đầu những bước đi đầu tiên trong việc đàm phán ký kết các FTA và ngày càng tích cực hơn trong tham gia vào xu thế này. Từ đó đến nay, Hàn Quốc đã theo đuổi "chiến lược tham gia các FTA" và sử dụng các Hiệp định FTA đã ký kết làm công cụ hữu hiệu để thúc đẩy tái cấu trúc nền kinh tế, điều chỉnh chiến lược thị trường và cạnh tranh quốc tế nhằm bảo đảm phát triển bền vững, nâng cao năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế, nâng cao khả năng thích ứng nhanh của nền kinh tế với những biến đổi mau lẹ của kinh tế thế giới . Trong 10 năm qua, Hàn Quốc nhất quán thực hiện chiến lược tham gia FTA với các nền kinh tế lớn hoặc các khối kinh tế và các thị trường mới nổi; theo đuổi các FTA có mức độ tự do hóa cao, có phạm vi điều chỉnh toàn diện nhưng kiên trì lập trường bảo hộ nông nghiệp cao. Đến nay, Hàn Quốc đã ký FTA với Chilê (2004), Singapore (2006), Hoa Kỳ (2007), EFTA (2006), với ASEAN (AKFTA – 2007). Đồng thời đang chủ động đẩy mạnh đàm phán FTA với EU, Ấn Độ (đã ký tắt vào tháng 2/2009), GCC, Niudilan, Úc, Nhật Bản, FTA Đông Á…

- Chú trọng nuôi dưỡng các doanh nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế nhưng không để các tập đoàn kinh tế lớn thao túng chính trị, chi phối các quyết sách của Chính phủ.

Chính phủ Hàn Quốc đã đề ra chủ trương Chiến lược nuôi dưỡng và sử dụng các tập đoàn kinh tế lớn (chaebol) làm nòng cốt cho phát triển các ngành công nghiệp, chuyển dịch cơ cấu các ngành sản xuất và nâng cao năng lực cạnh tranh quốc tế của nền kinh tế Hàn Quốc. Một trong những kinh nghiệm thành công của Hàn Quốc trong việc xây dựng nền kinh tế

độc lập tự chủ là đã hình thành và phát triển được một số tập đoàn kinh tế mạnh, có sức cạnh tranh cao và có thương hiệu mạnh trên toàn cầu, cạnh tranh tháng lợi được với các tập đoàn kinh tế hàng đầu của Nhật Bản, Mỹ và EU… Các tập đoàn kinh tế của Hàn Quốc (gọi là chaebol) như Samsung, Kumbo, Daewo,… tuy thời gian ban đầu được Chính phủ hỗ trợ rất nhiều nhưng buộc phải trở nên có tính cạnh tranh quốc tế trong vòng một vài năm, rồi sau đó phải xuất khẩu được một tỉ lệ sản lượng nhất định của mình, những khoản trợ cấp ban đầu của Chính phủ sẽ giảm dần và biến mất hoàn toàn trong những năm sau đó (đây là điểm khác biệt với các tổng công ty hoặc các tập đoàn kinh tế Nhà nước của Việt Nam những năm vừa qua). Các Chaebol của Hàn Quốc đã tuân thủ nguyên tắc "xuất khẩu hay là chết", tức là một Chaebol nào đó được Chính phủ hỗ trợ thì doanh nghiệp này hiểu rõ rằng những hỗ trợ này chỉ có tính tạm thời, và rằng họ sẽ phải xuất khẩu sau một vài năm có thể tự tồn tại. Đến thập kỷ 90, khi các Chaebol đã trở thành "quá lớn nên không thể thất bại", Chính phủ Hàn Quốc đã thực hiện quyết sách "giải cứu các Chaebol" khi chúng có nguy cơ thất bại (Chính phủ Việt Nam cũng đang sử dụng quyết sách tương tự để giải cứu VINASIN). Tuy nhiên, trong cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ Châu Á 1997 – 1998, Chính phủ Hàn Quốc đã không giải cứu được một số Chaebol (như Daewo…). Đây cũng là bài học đắt giá cho Việt Nam học tập.

Các chaebol có mối liên hệ "thân hữu"với Chính phủ nhưng luôn tuận thủ nguyên tắc không can thiệp vào các quyết định chính trị của Chính phủ, không trực tiếp chi phối Chính phủ trong việc đề ra các Chiến lược phát triển.

1.4.2 Kinh nghiệm của Trung Quốc về phát triển thương mại đóng vai trò làm động lực chính cho tăng trưởng và nâng cao năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế

Cũng giống như Việt Nam và các nước khác theo con đường XHCN, đã có một thời kỳ dài trước thập kỷ 80 của thế kỷ trước, Trung Quốc đã thực hiện chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ bằng phương thức kế hoạch hóa tập trung, công nghiệp hóa đối lập với thị trường, xây dựng cơ cấu kinh tế toàn diện nhưng chú trọng công nghiệp nặng ngay từ đầu, cuối cùng đã lâm vào tình trạng khủng hoảng, trì trệ. Năm 1978, Trung Quốc bắt đầu cải cách và mở cửa. Trong 30 năm tiến hành công cuộc cải cách và mở cửa, tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc đạt nhịp độ bình quân 9,5 – 10%/năm, xuất khẩu tăng trưởng bình quân khoảng 16,7%/năm, tỉ lệ kim ngạch xuất khẩu so với GDP đã tăng từ 4,7% trong năm 1978 lên 39,65% trong năm 2008. Từ sau năm 1994, Trung Quốc đã chuyển từ nhập siêu sang xuất siêu vững chắc, giá trị xuất siêu tăng nhanh

từ 5,4 tỉ USD trong năm 1994 lên 295,4 tỉ USD trong năm 2008 và 196,1 tỉ USD trong năm 2009, so với GDP bằng 6,5% và 4% trong thời gian tương ứng. Trong 15 năm qua, hai động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế Trung Quốc là đầu tư của Nhà nước và xuất siêu, bên cạnh đó là tiêu dùng.

Từ góc độ xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ, nâng cao vai trò của thương mại đối với việc tăng cường năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế, từ mô hình Trung Quốc trong quan hệ so sánh với Việt Nam, có thể rút ra một số kinh nghiệm hữu ích cho Việt Nam học tập như sau:

- Quyết tâm chính trị ở các thời điểm bước ngoặt, tạo thế chủ động chiến lược:

Trung Quốc sẽ không thể trỗi dậy được nếu thiếu sự quyết đoán chiến lược ở các thời điểm bước ngoặt và quyết tâm chính trị trong cải cách mở cửa để thúc đẩy xuất khẩu

Năm 1991, sau 13 năm cải cách và mở cửa, Trung Quốc đã đạt được một số thành công trong thực hiện chiến lược phát triển ven biển, ven biên và xây dựng một số đặc khu kinh tế hướng về xuất khẩu, củng cố vị trí của hàng xuất khẩu Trung Quốc tại thị trường các nước láng giềng và khu vực Châu Á. Tuy thế, tiến trình cải cách, mở cửa đã vấp phải những tranh cãi gay gắt trong nội bộ lãnh đạo, thậm chí có kiến nghị đòi bãi bỏ các đặc khu kinh tế (do tâm lý thỏa mãn với những kết quả bước đầu và sự nổi lên những lo ngại mang tính giáo điều về sự xa rời chủ nghĩa xã hội). Trong tình thế đấu tranh căng thẳng đó, nhà lãnh đạo Đặng Tiểu Bình đã một mặt tiếp tục dương cao ngọn cờ "chủ nghĩa Mác và tư tưởng Mao Trạch Đông", "xây dựng chủ nghĩa xã hội mang màu sắc Trung Quốc"… Mặt khác, Ông quyết định không nhượng bộ và chọn cách đương đầu quyết liệt bằng tiến hành một chuyến đi về các tỉnh và thành phố cải cách, mở cửa ở phía Nam vào tháng 1/1992 để tập hợp lực lượng ủng hộ cải cách, làm hậu thuẫn cho quyết định của Hội nghị mở rộng của Bộ Chính trị Đảng cộng sản Trung Quốc tháng 3/1992 về đẩy mạnh hơn nữa nhịp độ cải cách và mở cửa. Với quyết định này, cải cách và mở cửa của Trung Quốc kể từ năm thứ 13 của cải cách không những không bị chậm lại mà lại có bước tiến nhảy vọt: (Đối với trường hợp Việt Nam, sau 13 năm Đổi mới, năm 1999 chúng ta cũng đứng trước một cơ hội đòi hỏi sự quyết đoán đặc biệt, đó là việc ký Hiệp định thương mại Việt – Mỹ vào tháng 9 năm 1999, thế nhưng lãnh đạo đã từ chối ký Hiệp định này mặc dù mọi việc chuẩn bị đã sẵn sàng. Phải hơn 2 năm sau thì Hiệp định thương mại Việt Nam – Hoa Kỳ mới được ký kết. HIện nay, nước ta cũng đang có những cơ hội tương tự như: tham gia ký TPP, ký Hiệp định FTA với EU)

Sau khi Trung Quốc gia nhập WTO (năm 2002), trước tình thế Hoa Kỳ cản trở tiến trình tự do hóa trong các vòng đàm phán đa phương trong

khung khổ của WTO, chủ động thúc đẩy ký kết các FTA, Trung Quốc đã có quyết tâm chiến lược thoát ra khỏi vòng kiềm tỏa của Hoa Kỳ, bằng cách chủ động thúc đẩy "cơn sốt" FTA tại khu vực Châu Á, tạo hiệu ứng mạnh với toàn cầu. Đồng thời, sử dụng các FTA ký kết với Đài Loan, Hồng Kông, Singapore, Pakistan và ACFTA làm công cụ thực hiện điều chỉnh chiến lược thị trường từ Tây sang Đông.

- Nâng tầm tư duy chiến lược kinh tế và kinh doanh toàn cầu trong hoạch định các chiến lược phát triển dài hạn:

Các nhà lãnh đạo Trung Quốc qua nhiều thế hệ đã tạo ra các đột phá chiến lược từ triết lý phát triển để từng bước nâng cao năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế, nâng cao vị thế của đất nước trên trường quốc tế. Khi ở giai đoạn đầu của cải cách, mở cửa, nhà lãnh đạo Đặng Tiểu Bình cùng các chiến lược gia đã đưa chiến lược 4 hiện đại hóa với quyết tâm đưa Trung Quốc trở thành một cường quốc vào giữa thế kỷ 21. Sau 20 năm cải cách, mở cửa, thế và lực của Trung Quốc đã lớn mạnh rất nhiều (GDP tăng trưởng liên tục ở mức bình quân khoảng 10%/năm), Đại hội XV, XVI của Đảng cộng sản Trung Quốc đã đề ra tư tưởng và quyết tâm chiến lược về sự trỗi dậy của "con Rồng lớn Trung Hoa", đuổi kịp và vượt Nhật Bản để trở thành nền kinh tế lớn thứ hai thế giới sau năm 2010 và đuổi vượt Hoa Kỳ để trở thành nền kinh tế lớn nhất thế giới sau năm 2030 (đến năm 2009, Trung Quốc đã vượt Nhật Bản để trở thành nền kinh tế lớn thứ 2 thế giới). Tại Đại hội lần thứ XVII của Đảng cộng sản Trung Quốc, các nhà lãnh đạo cao cấp của Trung Quốc đã nhận định rằng, mô hình tăng trưởng thành công trong quá khứ không còn thích hợp cho giai đoạn phát triển sắp tới của đất nước và vì vậy cần có sự điều chỉnh chiến lược. Tổng Bí thư Hồ Cẩm Đào đưa ra tư tưởng "phát triển khoa học" và "xây dựng xã hội hài hòa" để xây dựng "chủ nghĩa xã hội mang đặc sắc Trung Quốc", phát triển kinh tế tri thức, nhấn mạnh yếu tố bền vững của tăng trưởng như là một sự kết hợp của việc nâng cao hiệu quả sử dụng năng lượng, giảm ô nhiễm môi trường, và tăng cường công bằng xã hội.

- Kịp thời điều chỉnh chiến lược thị trường theo lộ trình phát triển phù hợp với năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, phù hợp với bối cảnh quốc tế

Cuộc điều chỉnh chiến lược thị trường lần thứ nhất được thực hiện từ đầu thập kỷ 80 là lấy thị trường nội địa làm "bàn đạp" để mở rộng thị trường tiêu thụ hàng hóa Trung Quốc ra các nước Châu Á, nhất là các nước láng giềng bằng việc thực hiện chiến lược phát triển "ven biển", "ven biển" hướng mạnh về phía Đông. Cuộc điều chỉnh chiến lược thị trường lần thứ hai được thực hiện đầu thập kỷ 90 để chuyển hướng thị trường từ Đông sang Tây nhằm thu hút kỹ thuật, công nghệ "nguồn" cũng như nguồn vốn của các nước Tây

Au, Bắc Mỹ phục vụ nâng cấp, mở rộng công nghiệp hóa, hiện đại hóa; đồng thời mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm để đáp ứng nhu cầu tăng trưởng "nóng", khi mà thị trường Châu Á đã trở nên chật hẹp so với năng lực sản xuất của nền kinh tế Trung Quốc, nơi được mệnh danh là "công xưởng của thế giới". Mặt khác, khi điều chỉnh chiến lược thị trường "đầu vào" từ Đông sang Tây thì Trung Quốc cũng gắn với việc chuyển dịch thị trường "đầu ra" từ Đông sang Tây nhằm gắn phát triển thị trường nhập khẩu với thị trường xuất khẩu.

Cuộc điều chỉnh chiến lược thị trường lần thứ ba được thực hiện từ khi Trung Quốc gia nhập WTO (2002) để chuyển hướng thị trường từ Tây sang Đông nhằm chủ yếu hướng vào thu hút nguồn nguyên nhiên vật liệu phong phú của các nước phương Đông (đặc biệt là Đông Nam Á, Tây Nam Á, Trung Đông và Châu Phi), để một mặt, đáp ứng nhu cầu nguyên vật liệu đầu vào cho tăng trưởng "nóng" của Trung Quốc, mặt khác để đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia. Hơn nữa, sau trên 2 thập kỷ tăng trưởng nóng, thực hiện thành công chiến lược thu hút kỹ thuật công nghệ của các nước công nghiệp phát triển, tiềm lực khoa học kỹ thuật của Trung Quốc đã lớn mạnh vượt bậc, chủ động tạo lập được kỹ thuật công nghệ tiên tiến, độc lập tự chủ về công nghệ và không bị lệ thuộc vào các nước phương Tây như giai đoạn trước năm 2000. Mặt khác, sức cạnh tranh của nhiều loại hàng hóa Trung Quốc đã được nâng cấp liên tục, đủ sức cạnh tranh thắng lợi trên thị trường EU, Bắc Mỹ với thị phần khó có thể bị thu hẹp. Trong khi đó, thị trường khu vực Phương Đông mà trước hết là Đông Nam Á, Tây Nam Á, Trung Đông và Châu Phi, với dân số đông, sức mua đã được nâng lên nhanh chóng, trở thành tụ điểm cạnh tranh của các tập đoàn phân phối đa quốc gia của các nước phương Tây, nên Trung Quốc không muốn để mất "sân sau" của mình. Những bước đi đậm "mưu lược" về "hai hành lang, một vành đai", "một trục, hai cánh", cơn sốt FTA Châu Á, ACFTA và sắp tới có thể là FTA Đông Á mở rộng… cũng đều là cách thức để thực hiện cuộc điều chỉnh chiến lược thị trường lần thứ ba này của Trung Quốc. Thời kỳ 2001 – 2009, tỉ trọng của khu vực thị trường Châu Á trong tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Trung Quốc đã tăng từ 55,5% trong năm 2001 lên 63,3% trong năm 2006 và 57,5% trong năm 2009; riêng tỉ trọng của thị trường Trung Đông đã tăng từ 3,8% lên 5,2% và 7,1% trong thời gian tương ứng; tỉ trọng của thị trường Châu Phi cũng tăng nhanh từ 2,0% lên 3,9% và 7,1% trong cùng thời gian.

Từ khi xảy ra cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu (từ năm 2008). Trung Quốc lại thực hiện cuộc điều chỉnh chiến lược thị trường lần thứ tư, với trọng tâm là hướng vào phát triển và khai thác thị trường nội địa gắn với thị trường các vùng lãnh thổ thuộc Trung Quốc (Đài Loan, Hồng Kông, Ma Cao). Đây là thị trường có tiềm năng rất lớn , với khoảng 1,4 tỉ người, sức mua rất lớn và đang tăng nhanh, GDP bình quân đầu người của Trung Quốc khoảng 3.038 USD. Sau 30 năm cải cách và mở cửa

(1978 – 2008), tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc chủ yếu do hai động lực chính là đầu tư và xuất khẩu. Tỉ lệ kim ngạch xuất khẩu so với GDP đã tăng nhanh từ 4,7% trong năm 1978 lên 39,65% trong năm 2008; tỉ lệ kim ngạch nhập khẩu so với GDP cũng tăng nhanh từ 5,25% lên 31,46% trong cùng thời gian; trong khi đó, tỉ lệ giá trị bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng của thị trường trong nước so với GDP đã giảm từ 42,76 xuống 39,27% trong thời gian tương ứng. Cũng trong khoảng thời gian này, xuất khẩu tăng trưởng bình quân 16,7%/năm, nhập khẩu tăng 12,5%/năm, nhưng tăng trưởng giá trị bán lẻ và dịch vụ tiêu dùng trong nước chỉ tăng khoảng 9 -10%/năm. Nếu tăng trưởng thị trường bán lẻ của Trung Quốc đạt khoảng 16 – 17%/năm thì trong 10 năm tới đây sẽ là thị trường bán lẻ hàng đầu thế giới. Trong khi đó, thị trường bán lẻ Trung Quốc đang bị các tập đoàn phân phối lớn của nước ngoài xâm lấn thị phần ngày càng lớn và chi phối hệ thống phân phối bán lẻ hiện ở các đô thị lớn (năm 2008, qui mô thị trường bán lẻ Trung Quốc khoảng 1.400 tỉ USD). Tỉ lệ kim ngạch ngoại thương so với GDP của Trung Quốc đã trên 70%, một tỉ lệ cao đối với nền kinh tế lớn như Trung Quốc, vì thế thời gian tới, tốc độ tăng trưởng xuất khẩu sẽ giảm dần, nhưng nhập khẩu sẽ tăng lên để đáp ứng nhu cầu của sản xuất nên thặng dư cán cân thương mại của Trung Quốc sẽ giả dần, kết quả là tiêu dùng trở thành động lực tăng trưởng chủ yếu của nền kinh tế Trung Quốc. Tuy nhiên, sự mở rộng tiêu dùng lại bị giới hạn bởi tỉ lệ tiết kiệm rất cao của người dân, tỉ lệ tiết kiệm so với GDP của Trung Quốc đã tăng nhanh từ 26% trong năm 1995 lên 43% trong năm 2004 và khoảng 40 – 42% trong giai đoạn 2005 – 2009 (các nước OECD tỉ lệ tiết kiệm chỉ vào khoảng 10%, Mỹ chưa đến 1%, Việt Nam khoảng 20%).

Với những lý do chủ yếu nêu trên, hiện nay Chính phủ Trung Quốc đang hướng các biện pháp quản lý kinh tế vĩ mô vào việc kích cầu trong nước, phát triển hệ thống phân phối hiện đại của các doanh nghiệp Trung Quốc trên thị trường nội địa nhằm thực hiện cuộc điều chỉnh chiến lược thị trường lần thứ tư là hướng mạnh vào phát triển thị trường trong nước để tạo động lực cho tăng trưởng cao trong thời kỳ tới, giảm thiểu những tác động bất lợi của khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu, giảm dần sự phụ thuộc vào thị trường ngoài nước và phòng tránh các chận động đột ngột từ thị trường thế giới. Qua đó, coi đây là phương thức chủ yếu để nâng cao năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế Trung Quốc trong thời kỳ tới (Đây là bài học hữu ích để Việt Nam tham khảo).

Mặt khác, trong điều chỉnh chiến lược thị trường lần thứ tư, Trung Quốc đã chú trọng sự liên thông của thị trường Đại lục với thị trường Đài Loan (dân số đông, sức mua lớn). Tháng 6/2010, Trung Quốc và Đài Loan đã ký kết Hiệp định khung hợp tác kinh tế giữa hai bờ Eo biển – ECPA.

- Nỗ lực bước lên nấc thang công nghệ trong hội nhập quốc tế nhằm nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm và phát triển kinh tế trí thức

Ở thời điểm có tính bước ngoặt trước và sau khi gia nhập WTO, trong giai đoạn 2000 – 2005, Trung Quốc đã có sự nỗ lực và quyết tâm cao để nâng nhanh hàm lượng kỹ thuật công nghệ trong sản phẩm xuất, nhập khẩu. Trong xuất khẩu, tỉ trọng sản phẩm công nghệ cao đã tăng từ 28,9% trong năm 2000 lên 41,3% trong năm 2005, tăng thêm 12,3 điểm phần trăm trong 5 năm (trong khi cùng thời gian, chỉ số tương ứng này của Việt Nam chỉ tăng được 1,8 điểm phần trăm, từ 5,8 lên 7,6%); tỉ trọng của sản phẩm công nghệ thấp giảm mạnh từ 44,9% trong năm 2000 xuống 32% trong năm 2005, giảm 12,9 điểm phần trăm; tỉ trọng của nhóm sản phẩm công nghệ trung – thấp và trung – cao chỉ dao động ở mức 26% - 27%. Trong cấu trúc nhập khẩu, Trung Quốc cũng đã tăng mạnh tỉ trọng của nhóm sản phẩm công nghệ cao từ 31,3% trong năm 2000 lên 37,6% trong năm 2005, tăng 6,2 điểm phần trăm trong 5 năm (Việt Nam chỉ tăng được 0,6 điểm phần trăm); tỉ trọng của nhóm sản phẩm công nghệ thấp đã giảm từ 20,3% xuống 13,1% trong cùng thời gian, và giảm được 7,3 điểm phần trăm trong 5 năm (Việt Nam chỉ giảm được 1,5 điểm phần trăm). Việc tăng nhanh tỉ trọng sản phẩm công nghệ cao trong cấu trúc xuất khẩu đã làm tăng sức cạnh tranh và hiệu quả xuất khẩu của hàng hóa Trung Quốc trên thị trường thế giới. Còn việc tăng nhanh tỉ trọng của nhóm sản phẩm công nghệ cao trong cấu trúc nhập khẩu đã tạo cơ sở để nâng cao chất lượng và sức cạnh tranh của hàng hóa Trung Quốc ở các giai đoạn tiếp sau, tạo hiệu ứng mạnh đối với toàn bộ nền kinh tế Trung Quốc trong cạnh tranh toàn cầu, góp phần nâng cao tiềm lực độc lập tự chủ của nền kinh tế nước này. Đây là bài học hữu ích cho Việt Nam trong hoạch định chiến lược phát triển xuất nhập khẩu.

Chương 2

THỰC TRẠNG VAI TRÒ NGÀNH CÔNG THƯƠNG ĐỐI VỚI VIỆC XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

2.1 Đánh giá khái quát kết quả thực hiện độc lập tự chủ trong hội nhập quốc tế của nền kinh tế Việt Nam

2.1.1 Những thành tựu chủ yếu và nguyên nhân

a) *Những thành tựu chủ yếu*

(1) Đã tạo được bước phát triển mới trong nhận thức và tư duy lý luận của Đảng ta, nhân dân ta về phương cách nâng cao vị thế và tiềm lực độc lập tự chủ của nền kinh tế nước ta trong thời đại toàn cầu hóa. Đó là: kết hợp biện chứng giữa phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế trong cùng một lộ trình phát triển hiện đại, dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng cộng sản Việt Nam.

(2) Khu vực kinh tế Nhà nước tiếp tục được củng cố và phát triển đủ tiềm lực để bình ổn, dẫn dắt sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, góp phần chính yếu vào việc tăng cường năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế. Trong cơ cấu GDP của toàn nền kinh tế, khu vực kinh tế Nhà nước vẫn chiếm tỉ trọng 36 – 39%. Các tập đoàn kinh tế và Tổng công ty Nhà nước (Nhà nước giữ cổ phần chi phối) đã từng bước đóng vai trò làm nòng cốt, làm đầu tàu dẫn dắt sự phát triển của một số ngành công nghiệp nền tảng, mũi nhọn và các lĩnh vực chủ chốt của nền kinh tế - xã hội. Một số tổng công ty thương mại cổ phần Nhà nước vẫn giữ vai trò chính yếu trong hoạt động xuất nhập khẩu các mặt hàng quan trọng.

(3) Khu vực kinh tế có FDI có vai trò ngày càng lớn trong nền kinh tế, nhưng Nhà nước ta vẫn giữ vững sự độc lập tự chủ trong hoạch định các chiến lược và qui hoạch phát triển, các chính sách kinh tế - xã hội. Đến năm 2008, khu vực FDI đã đóng góp gần 20% GDP của nền kinh tế, chiếm tỉ trọng trên 41% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, 45% giá trị SXCN, 57% tổng kim ngạch xuất khẩu và 31,5% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước.

(4) Thành quả của đường lối xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với hội nhập kinh tế quốc tế đã góp phần sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, ngăn chặn đà suy giảm kinh tế và những tác động bất lợi của các cuộc khủng hoảng tài chính khu vực (1997-1998) và toàn cầu (2001-2002 và từ năm 2008 đến nay), từng bước nâng cao vị thế của Việt Nam trong nền kinh tế thế giới.

So sánh với thế giới và khu vực, tỉ lệ đóng góp của Việt Nam vào tổng GDP toàn cầu đã tăng từ 0,2% trong giai đoạn 1989 – 1995 lên 0,25% trong giai đoạn 1996 – 2000 và lên 0,31% trong giai đoạn 2001 – 2007; tỉ trọng của công nghiệp Việt Nam trong tổng giá trị gia tăng công nghiệp của khu vực các nước đang phát triển Châu Á – Thái Bình Dương cũng tăng từ 0,4% năm 1995 lên 0,5% năm 2000 và 0,7% năm 2005. Đến nay, hàng chế biến xuất khẩu của Việt Nam đã chiếm 0,27% thị phần toàn cầu, chỉ số này đối với hàng thô và sơ chế là 0,72%. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ta đã chiếm thị phần đáng kể trên thị trường toàn cầu, như: điều nhân chiếm gần 50%, hồ tiêu chiếm 45%, gọa chiếm gần 20%, cà phê chiếm gần 20%, cao su chiếm 10%, chè chiếm 6%, thủy sản chiếm 4-5%, đồ gỗ chiếm trên 2%...

(5) Đã củng cố và phát triển các ngành nền tảng, chủ chốt để đảm bảo độ an toàn cần thiết cho nền kinh tế trong quá trình hội nhập, trước hết là đã giữ vững được an ninh lương thực, an toàn năng lượng và an toàn tài chính quốc gia. Ngành nông nghiệp được củng cố là một ngành chủ chốt, đóng góp trên 20% GDP, tăng trưởng liên tục, bình quân 3-4%/năm. Đảm bảo giữ vững an ninh lương thực, đồng thời xuất khẩu trên dưới 5 triệu tấn gạo mỗi năm. Ngành công nghiệp là nền tảng và là trụ cột chính của nền kinh tế, một số ngành đã bước đầu phát triển, sản lượng cơ bản đáp ứng được nhu cầu trong nước. Từ sau năm 2000, một số ngành công nghiệp nền tảng như năng lượng, luyện kim, hóa chất, khai tác, cơ khí, chế tạo và thiết bị điện… đã được chú trọng đầu tư phát triển; một số sản phẩm thiết yếu cho sản xuất và đời sống như: điện, thân,dầu thô, khí đốt, máy nông cụ…, chúng ta đã tự cân đối cung – cầu trong nước… Trong bối cảnh tài chính đối nội và đối ngoại có những diễn biến phức tạp, nhưng chúng ta vẫn tăng cường được tiềm lực tài chính và đảm bảo độ an toàn cần thiết cho nền tài chính quốc gia.

(6) Đã xác lập được vị thế của ngành công thương là động lực tăng trưởng chính và là thành tố chính nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, đóng góp lớn nhất vào nâng cao tiềm lực độc lập tự chủ của toàn nền kinh tế trong quá trình HNQT

(7) Đã cơ bản xây dựng và hoàn thiện được thể chế kinh tế thị trường theo hướng hiện đại, phù hợp với các cam kết quốc tế, giải phóng các nguồn lực cho sự phát triển, tạo lập các yếu tố trụ cột và từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, góp phần nâng cao tiềm năng độc lập tự chủ của đất nước trong HNQT

(8) Về cơ bản, chúng ta đã xác lập và vẫn kiểm soát được sự phát triển của nền kinh tế, bảo đảm cân đối vĩ mô và độ an toàn cần thiết cho nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

(9) Trong quan hệ tài chính đối ngoại, đã xác lập và duy trì được trạng thái thặng dư cán cân thanh toán tổng thể.

Đối với cán cân thanh toán vãng lai: Thời kỳ 2000 – 2008, trong cơ cấu cán cân vãng lai của Việt Nam đã có sự "thâm hụt đúp" cả cán cân thương mại, cán cân thu – chi dịch vụ (ròng) và thu nhập đầu tư (ròng), nhưng đã có mức chuyển tiền (ròng) khá lớn nên đã tài trợ được phần lớn cho khoản cán cân thương mại . Nếu không kể chuyển tiền tư nhân, tổng mức thâm hụt cán cân vãng lai thời kỳ 2000 -2008 là 47,5 tỉ USD (10,5% tổng GDP của cả thời kỳ). Nếu tỉnh cả chuyển tiền tư nhân thì tổng mức thâm hụt cán cân thanh toán vãng lai của giai đoạn 2002 – 2008 (riêng 2 năm 2001 – 2002 có thặng dư trên 1,78 tỉ USD) lên tới gần 24 tỉ USD, bằng 6,2% GDP trong cùng giai đoạn. Điểm đáng chú ý là sau khi Việt Nam gia nhập WTO, cán cân thanh toán vãng lai của Việt Nam bị thâm hụt trầm trọng, từ mức 164 triệu USD năm 2006 lên xấp xỉ 7 tỉ USD năm 2007 và 12,1 tỉ USD năm 2008 (11,8% GDP). Dự ước năm 2009, cán cân vãng lai của Việt Nam sẽ thâm hụt 9,2 tỉ USD, khoảng 9% GDP (ước GDP đạt 102 tỉ USD).

Đối với cán cân tài khoản vốn, trong thời kỳ 2000 – 2008, luồng vốn vào – ra tăng liên tục, đặc biệt là sau khi Việt Nam gia nhập WTO. Năm 2007, luồng vốn vào (ròng) của Việt Nam tăng vọt lên 17,5 tỉ USD, gấp 6 lần so với năm 2006, chủ yếu do giải ngân vốn FDI tăng khoảng 2,5 lần, vay nợ nước ngoài tăng 2 lần, vốn đầu tư gián tiếp tăng 4,6 lần so với năm 2006 (tất cả tỉnh ròng). Đầu tư dưới dạng tiền gửi biến động khá mạnh và thất thường, thể hiện ở cơ cấu tài sản có và nợ của các ngân hàng thương mại Việt Nam trong bối cảnh tự do hóa thương mại và khủng hoảng tài chính toàn cầu nên các tài khoản vốn chịu ảnh hưởng khá lớn.

Giai đoạn 2004 – 2007, tỉ trọng FDI đã giảm mạnh, xuống còn khoảng 50% vào năm 2007; luồng vốn FII tăng đột biến, đến năm 2007 chiếm tới 42%. Bước sang năm 2008, luồng vốn nước ngoài vào tăng chậm lại, đặc biệt là nguồn vốn FII. Do đó, cơ cấu luồng vốn thay đổi theo hướng thuận lợi hơn, với tỉ trọng FDI gia tăng trở lại, lên mức 68% và vốn FII giảm từ tỉ trọng 42%/năm 2006 xuống còn 20% năm 2008. Ngoài ra, một xu hướng khác cần chú ý là nợ ngắn hạn mặc dù tỉ trọng không lớn nhưng có sự gia tăng đột biến, từ mức dưới 1% trước năm 2007 lến tới 7,9% năm 2008.

Về tổng thể, trong thời kỳ 2000 – 2008, thặng dư cán cân tài khoản vốn của Việt Nam đạt 44,55 tỉ USD, bằng khoảng 9,8% GDP cùng thời kỳ. Riêng 3 năm 2006 – 2008, mức thặng dư cán cân vốn đạt 33,6 tỉ USD, bằng khoảng 15% GDP cùng giai đoạn. Ước năm 2009, cán cân vốn sẽ thặng dư khoảng 10,5 tỉ USD, bằng khoảng 10% GDP.

Đối với cán cân thanh toán tổng thể, thời kỳ 2000 – 2008, đã có sự chuyển biến mạnh. Năm 2000, cán cân vãng lai thặng dư trên 1 tỉ USD nhưng cán cân vốn lại bị thâm hụt nên cán cân thanh toán tổng thể cũng bị thâm hụt 322 triệu USD. Ngược lại, trong giai đoạn 2002 – 2006, cán cân thanh toán vãng lai liên tục bị thâm hụt với xu hướng ngày càng lớn trong khi cán cân vốn lại có mức thặng dư lớn, không chỉ bù đắp được cho phần thiếu hụt của

cán cân vãng lai mà còn tạo ra thặng dư cho cán cân thanh toán tổng thể ngày càng lớn (năm 2006, thặng dư 4.322 triệu USD, khoảng 6% GDP).

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, trong năm 2007 – 2008, cán cân thanh toán của Việt Nam có biến dộng lớn, khác biệt lớn nhất so với những năm trước là sự gia tăng thâm hụt cán cân thương mại, thâm hụt cán cân vãng lai cả về số tuyệt đối và tỉ lệ so với GDP. NĂm 2007, cán cân vãng lai bị thâm hụt xấp xỉ 12,1 tỉ USD, bằng 11,8% GDP. Tuy nhiên, cũng trong thời gian này, cán cân vốn cũng có mức thặng dư tăng vọt so với năm 2006. Mức thặng dư cán cân vốn năm 2007 đạt 17,54 tỉ USD hay bằng 26,4% GDP, gấp 5,7 lần mức thặng dư của năm 2006; mức thặng dư của năm 2008 tuy có giảm mạnh so với năm 2007, đạt gần 13 tỉ USD (bằng 14% GDP) nhưng vẫn cao gấp 4,1 lần năm 2006.

Do cán cân vốn có mức thặng dư cao hơn mức thâm hụt cán cân vãng lai nên đã kéo cán cân thanh toán tổng thể đạt mức thặng dư khá lớn trong năm 2007, đạt trên 10,7 tỉ USD, bằng 15,2%GDP. Tuy nhiên, tình hình kinh tế năm 2008 và năm 2009 đã có những chuyển biến bất lợi cho cán cân thanh toán của Việt Nam (chủ yếu do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu). Mức thặng dư cán cân thanh toán tổng thể năm 2008 chỉ còn 1,5 tỉ USD (bằng 1,7% GDP) và ước cả năm 2009 mức thặng dư cán cân thanh toán còn thấp hơn cả năm 2008 (khoảng 1,3 tỉ USD và bằng 1,27% GDP). Tình hình đó cho thấy, Việt Nam vẫn có thặng dư cán cân thanh toán tổng thể nhưng mức độ bền vững trong tài trợ cho thâm hụt cán cân thương mại đã trở nên mong manh.

b) Nguyên nhân của thành tựu

- *Về mặt chủ quan:*(1) Đảng ta đã luôn kiên định chủ trương, đường lối phát triển đất nước theo định hướng XHCN, đảm bảo độc lập tự chủ và kiên định nguyên tắc bình đẳng, cùng có lợi trong quá trình mở rộng hợp tác và hội nhập quốc tế. (2) Nhà nước đã có những nỗ lực vượt bậc trong tổ chức quản lý và điều hành phát triển kinh tế - xã hội. (3) Cộng đồng các doanh nghiệp Việt Nam, đã có sự nỗ lực trong hoạt động hội nhập quốc tế, vượt qua thách thức, đón bắt cơ hội. (4) Các tổ chức xã hội, nghề nghiệp, các hiệp hội ngành hàng ở Việt Nam đồng tâm, hiệp lực trong việc đống góp giải quyết vấn đề giữ vững độc lập tự chủ của đất nước trong quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

- *Về mặt khách quan*: (1) Xu thế hòa bình, hợp tác quốc tế ngày càng tăng. (2) Khu vực Châu Á – Thái Bình Dương, đặc biệt là khu vực ASEAN ngày càng năng động hơn. (3) Xu hướng hợp tác khu vực liên khu vực ngày àng mở rộng, đi vào chiều sâu và thiết thực hơn (AFTA, ACFTA, AKFTA, AJFTA, AANZFTA…). (4) Tuy vẫn còn nhiều rào cản nhưng về cơ bản môi trường kinh tế và kinh doanh toàn cầu ngày càng tiến triển theo xu hướng tự do hóa, minh bạch và công bằng hơn.

2.1.2 Một số hạn chế, thách thức và nguyên nhân

a) Một số hạn chế, thách thức

(1) Quan điểm và nhận thức về nền kinh tế độc lập tự chủ trong HNQT còn có sự khác nhau và chưa rõ, chưa thống nhất. Trong tư tưởng còn có một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân chưa thật tin tưởng về khả năng giữ vững độc lập tự chủ trong HNQT của Việt Nam. Nhận thức về vấn đề an ninh tiền tệ, an ninh tài chính trong HNQT còn chưa được coi trọng đúng mức, dẫn đến chính sách và các biện pháp điều hành còn lúng túng.

(2) Những tồn tại và thách thức phát triển trong dài hạn chậm được khắc phục, một số vấn đề đặt ra gay gắt hơn trong quá trình HNQT. Đó là, chất lượng tăng trưởng còn thấp, hạ tầng công nghiệp và thương mại chưa dáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa và chủ động hội nhập quốc tế.

(3) Mô hình tăng trưởng kinh tế đã bộc lộ một số bất cập nhưng chậm được điều chỉnh. Tăng trưởng nhanh nhưng thiếu tính bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, thiếu sự gắn kết giữa các ngành và các vùng.

(4) Năng lực và hiệu quả của Nhà nước tuy đã được nâng lên nhưng chưa đáp ứng kịp yêu cầu quản lý, điều tiết nền kinh tế - xã hội trong bối cảnh có nhiều biến động của tình hình trong nước và quốc tế khi nước ta HNQT ngày càng sâu rộng.

(5) Mức độ phụ thuộc vào các nguồn lực và thị trường nước ngoài của nền kinh tế ngày càng cao, tiếp tục đặt ra một số thách thức không nhỏ đối với kinh tế vĩ mô cả trong ngắn và trung hạn. Mức độ phụ thuộc lẫn nhau càng cao thì ảnh hưởng và rủi ro đối với nền kinh tế nước ta càng lớn khi xảy ra những biến động mạnh của thị trường quốc tế, đặc biệt là trong trường hợp nếu nước ta bị lệ thuộc tập trung vào một vài thị trường hoặc đối tác thì nguy cơ rủi ro, bất lợi càng lớn. Nước ta có thể phải đối mặt với nguy cơ mất cân đối nghiêm trọng về cơ cấu kinh tế, làm cho nền kinh tế dễ bị tổn thương và phụ thuộc nhiều hơn vào thị trường thế giới . Việc các dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào nước ta ngày càng nhiều hơn và nếu không hạn chế ở những ngành công nghiệp then chốt hay địa bàn quan trọng có thể sẽ tạo ra nguy cơ đối với độc lập tự chủ của nền kinh tế quốc gia. Đồng thời, nếu coi nhẹ an toàn về tài chính, nhất là việc kiểm soát nguồn tài chính từ bên ngoài vào và từ trong nước ra, sẽ làm cho nền kinh tế rất dễ bị tổn thương trước những biến động bất thường của tình hình tài chính quốc tế.

b) Nguyên nhân của những hạn chế, thách thức:

- *Về chủ quan:* (1) Tư tưởng chủ quan, nóng vội, muốn tăng trưởng nhanh nhưng lại chưa chú trọng việc giải quyết vấn đề giữ vững độc lập tự chủ trong hội nhập quốc tế của một bộ phận cán bộ, đảng viên. (2) năng lực và hiệu quả của Nhà nước chưa cao, nguồn nhân lực chưa đáp ứng kịp yêu

cầu phát triển; tổ chức triển khai thực hiện chủ trương, đường lối của Đảng, pháp luật và chính sách của Nhà nước hiệu quả chưa cao, quản lý, điều hành của Nhà nước còn nhiều bất cập. (3) Lĩnh vực khoa học công nghệ, giáo dục đào tạo chậm được đổi mới, chưa tạo được nền tảng vững chắc và làm tác nhân chính cho sự phát triển có tính bứt phá của đất nước trong hội nhập quốc tế. (4) Đầu tư cho nghiên cứu – phát triển (R&D) ở khu vực doanh nghiệp còn quá ít, đầu tư đổi mới thiết bị và công nghệ rất thấp. (5) Năng suất lao động thấp, sức cạnh tranh của sản phẩm, của doanh nghiệp, của quốc gia chậm được nâng lên. (6) Công nghiệp hỗ trợ chậm phát triển, năng lực tham gia mạng sản xuất và các chuỗi giá trị toàn cầu của các doanh nghiệp Việt Nam còn nhiều hạn chế, chủ yếu mới ở các khâu có giá trị gia tăng thấp. (7) Hiệu lực quản lý đầu tư chưa cao, hiệu quả đầu tư thấp, tích lũy thấp, tiêu dùng tăng cao, vẫn còn tâm lý sính hàng ngoại và tiêu dùng xa xỉ trong một bộ phận dân cư. (8) Hệ thống ngân hàng – tài chính còn non yếu chưa đáp ứng kịp nhu cầu phát triển nhanh của nền kinh tế tượng trưng trong điều kiện các cân đối tài chính đói nội và đối ngoại biến động mạnh.

- *Về khách quan:* (1) Tình hình quốc tế vẫn còn những biến động phức tạp; các thế lực thù địch chưa từ bỏ âm mưu chống phá cách mạng Việt Nam. (2) Biến động mạnh thị trường nguyên nhiên vật liệu thế giới trong điều kiện nền kinh tế Việt Nam còn phụ thuộc khá nặng vào nước ngoài về các sản phẩm này. (3) Khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu xảy ra ngay sau thời điểm Việt Nam gia nhập WTO, nền kinh tế nước ta đang đứng trước các thách thức lớn về ổn định kinh tế vĩ mô, độ mở của nền kinh tế khá lớn và nhập siêu còn cao… (4) Các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia là chủ thể kinh tế chính của toàn cầu hóa, đã không ngừng tăng cường thế lực , khóa thị trường thế giới, chi phối các mạng sản xuất và các chuỗi giá trị toàn cầu… trong khi Việt Nam là nước tham gia muộn vào "sân chơi" toàn cầu, sức cạnh tranh của sản phẩm và doanh nghiệp còn yếu. Áp lực cạnh tranh từ Trung Quốc đối với hàng hóa Việt Nam trên cả thị trường thế giới và thị trường trong nước ngày càng tăng.

2.1.3 Một số bài học kinh nghiệm

(1) Phải kiên định mục tiêu độc lập tự chủ và XHCN trong quá trình HNQT. Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô; bảo đảm an ninh quốc gia, an toàn sức khoẻ cộng đồng và công bằng xã hội; nâng cao đời sống nhân dân, thu hẹp khoảng cách giàu – nghèo và trình độ phát triển giữa các vùng… vừa là điều kiện vừa là mục tiêu của việc giải quyết mối quan hệ giữa độc lập tự chủ và HNQT.

(2) Tăng cường năng lực nhận thức, sự nhạy bén và tầm nhìn xa của Đảng, nâng cao hiệu năng của Nhà nước, phát huy tối đa nội lực và sức mạnh tổng hợp của đất nước, mở rộng hợp tác quốc tế… là nhân tố có tính quyết định cho sự đảm bảo giữ vững độc lập tự chủ trong HNQT.

(3) Không ngừng củng cố các yếu tố nền tảng, chủ chốt cho sự hình thành cấu trúc phát triển an toàn, bền vững của nền kinh tế - xã hội phải đi đôi với việc chủ động HNKTQT của nền kinh tế để đảm bảo lợi ích quốc gia, lấy lợi ích quốc gia làm mục tiêu cao nhất trong quá trình HNQT

(4) Không ngừng tăng cường sức mạnh tổng hợp của đất nước, chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của quốc gia để đảm bảo khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế, bảo đảm cho HNQT đạt hiệu quả ngày càng cao

(5) Nâng cao khả năng thích ứng của đất nước với những biến động của tình hình quốc tế, và phải đối phó có hiệu quả để giảm thiểu những tổn thương cho lợi ích quốc gia trươc những biến động đó

2.2 Phân tích, đánh giá vai trò của công nghiệp Việt Nam đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT

Trong 25 năm thực hiện sự nghiệp Đổi mới, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện hai chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (1991- 2000 và 2001 – 2010)… Công nghiệp Việt Nam đã được tổ chức phát triển theo mô hình chiến lược công nghiệp hóa tổng quát: Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế; đa phương hóa; đa dạng hóa quan hệ với nước ngoài; xây dựng nền kinh tế mở, hướng mạnh về xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả[1].

Thực hiện chiến lược tổng quát nêu trên, ngành công nghiệp đã đạt được những thành tựu to lớn, đóng góp quan trọng trong việc tạo lập năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế, nhưng cũng có những hạn chế và thách thức không nhỏ:

(1) Công nghiệp Việt Nam đã được tổ chức phát triển tự chủ theo các chiến lược phát triển tổng thể và qui hoạch phát triển các ngành công nghiệp trong từng thời kỳ được Nhà nước phê duyệt nhưng chất lượng của các chiến lược còn thấp, hiệu lực của các qui hoạch chưa cao.

Việc thực hiện đầu tư theo qui hoạch chưa được thực hiện nghiêm túc, chưa có cơ chế quản lý chặt chẽ và đồng bộ để các chủ đầu tư và cơ quan cấp phép đầu tư phải tuân thủ qui hoạch, phát triển công nghiệp trong các vùng kinh tế trọng điểm chưa đủ sức lôi cuốn và tác động lan tỏa tới các vùng khác.

Từ năm 1990 đến nay, Nhà nước đã quyết định hai chiến lược tổng thể phát triển công nghiệp cho từng thời kỳ (1991 – 2000, 2001 – 2010) và phê duyệt trên 50 qui hoạch phát triển các ngành công nghiệp. Tuy nhiên, các chiến lược và qui hoạch phát triển này chưa hướng mạnh vào khai thác, tạo lập và phát triển các lợi thế của quốc gia. Trong một thế giới toàn cầu hóa, các ngành sản phẩm công nghiệp chủ chốt của ta chưa tham gia sâu vào các chuỗi

[1] Nghị quyết TƯ 7 khóa VII năm 1994

giá trị toàn cầu để nâng cao hiệu quả quốc gia. Các ngành công nghiệp nền tảng chưa được chú trọng đúng mức để tạo nền móng cho phát triển kinh tế độc lập tự chủ và bền vững.

(2) Luật pháp, chính sách và cơ chế quản lý công nghiệp đã được Nhà nước chủ động điều chỉnh, cơ bản phù hợp với các luật lệ, cam kết quốc tế, qui định của WTO, phù hợp với lộ trình hội nhập KTQT

Với nguyên tắc giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế, đa phương hóa, đa dạng hóa quan hệ với nước ngoài… Nhà nước ta đã mở rộng quan hệ ngoại giao, mở rộng quan hệ thương mại, quan hệ hợp tác đầu tư, thực hiện chương trình hội nhập KTQT[2]. Đồng thời, Nhà nước đã tổ chức thực hiện các cam kết, rà soát, điều chỉnh pháp luật, chính sách và cơ chế quản lý công nghiệp phù hợp với tiến trình hội nhập KTQT. Đến nay, Việt Nam đã ký kết gần 12 nghìn điều ước quốc tế (theo thống kê của văn phòng Chính phủ riêng thời kỳ 1990 – 2000, Việt Nam ký kết 1.093 điều ước quốc tế). Trong đó, liên quan đến lĩnh vực công nghiệp và thương mại, Việt Nam đã ký trên 20 công ước quốc tế, 88 hiệp định thương mại song phương, 54 hiệp định tránh đánh thuế 2 lần, 61 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư. Quá trình rà soát, sửa đổi hệ thống pháp luật, chính sách để thực hiện các cam kết quốc tế của Việt Nam đã được thực hiện qua ba giai đoạn (giai đoạn 1 kết thúc tháng 10/2001, giai đoạn 2 từ tháng 12/2001 đến tháng 4/2005, giai đoạn 3 từ tháng 2/2007 đến nay), đến nay đã có gần 700 văn bản (đến 10/7/2007 có 658 văn bản) qui phạm pháp luật ở Trung ương và trên 1.100 văn bản qui phạm pháp luật ở địa phương được rà soát, đối chiếu có liên quan đến cam kết của Việt Nam trong WTO, trong đó liên quan đến chính sách bảo hộ sản xuất công nghiệp trong nước đã có trên 70 văn bản QPPL ở Trung Ương được rà soát, sửa đổi (có 20 văn bản chứa đựng 31 nội dung qui định về các hình thức trực tiếp hoặc gián tiếp hỗ trợ cho hoạt động xuất khẩu của doanh nghiệp hoặc qui định các chính sách ưu đãi cho doanh nghiệp theo tỉ lệ nội địa hóa, có 26 văn bản chứa đựng 34 nội dung qui định về các hình thức trợ cấp riêng biệt đối với từng ngành, từng lĩnh vực, đối tượng doanh nghiệp hoặc khu vực địa lý nhất định; có 36 văn bản chứa đựng 41 nội dung trợ cấp thuộc loại trợ cấp được phép áp dụng). Từ năm 2008, sản xuất công nghiệp trong nước được bảo hộ theo chiến lược, lộ trình và chính sách phù hợp với các cam kết quốc tế, qui định của WTO.

(3) *Trên tổng thể, công nghiệp Việt Nam đang phát triển theo chiều rộng, tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên và khai thác lao động là chủ yếu, chưa chuyển mạnh lên giai đoạn khai thác kỹ thuật để phát triển theo*

[2] Từ năm 1992, Việt Nam đã khai thông quan hệ với các tổ chức tài chính tiền tệ quốc tế (IMF, WB, ADB…). Gia nhập ASEAN (1995), ASEM (1996). APEC (1998), WTO (2006), đến nay Việt Nam đã thiết lập quan hệ ngoại giao với trên 178 nước và vùng lãnh thổ, quan hệ đầu tư với trên 80 nước và vùng lãnh thổ, có quan hệ thương mại với trên 220 nước và vùng lãnh thổ.

chiều sâu, tăng năng suất lao động, tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm nên nội năng tự chủ phát triển và vị thế chậm được cải thiện.

Trong cơ cấu GDP của nền kinh tế, ngành công nghiệp đã chiếm tỷ trọng 34 – 35 % nhưng tăng trưởng công nghiệp vẫn chủ yếu dựa vào vốn và lao động, yếu tố năng suất lao động tổng hợp (TFP) chưa trở thành động năng tăng trưởng chính. Tính chung cả nền kinh tế trong thời kỳ 1990 – 2008, trong các động năng tăng trưởng, yếu tố năng suất lao động tổng hợp chỉ đóng góp 29,7% vào tăng trưởng GDP, trong khi yếu tố vốn đóng góp tới 47,5% và lao động đóng góp 22,8% (các chỉ số tương ứng của Ấn Độ trong cùng tời kỳ là: 35,9%. 39,1% và 20,0%). Điểm đáng lo ngại nhất là tỉ trọng đóng góp của yếu tố năng suất lao động tổng hợp vào tăng trưởng GDP có xu hướng giảm từ 40,2% của giai đoạn 1990 -1996 xuống còn 16,2% trong giai đoạn 1996-2002 và 30% trong giai đoạn 2002 - 2008[3]. Tỉ trọng khai thác năng lượng trong tổng thu nhập quốc gia GNP có xu hướng tăng từ 4% - 8% trong giai đoạn 1990 – 1998 lên 9% - 12% trong giai đoạn 2000 – 2004 và 15% - 20% trong giai đoạn 2005 - 2008[4]. Trong cơ cấu vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, các ngành công nghiệp khai thác tài nguyên (công nghiệp khai thác mỏ, điện, ga, khí đốt, nước) vẫn chiếm tỉ trọng khá cao và có xu hướng tăng từ 17,57% năm 2000 lên 18,1% năm 2007, trong khi tỉ trọng của công nghiệp chế biến chỉ dao động ở mức 19 – 22% nhưng có xu hướng giảm xuống và tỉ trọng của toàn ngành công nghiệp cũng chỉ dao động ở mức 37%-39%. Giai đoạn 2000 – 2006, nhịp độ tăng trưởng năng suất lao động theo giá thực tế của toàn ngành công nghiệp chỉ đạt bình quân 4,15%/năm (chỉ số TFP của toàn nền kinh tế trong giai đoạn này khoảng 2%/năm nhưng có xu hướng tăng từ 0,8% năm 2000 lên 2,7% năm 2006); riêng ngành công nghiệp khai thác chỉ số này là 8,8%/năm, ngành công nghiệp điện, khí đốt, nước đạt 3,5%/năm, trong khi đó các ngành công nghiệp chế biến chỉ đạt 4,25%/năm. Mặt khác, tính chung cả giai đoạn 2000 – 2007, các ngành công nghiệp khai thác tài nguyên (nhóm A và C) với đặc trưng sử dụng nhiều vốn, chỉ chiếm gần 10% tổng số lao động toàn ngành công nghiệp nhưng chiếm tới gần 40% giá trị tăng thêm của toàn ngành, trong khi đó các ngành công nghiệp chế biến (nhóm B) với đặc trưng sử dụng nhiều lao động đã chiếm trên 39% tổng số lao động nhưng chỉ chiếm khoảng 60 – 61% giá trị tăng thêm của toàn ngành. Cũng trong thời gian này (2000 – 2007), tỉ trọng của một số ngành công nghiệp chế biến sử dụng nhiều kỹ thuật trong tổng giá trị tăng thêm của toàn ngành công nghiệp vẫn rất nhỏ và chậm được nâng lên (sản xuất thiết bị điện, điện tử tăng từ 1,6% lên 2,1%, sản xuất thiết bị văn phòng và máy tính tăng từ 0,1% lên 0,3%, sản xuất máy móc thiết bị tăng từ 0,8% lên 1,1%, sản xuất thiết bị truyền thông dao động ở mức 0,2 – 0,3%...). Ở một khía cạnh khác, trong cơ cấu hàng hoá nhập khẩu trong cùng thời kỳ, tỉ trọng của nhóm máy móc, thiết

[3] Theo nguồn số liệu của IMF, WDI, EIU (2009)

[4] Khai thác năng lượng bằng khai thác thực tế (bao gồm dầu thô, khí tự nhiên và than) x đơn giá khai thác – Nguồn WDI (2009)

bị và công nghệ - yếu tố hàng đầu để tăng năng suất lao động, tăng năng lực sản xuất và hình thành sức cạnh tranh của hàng hóa – lại có xu hướng giảm xuống từ mức 25,10% (2003), 20,6% (năm 2004), 18,9% (năm 2005), 14,7% (năm 2006), 18% (năm 2007) và 16,9% (2008) trong tổng kim ngạch nhập khẩu.

Cứ liệu thực trạng trên cho thấy, động năng chính của tăng trưởng công nghiệp Việt Nam chưa phải là yếu tố năng suất lao động mà vẫn là yếu tố vốn và lao động. Sự phát triển của ngành công nghiệp nước ta vẫn chủ yếu dựa trên cơ sở khai thác tiềm năng, lợi thế về tài nguyên thiên nhiên và lao động, chưa dựa trên cơ sở lợi thế so sánh về kỹ thuật công nghệ. Xét từ góc độ xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hóa thì đây là một điểm bất lợi làm hạn chế năng lực độc lập tự chủ trong phát triển của công nghiệp Việt Nam. Bởi lẽ, về cơ bản, nếu so sánh với các ngành công nghiệp khai thác tài nguyên, các ngành sử dụng nhiều vốn và lao động, thì các ngành công nghiệp chế biến sử dụng nhiều kỹ thuật có độ co giãn về cung lớn hơn, có khả năng thích ứng nhanh hơn với những biến động của thị trường thế giới và do đó, nó cũng ít bị tổn thương hơn trước với những biến động đó.

(4) Tăng trưởng công nghiệp nhanh nhưng chưa thật vững chắc, hiệu quả thấp, qui mô nhỏ, giá trị gia tăng thấp, chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của toàn ngành chậm được cải thiện, chưa phản ứng được một cách có hiệu quả trước những biến động và thách thức ngày càng tăng từ bên ngoài

Tốc độ tăng trưởng GTSX công nghiệp (giá cố định năm 1994) của Việt Nam thời kỳ 1995 – 2008 bình quân đạt trên 15%/năm, gấp trên 2 lần tốc độ tăng trưởng GDP; riêng giai đoạn năm 2001 – 2008 đạt trên 16%/năm (năm 2009 tăng 3,9%), gấp 2,13 lần tốc độ tăng trưởng GDP (chỉ số này của Hàn Quốc trong thời kỳ 1965 – 1985 là 18,4%/năm, của Singapore là 17,6%/năm). Theo UNIDO, tốc độ tăng trưởng giá trị gia tăng trong sản xuất công nghiệp (MVA) thực tế của Việt Nam thời kỳ 1995 – 2008 cũng đạt ở mức cao, bình quân trên 11,5%/năm, riêng năm 2008 chỉ đạt 6,3% (năm 2009 chỉ đạt khoảng 4%). Trong đó, giai đoạn 1995 – 2000 đạt bình quân 11%/năm (chỉ số này của Trung Quốc là 9,2%/năm, Đông Nam Á và Châu Đại Dương là 6,6%/năm, các nước đang phát triển là 4,8%/năm) và giai đoạn 2000 – 2005 đạt bình quân 12%/năm (Trung Quốc 10,4%/năm, Đông Nam Á và Châu Đại Dương là 8%/năm, các nước đang phát triển là 5,2%/năm)[5]. Theo nguồn số liệu của Tổng cục thống kê Việt Nam, giai đoạn 2001 – 2007, tốc độ tăng trưởng MVA của Việt Nam đạt bình quân 10,2%/năm, cao hơn các nước trong khu vực. Tuy nhiên, hiệu quả công nghiệp chưa được cải thiện nhiều. Tốc độ tăng GTSX công nghiệp luôn cao hơn tốc độ tăng giá trị gia tăng, do đó chỉ số MVA/GO có xu hướng giảm (năm 2000: 38,45%, 2001: 36,81%,

[5] Nguồn: UNIDO

2002: 35,0, 2003: 33,08%, 2004: 31,38%, 2005: 29,63%, 2006: 27,9%, 2007: 26,4%, 2008: 24,8%, và 21% trong năm 2009 - giá cố định 1994). Khoảng cách giữa mức tăng tổng sản lượng và giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp vẫn có xu hướng doãng ra, từ 4,2 điểm phần trăm năm 2001 lên gần 7,0 điểm phần trăm năm 2006 và 2007, và tới 8,3 điểm phần trăm năm 2008. Tỉ suất lợi nhuận (trước thuế) của những ngành thay thế nhập được bảo hộ cao hơn nhiều so với các ngành định hướng xuất khẩu, nhất là các ngành sử dụng nhiều lao động (năm 2008 tỉ suất lợi nhuận của ngành dệt: 0,11%, may mặc: 0,61%, da giày: 0,05%, đồ gỗ: 0,19%)[6].

Do ở điểm xuất phát thấp nên mặc dù tốc độ tăng trưởng khá cao trong 13 năm qua nhưng qui mô của công nghiệp Việt Nam còn nhỏ, vị thế trong khu vực chưa được cải thiện đáng kể. Đến năm 2007, tính theo giá cố định 1994 giá trị sản xuất công nghiệp cả nước đạt 574.047 tỉ đồng (gấp 2,9 lần năm 2000), tương đương khoảng 33,34 tỉ USD, nhưng mới chỉ bằng 29% tổng doanh thu năm 2000 của tập đoàn công nghiệp điện tử General Electric của Mỹ (116,6 tỉ USD) và bằng 22,5% tổng doanh thu năm 2000 của tập đoàn công nghiệp ô tô Daimier Chrysier Agannist của Đức (151 tỉ USD). Giá trị gia tăng của toàn ngành công nghiệp Việt Nam năm 2007 đã đạt 149.880 tỉ đồng (giá cố định 1994), tương đương 9 tỉ USD, gấp 2 lần năm 2000 nhưng tỉ trọng của Việt Nam trong tổng giá trị gia tăng sản xuất công nghiệp của khu vực các nước đang phát triển ở Châu Á – Thái Bình Dương còn rất nhỏ, tăng chậm (năm 1995 chiếm 0,4%, năm 2000 chiếm 0,5%, năm 2005 chiếm 0,7%) và còn rất thấp so với các nước ASEAN 6 (chỉ số tương ứng của Thái Lan là 7,0%, 5,5% và 5,5%; của Philippin là: 2,4%, 2,0% và 1,3%; của Malayxia là: 3,3%, 3,5% và 3,1%). Mặt khác, chỉ số MVA đầu người của Việt Nam tuy đã được nâng lên khá nhanh và rút ngắn dần khoảng cách với các nước trong khu vực, nhưng vẫn còn rất thấp so với mức trung bình của các nước đang phát triển. Chẳng hạn, chỉ số MVA đầu người (USD – giá so sánh năm 1995) của Việt Nam năm 1995 đạt 43 tỉ USD, bằng 21% của Trung Quốc (203 USD), 18,2% mức trung bình của khu vực Đông Nam Á và Châu Đại Dương (263 USD) và bằng 16,0% mức trung bình của các nước đang phát triển; đến năm 2005 chỉ số MVA đầu người của Việt Nam tăng lên 113 USD (gấp 2,6 lần năm 1995 và gấp 1,6 lần năm 2000), nhưng cũng chỉ bằng 23,6% của Trung Quốc (469 USD), 24, 5 lần mức trung bình của khu vực Đông Nam Á và Châu Đại Dương (561 USD) và bằng 24,8% mức trung bình của các nước đang phát triển (535 USD)[7].

Như thế, giá trị gia tăng sản xuất và xuất khẩu thấp thể hiện chất lượng tăng trưởng thấp, hiệu quả và sức cạnh tranh của toàn ngành công nghiệp còn chậm cải thiện, chưa phản ứng được một cách có hiệu quả trước những biến

[6] Báo cáo nghiên cứu HOK 9 của dự án MUTRAP, tháng 4/2008
[7] Nguồn: UNDIO và Tổng cục thống kê Việt Nam

động và thách thức ngày càng tăng bên ngoài, và do đó, năng lực độc lập tự chủ chậm được nâng lên.

(5) Đã đảm bảo được an ninh năng lượng quốc gia, nhưng phát triển công nghiệp Việt Nam còn lệ thuộc rất lớn vào nguồn lực bên ngoài

Thời kỳ 1985 – 2009, sản lượng điện tăng bình quân 12,5%/năm, đến nay đã đáp ứng được khoảng 95% nhu cầu trong nước, đảm bảo được an toàn năng lượng quốc gia. Từ sau năm 2000, ngành năng lượng đã được chú trọng phát triển với tính chất là ngành công nghiệp nền tảng, Nhà nước giữ vai trò chủ đạo nhằm mục tiêu chiến lược: đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên.

Theo cơ cấu thành phần kinh tế trong công nghiệp (giá thực tế), khu vực có vốn đầu tư nước ngoài tăng dần từ 41,3% năm 2000 lên 43,7% năm 2006, 43,8% năm 2007 và ước khoảng 42% năm 2008, khu vực có vốn 100% vốn trong nước đã giảm từ 58,7% xuống 56,3%, 56,2% và 55% trong thời gian tương ứng. Trong nội bộ ngành công nghiệp, mức độ lệ thuộc vào các nguồn lực của nước ngoài cao nhất là các ngành công nghiệp chế biến, kế sau là các ngành khai thác, còn các ngành công nghiệp điện, khí đốt và nước do còn có tính độc quyền cao nên mức độ lệ thuộc vào nguồn lực bên ngoài chưa đáng kể. Các ngành công nghiệp chế biến chiếm trên 80% tổng GTSX và chiếm trên 60% giá trị gia tăng toàn ngành công nghiệp (tính riêng giai đoạn 2000 – 2008), đóng góp lớn nhất vào tăng trưởng công nghiệp, nhưng công nghiệp chế biến cũng đang lệ thuộc nhiều nhất vào FDI, chiếm tới 97,7% số dự án, 85,5% vốn đăng ký và 84% vốn pháp định của FDI toàn ngành công nghiệp (các chỉ số tương ứng của ngành công nghiệp khai thác là 1,9%, 7,4% và 13%, của ngành công nghiệp điện, khí đốt, nước là 0,4%, 4,1% và 3,0%). Tuy nhiên, mức độ lệ thuộc của ngành công nghiệp chế biến vào nguồn lực nước ngoài đã bắt đầu có dấu hiệu suy giảm từ năm 2005, còn ngành công nghiệp khai thác lại có dấu hiệu bắt đầu tăng nhanh từ năm 2008.

Trong thời kỳ 1998 – 2007, đã có 9.810 dự án đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam được cấp giấy phép với tổng số vốn đăng ký 99,6 tỉ USD, tổng số vốn pháp định là 36,4 tỉ USD. Tỉ trọng FDI đăng ký vào ngành công nghiệp chế biến trong tổng FDI đăng ký vào Việt Nam đã giảm liên tục từ 70,4% năm 2005, 68,9% năm 2006, 51,0% năm 2007 và chỉ còn 36,0% năm 2008, chỉ số tương ứng của ngành công nghiệp khai thác là 0,8%, 1,2%, 1,2% và 17,5%. Nguyên nhân có thể do các nhà đầu tư nước ngoài điều chỉnh cơ cấu đầu tư từ các ngành công nghiệp chế biến sử dụng nhiều lao động, có giá trị sản lượng lớn nhưng có tỉ suất lợi nhuận thấp (dệt may, da giầy, đồ gỗ…) sang các ngành công nghiệp khai thác tài nguyên sử dụng nhiều vốn nhưng có tỉ suất lợi nhuận cao hơn.

Sau khi gia nhập WTO, trong giai đoạn 2007 – 2010, dòng vốn FDI đầu tư vào nước ta đã có sự chuyển hướng bất lợi cho công nghiệp Việt Nam.

Tỉ trọng vón FDI đăng ký vào công nghiệp chế biến trong tổng FDI dăng ký vào Việt Nam đã giảm từ 51,0% năm 2007 xuống 36% năm 2008 và còn khoảng 30% năm 2009 và 28% trong năm 2010. Tỉ trọng vốn FDI đăng ký vào công nghiệp khai thác tài nguyên đang có xu hướng tăng nhanh từ mức 1,2% năm 2007 lên 17,5% năm 2008 và khoảng trên 20% năm 2010. Tỉ trọng vốn FDI đầu tư đăng ký vào lĩnh vực kinh doanh tài sản cũng tăng mạnh từ 15,2% năm 2006 lên 28,6% năm 2007 và năm 2010 là khoảng 30%; riêng tỉ trọng FDI đăng ký vào lĩnh vực khách sạn, nhà hàng tăng từ 4,2%/năm 2006 lên 15,1% nắm 2008 và khoảng 16% năm 2010. Đây là sự bất lợi cho việc nâng cao năng lực cạnh tranh của công nghiệp Việt Nam trong dài hạn.

Mặt khác, một số ngành sản phẩm công nghiệp của nước ta còn phụ thuộc nặng nề vào bên ngoài về nguyên phụ liệu, phải nhập khẩu để đáp ứng nhu cầu sản xuất như: nguyên phụ liệu sản phẩm gỗ là 80%, sản phẩm nhựa là 65%, sản phẩm hóa chất là trên 80%, sản phẩm dệt may là trên 80%, sản phẩm thép là 53%, sản phẩm thức ăn chăn nuôi khoảng 70%... Trong điều kiện công nghiệp phụ trợ chậm phát triển thì một số ngành công nghiệp chế biến theo định hướng xuất khẩu có tổng doanh thu xuất khẩu lớn như ngành may mặc, da giầy, hàng điện tử và linh kiện, đóng tàu… đang phát triển chủ yếu theo chiều rộng, hoạt động gia công, lắp ráp là chủ yếu, phần lớn sản xuất bằng vật tư, nguyên phụ liệu từ nước ngoài nên tỉ trọng giá trị gia tăng xuất khẩu rất thấp. Chẳng hạn, giá trị gia tăng xuất khẩu của hàng dệt may chỉ khoảng trên 30%, hàng da giầy khoảng 20%, hàng điện tử và linh kiện chỉ dưới 10%.

Do còn phụ thuộc khá lớn vào nguồn lực phát triển của bên ngoài nên những biến động mạnh của thị trường nguyên nhiên vật liệu thế giới các năm 2006 – 2008 và cuộc suy thoái kinh tế thế giới hiện nay đã và đang tác động làm suy giảm nhịp độ phát triển của ngành công nghiệp Việt Nam (tăng trưởng năm 2008: 6,3% và năm 2009: 4%).

(6) Một số ngành công nghiệp nền tảng đã hình thành và phát triển bước đầu, sản lượng đã cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu trong nước, góp phần xây dựng tiềm năng độc lập tự chủ của nền kinh tế, nhưng công nghệ sản xuất chỉ ở mức trung bình, lệ thuộc nhiều vào kỹ thuật của nước ngoài, năng suất và sức cạnh tranh của sản phẩm thấp

Từ năm 1990, đặc biệt là từ sau năm 2002, một số ngành công nghiệp nền tảng của Việt Nam như ngành năng lượng, ngành luyện kim, ngành hóa chất, ngành khai thác và chế biến khoáng sản, ngành sản xuất vật liệu xây dựng, ngành cơ khí chế tạo và thiết bị điện… đã được chú trọng đầu tư phát triển theo quan điểm Nhà nước giữ vai trò chủ đạo nhằm mục tiêu chiến lược: đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia, khai thác hiệu quả tài nguyên thiên nhiên, cung cấp nguyên liệu và máy móc thiết bị cho sản xuất trong nước, tăng cường năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế trong bối cảnh toàn cầu hóa. Tính chung thời kỳ 2000 – 2007, đầu tư toàn ngành công nghiệp (giá

thực tế) đạt 846.542 tỉ đồng, chiếm 46,1% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, riêng ngành công nghiệp khai thác và công nghiệp điện, ga khí đốt và nước đạt 392.694 tỉ đồng, chiếm 21,4% tổng vốn đầu tư toàn xã hội và chiếm 46,4% tổng vốn đầu tư xã hội vào toàn ngành công nghiệp (công nghiệp khai thác chiếm 17,9%, công nghiệp điện ga khí đốt và nước chiếm 28,5%). Tuy nhiên, tỉ trọng của công nghiệp khai thác trong tổng vốn đầu tư xã hội vào ngành công nghiệp đã có xu hướng tăng từ 12- 13% giai đoạn 2001 – 2003 lên trên 20% trong giai đoạn 2004 – 2009. Đầu tư vào công nghiệp khai thác đạt hiệu quả cao nhất trong các ngành công nghiệp cũng như so với toàn nền kinh tế (Tính bình quân, thời kỳ 2000 – 2007, hệ số ICOR toàn nền kinh tế là 3,24, của toàn ngành công nghiệp là 3,1 của riêng công nghiệp chế biến là 1,7 và của riêng công nghiệp khai thác là 0,51). Sản lượng khai thác than, dầu khí cũng tăng nhanh trong 10 năm qua. Đến nay, cơ bản chúng ta đã có thể đảm bảo được an ninh năng lượng. Cùng với sự phát triển nhanh của công nghiệp năng lượng, công nghiệp khai thác và chế biến khoáng sản, một số ngành công nghiệp nền tảng khác như công nghiệp hóa chất, công nghiệp cơ khí, chế tác, công nghiệp vật liệu xây dựng… cũng đã có tốc độ tăng trưởng cao trong những năm vừa qua. Đến nay, một số sản phẩm thiết yếu cho sản xuất và đời sống chúng ta đã cơ bản tự cân đối cung - cầu trong nước (khoảng 80 – 100%) như: điện, than, dầu thô, khí đốt, động cơ diesel, máy công cụ, máy biến thế, phân bón NPK, phân lân, xi măng. Một số sản phẩm của các ngành công nghiệp nền tảng đã đáp ứng được phần lớn nhu cầu trong nước như: thép và sản phẩm thép, động cơ điện các loại, máy bơm công nghiệp, phân đạm urê, axít sunfuaric thành phẩm, xút, que hàn…

Kết thúc thời kỳ chiến lược đến năm 2010, ngành năng lượng đáp ứng trên 95% nhu cầu trong nước về sản phẩm điện, 100% nhu cầu về sản phẩm than sạch, dầu thô; 1010,6% nhu cầu về sản phẩm khí đốt. Ngành công nghiệp luyện kim có khả năng đáp ứng 63,7% nhu cầu về thép và sản phẩm thép. Ngành công nghiệp hóa chất có khả năng đáp ứng 99,9% nhu cầu về xút (NaOH), 80% nhu cầu về axít sunfuaric thành phẩm, 88% nhu cầu về phân đạm urê, 100% nhu cầu về phân bón NPK, 113,3% nhu cầu về phân lân, 100% nhu cầu về chất tẩy rửa. Ngành công nghiệp cơ khí chế tạo và thiết bị điện có khả năng đáp ứng 94% nhu cầu trong nước về động cơ điện các loại, 99% nhu cầu về động cơ diezen, 61% nhu cầu về máy bơm công nghiệp, 55% nhu cầu về máy bơm nông nghiệp, 112,4% nhu cầu về máy nông cụ, 98,6% nhu cầu về máy biến thế các loại, 87,4% nhu cầu về que hàn. Ngành công nghiệp vật liệu xây dựng cơ khả năng đáp ứng 102,9% nhu cầu trong nước về xi măng, 104% nhu cầu về kính xây dựng, 100% nhu cầu về gạch ốp lát.

Vị thế của các ngành công nghiệp nền tảng trong cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp nói riêng, trong nền kinh tế Việt Nam nói chung chậm được cải thiện. Trong cơ cấu nội bộ ngành công nghiệp giai đoạn 2001 – 2010, tỉ trọng giá trị gia tăng của công nghiệp điện chỉ dao động ở mức 9% – 10%, công

nghiệp chế tạo máy móc thiết bị chỉ tăng từ 0,8 – 1,1%, công nghiệp hóa chất dao động ở mức 3,2% – 3,3%, công nghiệp sản xuất kim loại và sản phẩm bằng kim loại chỉ tăng từ 3,6% lên 4,4%, công nghiệp sản xuất than cốc và hóa dầu dao động ở mức 0,1 – 0,2%, công nghiệp sản xuất dụng cụ y tế chính xác chỉ dao động ở mức 0,2 – 0,3%.

Tốc độ tăng trưởng của ngành công nghiệp năng lượng Việt Nam thời kỳ 1985 – 2005 cao nhất thế giới, đạt bình quân 12,5%/năm, gấp gần 4 lần mức trung bình toàn thế giới (3,04%), đóng góp 0,19% vào tăng trưởng sản lượng và 0,66% vào tăng trưởng năng lượng toàn cầu. Tuy nhiên, đã có sự chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành điện: thời kỳ 1985 – 1995, thủy điện đóng góp 95,1% vào tăng trưởng sản lượng, dầu khí: 79%, than –2,9%; thời kỳ 1995 – 2005 thủy điện đóng góp 28%, dầu khí: 54,2%, than: 17,8% và hạt nhân: 0% (các chỉ số tương ứng của toàn thế giới là: 15%, 4,0%, 53,8% và 25%)[8].

Cơ khí là một trong những ngành công nghiệp nền tảng, có vai trò quan trọng trong phát triển kinh tế độc lập tự chủ, củng cố an ninh quốc phòng. Tốc độ tăng trưởng GTSL bình quân của ngành cơ khí giai đoạn 1995 – 2008 đạt mức 40%/năm, sản phẩm của ngành cơ khí đáp ứng được khoảng 36% nhu cầu thị trường trong nước. Hiện cả nước có khoảng 53.500 cơ sở sản xuất cơ khí thu hút trên 500 nghìn lao động (chiếm 12% lao động công nghiệp cả nước). Mặc dù, tốc độ tăng trưởng bình quân giá trị tăng thêm của các ngành cơ khí chủ chốt trong thời kỳ 2000 – 2007 đều cao hơn tốc độ tăng trưởng bình quân toàn ngành công nghiệp (toàn ngành công nghiệp: 10,1%/năm, riêng công nghiệp sản xuất thiết bị máy móc: 14,3%/năm, sản xuất sản phẩm bằng kim loại: 13,9%, sản xuất thiết bị điện, điện tử: 16,9%/năm, sản xuất xe động cơ: 18,5%,…) nhưng nhìn chung, qui mô của ngành công nghiệp cơ khí Việt Nam còn nhỏ bé. Tỉ trọng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cơ khí so với toàn ngành công nghiệp tuy đã tăng từ 8% năm 2000 lên 11,5% năm 2007 nhưng mới đạt khoảng 17.236 tỉ đồng, bằng 3,73 tổng GDP (tỉ lệ giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp cơ khí chế tạo so với GDP của một số nước năm 2004: Ấn Độ: 27,1%, Trung Quốc: 52,0%, Hoa Kỳ: 20,7%, Nhật Bản: 25,6%). Do phần lớn các ngành cơ khí chủ chốt của nước ta còn chưa phát triển nên nước ta chưa đủ khả năng tự cung ứng được về cơ bản nhu cầu máy móc thiết bị của đất nước, hàng năm trên 65% nhu cầu trong nước về máy móc thiết bị vẫn phải nhập khẩu của nước ngoài để đáp ứng (riêng máy động lực phải nhập khẩu trên 70%, thiết bị toàn bộ trên 90%, phương tiện vận tải trên 50%, dụng cụ y tế chính xác trên 90%). Riêng ngành đóng tàu, ô tô, xe máy tuy tăng trưởng nhanh trong 5 năm qua nhưng chủ yếu là gia công, lắp ráp. Công nghiệp hóa chất (bao gồm cả hóa dầu và sản xuất phân bón) là ngành công nghiệp nền tảng đóng vai trò quan trọng đối với xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, đảm bảo nguyên nhiên vật liệu cơ bản cho hoạt động

[8] Vụ and Rethinara (2009)

bình thường của nền kinh tế. Đến nay, ngành hóa chất mới bước đầu hình thành và phát triển theo hướng khai thác lợi thế về nguyên liệu trong nước để sản xuất phân bón phục vụ nông nghiệp, sản xuất các loại sản phẩm từ cao su thiên nhiên, sản xuất xút và axít sunfuaric với trình độ công nghệ lạc hậu, năng suất thấp. Công nghiệp hóa dầu đang trong giai đoạn khởi đầu, năm 2009 nhà máy lọc dầu đầu tiên của Việt Nam mới đi vào hoạt động (nhà máy lọc dầu Dung Quất). Vì thế, trong thời gian qua, toàn bộ nhu cầu trong nước về xăng dầu, chất dẻo nguyên liệu và phần lớn các sản phẩm hóa chất cơ bản, nguyên liệu hóa dược… nước ta vẫn phải nhập khẩu để đáp ứng. Riêng giai đoạn 2006 – 2008, kim ngạch nhập khẩu các sản phẩm hóa chất các loại (bao gồm cả hóa dầu và phân bón) lên tới 45.150 triệu USD, chiếm 35,64% tổng kim ngạch nhập khẩu và bằng khoảng 20%GDP của cả giai đoạn (riêng xăng dầu các loại chiếm 20,3% tổng kim ngạch nhập khẩu và bằng khoảng 11,7% GDP).

Trong cơ cấu nội bộ của ngành công nghiệp, tỉ trọng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp hóa chất chiếm tỉ trọng rất nhỏ và chậm được nâng lên (năm 2001 chiếm 5,2%, năm 2007 chiếm 6,1%). Chỉ số phát triển giá trị tăng thêm của ngành hóa chất trong giai đoạn 2000 – 2008 không ổn định (năm 2001: 15,2%, năm 2003: -1,6%, năm 2005: 19,7%, 2006 – 2008: 8,0 – 9,0%).

Động thái nêu trên phần nào phản ảnh ngành công nghiệp hóa chất Việt Nam chưa có sự phát triển đồng bộ, động năng tăng trưởng yếu và chưa đóng vai trò nền tảng cho nền kinh tế. Nguyên nhân chủ yếu là ngành công nghiệp hóa dầu chưa phát triển để làm "*đầu tầu"* kéo theo sự phát triển của các ngành sản phẩm hóa chất sử dụng nguyên liệu có nguồn gốc dầu mỏ.

(7) Đã xây dựng được một số ngành sản phẩm có lợi thế cạnh tranh về giá nhân công rẻ, phát triển theo định hướng xuất khẩu, có doanh thu xuất khẩu lớn, nhưng giá trị gia tăng thấp, hoạt động gia công lắp ráp là chủ yếu, còn phụ thuộc nặng nề vào nguồn lực của nước ngoài và chậm thích ứng với các biến động của thị trường thế giới nên có mức độ tổn thương khá lớn khi có sự biến động của tình hình quốc tế

Một trong những thành tựu trong phát triển công nghiệp Việt Nam trong thời kỳ Đổi mới và hội nhập KTQT là đã xây dựng được một số ngành sản phẩm có lợi thế cạnh tranh về giá nhân công rẻ, phát triển theo định hướng xuất khẩu, đạt kim ngạch xuất khẩu lớn như: ngành dệt may, ngành da giầy, ngành sản xuất sản phẩm gỗ, ngành chế biến thủy sản và nông sản, sản xuất thiết bị văn phòng và lắp ráp điện tử (gồm cả thiết bị truyền thống), ngành chế biến thực phẩm và đồ uống… Đặc trưng chủ yếu của các ngành này là sử dụng nhiều lao động, giá trị gia tăng thấp, nguyên phụ liệu chủ yếu được nhập khẩu của nước ngoài, các doanh nghiệp FDI chiếm tỉ trọng lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất , phần lớn sản phẩm sản xuất hàng năm được xuất khẩu và chiếm tỉ trọng lớn trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa (gọi chung là nhóm ngành có lợi thế xuất khẩu). Đến năm 2007, nhóm các ngành

công nghiệp này đạt qui mô GTSX theo giá thực tế là 519.423 tỉ đồng, chiếm 43,1% giá trị tổng sản lượng toàn ngành công nghiệp (các chỉ số tương ứng của năm 2000 là 144.944 tỉ đồng và 43,1%), nhịp độ tăng trưởng GTSL bình quân thời kỳ 2000 – 2007 đạt 17,3%/năm. Tuy nhiên, tỉ trọng giá trị tăng thêm của nhóm ngành này năm 2000 chỉ đạt 30,1% sau đó có xu hướng giảm dần, năm 2007 chỉ đạt 23,2%, năm 2008 chỉ đạt 21% và năm 2010 ước chỉ đạt dưới 20%; nhịp độ tăng trưởng giá trị tăng thêm bình quân thời kỳ 2000 – 2007 chỉ đạt 13,5%/năm. Vì thế, tỉ trọng đóng góp của nhóm ngành này vào giá trị tăng thêm của toàn ngành công nghiệp cũng có xu hướng giảm từ 31,5% năm 2000 xuống 30,4% năm 2007 và khoảng 25 – 27% từ năm 2008 đến nay.

Nếu tính giá trị tăng thêm của nhóm ngành có lợi thế xuất khẩu theo giá cố định 1994, thì năm 2000 đạt 25.366 tỉ đồng (chiếm tỉ trọng 33,2% trong tổng giá trị tăng thêm của toàn ngành công nghiệp) năm 2007 đạt 54.690 tỉ đồng (chiếm 36,5% trong tổng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp), nhịp độ tăng trưởng bình quân thời kỳ 2000 – 2007 đạt 10,1%/năm, bằng mức bình quân của toàn ngành công nghiệp trong cùng thời kỳ).

Kim ngạch xuất khẩu của nhóm ngành sản phẩm có lợi thế xuất khẩu chiếm khoảng 35 – 37% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa nhưng đang có xu hướng giảm xuống. Điển hình trong nhóm ngành có lợi thế xuất khẩu là ngành dệt may. Ngành công nghiệp dệt và sản xuất trang phục (gọi chung là ngành dệt may) của Việt Nam phát triển mạnh từ sau năm 1990, đặc biệt là sau năm 2000 (thu hút trên 2 triệu lao động). Giá trị sản xuất của ngành này trong thời kỳ 2001 – 2010 tăng bình quân 18%/năm, chiếm tỉ trọng ngày càng lớn trong cơ cấu giá trị sản xuất công nghiệp (năm 2000 chiếm 8%, năm 2006 chiếm 8,9%), kim ngạch xuất khẩu chiếm 15 – 17% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước (năm 2008 đạt kim ngạch 9,95 tỉ USD, chiếm 15,8% tổng KNXK, năm 2009 đạt kim ngạch xuất khẩu vượt 10 tỉ USD, chiếm 15% tổng kim ngạch xuất khẩu cả nước). Tuy nhiên, trong chuỗi giá trị dệt may, chỉ khoảng 30% giá trị xuất khẩu của ngành dưới dạng FOB (tức là tham gia vào khâu ý tưởng và thiết kế), còn lại xuất khẩu dưới hình thức gia công. Do công nghiệp phụ trợ chưa phát triển, hơn 70% nguyên nhiên vật liệu đầu vào phải nhập khẩu (năm 2008 KNNK nguyên phụ liệu dệt may và da là 2,45 tỉ USD bằng 24,6% KNXK của toàn ngành) dẫn đến giá trị gia tăng thấp, thiếu linh hoạt, phản ứng chậm trước các biến động của thị trường thế giới (do không chủ động được nguồn nguyên phụ liệu). Các ngành khác như ngành giầy da, ngành sản phẩm gỗ, ngành sản xuất phương tiện điện tử và linh kiện… cũng ở trong động thái phát triển và tình trạng tương tự như ngành dệt may. Nhìn chung, năng lực độc lập tự chủ trong phát triển sản xuất và xuất khẩu bị hạn chế nhiều do còn lệ thuộc nhiều vào các nguồn lực của nước ngoài. Cùng với sự lệ thuộc vào nguồn nguyên phụ liệu nhập khẩu của nước ngoài (sản phẩm gỗ 80%, giầy da trên 70%, sản phẩm điện tử trên 90%...), các ngành này cũng

lệ thuộc nhiều vào nguồn vốn, máy móc thiết bị và công nghệ sản xuất của nước ngoài. Đồng thời, tỉ trọng của khối doanh nghiệp FDI trong xuất khẩu của một số ngành chủ lực đã đạt ở mức khá cao như: giầy da là 50%; sản phẩm gỗ: 48%; dệt may: 37%; máy vi tính, sản phẩm điện, điện tử và linh kiện: 96%...

(8) Bảo hộ sản xuất công nghiệp trong nước đã tác động tích cực đến sự hình thành, phát triển một số ngành sản phẩm công nghiệp định hướng thay thế nhập khẩu, một số ngành sản phẩm đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu thị trường trong nước, nhưng bảo hộ chưa được chọn lọc kỹ lưỡng, chưa hướng mạnh vào tăng năng lực cạnh tranh để làm thay đổi căn bản lợi thế so sánh của quốc gia

Do ở điểm xuất phát thấp, có sở hạ tầng còn lạc hậu, nhiều ngành sản xuất công nghiệp mới ở giai đoạn hình thành và bước đầu phát triển, năng lực cạnh tranh còn non yếu… nên Nhà nước đã áp dụng các hình thức bảo hộ sản xuất công nghiệp trong nước linh hoạt, phù hợp với lộ trình hội nhập KTQT. Việc thực hiện các chính sách trợ cấp trong một thời gian dài có những tác động tích cực đến các ngành nghề, doanh nghiệp và nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp Việt Nam. Chính sách bảo hộ của Việt Nam một mặt đã khuyến khích sử dụng các ngành sản phẩm thay thế hàng nhập khẩu, khuyến khích sử dụng các sản phẩm trong nước đã sản xuất được, mặt khác đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm công nghiệp Việt Nam. Nhìn chung, những ngành thay thế nhập khẩu được bảo hộ cao hơn so với ngành định hướng xuất khẩu, nhất là các ngành sử dụng nhiều lao động. Mức bảo hộ cao trước hết áp dụng đối với các ngành sản phẩm như khai khoáng, các ngành cơ khí chế tạo thuộc nhóm cung cấp máy móc thiết bị và các ngành công nghiệp sản xuất hàng tiêu dùng trong nước như các ngành thiết bị giao thông vận tải, máy móc thiết bị điện, hóa chất…

Trước khi gia nhập WTO (tháng 11 năm 2006), chính sách trợ cấp gắn với tỉ lệ nội địa hóa và xuất khẩu đã thúc đẩy đầu tư sản xuất các sản phẩm cung cấp cho thị trường nội địa, thay thế nhập khẩu, mặt khác góp phần nâng cao khả năng cạnh tranh của doanh nghiệp và sản phẩm Việt Nam, đẩy mạnh hoạt động xuất khẩu. Đến năm 2009, tỉ lệ nội địa hóa ở một số ngành đã đạt ở mức khá cao như xe máy đạt 85 – 90%, ô tô đạt 40%... Đồng thời nó đã góp phần thúc đẩy đầu tư trong nước, thu hút đầu tư nước ngoài và phát triển mạnh mẽ cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam. Chỉ tính riêng giai đoạn 2001 – 2003 đã có 6.496 dự án được hưởng ưu đái đầu tư theo ngành nghề với số vốn đầu tư trên 63.135 tỉ đồng, thu hút gần 800 nghìn lao động; và có 2.413 dự án hướng ưu đãi đầu tư theo địa bàn kinh tế xã hội (trong đó địa bàn khó khăn có 1.863 dự án, đại bàn đặc biệt khó khăn có 550 dự án), với vốn đầu tư 8.522 tỉ đồng, thu hút trên 240 nghìn lao động.

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, thực hiện các cam kết, Chính phủ đã không cấp ưu đãi đầu tư mới, đồng thời bãi bỏ các chương trình trợ cấp như:

ưu đãi thuế suất thuế nhập khẩu theo tỉ lệ nội địa hóa đối với sản phẩm, phụ tùng xe 02 bánh gắn máy và các sản phẩm cơ khí, điện, điện tử; ưu đãi đầu tư trên tiêu chí sử dụng nguyên liệu trong nước áp dụng cho các doanh nghiệp trong nước và doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, ưu đãi về đầu tư phát triển dựa trên tiêu chí sử dụng hàng trong nước, hỗ trợ dự án đầu tư sản xuất động cơ xe hai bánh gắn máy dựa trên tiêu chí về tỉ lệ nội địa hóa; các hình thức cấp phát trực tiếp từ ngân sách theo tình hình xuất khẩu, gồm cả ưu đãi về tín dụng đầu tư phát triển dựa trên tiêu chí xuất khẩu (riêng các dự án đầu tư trong nước và dự án FDI đã được cấp giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư trước thời điểm gia nhập WTO thì các ưu đãi đầu tư dựa trên tiêu chí xuất khẩu được xóa bỏ dần trong thời gian quá độ không quá 5 năm kể từ ngày Việt Nam gia nhập WTO).

Dưới tác động của các cam kết quốc tế, đặc biệt là các cam kết gia nhập WTO, tỉ lệ bảo hộ thực tế (BHTT)[9] của toàn nền kinh tế đã giảm mạnh từ 21,43% năm 2005 xuống 15,97% năm 2008, riêng các ngành công nghiệp chế biến đã giảm từ 40,38% xuống 29,58% trong thời gian tương ứng, trong khi các ngành công nghiệp khai khoáng và khí đốt hầu như không giảm đáng kể (năm 2005: 4,39%; năm 2006: 4,33%; năm 2007: 4,38%; năm 2008: 4,41%, dự kiến 2009: 4,45%). Trong thời gian tương ứng (2005 – 2008), tỉ lệ bảo hộ danh nghĩa (bảo hộ thuế quan) của toàn nền kinh tế đã giảm từ 11,12% năm 2005 xuống 8,54% năm 2008, riêng công nghiệp chế biến giảm mạnh nhất từ 19,45% xuống 15,97% còn công nghiệp khai khoáng và khí đốt chỉ giảm nhẹ từ 3,85% năm 2005 xuống 3,84% trong các năm 2006 – 2008.

Chính sách bảo hộ hợp lý đã tác động tích cực đến sự tăng trưởng của một số ngành sản phẩm công nghiệp định hướng thay thế hàng nhập khẩu. Chẳng hạn, năm 2007 các ngành sản phẩm công nghiệp có tốc độ tăng trưởng cao nhất chủ yếu thuộc nhóm các ngành cung cấp máy móc thiết bị và các ngành sản xuất hàng tiêu dùng trong nước, như điều hòa nhiệt độ tăng 51,9%, ô tô tăng 52,8%, xe máy tăng 23,9%. Tương tự, các ngành tăng trưởng cao trong năm 2008 (ngoài may mặc) là phương tiện giao thông và hàng tiêu dùng, như: xe tải tăng 40,6%, xe chở khách tăng 38,3%. Kết thúc thời kỳ chiến lược đến năm 2010, có 20/39 sản phẩm công nghiệp chủ yếu (chiếm 51,3%) của ngành công nghiệp Việt Nam cơ bản đáp ứng được nhu cầu trong nước (trên 90%). Trong đó, chủ yếu là sản phẩm của các ngành công nghiệp khai khoáng, ngành công nghiệp chế biến được bảo hộ để sản xuất thay thế hàng nhập khẩu nhằm cung cấp các sản phẩm thiết yếu cho sản xuất và đời sống như: điện, than, dầu thô, khí đốt, động cơ diezen, máy nông cụ, máy biến thế, ắc qui, phân bón NPK, phân lân, sữa đặc có đường, dầu thực vật, xi

[9] Các tỉ lệ bảo hộ thực tế được tính toán với giả định là mặt hàng nào có thuế suất cam kết cao hơn thuế suất MFN năm 2006 sẽ được áp dụng thuế suất đối xử quốc gia. Tỉ lệ bảo hộ danh nghĩa được tính theo bình quân có trong số thuế nhập khẩu với quyền số của GTGT của các ngành - Nguồn: Theo đề án: "Nghiên cứu tác động của hội nhập, cam kết gia nhập WTO và các cam kết khu vực, song phương – chính sách và biện pháp thực hiện, thích ứng" của Viện Quản lý kinh tế TW (12/2008).

măng, xe máy, bia, thuốc lá, quần áo dệt kim, quần áo may sẵn, chất tẩy rửa, xút, axít sunfuaric. Đồng thời, có một số sản phẩm thiết yếu công nghiệp trong nước có khả năng đáp ứng được phần chủ yếu nhu cầu trong nước như: giầy dép (86%), giấy lụa các loại (74%), lốp ô tô máy kéo (89%), que hàn (88%), phân đạm urê (88%), ti vi (60%), máy bơm nông nghiệp (61%), thép và sản phẩm thép (64%).

Tuy thế, bảo hộ sản xuất công nghiệp trong nước thời gian qua vẫn còn một số tồn tại, tác động ngược chiều, để lại gánh nặng không nhỏ đối với nền kinh tế trong phát triển dài hạn. Do chậm xây dựng chiến lược tổng thể bảo hộ sản xuất công nghiệp trong nước phù hợp với các cam kết quốc tế , qui định của WTO (đến cuối năm 2008 Bộ Công Thương mới hoàn thành đề án chiến lược này) nên một số qui định trợ cấp còn thiếu nhất quán, các văn bản chưa thống nhất. Đối tượng bảo hộ còn dàn trải, chưa được chọn lọc kỹ lưỡng nên phân tán nguồn lực , hiệu quả chưa cao. Các chính sách trợ cấp của ta chủ yếu trong các lĩnh vực về đầu tư, thuế, chi ngân sách và tín dụng ưu đãi… chưa chú trọng đúng mức đến lĩnh vực trợ cấp kỹ thuật công nghệ, đào tạo nguồn nhân lực (các yếu tố hình thành năng lực cạnh tranh động của công nghiệp) nên tốc độ đổi mới công nghệ, thiết bị chưa đạt yêu cầu phát triển, năng lực cạnh tranh động của ngành công nghiệp được bảo hộ chậm được nâng lên. Hệ số ICOR của các ngành công nghiệp khai thác tài nguyên (khu vực được bảo hộ cao và chủ yếu sử dụng nguồn lực của kinh tế Nhà nước) có xu hướng tăng lên (năm 2000: 0,43; năm 2002: 0,42; năm 2004: 0,59; năm 2006: 0,62; năm 2007: 0,62), hiệu quả đầu tư có xu hướng giảm. Một số dự án đầu tư lớn thuộc các ngành công nghiệp sản xuất TLSX được bảo hộ cao và do kinh tế Nhà nước chủ đạo, thực hiện không đạt tiến độ đã tác động xấu đến việc gia tăng năng lực sản xuất công nghiệp. Tuy đã có một số khởi sắc trong một số ngành được bảo hộ thay thế hàng nhập khẩu, như ô tô, thiết bị điện, máy động lực… nhưng nhiều lĩnh vực khác của ngành cơ khi vẫn còn yếu, nhất là ngành sản xuất thiết bị đồng bộ, phụ tùng để tự trang bị cho cho nội bộ ngành và cho các ngành công nghiệp khác nhằm tiết kiệm ngoại tệ và chủ động trong đầu tư phát triển. Mặt khác, hiện tượng một số doanh nghiệp Nhà nước trong các ngành được bảo hộ vẫn còn tâm lý ỷ nại, chậm đổi mới quản lý, năng lực cạnh tranh yếu nên dễ bị tổn thương trước các biến động của tình hình kinh tế thế giới (năm 2008 một số ngành sản phẩm đã bị tác động mạnh, tốc độ tăng trưởng âm như: máy giặt: - 28%, biến thế điện: - 22,6%, tủ lạnh: - 22,2%...). Trong một số ngành công nghiệp chế biến, bảo hộ có thể đã làm sai lệch tín hiệu cho các luồng vốn đầu tư và trong thời gian tới, khi mức độ bảo hộ giảm mạnh, có thể gây ra nhiều tổn phí cho việc điều chỉnh lại cơ cấu sản xuất công nghiệp. Đây có thể là một thách thức không nhỏ đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ của Việt Nam.

(9) Công nghiệp Việt Nam chưa có tiềm lực khoa học công nghệ đủ mạnh để sáng tạo và làm chủ các công nghệ cần thiết phục vụ cho sự phát

triển của ngành; phần lớn kỹ thuật và công nghệ sản xuất được chuyển giao và nhập khẩu của nước ngoài, tốc độ đổi mới công nghệ chậm và chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển… đang là thách thức lớn đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT

Kỹ thuật công nghệ là một yếu tố có tính quyết định đến chất lượng và khả năng cạnh tranh của sản phẩm công nghiệp trên thị trường. Trong thời gian qua, năng lực nội sinh về KH&CN của ngành công nghiệp Việt Nam còn thấp, công nghệ sản xuất tại doanh nghiệp chậm đổi mới nên một mặt, khả năng độc lập tự chủ về KH&CN thấp, công nghệ trong nước chỉ đáp ứng được khoảng 10% nhu cầu phát triển, còn 90% công nghệ sản xuất phải nhập khẩu của nước ngoài. Mặt khác, công nghệ đang sử dụng ở các doanh nghiệp công nghiệp nước ta nhìn chung đang ở trình độ thấp nên chất lượng sản phẩm chưa cao, chi phí sản xuất lớn, giá thành cao, năng suất thấp… dẫn đến sức cạnh tranh trên thị trường yếu. Thực trạng đó dẫn đến năng lực hội nhập và năng lực độc lập tự chủ của công nghiệp Việt Nam chưa cao.

Về nhập khẩu máy moc thiết bị và công nghệ, trên bình diện chung của nền kinh tế, từ những năm 90 trở lại đây, trước yêu cầu hội nhập KTQT với nhiều thách thức và cơ hội đặt ra, các doanh nghiệp công nghiệp nước ta đã có nhiều chuyển động tích cực, trong đó có việc đổi mới và nhập khẩu công nghệ hiện đại hơn từ nhiều nước và đã đạt được nhiều thành tựu đáng kể. Một số ngành công nghiệp đã được cải thiện đáng kể về trình độ công nghệ và khả năng cạnh tranh đã được nâng lên, nhất là các ngành công nghiệp chế biến hàng xuất khẩu. Những năm đầu của thời kỳ Đổi mới, hoạt động nhập khẩu công nghệ, máy móc, thiết bị chỉ chiếm dưới 10% tổng kim ngạch nhập khẩu, cho đến giai đoạn 1995 – 2000 với việc FDI vào Việt Nam tăng nhanh thì trong kim ngạch nhập khẩu công nghệ và máy móc thiết bị cũng tăng lên đáng kể, từ 25,7% năm 1995 lên 30,6% năm 2000 trong tổng kim ngạch nhập khẩu (tương ứng tăng từ 2,71 tỉ USD lên 4,78 tỉ USD). Trong đó, khu vực FDI có tỉ trọng này cao hơn so với mức bình quân của cả nước, đạt 30 – 43%. Tuy nhiên, từ năm 2001 đến nay, tỉ trọng kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị và công nghệ trong tổng KNNK của nước ta đã có xu hướng giảm mạnh từ 30,5% năm 2001 xuống 25,1% năm 2003, 14,7% năm 2006 và 16,9% năm 2008. Tốc độ tăng trưởng KNNK nhóm hàng này năm 2004 chỉ đạt 4,04%, năm 2005 đạt 6,01%, năm 2006 tăng trưởng âm (-5,4%). Sự sụt giảm mạnh tốc độ tăng trưởng và và kim ngạch nhập khẩu nhóm máy móc thiết bị và công nghệ ở thời điểm bước ngoặt khi gia nhập WTO của Việt Nam là một khía cạnh tiêu cực, vì nó làm giảm hiệu ứng của nhập khẩu đối với năng lực cạnh tranh của hàng sản xuất trong nước.

Tổng kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị và công nghệ giai đoạn 1996 – 2000 đạt 17.384 triệu USD, chiếm tỉ trọng 28,3% trong tổng KNNK của giai đoạn và bằng 12,75% GDP của cả giai đoạn; các chỉ số tương ứng của giai đoạn 2001 – 2008 là 5962 triệu USD, chiếm 18,72 % tổng KNNK

(318.330 triệu USD) và bằng 14,98% GDP (397.848 triệu USD). Tính chung cả thời kỳ 1996 – 2008, nhịp độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị và công nghệ đạt bình quân 15,50%/năm (thấp hơn nhịp độ tăng trưởng bình quân tổng KNNK là 18,05%/năm), qui mô KNNK nhóm hàng này đạt 76.986 triệu USD, chiếm 20,29% tổng KNNK (379.376 triệu USD) và bằng 14,41% GDP (534.128 triệu USD). Điểm đáng chú ý nhất là trong cấu trúc xuất nhập khẩu giai đoạn 2000 – 2005, tỉ trọng công nghệ cao trong xuất nhập khẩu của chúng ta còn thấp và tăng rất chậm. Trong xuất khẩu, tỉ trọng sản phẩm công nghệ cao tăng thêm + 1,8% , từ 5,8% năm 2000 lên 7,6% năm 2005, trong khi chỉ số này của Trung Quốc là +12,3% (từ mức 2,89% lên 41,3%). Trong cấu trúc nhập khẩu của Việt Nam trong cùng giai đoạn (2000 – 2005), tỉ trọng công nghệ cao gia tăng không đáng kể (+0,6%), đồng thời chúng ta có bước thụt lùi về công nghệ là chúng ta giảm nhập khẩu công nghệ Trung – cao (-6,5%) để nhập khẩu công nghệ Trung – thấp (+7,4%). Trong khi đó, Trung Quốc tăng mạnh tỉ trọng nhập sản phẩm công nghệ cao (+6,2%) và giảm mạnh tỉ trọng nhập sản phẩm công nghệ thấp (-7,3%)

Bảng 1: Hàm lượng khoa học công nghệ trong cấu trúc xuất nhập khẩu giai đoạn 2000 – 2005

Ngành công nghiệp	**Việt Nam**			**Trung Quốc**		
	2000	2005	Thay đổi 200-2005	2000	2005	Thay đổi 200-2005
Tổng xuất khẩu = 100						
Công nghệ Cao	5.8	7.6	**+1.8**	28.9	41.3	**+12.3**
Công nghệ Trung – Cao	1.3	3.7	**+1.4**	10.4	11.1	**+0.7**
Công nghệ Trung – Thấp	33.8	31.2	**-2.7**	15.8	15.7	**-0.1**
Công nghệ Thấp	58.1	57.5	**-0.6**	44.9	32.0	**-12.9**
Tổng nhập khẩu = 100						
Công nghệ Cao	14.3	15.0	**+0.6**	31.3	37.6	**+6.2**
Công nghệ Trung – Cao	28.3	21.8	**-6.5**	19.3	17.8	**-1.5**

Công nghệ Trung – Thấp	28.7	36.2	**+7.4**	29.0	31.6	**+2.6**
Công nghệ Thấp	28.6	27.0	**-1.5**	20.3	13.1	**-7.3**

Nguồn: Tính toán từ số liệu của UNCOMTRADE

Cứ liệu thực trạng trên cho thấy, ở thời điểm bước ngoặt của tiến trình hội nhập KTQT (năm 2002 ký BTA) và trước thềm gia nhập WTO (tháng 11 năm 2006) Việt Nam đã chưa có nỗ lực vượt lên và quyết tâm chiến lược bước lên nấc thang công nghệ trong hội nhập quốc tế nhằm nâng cấp trình độ công nghệ sản xuất để tăng năng suất lao động, nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm (trong đó chủ yếu là sản phẩm công nghiệp). Điều đó có ảnh hưởng xấu có tính dài hạn đối với sự phát triển của nền kinh tế độc lập tự chủ của Việt Nam nói chung, của công nghiệp Việt Nam nói riêng.

Về đổi mới thiết bị, công nghệ, theo một số kết quả điều tra, đến năm 2003, các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư đổi mới công nghệ ở mức rất thấp, chi phí đổi mới công nghệ chỉ khoảng 0,2 – 0,3 % doanh thu (tỉ lệ này của Ấn Độ là 5%, Hàn Quốc là 10%); từ năm 2003 đến nay tuy tỉ lệ này đã được nâng lên nhưng chưa tới 1% doanh thu.

Trong ngành công nghiệp, tốc độ đổi mới thiết bị, công nghệ toàn ngành tuy đã có bước tiến bộ trong giai đoạn vừa qua song nhìn chung chưa đạt yêu cầu phát triển, ước khoảng 6-10%/năm tùy theo từng ngành sản phẩm. Trong đó, đối với các ngành áp dụng công nghệ cao (ngành điện tử, tin học, luyện kim, chế biến thực phẩm, năng lượng, hóa chất…), tỉ lệ đầu tư cho nghiên cứu phát triển chỉ đạt khoảng 0,3 – 0,4% doanh thu, tốc độ đầu tư đổi mới máy móc thiết bị từ 8 – 10%. Trong một số ngành sản phẩm công nghệ chế biến xuất khẩu có tỉ lệ FDI cao như dệt may, sản phẩm gỗ, da giầy,… tốc độ đổi mới máy móc thiết bị khá cao, đạt khoảng 10 – 11%/năm và tỉ lệ đầu tư cho nghiên cứu phát triển đạt trên 1% doanh thu… Chẳng hạn, trong ngành dệt may, đến năm 2000, trình độ công nghệ của các nhà máy sản xuất sợi đạt mức Trung – Cao chiếm 67%, công nghệ mức Trung – Thấp chiếm 33%; các chỉ số tương ứng của công nghiệp dệt là: 64% và 36%, của nhuộm là: 55% và 45%, đến năm 2007, máy móc thiết bị được đổi mới và hiện đại hóa đạt trên 90%, công nghệ Trung – Thấp chỉ còn chiếm khoảng 10%. Trong ngành da giầy, máy móc thiết bị và công nghệ sản xuất nhìn chung đạt trình độ Trung – Cao của khu vực; trong ngành thuộc da có khoảng 40% máy móc đạt trình độ cao, gần 30% đạt trình độ trung bình, còn lại là thiết bị lạc hậu, thấp kém; trong các doanh nghiệp FDI sản xuất giầy dép, thiết bị máy móc được trang bị khá hiện đại, có xuất xứ từ các nước có trình độ công nghệ tiên tiến (EU, Mỹ, Đức). Trong ngành công nghiệp chế biến nông lâm, thủy sản, ngoài một số nhà máy chế biến mủ cao su, xay xát gạo, chế biến đường, sữa, thịt, dầu thực vật, thủy sản… được trang bị máy móc thiết bị và công nghệ khá hiện đại, còn

phần lớn các cơ sở công nghiệp chế biến có 100% vốn đầu tư trong nước đang sử dụng công nghệ thấp kém, lạc hậu, hiệu suất sử dụng máy móc thiết bị chưa cao, tốc độ đổi mới thiết bị trong những năm vừa qua chỉ đạt mức 7%/năm, bằng ½ - 1/3 mức độ tối thiểu của các nước khác trong khu vực. Trong các ngành sản xuất phương tiện giao thông vận tải, như công nghiệp đóng tàu biển, công nghiệp xe máy (tỉ lệ nội địa hóa đạt 85%), công nghiệp ô tô (tỉ lệ lệ nội địa hóa đạt 40%, phần lớn thuộc khối FDI), máy móc thiết bị được đầu tư chủ yếu là các dây chuyền công nghệ phục vụ cho việc lắp ráp (dạng CKD1 và CKD2) cho cả ba công đoạn sản xuất: hàn, tẩy rửa sơn, lắp ráp và thiết bị kiểm tra; các sản phẩm chủ yếu là lắp ráp từ các linh kiện, phụ tùng nhập khẩu; chưa đầu tư cho việc sản xuất linh kiện phụ tùng để có thể sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh. Vì vậy, công nghệ trong ngành chưa phải là công nghệ hoàn chỉnh, mới chỉ dừng ở một số công đoạn không quyết định đến chất lượng và giá thành sản phẩm nên hạn chế sự phát triển dài hạn của các ngành này. Trong ngành luyện kim, phần lớn công nghệ sử dụng hiện nay đã lạc hậu ở mức Trung – Thấp so với khu vực, chỉ có một số doanh nghiệp FDI đang sử dụng công nghệ của Đài Loan, Trung Quốc có trình độ Trung – Cao so với khu vực. Trong ngành công nghiệp xi măng, công nghệ đang sử dụng tương đối hiện đại so với công nghệ của thế giới, nhưng do suất đầu tư của ngành khá cao và trình độ quản lý còn hạn chế nên giá thành sản xuất xi măng cao hơn so với các nước trong khu vực.

Như thế, nhìn tổng thể, tốc độ đổi mới máy móc, thiết bị và công nghệ của các doanh nghiệp trong ngành công nghiệp Việt Nam còn thấp, dẫn đến năng suất lao động chưa cao, chi phí sản xuất lớn (nhất là tiêu hao năng lượng cao)[10], chất lượng và sức cạnh tranh của sản phẩm chậm được nâng lên. Điều đó ảnh hưởng xấu đến năng lực hội nhập KTQT, khó có thể khắc phục được trong một thời gian ngắn. Thách thức này càng lớn hơn khi năng lực nội sinh về khoa học công nghệ hỗ trợ hội nhập KTQT của Việt Nam còn non yếu cả về khả năng cảm nhận (yếu tố tri thức, trí tuệ) và khả năng phản ứng thích nghi với môi trường quốc tế đầy biến động (yếu tố cơ cấu và yếu tổ tổ chức xã hội). Đến nay, chỉ số về tỉ lệ người nghiên cứu KH&CN trên 100 dân của Việt Nam thấp hơn của Hàn Quốc 12,2 lần, thấp hơn của Mỹ là 20,4 lần; kinh phí đầu tư cho KH&CN (cả Nhà nước và doanh nghiệp) của Việt Nam chỉ bằng khoảng 1/170 của Hàn Quốc; 1/635 của Mỹ. Trong cả thời kỳ 1978 – 2008, Việt Nam chỉ có 13 bằng sáng chế (giải pháp hữu ích) được OECD ghi nhận (riêng năm 2008 Việt Nam có 4 bằng sáng chế trong khi Thái Lan có 44, Philippin: 29, Trung Quốc: 1.757, Malayxia: 200, toàn khu vực Châu Á Thái Bình Dương có 53.224 sáng chế). Tuy nhiên, theo Cục Sở Hữu Trí Tuệ, tính đến 31/12/2005 đã có 5.342 sáng chế được cấp văn bằng bảo hộ (theo các quy

[10] Theo số liệu của W.B và Tổng cục thống kê Trung Quốc, trong thời kỳ 1990 – 2005, tốc độ tăng về giá trị gia tăng của ngành công nghiệp Việt Nam bình quân đạt 10,9%/năm tốc độ tăng về tiêu thụ điện bình quân là 14,3%/năm, tổn hao điện năng trong tăng trưởng công nghiệp là -3,4%; Trong khi đó, các chỉ số tương ứng của Trung Quốc là 12,6%, 9,3% và +3,5%.

định của Bộ luật Dân sự và Luật Sở hữu trí tuệ năm 2005) dưới dạng bằng độc quyền giải pháp hữu ích (là đối tượng không phải bảo hộ theo Hiệp định TRIPS, nhưng vẫn được bảo hộ tại Việt Nam). Trong số đó, có tỉ lệ không nhỏ số sáng chế đã được cấp văn bằng bảo hộ trước năm 2000 không còn khả năng áp dụng công nghiệp (thời kỳ 1981 – 1995 có 166 sáng chế; giai đoạn 1996 – 2000 có 495 văn bằng bảo hộ sáng chế, 2.779 văn bằng bảo hộ kiểu dáng công nghiệp, 10.462 văn bằng bảo hộ nhãn hiệu hàng hóa).

Như thế, năng lực nội sinh về KH&CN của ta còn non yếu đã không chỉ hạn chế năng lực tự chủ vè công nghệ mà còn hạn chế cả năng lực tiếp thu công nghệ tiên tiến nhập khẩu hoặc nhận chuyển giao từ nước ngoài. Đến nay, hầu hết các ngành sản phẩm công nghiệp xuất khẩu của Việt Nam chưa thực hiện được chiêu thức thu hút kỹ thuật tuần hoàn và hình thành cơ chế tuần hoàn kỹ thuật trong nội bộ từng ngành. Đây là chiến lược đã được Hàn Quốc, Trung Quốc thực hiện rất thành công ngay từ trong các thập kỷ 70 – 90 của thế kỷ trước, nhưng các ngành công nghiệp Việt Nam chưa nỗ lực đi theo chiến lược này nên việc thực hiện phương châm đuổi bắt kỹ thuật tiên tiến của nước ngoài và *"đi tắt, đón đầu"* trình độ kỹ thuật của thế giới khó có khả năng thực hiện. Điều đó càng trở nên khó hơn trong điều kiện hiện tại phần lớn các ngành công nghiệp, các doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam đang rất thiếu đội ngũ lao động kỹ thuật chuyên ngành có trình độ cao làm công tác phát triển kỹ thuật công nghệ.

(10) Doanh nghiệp công nghiệp phát triển nhanh về số lượng nhưng chưa mạnh, sức cạnh tranh yếu, hiệu quả thấp, đang đứng trước yêu cầu phải cơ cấu lại

Công nghiệp Việt Nam đang trong bước chuyển từ giai đoạn phát triển nhanh số lượng doanh nghiệp lên giai đoạn hình thành một số tập đoàn kinh tế Nhà nước để đóng vai trò nòng cốt và làm "đầu tàu" dẫn dắt sự phát triển của một số ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn của đất nước, tăng cướng năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế và có khả năng cạnh tranh được với các tập đoàn kinh tế của nước ngoài trong điều kiện hội nhập, cạnh tranh toàn cầu ngày càng trở nên khốc liệt

Trong quá trình thực hiện đường lối phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa với nhiều thành phần kinh tế, thu hút đầu tư nước ngoài và cổ phần hóa doanh nghiệp Nhà nước… số lượng doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam đã tăng nhanh về số lượng và đa dạng về cơ cấu ngành nghề. Từ sau năm 2000, sau khi Luật doanh nghiệp có hiệu lực (1/1/2000) và đặc biệt là từ năm 2006 khi Luật doanh nghiệp mới và Luật Đầu tư mới có hiệu lực (1/7/2006), số doanh nghiệp công nghiệp tăng rất nhanh. Tính đến 31/12/2006 (thời điểm gia nhập WTO) toàn ngành công nghiệp Việt Nam đã có tổng số 30.786 doanh nghiệp, gấp gần 3 lần số doanh nghiệp năm 2000 (10.938 doanh nghiệp); trong đó, công nghiệp khai thác mỏ có 1.369 doanh nghiệp (chiếm 4,4%) công nghiệp chế biến có26.863 doanh nghiệp (chiếm

87,2% và công nghiệp sản xuất và phân phối điện, khí đốt, nước có 2.554 doanh nghiệp (chiếm 8,3%). Nhịp độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp công nghiệp giai đoạn 2000 – 2006 bình quân 18,8%/năm.

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, đứng trước những cơ hội và thách thức mới trong cạnh tranh toàn cầu và để đủ sức vượt qua những biến động của tình hình kinh tế thế giới, các cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu như hiện nay… cộng đồng các doanh nghiệp Việt Nam đã đẩy mạnh tái cơ cấu theo xu hướng liên kết để hình thành một số tập đoàn. Thực hiện Nghị quyết TW 3 và Nghị quyết TW 9 (khóa IX) về hình thành một số tập đoàn kinh tế mạnh do Tổng Công ty Nhà nước làm nòng cốt, có sự tham gia rộng rãi của các thành phần kinh tế và đầu tư nước ngoài, trong các năm 2005 – 2007 Thủ tướng Chính phủ đã quyết định chuyển đổi và tổ chức lại 4 tổng công ty thuộc Bộ Công Thương thành 4 tập đoàn kinh tế: tập đoàn Dầu khí Việt Nam (tập đoàn PV), tập đoàn công nghiệp than, khoáng sản Việt Nam (tập đoàn TKV), tập đoàn Dệt may Việt Nam (tập đoàn Vinatex) và tập đoàn điện lực Việt Nam (tập đoàn EVN). Các Tổng công ty được lựa chọn để tổ chức thành tập đoàn kinh tế đều hoạt động trong những ngành công nghiệp nền tảng, mũi nhọn của nền kinh tế, đang nắm giữ nguồn lực quan trọng, có qui mô lớn, có khả năng phát triển trong cạnh tranh và hội nhập. Đây là hướng đi đúng đắn, kịp thời của Nhà nước và Chính phủ nhằm mục tiêu xây dựng được một số tập đoàn kinh tế mạnh, có tầm cỡ khu vực làm nòng cốt để Việt Nam chủ động và thực hiện có hiệu quả hội nhập KTQT, củng cố độc lập tự chủ của nền kinh tế.

Từ khi thành lập đến nay, các tập đoàn kinh tế của ngành Công Thương đã tạo dựng và phát huy được sức mạnh tổng thể, lợi thế tối đa hóa lợi nhuận và nâng cao hiệu quả, sức cạnh tranh và có vị thế quan trọng trên thị trường trong nước, từng bước vươn ra thị trường thế giới. Các tập đoàn cũng đã đẩy mạnh đầu tư kinh doanh vào các ngành nghề khác như: lĩnh vực tài chính, bảo hiểm, ngân hàng, chứng khoán, bất động sản… và đã đạt được những thành tựu đáng kể. Là những doanh nghiệp mạnh và chủ chốt, các tập đoàn kinh tế thuộc Bộ đã phát huy được vai trò và vị trí của mình trong hội nhập KTQT, đóng góp không nhỏ vào tốc độ tăng trưởng của ngành, tạo lập năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế trong điều kiện hội nhập KTQT.

Ngoài tập đoàn kinh tế thuộc Bộ Công Thương, hoạt động trên lĩnh vực sản xuất công nghiệp còn có tập đoàn công nghiệp cao su Việt Nam (Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn), tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam (Bộ GTVT).

Tuy nhiên, bên cạnh những kết quả đã đạt được, mô hình tập đoàn kinh tế còn có một số hạn chế. Do ra đời bằng quyết định hành chính trên cơ sở tổ chức lại Tổng công ty Nhà nước, không dựa trên cơ sở các doanh nghiệp tự phát triển, tích tụ và tập trung vốn, đầu tư chi phối các doanh nghiệp nhỏ bằng các biện pháp sát nhập, mua cổ phần, góp vốn để hình thành tập đoàn kinh tế… nên hạn chế tính độc lập tự chủ về tiềm lực tài chính, mở rộng qui mô

sản xuất, lĩnh vực hoạt động và đầu tư thâm nhập, thôn tính các doanh nghiệp khác để phát triển tập đoàn, tăng sức cạnh tranh trên thị trường. Mặt khác sự tồn tại một tập đoàn kinh tế 100% vốn Nhà nước cũng tiềm ẩn những nguy cơ của hạn chế cạnh tranh, độc quyền, thống lĩnh thị trường, nhất là trong bối cảnh hiệu lực quản lý của Nhà nước đối với TĐKT còn yếu. Việc quản lý, giám sát của Nhà nước đối với các tập đoàn kinh tế Nhà nước cũng có những bất cập trong việc xác định đầu mối chủ sở hữu đang có sự trùng lặp và chồng chéo, việc đánh giá hiệu quả và hoạt động và giám sát tình hình quản lý, sử dụng vốn, phân phối thu nhập, trích lập quĩ của các tập đoàn, đầu tư ra nước ngoài và đầu tư chéo trong nội bộ tập đoàn… chưa có cơ chế, chính sách đồng bộ và cụ thể. Việc cổ phần hóa các TĐKT Nhà nước theo hướng hình thành các TĐKT đa sở hữu cũng cần thiết phải tiếp tục hoàn thiện hệ thống pháp luật, các chính sách về cạnh tranh, đầu tư, thương mại, chuyển giao công nghệ, thuế, tài chính, ngân hàng, sát nhập và mua lại… theo hướng thống nhất nhằm khuyến khích các TĐKT phát triển, nâng cao hiệu quả kinh doanh và hiệu lực quản lý của Nhà nước. Đối với một số TĐKT, mặc dù được Nhà nước giao cho sử dụng vốn khá lớn nhưng đầu tư còn dàn trải, hiệu quả đầu tư thấp, trong đó có tập đoàn đã đầu tư vào những lĩnh vực nhạy cảm, rủi ro cao như bất động sản, chứng khoán, ngân hàng… mà không tập trung vào ngành kinh doanh chính thuộc thế mạnh của tập đoàn (tính đến 31/12/2007, 16 tập đoàn kinh tế và Tổng công ty Nhà nước đã đầu tư trên 15 nghìn tỉ đồng vào các lĩnh vực nhạy cảm, rủi ro cao). Hệ quả là đã có tập đoàn bị đẩy đến bờ vực của sự phá sản như Tập đoàn công nghiệp tàu thủy Việt Nam (VINASIN), đã và đang được Chính phủ giải cứu, cơ cấu lại.

Tính đến 30/12/2008, toàn nền kinh tế có gần 32 nghìn doanh nghiệp hoạt động trên lĩnh vực công nghiệp, thu hút gần 7 triệu lao động, chiếm 15,6% tổng số lao động tại nghiệp của nền kinh tế. Tuy số lượng doanh nghiệp nhiều nhưng qui mô vốn bình quân một doanh nghiệp rất nhỏ, ngoại trừ các doanh nghiệp công nghiệp Nhà nước có qui mô vốn bình quân khá lớn (trên 100 tỉ đồng/doanh nghiệp) và các doanh nghiệp FDI đạt 8,6 triệu USD/dự án tính theo vốn đăng ký (3,7 triệu USD/dự án tính theo vốn pháp định), còn phần lớn các doanh nghiệp thuộc khu vực kinh tế tư nhân có qui mô vốn bình quân rất nhỏ, chỉ khoảng 10 tỉ đồng/doanh nghiệp (mức bình quân toàn nền kinh tế là khoảng 6 tỉ đồng/doanh nghiệp). Tình hình đó đã làm hạn chế năng lực tái đầu tư sản xuất mở rộng ở trong nước và hạn chế khả năng tận dụng các cơ hội của hội nhập kinh tế quốc tế mở ra để đầu tư trực tiếp ra nước ngoài, mở rộng kinh doanh ngoài biên giới quốc gia của doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam.

Trong cả thời kỳ 1989 – 2007, ngành công nghiệp chỉ có tổng số 126 dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài (chiếm 45% tổng số dự án đầu tư trực tiếp ra nước ngoài của cả nước) với tổng số vốn đăng ký 1.398 triệu USD (chiếm 71,3% cả nước) và số vốn pháp định phía Việt Nam đóng góp 898

triệu USD (chiếm 71,4% cả nước). Mặt khác, do công nghiệp phụ trợ của Việt Nam chưa phát triển (mới có qui hoạch) nên đã hạn chế năng lực tham gia mạng lưới sản xuất và các chuỗi giá trị toàn cầu của các doanh nghiệp Việt Nam. Đến nay, số doanh nghiệp Việt Nam tham gia một số công đoạn trong chuỗi giá trị toàn cầu do nhà sản xuất thống lĩnh chủ yếu thuộc khu vực FDI. Điển hình của việc tham gia này là các doanh nghiệp FDI sản xuất lắp ráp xe máy, ô tô, hàng cơ điện tử, máy vi tính và linh kiện của các TNCs như: Honda, TOSHIBA, DEWOO, FIJITSU, LG, GOLDSTAR, SAMSUNG… Trong đó, sự tham gia của các doanh nghiệp Việt Nam thường là ở công đoạn lắp ráp sản phẩm hoàn chỉnh dưới dạng CKD hay SKD, và một số ít doanh nghiệp tham gia cung cấp linh phụ kiện, thiết bị. Chẳng hạn, đến năm 2006 trong ngành cơ khí có tổng số 200 doanh nghiệp, riêng doanh nghiệp FDI có 115 doanh nghiệp, trong đó có 24 doanh nghiệp sản xuất nhóm phụ tùng ô tô, xe máy, 38 doanh nghiệp sản xuất thiết bị, máy móc, 27 doanh nghiệp sản xuất dụng cụ chi tiết máy.

Ở cấp độ khu vực, do chưa có tập đoàn quốc gia lớn thiết lập cơ sở sản xuất cho khu vực Châu Á – Thái Bình Dương tại Việt Nam nên đã hạn chế sự tham gia các mạng sản xuất khu vực của công nghiệp Việt Nam. Đây cũng là điểm khác biệt giữa Việt Nam với các nước ASEAN 6. Các nước này đã thu hút được nhiều tập đoàn đa quốc gia đặt cơ sở sản xuất của khu vực tại nước mình nên KNXK linh kiện điện tử, máy móc thiết bị và sản phẩm cơ khí chiếm một tỉ trọng rất lớn trong tổng KNXK của các nước này sang Trung Quốc. Trong khi tỉ trọng xuất khẩu nhóm sản phẩm này của Việt Nam chỉ đạt 8,7% tổng KNXK sang Trung Quốc, thì tỉ trọng này của Philippin là 88,7%, của Malayxia là 70%, của Thái Lan là 52,5% (tính chung cả giai đoạn 2001 – 2008).

Đối với các doanh nghiệp thuộc các ngành công nghiệp định hướng xuất khẩu sử dụng nhiều lao động như dệt may, da giầy, sản phẩm gỗ, sản phẩm nhựa, sản phẩm mỹ nghệ chế tác… cũng có mức tham gia các chuỗi giá trị toàn cầu rất hạn chế. Đặc điểm chung của việc tham gia các chuỗi giá trị toàn cầu của các ngành này trong thời gian vừa qua là công đoạn ý tưởng thiết kế là khâu có tỉ suất lợi nhuận cao nhất trong chuỗi giá trị của từng ngành sản phẩm nhưng cũng là khâu yếu nhất của các doanh nghiệp Việt Nam, trong khi đó công đoạn sản xuất, gia công là khâu có tỉ suất lợi nhuận thấp nhất (chỉ chiếm 5 – 10%) nhưng lại là khâu Việt Nam đang có lợi thế về giá nhân công nên chủ yếu tập trung khai thác lợi thế ở công đoạn này. Vì thế, tỉ trọng giá trị gia tăng trong KNXK của các ngành này rất thấp, hiệu quả tham gia của các ngành công nghiệp Việt Nam sử dụng nhiều lao động vào các chuỗi giá trị toàn cầu nhìn chung còn thấp. Đây là điểm bất lợi của ta, vì các ngành công nghiệp này dễ bị tổn thương và mức độ tổn thương cao khi có sự suy thoái kinh tế, sức mua của thị trường toàn cầu giảm.

2.3 Phân tích, đánh giá thực trạng vai trò của thương mại Việt Nam đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT

(1) Độ mở của nền kinh tế ngày càng lớn, mức độ phụ thuộc vào thị trường thế giới ngày càng cao, nhưng thương mại Việt Nam có khả năng thích ứng khá nhanh và ít bị tổn thương trước các biến động cục bộ của thị trường thế giới, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, củng cố năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế

Tỉ lệ giữa tổng kim ngạch thương mại quốc tế so với GDP của Việt Nam đã tăng từ 77,0% năm 1996 lên trên 95% năm 2001, 155% năm 2008 và khoảng 136% năm 2010. Đây là con số thể hiện sự phụ thuộc ngày càng cao của nền kinh tế nước ta vào thị trường thế giới. Với tình trạng như vậy, nền kinh tế nước ta dễ bị tác động của những biến động trên thị trường thế giới, và do đó, thiếu độ an toàn cần thiết. Tuy nhiên, nhìn chung, cơ cấu thị trường và đối tác thương mại của ta đã tương đối đa dạng, ít tập trung nên đã giảm thiểu được những chấn động đột ngột có tính cục bộ của một số thị trường quốc tế. Điều này thể hiện rõ nét qua cuộc khủng hoảng tài chính tiền tệ Châu Á những năm 1997 – 1998 và cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế bắt nguồn từ cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ hiện nay. Chẳng hạn, do chúng ta đã chủ động điều chỉnh chiến lược thị trường quốc tế từ Đông sang Tây trong thập kỷ 90, giảm mạnh mức độ tập trung thương mại vào khu vực thị trường Châu Á (tỉ trọng xuất khẩu hàng hóa sang khu vực thị trường Châu Á đã giảm mạnh từ 77% năm 1991 xuống còn 54,2% năm 2000) nên phần nào chúng ta đã hạn chế được những rủi ro và những tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ Châu Á năm 1997 – 1998; trong khi một số nước Châu Á bị tác động mạnh của cuộc khủng hoảng này. Vì thế, khi xảy ra khủng hoảng tài chính Châu Á, tuy tốc độ xuất khẩu của Việt Nam đã giảm từ 20,6% năm 1997 xuống 3,0% năm 1998 nhưng ngay sau đó đã đạt được mức tăng trưởng 24,8% vào các năm 1999 và 25,3% vào năm 2000. Tương tự, năm 2001, trong khi nhiều nước bị suy thoái kinh tế Mỹ và EU (do sự kiện khủng bố 11/9/2001 ở Mỹ) cuốn vào vòng xoáy suy thoái kinh tế, nhưng do mức độ phụ thuộc của hàng hóa xuất khẩu của ta vào thị trường Mỹ, EU chưa lớn (năm 2000 thị trường Eu chiếm 21,3%, thị trường Mỹ chiếm 3,2%) nên xuất khẩu của ta chỉ bị ảnh hưởng mức độ, tốc độ tăng trưởng KNXK chỉ giảm từ 25,3% năm 2000 xuống còn 4,0 năm 2001 và ngay sau đó đã tăng liên tục từ 11,1% năm 2002 lên 16,7% năm 2003.

Thực tế trên cho thấy, mặc dù FDI và xuất khẩu là hai động lực chính cho tăng trưởng kinh tế của Việt Nam, nhưng kể từ năm 1995 đến năm 2008, thế giới đã chứng kiến cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ Châu Á 1997 – 1998 và cuộc suy thoái kinh tế Mỹ sau thảm họa khủng bố 11/9/2001 nhưng những biến động đó dường như tác động rất nhỏ đến hoạt động thương mại quốc tế cũng như dòng vốn FDI vào Việt Nam, tốc độ tăng trưởng KNXK vẫn

tăng bình quân trên 19%/ năm, tăng trưởng GDP đạt 7-8%/năm. Cố nhiên, việc không bị ảnh hưởng tiêu cực nhiều từ các biến cố kinh tế không thuận lợi trên thế giới như trình bày ở trên có thể được giải thích bởi một thực tế là vào những năm 1997 – 1998 nền kinh tế Việt Nam chưa hội nhập sâu vào nền kinh tế thế giới. Đồng thời, vào thời điểm cuộc suy thoái kinh tế Mỹ vào năm 2001 thì Hiệp định thương mại Việt - Mỹ chưa có hiệu lực, thị trường Mỹ mới chỉ chiếm gần 4,0% KNXK của Việt Nam.

Trong năm 2008, do cuộc khủng hoảng giá nhiên, nguyên vật liệu và cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ đã lan rộng ra toàn cầu, đẩy kinh tế thế giới lâm vào cuộc suy thoái kinh tế toàn diện. Tuy mức độ hội nhập KTQT của Việt Nam hơn một thập kỷ quan đã đạt mức độ sâu rộng hơn nhiều (giá trị tổng kim ngạch XNK lớn gấp 2 lần GDP, riêng giá trị xuất khẩu bằng khoảng 68% GDP), Mỹ đã trở thành thị trường nhập khẩu hàng hóa lớn nhất của Việt Nam (chiếm 21- 22% KNXK), Mỹ cũng chiếm trên 4% FDI vào Việt Nam (nằm trong top 10 nước và vùng lãnh thổ đầu tư FDI lớn nhất vào Việt Nam), lượng khách từ Mỹ đến Việt Nam chiếm 10% tổng số khách quốc tế đến Việt Nam hàng năm… thì tác động tiêu cực của cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ đến thương mại Việt Nam năm 2008 được dự báo là sẽ lớn hơn các lần trước rất nhiều. Thế nhưng, kết quả là năm 2008 xuất khẩu của Việt Nam vẫn đạt 62,7 tỉ USD, tăng 20,2% so với năm 2007, trong khi tăng trưởng thương mại toàn cầu lại sụt giảm mạnh từ 13% năm 2007 xuống còn khoảng 7% năm 2008. Một trong những nguyên nhân là Việt Nam đã rất thành công trong việc xác lập cơ cấu thị trường xuất khẩu (tỉ trọng xuất khẩu trung bình của Việt Nam sang các khu vực thị trường giai đoạn 2002 – 2008: Mỹ 20 – 22%; EU: 19 – 20%; ASEAN: 20 – 21%, ASEAN+3: 51 – 52%, khu vực khác: 4-5%); đã đa dạng hóa thị trường quốc tế (trên 220 thị trường), giảm sự lệ thuộc và rủi ro vào thị trường Mỹ, EU; các thị trường Trung Cận Đông, SNG, Tây Nam Á ít chịu ảnh hưởng của cuộc khủng hoảng Mỹ trong khi đó Việt Nam có nhiều tiềm năng để mở rộng các thị trường này thay thế thị trường Mỹ khi gặp khó khăn.

Bước sang năm 2009, kinh tế thế giới lâm vào suy thoái trầm trọng, tăng trưởng kinh tế toàn cầu giảm 5,3% so với năm 2008, kim ngạch xuất khẩu toàn cầu giảm 22,2% so với năm 2008 nhưng GDP của Việt Nam vẫn tăng 5,3% so với năm 2008, KNXK của Việt Nam vẫn đạt 57 tỉ USD, chỉ giảm 9% so với năm 2008 (trong khi tỉ lệ này của Trung Quốc là giảm trên 15%). Nhập siêu trong năm 2009 chỉ khoảng 12,83 tỉ USD, bằng 25,5% tổng KNXK, đây là chỉ số thấp hơn nhiều so với cùng kỳ năm 2008 là: 29,1%).

Năm 2010, kinh tế thế giới ước tăng trưởng 2-3% so với năm 2009, xuất khẩu hàng hóa thế giới ước tăng 4 – 5% so với năm 2009 và xuất khẩu của Việt Nam ước đạt 67 tỉ USD (10 tháng đầu năm đạt 57,83 tỉ USD), tăng 17% so với năm 2009. Điều này cho thấy, trong điều kiện suy thoái kinh tế toàn cầu, xuất khẩu của Việt Nam ít bị tổn thương hơn so với những nước

khác. Thời kỳ chiến lược 2001 – 2010, tăng trưởng xuất khẩu bình quân 16,1%/năm, nhanh hơn tốc độ tăng trưởng GDP 2,3 lần (GDP tăng bình quân 7,21%/năm). Xuất khẩu hàng hóa trở thành động lực chủ yếu thúc đẩy tăng trưởng kinh tế. Trong cấu phần tổng cầu của nền kinh tế trong giai đoạn 2006 – 2008, đóng góp của xuất khẩu luôn là một số dương (năm 2006: 99,9%, năm 2007: 68,7%, năm 2008: 50,2%)

(2) Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã có sự chuyển dịch tích cực, góp phần tăng tiềm năng độc lập tự chủ của nền kinh tế

Đối với xuất khẩu, từ năm 2001 đến năm 2010, tỉ trọng các nhóm sản phẩm thô và sơ chế xuất khẩu trong tổng KNXK hàng hóa đã giảm từ 53,3% xuống còn 45%, nhóm hàng chế biến hoặc tinh chế đã tăng từ 46.7% lên 55% trong thời gian tương ứng; đã xây dựng được trên 10 mặt hàng xuất khẩu chủ lực đạt KNXK trên 1 tỉ USD/năm (dầu thô, gạo, cà phê, đồ gỗ, thủy sản, dệt may, giày dép, hàng điện tử…). Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của Việt Nam đã xác lập được vị thế khá cao trên thị trường toàn cầu: bình quân thời kỳ 2001 – 2008, điều của Việt Nam chiếm khoảng 40% thị phần nhập khẩu toàn cầu, hồ tiêu 42%, cà phê 16%, cao su chiếm 8%, gạo chiếm 18%, thủy sản chiếm 5%, hàng may mặc chiếm 1,5%, đồ gỗ chiếm 2%. Tuy nhiên, nếu so sánh với một số nước trong khu vực, cơ cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam vẫn lạc hậu hơn rất nhiều (năm 1965, tỉ trọng nhóm hàng chế biến đã chiếm 62,5% và nhóm nông sản và khoáng sản thô chỉ còn chiếm 30% trong tổng KNNK của Hàn Quốc, đến năm 1986 các chỉ số tương ứng là 96,4% và 3,6%).

Do xác lập được cơ cấu hàng hóa xuất nhập khẩu theo hướng tích cực và chủ động nêu trên nên thời gian qua chúng ta đã đối phó được một số biến động cục bộ của thị trường thế giới. Chẳng hạn, cuối năm 2007 đầu năm 2008, giá nhiên liệu trên thị trường thế giới tăng vọt. Giá dầu thô năm 2008 gấp 1,5 lần giá năm 2006, tuy KNNK xăng dầu lên tới 7,7 tỉ USD năm 2007 và gần 12 tỉ USD trong năm 2008, nhưng KNXK dầu thô của ta cũng tăng mạnh đạt gần 8,5 tỉ USD và 10,3 tỉ USD trong thời gian tương ứng, nên ta vẫn cân đối được cán cân thương mại mặt hàng chiến lược này. Từ năm 2008 đến nay, an ninh lương thực trở thành vấn đề nóng bỏng trên phạm vi toàn cầu, nhưng Việt Nam vẫn không chỉ cân đối được cho nhu cầu trong nước, đảm bảo giữ vững an ninh lương thực quốc gia mà còn đạt KNXK 2,9 tỉ USD trong năm 2008, và 2,66 tỉ USD trong năm 2009, ước đạt trên 3 tỉ USD trong năm 2010, góp phần quan trọng bảo đảm an ninh lương thực toàn cầu. Tình thế gần đây nhất là cuộc khủng hoảng tài chính Mỹ bắt đầu từ năm 2007, bùng phát mạnh từ giữa năm 2008, kinh tế Mỹ gặp khó khăn rõ rệt từ cuối năm 2007, trong khi KNXK của nhiều nước như Trung Quốc, Ấn Độ bị sụt giảm thì KNXK của Việt Nam sang thị trường Mỹ năm 2007 và năm 2009 chỉ giảm 0,3% so với năm 2008 vẫn tăng trưởng 24,1% so với năm 2006, năm 2008 vẫn tăng trưởng 21% so với năm 2007. Nguyên nhân chủ yếu là do cơ

cấu hàng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường này. Mặc dù Mỹ là thị trường xuất khẩu hàng hóa lớn nhất của Việt Nam (chiếm 20%), qui mô kim ngạch đạt 10,63 tỉ USD năm 2007; 11,86 tỉ USD năm 2008, và 11,4 tỉ USD trong năm 2009, nhưng về cơ bản hàng xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường Mỹ là những mặt hàng đáp ứng nhu cầu thiết yếu, những mặt hàng đáp ứng nhu cầu cao cấp chiếm tỉ trọng nhỏ. Hai mặt hàng là dệt may và giầy dép chiếm gần 55% KNXK sang Mỹ (dệt may chiếm 45%, giầy dép chiếm 9-10%) nhưng hệ số co giãn tiêu dùng theo thu nhập nhóm mặt hàng này chỉ đạt 0,906: trong khi đó nhóm hàng lương thực, thực phẩm, đồ uống, đồ hút chiếm khoảng 30 – 35% cũng có hệ số co giãn tiêu dùng theo thu nhập rất thấp, chỉ đạt 0,103 (trong khi các nước EU là trên 0,3). Nhóm mặt hàng đồ gỗ và gốm sứ bị tác động mạnh nhất của cuộc khủng hoảng tài Mỹ do giá nhà đất giảm mạnh, thị trường đóng băng nhưng nhóm hàng này cũng chỉ chiếm trên 10% KNXK của Việt Nam sang thị trường này. Vì thế, sự sụt giảm kim ngạch của nhóm mặt hàng này ảnh hưởng không nhiều đến kim ngạch xuất khẩu của ta sang Mỹ. Cho nên, năm 2008, thị trường Mỹ vẫn chiếm 18,9% KNXK của Việt Nam, năm 2009 tăng lên 20% và ước năm 2010 là 19%.

(3) Cán cân thương mại cơ bản phù hợp với qui mô và trình độ phát triển của nền kinh tế, nhập siêu tăng cao tuy tiềm ẩn những bất ổn cho kinh tế vĩ mô, nhưng về cơ bản đó là dụng thái nhập siêu tích cực cho tăng trưởng kinh tế, hướng vào xây dựng tiềm năng độc lập tự chủ của nền kinh tế

Cán cân thương mại là chỉ số kinh tế vĩ mô quan trọng và là một bộ phận quan trọng của cán cân thanh toán quốc tế, phản ánh khá tập trung quan hệ kinh tế đối ngoại của nền kinh tế quốc dân. Trong giai đoạn 2001 – 2008, thâm hụt cán cân thương mại luôn luôn là thành tố chính tạo nên thâm hụt cán cân tài khoản vãng lai và có xu hướng ngày càng tăng nhanh. Biến động cán cân thương mại và sự thâm hụt khá lớn cán cân thương mại giai đoạn vừa qua (giai đoạn 2001 – 2006 tỉ lệ nhập siêu so với xuất khẩu được kiềm chế dưới mức 20%, năm 2007 vụt lên 29,1% và năm 2008 ở mức 26,8% năm 2009 ở mức 22,5% và ước năm 2010 còn 16%) tuy vẫn ở trong tầm kiểm soát và giới hạn chịu đựng được của nền kinh tế, nhưng cũng đang tiềm ẩn một số nguy cơ bất ổn cho kinh tế vĩ mô. Tuy nhiên, xét dưới góc độ độc lập tự chủ của nền kinh tế thì sự thâm hụt cán cân thương mại không ảnh hưởng nhiều đến tăng trưởng thương mại và cán cân thanh toán quốc tế (cán cân tổng thể). Bởi lẽ, một mặt, trong tám năm 2001 – 2008, nhịp độ tăng trưởng bình quân tổng kim ngạch thương mại của nước ta đạt 21,1%/năm thì nhịp độ tăng trưởng xuất khẩu đạt bình quân 19,5%/năm, trong khi nhịp độ tăng trưởng nhập khẩu cũng chỉ đạt bình quân 22,5%/năm. Mặt khác, các khoản thâm hụt cán cân thương mại và cán cân dịch vụ đã được bù đắp bằng khoản thặng dư cán cân vốn và chuyển giao ròng ngày càng lớn nên cán cân thanh toán tổng thể của Việt Nam từ năm 2006 đến nay vẫn có thặng dư nên không vượt ngưỡng mất an toàn của nền kinh tế, không ảnh hưởng lớn đến nợ nước ngoài và độ bền vững

của nền kinh tế. Hơn nữa, nếu xét trên phương diện cơ cấu mặt hàng nhập siêu so với xuất khẩu, cũng không ảnh hưởng nhiều đến khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế. Theo thống kê của Tổng cục hải quan, trong giai đoạn nhập siêu tăng cao, nhóm hàng cần thiết phải nhập khẩu gồm 20 mặt hàng chính là vật tư, máy móc, nguyên nhiên vật liệu đầu vào thiết yếu của nền kinh tế và thuốc tân dược, do đó phải nhập khẩu để ổn định sản xuất và xuất khẩu, bảo vệ sức khỏe cho người và súc vật, nhóm này chiếm 72% tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2007 và 77,9% tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2008 và kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng này tăng tới 47,3% năm 2007 và 30% trong năm 2008 (trong khi chỉ số tăng trưởng chung là 39,6% và 32,6% trong thời gian tương ứng). Trong khi đó, nhóm hàng tiêu dùng cần hạn chế nhập khẩu và hàng trong nước đã có khả năng sản xuất thay thế hàng nhập khẩu cần có sự kiểm soát nhập khẩu chiếm khoảng 28% tổng kim ngạch nhập khẩu năm 2007 và 22% năm 2008 cũng chỉ tăng trưởng 22,4% và 38,5% trong thời gian tương ứng. Điều này cho thấy, mặc dù nhập siêu tăng cao trong các năm 2007 – 2008 nhưng phần lớn là kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng nguyên nhiên liệu đầu vào của sản xuất nhằm tăng cường tiềm lực sản xuất và phục vụ sản xuất hàng xuất khẩu của nền kinh tế. Mặt khác, kim ngạch nhập khẩu tăng chủ yếu là do tăng khối lượng hàng nhập khẩu (năm 2007 chiếm 20%, năm 2008 chiếm 24% tổng kim ngạch nhập khẩu) và do tăng giá hàng nhập khẩu (năm 2007 chiếm 12% và năm 2008 chiếm 11% tổng kim ngạch nhập khẩu).

Về cơ cấu thị trường nhập siêu, mặc dù khu vực thị trường Châu Á – Thái Bình Dương chiếm 91% giá trị nhập siêu của Việt Nam (năm 2007) nhưng khu vực này cũng chiếm tới 80% tổng kim ngạch nhập khẩu và trên 50% tổng kim ngạch xuất khẩu của Việt Nam, hơn nữa đây cũng là khu vực chiếm tỉ trọng lớn nhất tổng vốn FDI đã được thu hút vào Việt Nam (chiếm trên 53%) và cũng là khu vực thị trường ta đã ký FTA, dẫn đến xu hướng tập trung thương mại vào khu vực này. Như thế, xét trên phương diện lợi ích quốc gia thì hiện tượng nhập siêu ở khu vực Châu Á – Thái Bình Dương là bình thường chứ không bất thường. Lý do chủ yếu của hiện tượng này là dòng hàng hóa chảy vào đi liền với dòng vốn FDI chảy vào Việt Nam và khu vực thị trường này có lợi thế về vị trí địa lý (thị trường gần), chi phí vận tải thấp, thời gian giao hàng ngắn, tập quán thương mại có nhiều tương đồng với Việt Nam, tự do hóa thương mại theo các FTA đã ký kết (AFTA, ACFTA, AKFTA, AJFTA, AIFTA)

Tuy nhiên, cơ cấu nhập siêu còn một hạn chế, bất hợp lý như: tỉ trọng của nhóm máy móc thiết bị, phương tiện và công nghệ (yếu tố hàng đầu để tăng năng lực sản xuất và hình thành sức mạnh của hàng hóa) lại có xu hướng giảm mạnh (từ mức 25,1% tổng KNNK của năm 2003 xuống 14,7% năm 2006, 18,0% năm 2007 và 16,9% năm 2008). Điểm bất hợp lý thứ hai là KNNK nhóm hàng tiêu dùng cần hạn chế nhập khẩu (điện tử dân dụng, ô tô, xe máy, nguyên liệu thuốc lá) đã tăng đột biến trong năm 2007 và năm 2008,

với mức tăng trưởng 68% và 56%, trong khi nhóm hàng thiết yếu phải nhập khẩu chỉ tăng 44% và 32%, nhóm hàng cần thiết nhập khẩu phục vụ an sinh xã hội cũng chỉ tăng 41% và 19% trong cùng thời gian.

Một điểm đáng lưu ý là trong khi Mỹ và EU là những thị trường "nguồn" của công nghệ cao, thiết bị hiện đại, có tác động lớn đến sự đổi mới kỹ thuật trong nước thì Việt Nam lại không nhập siêu từ những khu vực này, thay vào đó lại nhập siêu rất lớn từ Châu Á - một thị trường gần, mở cửa giao lưu sớm, ít rào cản thương mại nhưng công nghệ không cao, đôi khi còn có công nghệ "*rác*". Đây là hạn chế lớn nhất của hiện tượng nhập siêu của Việt Nam trong những năm vừa qua, vỡ hạn chế này sẽ để lại hậu quả lâu dài cho việc xây dựng tiềm năng độc lập tự chủ của nền kinh tế.

(4) Đã xây dựng được một số doanh nghiệp XNK đầu mối có kim ngạch khá lớn, chủ động được về nguồn hàng và thị trường, nhưng phát triển XNK của Việt Nam đang có xu hướng phụ thuộc ngày càng nhiều vào các doanh nghiệp FDI, chưa xây dựng được các kênh phân phối trực tiếp hàng hóa Việt Nam ở các thị trường chính nên hạn chế khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế

Năm 1989 là năm diễn ra bước đột phá đầu tiên trong lĩnh vực quyền kinh doanh XNK. Hội nghị TW 6 (khóa VI) đã đề ra chính sách nhằm đổi mới căn bản chế độ quản lý và tổ chức hoạt động kinh doanh XNK, trong đó có việc mở rộng quyền xuất khẩu, nhập khẩu trực tiếp cho các cơ sở làm hàng xuất khẩu thuộc mọi thành phần kinh tế. Chính sách này đã được cụ thể hóa tại Nghị định 64/HĐBT ngày 10/6/1989 của Hội đồng Bộ trưởng, nâng tổng số doanh nghiệp được quyền xuất nhập khẩu trực tiếp vượt con số 100 doanh nghiệp ngay trong năm 1989, trong đó có 10 doanh nghiệp ngoài quốc doanh. Hoạt động XNK trở nên nhộn nhịp, kim ngạch xuất khẩu năm 1989 tăng 87,4% so với năm 1988.

Trong tời kỳ 1989 – 2002 (trước khi ký Hiệp định BTA), với hiệu ứng của chính sách tự do hóa thương mại, FDI và hội hập ASEAN, ASEM, APEC… nhịp độ tăng trưởng số lượng doanh nghiệp tham gia XNK của Việt Nam ở mức rất cao, đến năm 2002 đã có 21.100 doanh nghiệp trực tiếp tham gia XNK (xuất khẩu có 8.200 doanh nghiệp, nhập khẩu có 12.900 doanh nghiệp gấp 211 lần năm 1989).

Nghị định số 44/2001/NĐ-CP ngày 2/8/2001 đã đẩy thêm một bước mới về quyền kinh doanh XNK, cho phép tất cả các thương nhân (không chỉ có doanh nghiệp) đều được quyền xuất khẩu tất cả các loại hàng hóa, không phụ thuộc vào ngành nghề, ngành hàng ghi trong giấy đăng ký kinh doanh, trừ hàng hóa thuộc danh mục hàng hóa cấm xuất khẩu. Nghị định này cùng với hiệu ứng của Luật Đầu tư mới, Luật Doanh nghiệp mới (2005), của BTA, của sự kiện Việt Nam gia nhập WTO, lộ trình thực hiện CEPT, AFTA… và FDI tăng nhanh, đã thúc đẩy tăng nhanh số lượng chủ thể trực tiếp tham gia hoạt

động XNK với nhịp độ bình quân 13%/năm trong giai đoạn 2002 – 2007, góp phần tạo ra tốc độ tăng trưởng tổng KNXNK của giai đoạn này đạt bình quân 21%/năm, riêng xuất khẩu đạt trên 19%/năm.

Đến tháng 12/2007, cả nước đã có 44.000 doanh nghiệp tham gia hoạt động XNK, trong đó có 16.500 doanh nghiệp tham gia xuất khẩu và 27.500 doanh nghiệp tham gia nhập khẩu. Trong tổng số doanh nghiệp tham gia xuất khẩu có 3.270 doanh nghiệp FDI (chiếm 20%) và 13.228 doanh nghiệp 100% vốn trong nước (chiếm 80%). Trong tổng số doanh nghiệp FDI (chiếm 15,36%) và 23.274 doanh nghiệp có 100% vốn trong nước (chiếm 84,64%). Riêng số doanh nghiệp Nhà nước tham gia XNK, tính đến đầu năm 2009 có 4.300 doanh nghiệp, chiếm khoảng 39%.

Như vậy, trong thời kỳ từ năm 1989 đến nay, với những thay đổi mang tính đột phá về quyền kinh doanh ngoại thương và sự hội nhập ngày càng sâu rộng của Việt Nam vào nền kinh tế thế giới, đội ngũ thương nhân XNK của Việt Nam đã không ngừng lớn mạnh và trực tiếp tạo ra những thành quả phát triển thương mại quốc tế của nước nhà. Năng lực XNK của các doanh nghiệp không ngừng được cải thiện bằng việc chủ động tiếp cận thị trường, nắm bắt thị hiếu và nhu cầu thị trường, chủ động tham gia và thực hiện các chiến dịch xúc tiến, maketing xuất khẩu, đẩy mạnh đầu tư, đổi mới công nghệ, nâng cao năng lực sản xuất, chế biến… tạo ra một lượng hàng hóa xuất khẩu tăng bình quân 18 – 19%/ năm trong suốt thời kỳ. Trong quá trình đó, đã hình thành một số doanh nghiệp đóng vai trò "đầu mối" xuất khẩu, chủ động được về thị trường và nguồn hàng, đạt kim ngạch xuất khẩu trên 1 tỉ USD/năm. Trong đó, chủ yếu là các tập đoàn kinh tế, các tổng công ty 91 và một số doanh nghiệp FDI như: tập đoàn PV, tập đoàn TKV, tập đoàn Vinatex, tập đoàn cao su Việt Nam, Tổng công ty cà phê Việt Nam, tổng công ty da giầy Việt Nam, Tổng công ty thương mại Sài Gòn, Tổng công ty thủy sản Việt Nam.

Trong cấu trúc các chủ thể tham gia XNK thời kỳ 2001 – 2010, các doanh nghiệp FDI có vai trò ngày càng quan trọng. Trong xuất khẩu, khu vực FDI đã chiếm tỉ trọng 45,2% trong năm 2001, đến năm 2008 chiếm 57% (nếu không tính xuất khẩu dầu thô thì các chỉ số trên của năm 2008 là 37,5%); Trong nhập khẩu hàng hóa, tỉ trọng của các doanh nghiệp FDI cũng đã tăng từ 30,7% lên 31,5% trong thời gian tương ứng. Trong giai đoạn 2001 – 2003, khu vực FDI co tốc độ tăng trưởng xuất khẩu cao hơn nhập khẩu và xuất siêu. Giai đoạn năm 2005 – 2008 là giai đoạn tăng mạnh đầu tư cho các dự án FDI nên khu vực này có tốc độ tăng trưởng nhập khẩu cao hơn xuất khẩu. Nếu tính cả xuất khẩu dầu thô thì khu vực FDI luôn ở trong trạng thái xuất siêu, nếu không tính cả xuất khẩu dầu thô thì khu vực này cũng ở trong trạng thái nhập siêu nhưng qui mô không lớn, chỉ bằng 16% kim ngạch xuất khẩu. Do vậy, trong giai đoạn 2005 – 2008, nếu không tính xuất khẩu dầu thô thì khu vực 100% vốn trong nước là nhóm chủ thể chính nhập siêu (chiếm 85%), khu vực FDI chỉ chiếm 15% tổng mức nhập siêu, còn nếu tính cả xuất khẩu dầu thô thì

khu vực FDI xuất siêu, còn khu vực 100% vốn trong nước nhập siêu. Từ năm 2008 đến nay, do các nhà đầu tư nước ngoài điều chỉnh mạnh cơ cấu đầu tư từ các ngành công nghiệp chế biến, gia công xuất khẩu sang các ngành công nghiệp khai thác và kinh doanh tài sản, khách sạn, nhà hàng… nên tỉ trọng của khu vực FDI trong xuất khẩu có xu hướng giảm xuống: năm 2009 chiếm 42,3% và năm 2010 ước chiếm 47%.

Cứ liệu thực trạng trên cho thấy, sự phát triển XNK của Việt Nam phụ thuộc ngày càng cao vào khu vực FDI, đặc biệt là trong lĩnh vực xuất khẩu. Trong xuất khẩu, các nhà đầu tư FDI của Nhật Bản là chủ thể hàng đầu, chiếm 19% KNXK toàn khối FDI và chiếm 48% giá trị xuất khẩu sang Nhật Bản của cả nước. Trong nhập khẩu, các nhà đầu tư của Đài Loan là chủ thể lớn nhất, chiếm 17% KNNK của khu vực FDI và 53% KNNK của Việt Nam từ thị trường này. Một số mặt hàng xuất khẩu do khu vực FDI chiếm tỉ trọng lớn, như: xe đạp 100%, linh kiện vi tính: 96%, dây cáp điện: 100%, sản phẩm gỗ: 48%, giầy dép: 55%, dệt may: 37%. Nhập khẩu của các doanh nghiệp FDI tập trung vào một số mặt hàng chủ lực, trong đó có 6 mặt hàng có kim ngạch nhập khẩu trên 1 tỉ USD: xăng dầu, sắt thép, vải sợi, nguyên phụ liệu dệt may, chất dẻo nguyên liệu, máy móc thiết bị và phụ tùng (năm 2008, sáu mặt hàng này có kim ngạch trên 10 tỉ USD, chiếm gần 45% tổng kim ngạch nhập khẩu của khu vực FDI).

(5) Hoạt động thương mại trong nước và thị trường bán lẻ phát triển nhanh theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, nhưng vẫn thiếu tính bền vững, ẩn chứa nhiều dấu hiệu bất ổn khi mở cửa thị trường trong nước theo lộ trình đã cam kết quốc tế

Tháng 7/1995 Việt Nam gia nhập ASEAN, đây là mốc quan trọng đầu tiên của tiến trình hội nhập KTQT. Sau 15 năm chủ động và tích cực hội nhập KTQT, tuy đã mở cửa thị trường dịch vụ phân phối theo các cam kết quốc tế song phương, đa phương, đặc biệt là cam kết WTO, hoạt động thương mại trong nước đã có sự phát triển nhanh theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước. Tổng mức LCHHBL và DVXH theo giá thực tế đã tăng trưởng với tốc độ ngày càng cao, đạt bình quân 12,7%/năm trong giai đoạn 1996 -2000, 16,8% trong giai đoạn 2001 - 2005 và trên 25%/năm trong giai đoạn 2006 – 2010 (nếu loại trừ yếu tố tăng giá thì tốc độ tăng của giai đoạn này đạt 12%/năm, gấp trên 2 lần tốc độ tăng bình quân GDP). Riêng năm 2008, năm 2009, và năm 2010 trong điều kiện suy giảm kinh tế và mở cửa hoàn toàn thị trường trong nước theo lộ trình cam kết WTO (1/1/2009), tốc độ tăng trưởng vẫn rất cao (năm 2008 tăng 31%, năm 2009 tăng 18,6% và năm 2010 dự kiến tăng 19 – 20%). Tuy nhiên, trong các năm 1999 – 2001, do tác động của khủng hoảng tài chính – tiền tệ Châu Á và sự kiện 11/9 nên chỉ số tăng trưởng này chỉ đạt bình quân gần 10%/năm (năm 1998: 8,3%, năm 2000: 9,7% và năm 2001: 11%). Điều đó cho thấy, mặc dù ở thời điểm 1999 – 2001, thị trường nước ta hội nhập chưa sâu vào thị trường thế giới như ở thời điểm

2008 – 2009, và tác động xấu của cuộc khủng hoảng tài chính – tiền tệ Châu Á không lớn bằng tác động của cuộc suy thoái kinh tế toàn cầu hiện nay, nhưng do Nhà nước đã có phản ứng chính sách và biện pháp điều tiết quyết liệt hơn, đặc biệt là các gói kích thích kinh tế và các biện pháp kích cầu khác… nên đã tạo hiệu ứng tích cực, duy trì được tốc độ tăng trưởng cao của lưu thông hàng hóa & dịch vụ xã hội ở thị trường trong nước trong 3 năm vừa qua. Vai trò của Nhà nước trong điều tiết vĩ mô thị trường trong nước ngày càng quan trọng và hiệu quả hơn trong tiến trình hội nhập, đặc biệt là trong các thời điểm xảy ra những biến động mạnh của tình hình quốc tế.

Do duy trì được tốc độ tăng trưởng cao nên qui mô tổng mức LCHHBL &DVXH ngày càng lớn, năm 2008 đạt 968 nghìn tỉ đồng, gấp 6,6 lần năm 1996 và gấp 4 lần năm 2001, nâng mức bình quân đầu người từ 2,54 triệu đồng/người năm 2001 lên 11,2 triệu đồng/người vào năm 2008, góp phần nâng cao đời sống nhân dân, ổn định tình hình chính trị - xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô. Trong giai đoạn 2006 – 2009, tổng mức bán lẻ hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng đã bằng khoảng 67,7% GDP trong cùng giai đoạn, phản ánh thương mại trong nước có vai trò rất lớn trong đời sống kinh tế - xã hội của đất nước.

Chất lượng tăng trưởng thương mại trong nước từng bước được nâng lên nhưng chưa ổn định. Qui mô giá trị gia tăng của thương mại trong nước năm 2007 đạt 202.239 tỉ đồng, gấp 3 lần năm 2001 và gấp 4,7 lần năm 1996, nhịp độ tăng trưởng bình quân giá trị gia tăng của thương mại trong nước thời kỳ 1996 – 2007 đạt 13,75%/năm, nhưng chỉ số VA/Doanh thu lại không có xu hướng tăng rõ ràng (năm 1996: 29,5%, năm 2001: 27,63%, 2003: 24,95%, 2004: 24,4%, 2005: 29,7%, 2007: 27,63%). Đóng góp của thương mại trong nước vào GDP của toàn nền kinh tế có xu hướng tăng cả về số tuyệt đối và số tương đối nhưng chưa ổn định. Bình quân giai đoạn 1996 – 2000 thương mại trong nước chiếm 14,5 – 15,5%GDP, giai đoạn 2001 – 2007 chiếm 16,5 – 17,5%, nhưng có sự dao động khá lớn: năm 1996 chiếm 15,85%, năm 1999 chiếm 14,85%, năm 2000 chiếm 17,48%, năm 2004 chiếm 16,71% và năm 2007 chiếm 17,59% (xu hướng của thế giới là khi nền kinh tế càng phát triển thì tỉ trọng của thương mại trong GDP càng giảm xuống).

Thị trường bán lẻ Việt Nam có tốc độ phát triển cao, nhất là từ sau năm 2005, bình quân tăng 25%/năm và co xu hướng ngày càng cao (năm 2007 tăng 27,3% so với năm 2006). Do nền kinh tế tiếp tục tăng trưởng ở mức cao, tốc độ tăng trưởng thu nhập bình quân đầu người cũng ngày một cao (khoảng 15%/năm), đã tạo điều kiện tăng quĩ mua và sức mua của toàn xã hội. Tỉ lệ tiêu dùng trong tổng thu nhập của người Việt Nam thuộc loại cao nhất Đông Nam Á (khoảng 70% thu nhập hàng tháng). Việt Nam trở thành một trong những thị trường bán lẻ đầy tiềm năng, có sức hấp dẫn cao đối với các nhà đầu tư nước ngoài. Đây vừa là thời cơ, vừa là nguy cơ đối với các doanh nghiệp phân phối Việt Nam trong điều kiện đã mở cửa thị trường theo cam

kết quốc tế, các tập đoàn phân phối lớn của nước ngoài đang không ngừng tăng cường thế lực để mở rộng thị phần tại Việt Nam.

Nhìn chung, trong 15 năm qua, hoạt động thương mại trong nước ngày càng sôi động, thị trường hàng hóa ngày càng phong phú đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của sản xuất và đời sống, với giá cả về cơ bản được hình thành theo qui luật cung cầu của kinh tế thị trường, tiệm cận với mặt bằng giá quốc tế. Tuy nhiên, hệ thống thông tin thị trường chưa phát triển, cơ chế kiểm tra, kiểm soát chưa chặt chẽ nên thị trường và hoạt động thương mại trong nước đang ẩn chứa một số dấu hiệu bất ổn, nhất là từ khi mở cửa thị trường dịch vụ phân phối theo các cam kết quốc tế. Trong đó, nổi lên nhất là các vấn đề về bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm và kiểm soát chất lượng hàng hóa trong lưu thông kém hiệu quả, hiện tượng thao túng hệ thống phân phối gây ra sốt ảo ô tô, xe máy, phân bón, thóc gạo và vàng của một số doanh nghiệp FDI và doanh nghiệp thương mại trong nước; buôn lậu và các hình thức gian lận thương mại ngày càng tinh vi, chậm được kiểm soát, khắc phục; văn minh thương nghiệp chậm được nâng lên, lợi ích chính đáng của người tiêu dùng chưa được bảo vệ đúng mức…

(6) Hệ thống phân phối hàng hóa trên thị trường trong nước đã được Nhà nước qui hoạch phát triển, bước đầu hình thành theo xu hướng hiện đại, kết nối giữa hệ thống trong nước với các kênh nhập và xuất khẩu hàng hóa, nhưng kết cấu hạ tầng thương mại chưa đáp ứng kịp nhu cầu phát triển.

Công cuộc đổi mới được bắt đầu sớm nhất và sâu sắc nhất trong lĩnh vực thương mại. Quán triệt tư tưởng chỉ đạo trong Nghị quyết số 12/BCT của Bộ Chính trị (khóa VI), thực hiện quyết định 311/QĐ-TTg (20/3/2003), Nghị định số 02/2003/NĐ-CP, Quyết định 27/2007/QĐ-TTg và các văn bản chỉ đạo khác của Đảng và Chính phủ về phát triển thương mại trong nướ, Bộ Thương mại và hiện nay là Bộ Công Thương đã tổ chức xây dựng và phê duyệt các qui hoạch phát triển thương mại trong từng thời kỳ chiến lược trên địa bàn toàn quốc và các vùng đặc thù. Đồng thời, Bộ đã chỉ đạo và phối hợp với các địa phương xây dựng các qui hoạch phát triển thương mại trên địa bàn lãnh thổ từng tỉnh/thành phố trong cả nước. Trong đó, trọng tâm là qui hoạch phát triển hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại và các kênh phân phối hàng hóa trên thị trường trong nước.

Đến nay, hệ thống phân phối hàng hóa trên thị trường trong nước đã bước đầu hình thành theo hướng hiện đại, kết nối giữa các hình thức thương mại truyền thống với các hình thức hiện đại trên cơ sở kết cấu hạ tầng phân phối đã được cải thiện, nâng cấp đáng kể. Hiện trên cả nước đã có gần 400 siêu thị và trung tâm thương mại, trên 1000 cửa hàng tiện ích hoạt động, kết nối với mạng lưới khoảng 8.500 chợ và hàng vạn cửa hàng bán lẻ truyền thống trên địa bàn cả nước. Cơ cấu bán lẻ đã chuyển dần qua hệ thống thương mại hiện đại: tỉ trọng bán lẻ qua hệ thống chợ năm 2001 là 45% giảm xuống còn 35% vào năm 2010, qua cửa hàng bán lẻ giảm tương ứng từ 50% xuống

40% và qua hệ thống phân phối hiện đại tăng từ 4% lên 20%, còn lại là do các nhà sản xuất trực tiếp bán ra thị trường chiếm 4 – 6%. Tuy qui mô chưa lớn, trình độ quản lý, công nghệ, thiết bị kỹ thuật và phương thức kinh doanh chưa bắt kịp chuẩn mực quốc tế, nhưng đây là cơ sở nền tảng quan trọng để Việt Nam phát triển thương mại trong nước, giữ ổn định thị trường trong quá trình mở cửa, hội nhập KTQT. Theo xu thế hội nhập, các doanh nghiệp thương mại Việt Nam đã từng bước mở rộng áp dụng các phương thức và hình thức hoạt động thương mại hiện đại, như: thương mại điện tử, nhượng quyền thương mại, đại lý ủy quyền… Đồng thời, với sự xuất hiện ngày càng nhiều các kênh phân phối của các nhà đầu tư nước ngoài đã mang đến cách làm mới trong liên kết giữa nhà sản xuất và hệ thống phân phối hiện đại, phục vụ nhu cầu cao của các tầng lớp dân cư (Metro, Big C, KFC…).

Mặc dù đã đạt được những thành tựu quan trọng, nhưng hệ thống phân phối hàng hóa trên thị trường trong nước đang bộc lộ những yếu kém không nhỏ. Kết cấu hạ tầng thương mại tuy đã có bước cải thiện đáng kể nhưng xét về tổng thể vẫn còn lạc hậu, thiếu đồng bộ… nên chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển nhanh của thương mại trong nước. Cơ sở hậu cần phân phối logictics (cảng, kho, vận chuyển…) vừa ít, vừa yếu và thiếu đồng bộ, chưa đảm bảo hỗ trợ và phục vụ tốt cho khâu bán buôn, bán lẻ. Các phương thức kinh doanh tiến bộ, hiện đại như liên kết "chuỗi", nhượng quyền thương mại, thương mại điện tử và các loại hình tổ chức giao dịch thương mại hiện đại như: sàn giao dịch, trung tâm đấu giá, chợ "ảo"… chỉ mới manh nha hình thành, chưa nhiều và chưa mạnh. Cơ cấu kênh phân phối hàng hoá nói chung và các mặt hàng quan trọng, đặc thù nói riêng còn mang nặng tính tự phát, thiếu tính chuyên nghiệp. Chất lượng các qui hoạch phát triển thương mại chưa cao, qui trình xây dựng các qui hoạch còn chậm cải tiến, hiệu lực của các qui hoạch đã được phê duyệt còn thấp… Những yếu kém này chậm được khắc phục, cùng với hạn chế trong tổ chức quản lý, điều hành vĩ mô của Nhà nước đang tiềm ẩn những nguy cơ bất ổn của thị trường trong nước, thương mại trong nước dễ bị tổn thương khi thị trường thế giới biến động mạnh.

(7) Lực lượng thương nhân tăng nhanh về số lượng và biến đổi mạnh về cơ cấu trong quá trình hội nhập, nhưng thiếu những doanh nghiệp lớn, thiếu tính chuyên nghiệp, quá trình tích tụ và tập trung nguồn lực của doanh nghiệp diễn ra chậm

Lực lượng thương nhân đã tăng nhanh từ sau năm 2000, bình quân giai đoạn 2001 – 2008 tăng 18%/năm. Tổng số doanh nghiệp thương mại ở thời điểm 31/12/2006 có 52,5 nghìn doanh nghiệp, gấp 3,3 lần số doanh nghiệp thương mại năm 2001. Đến nay, ước tính cả nước có khoảng 55 nghìn doanh nghiệp thương mại, trong đó có trên 1000 doanh nghiệp có cổ phần của Nhà nước, trên 40 doanh nghiệp FDI và khoảng 1,3 triệu hộ gia đình. Ngoài ra, còn có trên 70 chi nhánh và trên 5.500 văn phòng đại diện của thương nhân

nước ngoài tham gia các hoạt động hỗ trợ như nghiên cứu thị trường, xúc tiến thương mại…

Xu hướng chung là các doanh nghiệp thương mại có vốn cổ phần của Nhà nước tập trung bán buôn một số mặt hàng trọng yếu tại những thị trường trọng điểm và thu hẹp dần qui mô bán lẻ, ngược lại các chủ thể thuộc thành phần kinh tế ngoài Nhà nước, khu vực FDI ngày một phát triển chiếm tỉ trọng cao trong khâu bán lẻ. Tốc độ tăng trưởng bán lẻ của khu vực FDI đã tăng nhanh nhất từ 17,9%/năm trong giai đoạn 1996 – 2000 lên 46%/năm trong giai đoạn 2001 – 2005 và khoảng 60%/năm trong giai đoạn 2006 – 2010. Thị phần bán lẻ của khu vực FDI cũng tăng nhanh và chiếm tỉ trọng đáng kể trên thị trường bán lẻ Việt Nam (năm 1996 chiếm 1,2%, năm 2000 chiếm 1,6%, năm 2005 chiếm 3,7%, năm 2008 chiếm 8% và năm 2010 chiếm trên 10%). Đến nay, có khoảng 10 hệ thống phân phối đa quốc gia đang hoạt động trên địa bàn toàn quốc (trong đó có những tập đoàn lớn như: BourBon, Parkson, Metro, Cash&Carry, Lottrria, Medicare,…), chỉ chiếm 10% tổng số siêu thị và trung tâm thương mại nhưng lại chiếm tới 50% lượng hàng hóa lưu thông bán lẻ qua hệ thống (siêu thị và TTTM).

Lực lượng thương nhân trong nước đông nhưng chưa mạnh, thiếu tính chuyên nghiệp, đang tự thu hẹp thị phần ở các đô thị lớn có sức mua cao. Ngoài khoảng 20 nhà phân phối lớn đã phát huy được vai trò nòng cốt của mình trong phát triển hệ thống phân phối, có mạng lưới rộng và mức lưu chuyển hàng hóa mỗi năm trên 50 tỉ đồng (như tổng công ty thương mại Sài Gòn, Tổng công ty thương mại Hà Nội, tập đoàn Phú Thái, Công ty cà phê Trung Nguyên, Công ty Bình Tiên…), còn lại tuyệt đại đa số là các doanh nghiệp thương mại nhỏ và vừa, vốn ít, hoạt động manh mún, thiếu tính chuyên nghiệp (năm 2004 bình quân 18 lao động và 6 tỉ đồng/doanh nghiệp thương mại). Trong số các doanh nghiệp sản xuất tham gia hoạt động thương mại và phân phối bán lẻ hàng hóa, có số đông các doanh nghiệp của ngành công nghiệp, đóng góp ngày càng lớn vào sự phát triển thương mại nội địa. Tuy đã có một số tập đoàn và Tổng công ty Nhà nước bước đầu chú ý xây dựng hệ thống phân phối riêng của mình, nhưng mới chỉ có một số có mạng lưới đến nông thôn, vùng sâu, vùng xa, còn lại đa số chỉ tập trung ở các thành phố, thị xã, phát triển chưa rộng khắp, thiếu qui hoạch tổng thể và đầu tư còn dàn trải.

Nhìn chung, các nhà phân phối Việt Nam vẫn chưa tạo được các "khớp nối" linh hoạt giữa các khâu sản xuất – phân phối – tiêu dùng, giữa các kênh lưu thông hàng hóa trong nước với các kênh xuất khẩu, nhập khẩu, chưa đóng vai trò là "trung gian" để sâu chuỗi các khâu trong toàn bộ chu trình tái sản xuất mở rộng các ngành sản phẩm công – nông nghiệp, từ cung ứng đầu vào đến sản xuất và tiêu thụ đầu ra trên thị trường trong và ngoài nước nhằm phát triển các chuỗi giá trị của các ngành sản phẩm trong nước, kết nối với các chuỗi giá trị toàn cầu.

(8) Hệ thống logistics chậm được xây dựng, kết nối với mạng lưới logistics khu vực và toàn cầu, nên hạn chế sự độc lập tự chủ trong hoạt động xuất nhập khẩu, chưa tận dụng tốt được lợi thế địa – kinh tế để phát triển thương mại nhanh hơn

Việt Nam có nhiều tiềm năng, lợi thế phát triển dịch vụ logistics, đặc biệt là dịch vụ vận tải biển. Do dịch vụ logistics chưa được chú trọng phát triển nên hàng xuất khẩu của Việt Nam phần lớn chưa thể xuất khẩu trực tiếp sang thị trường Tây Âu, Bắc Mỹ mà vẫn phải quá cảng ở Hồng Kông, Singapore,… chi phí xuất khẩu cao hơn mức trung bình của khu vực. Năm 2007, chi phí xuất khẩu của Việt Nam là 701 USD, trong khi mức trung bình của khu vực là khoảng 500 USD[11]. Dịch vụ vận tải biển và dịch vụ bảo hiểm hàng hóa XNK chưa phát triển, nên trong 3 năm 2005 – 2007 Việt Nam phải chí trả 6 tỉ USD cho nước ngoài về chi phí bảo hiểm và vận tải hàng hóa XNK, chiếm 35,7% tổng chi dịch vụ cùng giai đoạn và là yếu tố chính làm thâm hụt cán cân dịch vụ, cán cân vãng lai của Việt Nam.

2.4 Đánh giá chung thực trạng vai trò của ngành Công Thương trong việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT

2.4.1 Vai trò chủ yếu của ngành Công Thương trong việc xây dựng nền kinh tế để độc lập tự chủ thời gian qua

(1) Ngành Công Thương là động lực tăng trưởng và có vai trò chính trong việc nâng cao chất lượng tăng trưởng chung của nền kinh tế, đóng góp lớn nhất vào nâng cao tiềm lực độc lập tự chủ của nền kinh tế.

Trong thời kỳ 1996 – 2009, tốc độ tăng trưởng GTSXCN (giá so sánh năm 1994) đạt bình quân 15%/năm, chỉ số giá trị gia tăng công nghiệp (MVA) thực tế tăng bình quân 11,4%/năm, tăng trưởng XK hàng hoá bình quân 18%/năm, tăng trưởng giá trị gia tăng của thương mại trong nước bình quân 13,7%/năm ... đã góp phần kéo tốc độ tăng trưởng GDP của toàn nền kinh tế từ 6,9%/năm trong giai đoạn 1996 – 2000 lên 7,2%/năm trong giai đoạn 2001 – 2009. Đến nay, trong cơ cấu GDP của toàn nền kinh tế, ngành Công Thương đóng góp trên 52%; trong đó, riêng công nghiệp đóng góp 34 – 35%, thương mại trong nước đóng góp 16 – 17%.

Trong các động năng tăng trưởng của nền kinh tế, yếu tố năng suất lao động có vai trò quyết định đến nâng cao chất lượng tăng trưởng. Giai đoạn 2000 – 2006, chỉ số tăng năng suất lao động (TFP) toàn ngành công nghiệp đạt bình quân 4,15%/năm, đã góp phần kéo chỉ số TFP của toàn nền kinh tế từ 0,8% trong năm 2000 lên 2,7% năm 2006. Hiệu quả đầu tư của ngành công nghiệp cao hơn hiệu quả đầu tư chung của toàn nền kinh tế.

[11] Chi phí xuất khẩu bao gồm: chi phí giấy tờ, hành chính, bốc dỡ, lưu kho, vận chuyển đường bộ cho 1 container 20 ft – Nguồn: Doiry Busness 2007, WB

Trong thời kỳ 2000 – 2007, đầu tư toàn ngành công nghiệp chiếm 46% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, hệ số ICOR bình quân là 3,2 (riêng công nghiệp khai thác là 0,52, công nghiệp chế biến là 1,7) đã góp phần kéo chỉ số ICOR toàn nền kinh tế trong cùng giai đoạn xuống 3,4.

(2) Ngành Công Thương là nền tảng và là trụ cột chính của nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT

Trong thời gian qua, một số ngành công nghiệp nền tảng đã bước đầu phát triển, sản lượng đã cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu trong nước. Thời kỳ 1985 – 2008, sản lượng điện tăng bình quân 12,5%/năm, đến nay đã đáp ứng 95% nhu cầu trong nước. Một số sản phẩm thiết yếu cho sản xuất và đời sống chúng ta đã cơ bản cân đối được cung – cầu trong nước như : điện, than, dầu thô, khí đốt, phân bón, xi măng, động cơ diezen, máy nông cụ, máy biến thế, giày dép, giấy, lốp ô tô, que hàn, ti vi, máy bơm nông nghiệp.

Công nghiệp Việt Nam đã xây dựng được một số ngành sản phẩm có lợi thế cạnh tranh về giá nhân công rẻ, phát triển theo định hướng xuất khẩu, có doanh thu XK lớn như dệt may, giày dép, điện và điện tử, đồ gỗ, sản phẩm nhựa ... nhóm ngành sản phẩm này đã chiếm 40 - 43% GTTSLCN. Trong cơ cấu hàng hoá XK, sản phẩm công nghiệp đã chiếm gần 80% và đang có xu hướng tăng lên.

(3) Ngành Công Thương vừa là "đầu tầu" vừa là tác nhân chính của quá trình mở cửa, hội nhập KTQT

Trong thời kỳ 1996 – 2008, tỷ lệ tổng KNXNK/GDP đã tăng gấp trên 2 lần, từ 70% lên 150%. Đến năm 2008, kim ngạch XK hàng hoá đã bằng 68% GDP. Xuất khẩu hàng hoá và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được coi là những đầu tầu tăng trưởng kinh tế. Trong cơ cấu FDI vào Việt Nam, ngành Công Thương chiếm 75% tổng số dự án và gần 70% số vốn đăng ký. Trong cơ cấu GTSXCN, tỷ trọng của khu vực FDI đã tăng từ 41,3% năm 2000 lên 45% năm 2008. Trong cơ cấu chủ thể xuất nhập khẩu thời kỳ 2001 – 2008, tỷ trọng của khu vực FDI trong xuất khẩu cũng đã tăng từ 45% lên 57%, trong nhập khẩu tăng từ 30,7% lên 31,5%. Đến nay, hàng Việt Nam đã xuất khẩu sang trên 220 thị trường trên khắp các châu lục và đã xây dựng được 12 mặt hàng có KNXK đạt trên 1 tỷ USD/năm. Trong số gần 12 nghìn điều ước quốc tế Việt Nam đã tham gia, ký kết, ngành Công Thương đã tích cực tham gia đàm phán ký kết 88 hiệp định thương mại song phương, 54 hiệp định tránh đánh thuế hai lần, 61 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, các hiệp định thương mại tự do khu vực (AFTA, ACFTA, AKFTA, AIFTA, AJFTA, AANZFTA ...). Sau khi gia nhập WTO, ngành Công Thương đã tích cực tham gia các chương trình thực hiện cam kết với WTO và các cam kết quốc tế khác; hiện đang tích cực tham gia đàm phán các hiệp định thương mại tự do (TPP, Việt Nam – EU, Việt Nam – Liên minh Hải quan Nga – Belarut – Kazakhstan, Việt Nam – Chilê...).

(4) Kinh tế Nhà nước trong ngành Công Thương đã từng bước đóng vai trò nòng cốt, dẫn dắt sự phát triển của ngành, của các thành phần kinh tế khác trong ngành, góp phần tăng cường năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế

Một số tập đoàn kinh tế (PV, TKV, EVN, Vinatex) và Tổng công ty Nhà nước giữ cổ phần chi phối đã từng bước đóng vai trò nòng cốt, làm "đầu tầu' dẫn dắt sự phát triển của một số ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn của đất nước. Một số Tổng công ty thương mại cổ phần Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ yếu trong hoạt động XNK các mặt hàng quan trọng, thiết yếu. ở những ngành hàng thiết yếu đối với sản xuất và đời sống (xăng dầu, lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, vật tư nông nghiệp, điện, nước ...) đã hình thành được các nhà phân phối lớn, có thương hiệu Việt mạnh, có mạng lưới kinh doanh rộng, có khả năng điều hành kênh phân phối chung, bước đầu đóng vai trò định hướng cho sản xuất và tiêu dùng của xã hội về ngành hàng đó, hạn chế được những tác động bất lợi của tình hình thị trường thế giới, góp phần ổn định thị trường trong nước theo từng ngành hàng.

2.4.2 Những hạn chế và thách thức chủ yếu đối với ngành Công Thương trong việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ

(1) Nền công thương qui mô nhỏ, giá trị gia tăng thấp, chất lượng tăng trưởng công thương có xu hướng giảm, chậm thích ứng với những biến động của thị trường thế giới

Đến năm 2005, tỷ trọng của Việt Nam trong trong MVA của các nước đang phát triển khu vực châu á - Thái Bình Dương mới chiếm 0,7%, chỉ số MVA/đầu người của Việt Nam chỉ bằng 24,5% mức trung bình của khu vực. Đến năm 2007, hàng chế biến xuất khẩu của Việt Nam chỉ chiếm 0,27% thị phần thế giới, hàng thô và sơ chế cũng chỉ chiếm thị phần 0,72%. Trong các động năng tăng trưởng công thương, yếu tố TFP chỉ chiếm khoảng 30%, yếu tố vốn và lao động vẫn còn chiếm khoảng 70%. Chỉ số MVA/GO có xu hướng giảm từ 38,4% năm 2000 xuống 26,4% năm 2007, 24,8% năm 2008 và 21% năm 2009. Chỉ số VA/Doanh thu của thương mại trong nước trong cùng thời kỳ không có xu hướng tăng mà chỉ dao động ở mức 24 – 29%. Nhóm ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh XK tuy chiếm 43% GTTSLCN nhưng chỉ chiếm 30% MVA toàn ngành công nghiệp năm 2000, giảm xuống 23% năm 2007 và khoảng 20% năm 2009, hoạt động gia công lắp ráp là chủ yếu, còn phụ thuộc nặng nề vào nguồn lực của nước ngoài và chậm thích ứng với những biến động của thị trường thế giới.

(2) Phụ thuộc nặng nề vào nước ngoài về máy móc, thiết bị, công nghệ và đang có bước thụt lùi về công nghệ

Công nghệ trong nước chỉ đáp ứng được 10% nhu cầu phát triển còn 90% phải nhập khẩu. Tỷ trọng kim ngạch NK nhóm máy móc thiết bị và công

nghệ trong tổng KNNK hàng hoá có xu hướng giảm mạnh từ 30,5% năm 2000 xuống 14,7% năm 2006 và 16,9% năm 2008. Trong cấu trúc nhập khẩu, công nghệ cao và trung – cao chỉ chiếm 37%, công nghệ thấp và trung – thấp chiếm 63%; trong cấu trúc XK, các chỉ số tương ứng là 11,3% và 88,7% (2005). Đồng thời, trong giai đoạn 2000 – 2005, chúng ta đã có bước thụt lùi về công nghệ: giảm NK công nghệ trung – cao (-6,5%) để NK công nghệ trung – thấp (+ 7,4%). Đầu tư cho R & D chỉ ở mức 0,2 – 0,3% doanh thu , tốc độ đổi mới máy móc thiết bị và công nghệ toàn ngành công nghiệp chỉ đạt dưới 10%/năm.

(3) Tiêu dùng của nước ngoài tăng cao bởi nhập siêu tăng cao, thâm hụt cán cân vãng lai ngày càng lớn, hiệu quả đầu tư thấp, mức tích lũy thấp... đang tiềm ẩn những nguy cơ bất ổn cho kinh tế vĩ mô

Trong thời kỳ 2000 – 2008, mức nhập siêu đã bằng 13,5% GDP và bằng 20% tổng kim ngạch XK của cả giai đoạn; thâm hụt cán cân vãng lai năm 2008 bằng 11,8% GDP. Hệ số ICOR có xu hướng tăng mạnh từ năm 2007.

(4) Thị trường trong nước còn những bất ổn, với những cơn sốt giả tạo, tình trạng gian lận thương mại và mất an toàn vệ sinh thực phẩm chậm được cải thiện, văn minh thương nghiệp chậm được nâng lên; hệ thống phân phối bán lẻ hiện đại trên các đô thị lớn đang có nguy cơ bị các nhà phân phối nước ngoài chi phối.

Chương 3

PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP TIẾP TỤC PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG TRONG VIỆC XÂY DỰNG, CỦNG CỐ NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ THỜI KỲ ĐẾN NĂM 2020

3.1 Quan điểm và định hướng chiến lược phát triển để giữ vững độc lập tự chủ trong hội nhập quốc tế của nền kinh tế việt nam thời kỳ tới

3.1.1 Bối cảnh mới về HNQT và vấn đề độc lập tự chủ của Việt Nam

(1) Bên cạnh xu hướng hòa bình, ổn định, hợp tác cùng có lợi tiếp tục chiếm ưu thế và là tiền đề phát triển của các quốc gia thì nguy cơ xảy ra chiến tranh năng lượng, chạy đua hạt nhân, các xung đột về sắc tộc, tôn giáo, lãnh thổ, tranh giành về tài nguyên, khủng bố quốc tế… có thể gia tăng.

(2) Toàn cầu hóa tiếp tục phát triển về qui mô, mức độ và hình thức biểu hiện. Các tập đoàn kinh tế xuyên quốc gia có vai trò ngày càng lớn. Sự trỗi dậy của chủ nghĩa bảo hộ, các rào cản thương mại mới ngày càng tinh vi…

(3) Khu vực Châu Á – Thái Bình Dương tiếp tục phát triển năng động và đang hình thành những hình thức liên kết, hợp đa dạng hơn, hội nhập khu vực sâu hơn. Trung Quốc sẽ tiếp tục lớn mạnh rất nhanh, thế lực ảnh hưởng ngày càng lớn, sẽ gia tăng áp lực về nhiều mặt đối với không chỉ nền kinh tế nước ta mà còn đối với các vấn đề chủ quyền lãnh thổ Việt Nam ở Biển Đông, các vấn đề về an ninh quốc gia, an toàn sức khỏe…

(4) Sự phát triển rất nhanh và mạnh của khoa học công nghệ như công nghệ thông tin, công nghệ sinh học, công nghệ sạch và tiết kiệm năng lượng…vừa tạo ra cơ hội lẫn thách thức đối với Việt Nam trên con đường phát triển.

(5) Phần lớn các doanh nghiệp có qui mô, năng lực cạnh tranh thấp. Cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu còn tác động bất lợi đến sự phát triển của đất nước trong ngắn hạn và trung hạn.

3.1.2 Quan điểm phát triển để giữ vững độc lập tự chủ trong HNQT của nền kinh tế Việt Nam thời kỳ tới

(*1) Giữ vững sự an toàn của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế*

Thực hiện quan điểm này đòi hỏi chúng ta phải tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế, *phải kiên định mục tiêu độc lập tự chủ và XHCN trong quá trình HNQT; giữ vững an ninh lương thực, an toàn năng lượng và an toàn tài chính của quốc gia*; đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một số ngành quan trọng chiếm một tỉ lệ không thể chi phối nền kinh tế. *Nâng cao hiệu năng và vai trò chủ động chiến lược của Nhà nước trong xây dựng và phát triển các yếu tố nền tảng, chủ chốt cho sự hình thành cấu trúc phát triển an toàn, bền vững*

của nền kinh tế - xã hội trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Phải giữ vững quyền độc lập tự chủ trong việc xây dựng, lựa chọn và quyết định các chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế. Đối với những ngành, lĩnh vực và khu vực lãnh thổ quan trọng, có liên quan đến an ninh năng lượng, ạn ninh lương thực, an toàn cho cộng đồng và môi trường…nhà nước cần giữ quyền quyết định trong việc cho phép hạn chế các tổ chức và doanh nghiệp được thăm dò, đầu tư , khai thác và phân phối.

(2) Nâng cao thực lực, sức cạnh tranh và khả năng thích ứng của nền kinh tế trước những biến động của tình hình quốc tế, và phải đối phó có hiệu quả để giảm thiểu những tổn thương cho lợi ích quốc gia trước những biến động đó.

Việc nâng cao thực lực, sức cạnh tranh và khả năng thích ứng của nền kinh tế trước những biến động của tình hình quốc tế phải là nhiệm vụ trung tâm của quá trình xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ trong HNQT. Nó có ý nghĩa quyết định nhất đối với việc giải quyết vấn đề giữ vững độc lập tự chủ trong HNQT của Việt Nam. Thực hiện quan điểm này đòi hỏi chúng ta phải chú trọng nuôi dưỡng và phát triển các lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của quốc gia để chủ động tham gia có hiệu quả vào các mạng sản xuất và các chuỗi giá trị toàn cầu, tạo thế chủ động vượt lên khi có cơ hội phát triển. Mặt khác, cần ưu tiên hàng đầu cho các nỗ lực bước lên các nấc thang kỹ thuật công nghệ để tăng năng suất lao động, tạo động năng chính nâng cao sức cạnh tranh, chất lượng tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững. Cần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ các ngành kém lợi thế và kém hiệu quả sang các ngành có lợi thế và hiệu quả co hơn; nâng cao hiệu quả đầu tư; xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và có cơ cấu đầu tư dựa trên cơ sở phát huy mọi nguồn lực để phát triển nhanh và có hiệu quả những sản phẩm, ngành, lĩnh vực mà nước ta có lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh, có khả năng thích ứng nhanh với những biến động của tình hình thị trường quốc tế, đáp ứng nhu cầu có khả năng thanh toán và đẩy nhanh xuất khẩu, không ngừng nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế.

(3) Hình thành và phát triển một số tập đoàn kinh tế mạnh kinh doanh có hiệu quả, có tầm cỡ khu vực, một số ngành sản phẩm chiến lược của nền kinh tế và một số đối tác kinh tế chiến lược, đóng vai trò nòng cốt trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, mở rộng và nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam trong quá trình HNQT.

Để tạo lập năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế trong điều kiện HNQT, *cần xây dựng được một số tập đoàn kinh tế mạnh*. Để nâng cao vị thế của nền kinh tế trong cạnh tranh toàn cầu, chúng ta cũng *cần có một số ngành sản phẩm chiến lược* của nền kinh tế chiếm thị phần đáng kể và có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến cạnh tranh toàn cầu về sản phẩm đó.

3.1.3 Định hướng chiến lược phát triển để giữ vững độc lập tự chủ trong HNQT của nền kinh tế Việt Nam thời kỳ tới

(1) Phát triển nhanh nền kinh tế thực để tạo nền tảng vững chắc và tạo dựng cấu trúc phát triển an toàn, bền vững của nền kinh tế, nâng cao khả năng thích ứng và giảm thiểu được những tổn thương cho nền kinh tế trước những biến động mạnh của tình hình quốc tế trong điều kiện HNQT ngày càng sâu rộng.

(2) Phát triển nền kinh tế tượng trưng theo chiến lược tổng thể, lộ trình hợp lý, đảm bảo mối tương quan với qui mô và trình độ của nền kinh tế thực. Một số dịch vụ có giá trị gia tăng cao, có độ nhạy cảm cao, như: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh… cần được kiểm soát chặt chẽ "độ mở" của thị trường các dịch vụ này, để đảm bảo độ an toàn cần thiết cho nền tài chính quốc gia.

(3) Phát triển nhanh giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hàm lượng kỹ thuật công nghệ của sản phẩm để tạo nền tảng cho phát triển kinh tế tri thức, chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ dựa vào các yếu tố sản xuất là chính sang dựa trên cơ sở yếu tố hiệu quả và sáng tạo là chính.

(4) Đẩy nhanh quá trình xây dựng và phát triển kinh tế Việt Nam để đến năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Ưu tiên phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh, có giá trị gia tăng cao và ít gây ô nhiễm môi trường, chú trọng phát triển các ngành dịch vụ.

(5) Phát triển nhanh kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông gắn với chiến lược phát triển các dịch vụ logistics, các dịch vụ mà ta có lợi thế như hàng hải, hàng không, viễn thông, du lịch,…, gắn với sự hình thành một số trung tâm dịch vụ tầm cỡ khu vực.

(6) Phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các cực tăng trưởng, các hành lang và vành đai kinh tế phải tạo ra các liên kết và hiệu ứng để phát triển hài hòa, bền vững các vùng đô thị, rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng trên địa bàn cả nước, rút ngắn khoảng cách chênh lệch giàu – nghèo giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng nông thôn đồng bằng và miền núi trong cả nước.

(7) Phát triển kinh tế dựa trên cơ sở phát triển văn hóa – xã hội, làm động lực thúc đẩy phát triển văn hóa xã hội để hướng tới một xã hội hài hòa, văn minh, bảo đảm an sinh xã hội, an toàn sức khỏe cộng đồng.

(8) Phát triển kinh tế – xã hội hướng tới các chuẩn mực giá trị mới của sự phát triển: tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ đạo đức cộng đồng, bảo vệ các di sản văn hóa vật thể và phi

vật thể, tự do cá nhân, công khai, minh bạch, văn minh tiêu dùng, khích lệ các nỗ lực sáng tạo, thương hiệu mạnh, trọng dụng người tài…

(9) Xây dựng một số chương trình/dự án mang tầm vóc khu vực (có chuyên gia kinh tế gọi là dự án mang tầm vóc "Điện Biên Phủ") để khẳng định được sức mạnh tổng lực của dân tộc Việt Nam, tạo động lực mạnh mẽ cho công cuộc phát triển. Chẳng hạn như: xây dựng khu kinh tế - chính trị đặc biệt ở đảo Phú Quốc, vừa tạo động lực cho sự phát triển dịch vụ, vừa là phòng thí nghiệm cho sự nghiệp cải cách.

(10) Khơi dậy và phát huy thế mạnh cốt lõi và tiết chế các điểm yếu dễ tổn thương của dân tộc Việt Nam là một căn cứ và nguyên tắc để xây dựng các chính sách phát triển trong HNQT.

3.2 Một số phương hướng, chiến lược nhằm phát huy vai trò của ngành công thương trong việc xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ của Việt Nam thời kỳ đến năm 2020

3.2.1 Tạo bước đột phá nâng cao chất lượng tăng trưởng công nghiệp và thương mại, tạo trụ cột cho nâng cao khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế

Để phát huy hơn nữa vai trò là trụ cột và là tác nhân chính của quá trình xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế trong thời kỳ tới năm 2020, ngành Công Thương phải nỗ lực cao độ để thực hiện tốt các phương hướng, mục tiêu chiến lược chung sau đây:

(1) Tập trung sức mạnh của toàn ngành thực hiện tốt khâu đột phá chiến lược về nâng cấp trình độ công nghệ sản xuất kinh doanh, chuyển nhanh động năng chính của tăng trưởng công thương từ lao động và vốn sang tăng năng suất lao động, nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của hàng hoá

- Phấn đấu nâng tốc độ đầu tư đổi mới máy móc thiết bị toàn ngành công nghiệp từ mức bình quân khoảng 7 – 8%/năm trong giai đoạn vừa qua (2001-2010) lên mức bình quân 13 – 14%/năm trong giai đoạn 2011 – 2015 và 16 – 17%/năm giai đoạn 2016 – 2020.

- Nâng tỉ lệ đầu tư cho nghiên cứu phát triển bình quân toàn ngành công nghiệp từ mức 0,2 – 0,3% doanh thu hiện nay lên trên 2% vào năm 2015 và phấn đấu đạt mức 5% vào năm 2020 (bằng Ấn Độ năm 2002). Riêng các ngành công nghiệp áp dụng công nghệ cao (các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn), phấn đấu nâng tỷ lệ trờn lên mức trên 5% vào năm 2015 và trên 10% vào năm 2020 (bằng mức bình quân toàn ngành công nghiệp của Hàn Quốc năm 2000).

- Nâng cao tiềm lực tự chủ về khoa học công nghệ của ngành công nghiệp. Phấn đấu đến năm 2015, công nghệ trong nước đáp ứng được 18 –

20% nhu cầu phát triển của ngành công nghiệp và đến năm 2020 đáp ứng được trên 30% (gấp 3 lần hiện nay).

- Chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu hàng nhập khẩu. Đảm bảo tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng máy móc thiết bị và công nghệ luôn ở mức cao hơn tốc độ tăng trưởng tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá hàng năm. Phấn đấu đạt nhịp độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu nhóm máy móc thiết bị và công nghệ đạt mức bình quân trên 20%/năm trong thời kỳ 2011 – 2020 (chỉ số này của thời kỳ 1996 – 2008 là 15,5%/năm, thấp hơn nhịp độ tăng trưởng tổng KNNK là 18,0%/năm). Nâng nhanh tỷ trọng kim ngạch NK nhóm máy móc thiết bị và công nghệ trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ mức 16,9% năm 2008 lên 34 – 35% vào năm 2015 và 38 – 40% vào năm 2020. Tổng kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị và công nghệ thời kỳ 2011 – 2020 bằng khoảng 20% GDP của cả thời kỳ (chỉ số này của thời kỳ 1996 – 2008 là 14,41%, trong đó của giai đoạn 1996 – 2000 là 12,75% và giai đoạn 2001 – 2008 là 15%).

- Chuyển dịch mạnh mẽ cấu trúc xuất nhập khẩu công nghệ (Hàm lượng kỹ thuật trong sản phẩm xuất khẩu hay chính là công nghệ đã được luân chuyển xuất ra sản phẩm và trình độ công nghệ của máy móc thiết bị và công nghệ nhập khẩu) theo hướng nâng nhanh tốc độ tăng trưởng kim ngạch và tỷ trọng của cụng nghệ cao trong cấu trúc xuất nhập khẩu.

Trong nhập khẩu công nghệ, phấn đấu đạt nhịp độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu công nghệ cao ở mức bình quân trên 2%/năm trong giai đoạn 2011 – 2015 (chỉ số này của giai đoạn 2000 – 2005 là 0,95%/năm) và trên 3%/năm trong giai đoạn 2016 – 2020 (chỉ số này của Trung Quốc trong giai đoạn 2000 – 2005 là 3,75%/năm). Đến năm 2015, tỷ trọng của công nghệ cao trong tổng kim ngạch nhập khẩu công nghệ đạt trên 20% (chỉ số này của năm 5 là 15%) và đến năm 2020 đạt trên 30% (chỉ số này của Trung Quốc năm 2005 là 37,6%).

Trong xuất khẩu, phấn đấu đạt nhịp độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng công nghệ cao ở mức bình quân 7 – 8%/năm trong giai đoạn 2011 – 2015 (chỉ số này của giai đoạn 2001 – 2005 là 5,55%/năm) và 10 – 11%/năm trong giai đoạn 2016 – 2020 (chỉ số này của Trung Quốc trong giai đoạn 2000 – 2005 là 7,35%/năm). Đến năm 2015, tỷ trọng của hàng công nghệ cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 15 – 17% (chỉ số này của năm 2005 là 7,6%,) và đến năm 2020 đạt trên 25% (chỉ số này của Trung Quốc năm 2005 là 41,3%, của Thái Lan năm 2003 là 30%).

- Đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng năng suất lao động gắn với tiết kiệm năng lượng và nâng cao hiệu quả đầu tư. Phấn đấu đạt nhịp độ tăng trưởng năng suất lao động của toàn ngành công nghiệp đạt bình quân 7 – 8%/năm trong giai đoạn 2011 – 2015 (chỉ số này của giai đoạn 2000 – 2006 là 4,15%/năm) và trên 10%/năm trong giai đoạn 2016 – 2020. Tốc độ tăng về

giá trị gia tăng của toàn ngành công nghiệp phải ở mức cao hơn tốc độ tăng về điện tiêu thụ để tiết kiệm năng lượng trong tăng trưởng công nghiệp. Phấn đấu đạt mức tiết kiệm năng lượng : + 3% trong cả thời kỳ 2011 – 2020 (trong thời kỳ 1990 – 2005, chỉ số này của Việt Nam là - 3,4%, của Trung Quốc là + 3,3%). Phấn đấu giảm hệ số ICOR trong ngành công nghiệp xuống dưới 2,5 vào năm 2015 và dưới 2,0 vào năm 2020 (bình quân giai đoạn 2000 – 2007 hệ số ICOR của ngành công nghiệp là 3,1).

- Giảm nhanh chi phí xuất khẩu xuống dưới mức trung bình của khu vực để góp phần tăng hiệu quả xuất khẩu. Phấn đấu đến năm 2020 giảm chi phí xuất khẩu xuống ở mức cao nhất là bằng mức trung bình của khu vực (năm 2007 mức chi phí xuất khẩu trung bình của khu vực khoảng 500 USD, trong đó của Việt Nam là 701 USD, Ấn Độ mức cao nhất là 864 USD, Inđônêxia là 546 USD, Malayxia là 481 USD và Trung Quốc ở mức thấp nhất là 335 USD).

- Tạo bước chuyển căn bản mô hình tăng trưởng công nghiệp theo qui mô, dựa vào yếu tố lao động và yếu tố vốn làm động năng chính sang mô hình tăng trưởng dựa vào năng suất lao động làm động năng chính. Phấn đấu trong giai đoạn 2011 – 2015 yếu tố năng suất lao động (TFP) chiếm trên 35% giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp (chỉ số này của toàn nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2002 – 2008 là gần 30%, của Ấn Độ là 43%) và giai đoạn 2016 – 2020 đạt trên 40%.

- Thu hẹp dần khoảng cách giữa mức tăng tổng sản lượng và mức tăng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp để nâng tỷ trọng đóng góp của ngành vào GDP của toàn nền kinh tế. Phấn đấu để chỉ số MVA/GO theo giá so sánh có xu hướng tăng liên tục từ mức 21% năm 2009 lên trên 35% vào năm 2015 (vượt chỉ số này của năm 2000 là 38,45%) và lên trên 45% vào năm 2020.

- Thương mại trong nước phải hướng vào khai thác hiệu quả tiềm năng tăng trưởng nhanh của thị trường bán lẻ trong nước (khoảng 25%/năm) để nâng cao chất lượng tăng trưởng. Phấn đấu đạt nhịp độ tăng trưởng bình quân giá trị tăng thêm của cả thời kỳ 2010 – 2020 đạt trên 15%/năm (chỉ số này của thời kỳ 1996 – 2007 là 13,73%/năm). Chỉ số VA/doanh thu đến năm 2020 đạt trên 35% (chỉ số này của năm 2007 là 27,63%).

- Nỗ lực cao độ để vượt qua suy thoái, phục hồi nhanh tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm trong sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh) từ 6,3% năm 2008, khoảng 4% trong năm 2009 lên trên 10% vào năm 2012 để đạt tốc độ tăng trưởng bình quân cùa giai đoạn 2011 – 2015 ở mức 10 – 11%/năm (bằng tốc độ tăng trưởng bình quân của giai đoạn 2001 – 2007 là 10,2%/năm). Trên cơ sở đó, tạo đà và phấn đấu trong giai đoạn 2016 – 2020 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân trên 12%/năm để cải thiện vị thế và rút ngắn khoảng cách về qui mô ngành công nghiệp giữa Việt Nam với các nước trong khu vực. Mục tiêu phấn đấu kỳ vọng là tỷ trọng của Việt Nam trong tổng giá trị gia

tăng sản xuất công nghiệp của khu vực các nước đang phát triển ở châu Á - Thái Bình Dương sẽ đạt 1,5% vào năm 2015 và 2% vào năm 2020 (chỉ số này năm 2005 của Việt Nam là 0,7%, Philipin là 1,3%, Malayxia là 3,1%, Thái Lan là 5,5%). Trên cơ sở đó, nâng chỉ số MVA/đầu người của Việt Nam lên bằng mức trung bình của khu vực vào năm 2020 (năm 2005 chỉ số này của Việt Nam đạt 113 USD, chỉ bằng 24,5% mức trung bình của khu vực Đông Nam Á và châu Đại Dương, bằng 24,8% mức trung bình của các nước đang phát triển và bằng 23,6% của Trung Quốc).

(2) Tạo được bước chuyển mạnh mẽ cơ cấu công nghiệp và thương mại theo hướng hiện đại để chuyển nhanh từ giai đoạn tăng trưởng dựa vào các yếu tố sản xuất là chính sang giai đoạn tăng trưởng dựa vào hiệu quả và sáng tạo là chính:

- Chuyển dịch mạnh cơ cấu giá trị găng thêm của ngành công nghiệp. Phấn đấu đến năm 2020, các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn được ưu tiên đầu tư áp dụng công nghệ cao (năng lượng, luyện kim, hoá chất, cơ khí, điện tử – tin học, chế biến thành phẩm) phải đảm bảo tạo ra giá trị tăng thêm chiếm khoảng 40% tổng giá trị gia tăng thêm toàn ngành công nghiệp. Cùng với việc nâng nhanh tỷ trọng của nhóm hàng công nghiệp trong tổng kim ngạch xuất khẩu từ mức chiếm trên 85% vào năm 2015 lên trên 90% vào năm 2020 (chỉ số này của năm 2007 là 76,3%) thì cần phấn đấu nâng nhanh tỷ lệ nội địa hoá và giá trị gia tăng xuất khẩu của các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động (phát triển theo định hướng XK). Phấn đấu đến sau năm 2015, giá trị thực thu xuất khẩu của hàng dệt may, da giày, sản phẩm gỗ, sản phẩm nhựa đạt 40 – 50%, riêng hàng điện tử và linh kiện đạt trên 20%. Đẩy nhanh quá trình hiện đại hoá các ngành công nghiệp khai thác để đảm bảo tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm bằng khoảng 1/2 tốc độ tăng trưởng của các ngành công nghiệp chế biến (chỉ số này của thời kỳ 200 – 2007 là gần 1/4).

- Tạo bước chuyển mạnh và đồng bộ phương thức hình thành cơ cấu giá trị gia tăng của ngành công nghiệp từ truyền thống sang hiện đại để tận dụng được những cơ hội phát triển của toàn cầu hoá tạo ra nhằm nhanh chóng hiện đại hoá cơ cấu công nghiệp Việt Nam. Đó là bước chuyển từ phương thức tìm kiếm và tạo ra giá trị gia tăng nhờ sự phát triển đa dạng hoá của các doanh nghiệp tham gia vào mạng sản xuất trong nước hoặc thu hút FDI để tham gia vào mạng sản xuất khu vực nhưng chủ yếu ở một số công đoạn gia công lắp ráp (có giá trị gia tăng rất nhỏ) sang phương thức tham gia mạng sản xuất toàn cầu, các chuỗi giá trị toàn cầu. Phấn đấu đến năm 2020, có số đông doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam tham gia vào mạng sản xuất khu vực hoặc toàn cầu, riêng các doanh nghiệp lớn trong các ngành áp dụng công nghệ cao tham gia sâu vào các chuỗi giá trị toàn cầu ở khâu thiết kế, sáng tạo.

- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng hiện đại và hiệu quả. Trong thời kỳ 2011 – 2020, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu

nhóm hàng chế biến chế tạo cao hơn 1,3 – 1,5 lần tốc độ tăng trưởng trung bình tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá. Phấn đấu đến năm 2015, trong cơ cấu hàng hoá xuất khẩu, nhóm hàng chế biến chế tạo chiếm trên 75% và đến năm 2020 chiếm trên 85% tổng kim ngạch XK (chỉ số này của Trung Quốc năm 2000 là 92%, của Hàn Quốc năm 1986 là 96,4%). Chuyển dịch cơ cấu nội bộ nhóm hàng chế biến chế tạo xuất khẩu theo hướng hiện đại, trong đó, đến năm 2020, nhóm hàng có hàm lượng công nghệ cao chiếm trên 25%, nhóm hàng có hàm lượng công nghệ Trung – Cao chiếm trên 30%, nhóm hàng có hàm lượng công nghệ Trung Thấp chiếm dưới 20% và nhóm hàng có hàm lượng công nghệ thấp chiếm dưới 20%.

- Hiện đại hoá kết cấu hạ tầng thương mại và phương thức kinh doanh thương mại. Phấn đấu đến năm 2020, trên địa bàn cả nước, tất cả các xã đều có 1 – 2 chợ loại II, các thị trấn có ít nhất 1 siêu thị., các thị xã và các thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất 1 trung tâm thương mại, các thành phố trực thuộc Trung ương có các trung tâm mua sắm lớn, các vùng sản xuất hàng hoá tập trung qui mô lớn phải có các chợ đầu mối. Khi đó, tỷ trọng mức bán lẻ hàng hoá qua hệ thống phân phối hiện đại chiếm trên 40%, qua hệ thống chợ chiếm khoảng 30%, còn lại là các hình thức thương mại khác đảm nhiệm. Thương mại điện tử ngày càng trở thành phương thức hoạt động chính yếu; các hình thức kinh doanh mới, hiện đại như sàn giao dịch, trung tâm đấu giá, nhượng quyền thương mại, siêu thị ảo ... được tổ chức phát triển phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của thị trường trên từng địa bàn. Phấn đấu đến năm 2020, xây dựng và phát triển được hệ thống Logistics tương đối hiện đại, nhất là khu vực ven biển và dọc các hành lang kinh tế; dịch vụ vận tải và dịch vụ bảo hiểm hàng hoá phát triển đủ sức chiếm khoảng 50 – 60% thị phần hàng hoá xuất, nhập của Việt Nam.

3.2.2 Giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế của ngành Công Thương

Để giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế trong phát triển công nghiệp và thương mại, góp phần giữ độ an toàn cần thiết của nền kinh tế trước các biến động từ bên ngoài, trong thời kỳ tới năm 2020, ngành Công Thương tập trung giải quyết tốt các vấn đề chủ yếu sau:

- Giữ vững sự tự chủ trong hoạch định các chiến lược và qui hoạch phát triển của ngành. Bất kỳ tình huống nào cũng không để cho các tập đoàn kinh tế, các nhà đầu tư nước ngoài thao túng hoặc gây ảnh hưởng đến việc hoạch định các chiến lược và qui hoạch phát triển của ngành. Đảm bảo nâng cao chất lượng và tính khả thi của các đề án chiến lược và qui hoạch phát triển của ngành; và nội dung của các chiến lược và qui hoạch phát triển của ngành phù hợp với các qui định của các tổ chức quốc tế mà Việt Nam đã là thành viên, phù hợp với các cam kết quốc tế của Nhà nước ta. Các biện pháp bảo hộ sản xuất công nghiệp trong nước tuân thủ các cam kết của Việt Nam khi gia nhập

WTO. Mở cửa thị trường dịch vụ phân phối theo đúng lộ trình Việt Nam đã cam kết khi gia nhập WTO, thực hiện đúng các cam kết FTA….

- Sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Nhà nước đầu tư vào ngành Công Thương. Tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp Nhà nước, nhất là các tập đoàn kinh tế, các Tổng Công ty để kinh tế Nhà nước làm tốt vai trò chủ đạo trong phát triển công nghiệp và thương mại. Các doanh nghiệp khai thác tối đa năng lực sản xuất và nhu cầu thị trường để đáp ứng đủ các sản phẩm thiết yếu của nền kinh tế là điện, xăng dầu, than mỏ, phân bón, sắt thép, động cơ máy móc phục vụ nông nghiệp…; và các sản phẩm tiêu dùng thiết yếu của nhân dân như gạo, quần áo, giầy dép, sữa, dầu thực vật… góp phần ổn định sản xuất và đời sống.

Duy trì tỉ trọng hợp lý nguồn vốn đầu tư của Nhà nước vào lĩnh vực công nghiệp để kinh tế Nhà nước giữ vai trò nòng cốt trong các ngành công nghiệp nền tảng, mũi nhọn là ngành năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, khai thác mỏ. Ưu tiên đầu tư các nguồn lực của Nhà nước cho phát triển ngành năng lượng để đủ sức đáp ứng nhu cầu về năng lượng cho phát triển kinh tế, đảm bảo an toàn năng lượng quốc gia.

- Quản lý chặt chẽ nhập khẩu theo hướng ưu tiên nhập khẩu công nghệ hiện đại và nguyên vật liệu thiết yếu cho sản xuất trong nước, hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng xa xỉ. Kiềm chế và giảm dần nhập siêu ở mức dưới 10% tổng kim ngạch xuất khẩu trước năm 2015, tiến tới cân bằng cán cân xuất nhập khẩu và chuyển sang xuất siêu vào những năm 2020.

- Điều chỉnh cơ cấu thị trường quốc tế theo hướng nhập siêu từ các thị trường có công nghệ nguồn (Nhật Bản, Hoa Kỳ, EU) và xuất siêu sang các thị trường có công nghệ trung gian, công nghệ thấp (Trung Quốc, các nước ASEAN…). Kiềm chế mức độ tập trung thương mại vào một số thị trường để phòng tránh rủi ro. Đẩy mạnh phát triển xuất khẩu hàng hóa sang các khu vực thị trường Trung Đông, Châu Phi, Nam Mỹ.

- Một số ngành sản phẩm và lĩnh vực nhạy cảm cao như sản xuất và phân phối điện, sản xuất và phân phối nước sạch, công nghiệp sinh học, sản xuất và phân phối vật liệu nổ công nghiệp, cơ khí quốc phòng… kinh tế Nhà nước đầu tư phát triển và giữ vai trò chủ đạo, hạn chế hoặc không cho phép đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các ngành này.

3.3 Một số giải pháp nhằm phát huy vai trò nền tảng, trụ cột của ngành công thương trong việc nâng cao thực lực và sức cạnh tranh của nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập quốc tế

3.3.1 Một số giải pháp chung đối với ngành công thương

- Đổi mới tư duy, nhận thức:

+ Chuyển từ tư duy quốc gia sang tư duy toàn cầu trong giải quyết các vấn đề kinh tế và phát triển của ngành công thương. Không ngừng

nâng tầm tư duy kinh tế và kinh doanh toàn cầu của đội ngũ quản lý Nhà nước và các doanh nhân.

+ Chuyển từ tư duy hành chính, mệnh lệnh sang tư duy kinh tế kỹ thuật trong quản lý và giải quyết các vấn đề kinh tế và phát triển của ngành công thương.

+ Chuyển từ tư duy phòng thủ, bảo hộ sang tư duy tấn công và cạnh tranh phát triển trong hoạch định chiến lược, cơ chế, chính sách phát triển của ngành công thương và trong nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam.

+ Nhận thức lại vai trò của kinh tế Nhà nước, doanh nghiệp Nhà nước vai trò của ngoại lực và nội lực trong giải quyết các vấn đề kinh tế và phát triển của ngành công thương.

- Tăng cường nỗ lực của ngành công thương để tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản của ngành nhằm nâng cao thực lực sức cạnh tranh của nền kinh tế, gồm:

+ Bảo đảm các cân đối vĩ mô như: năng lượng, các nguyên liệu cơ bản, các mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống.

+ Phát triển các ngành sản xuất thay thế nhập khẩu, phát triển các mặt hàng tiêu dung và nâng cao tỉ lệ nội địa của sản phẩm sản xuất trong nước

+ Nâng cao vị thế quốc gia trong các mạng sản xuất, các chuỗi giá trị toàn cầu

+ Đẩy mạnh xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu máy móc thiết bị và công nghệ nhằm giải quyết vấn đề nhập siêu, chuyển sang xuất siêu vững chắc sau năm 2020

+ Ưu tiên phát triển thị trường nội địa, phát triển các hệ thóng phân phối hiện đại để nâng cao giá trị gia tăng và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

+ Phát triển nhanh nguồn lực có tính chuyên nghiệp cao, có chất lượng cao để nâng cao sức cạnh tranh "động" của ngành công thương. Trước mắt, cần sắp xếp lại hệ thống các trường Đại học, cao đẳng và dạy nghề của ngành công thương và cải cách toàn diện hệ thống đào tạo này.

+ Phát triển nhanh hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ logistics để hỗ trợ phát triển thương mại, liên kết kinh tế trong nước với khu vực và thế giới.

3.3.2 Giải pháp lựa chọn cách thức phát triển một số ngành sản phẩm công nghiệp nhằm nâng cao tiềm lực độc lập tự chủ của nền kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế thời kỳ tới 2020

(1) Lựa chọn và phát triển các nhóm ngành phù hợp với cơ hội toàn cầu hoá và nội lực của nền kinh tế

Công nghiệp Việt nam cần được phân chia theo 3 nhóm ngành để có các chính sách, chương trình phát triển phù hợp, gồm;

Một là, nhóm ngành đang có lợi thế cạnh tranh, phát triển theo định hướng xuất khẩu

** Định hướng phát triển nhóm ngành đang có lợi thế cạnh tranh*

- Ngành công nghiệp dệt may, da giày:

Từ nay đến 2015 tiếp tục phát triển với tốc độ cao để tăng nhanh kim ngạch xuất khẩu, giải quyết việc làm; tăng nhanh tỷ lệ nội địa hoá sản phẩm dệt may, giày dép. Sau 2015 phát triển sản phẩm có giá trị gia tăng cao, các sản phẩm may mặc, giày dép cao cấp, một số sản phẩm may mang đặc trưng văn hoá, hình ảnh Việt Nam (từ tơ lụa tự nhiên), đẩy mạnh thiết kế mẫu mốt

Phấn đấu tham gia vào hệ thống phân phối toàn cầu của các tập đoàn đa quốc gia.

- Ngành chế biến nông lâm thủy hải sản (NLTHS):

Phát triển ngành theo định hướng chế biến sâu, thoả mãn nhu cầu ngày càng đa dạng của thị trường trong nước, đồng thời hướng xuất khẩu tối đa. Hình thành một số thương hiệu sản phẩm mạnh đặc trưng của Việt Nam trên trường quốc tế.

Từ nay đến năm 2015 phát triển vùng nguyên liệu áp dụng các công nghệ cao, công nghệ sinh học, tự động hoá trong khâu thu hoạch, sơ chế và bảo quản sản phẩm. Sau 2015 cơ giới hoá trong toàn bộ khâu đánh bắt, nuôi trồng; Phát triển mạng lưới phân phối chuyên nghiệp trên thị trường quốc tế ; Tạo giá trị thương hiệu cao cho sản phẩm của ngành;

- Ngành công nghiệp thực phẩm:

Phát triển trên cơ sở sử dụng công nghệ tiên tiến, hiện đại, khai thác sử dụng tối đa nguyên liệu trong nước, tạo sản phẩm đa dạng, bảo đảm chất lượng vệ sinh an toàn thực phẩm theo chuẩn Việt Nam và quốc tế, có khả năng cạnh tranh cao, để hình thành ngành kinh tế mạnh, hội nhập vững chắc với khu vực và thế giới. Sau 2010 hướng mạnh ra xuất khẩu một số loại thức ăn chế biến sẵn, chế biến từ thực vật. Riêng sản xuất sữa đến 2020 bình quân tiêu dùng đạt 20kg/người/năm và xuất khẩu, tự túc 50% nguyên liệu sữa tươi.

- Ngành sản xuất, lắp ráp điện tử:

Tích cực tiếp nhận chuyển giao công nghệ, từng bước vững chắc vươn lên sản xuất linh kiện, phụ tùng, tiến tới sản xuất hoàn chỉnh một số thiết bị vào năm 2020, đồng thời hình thành một số trung tâm nghiên cứu thiết kế chuyên ngành để tạo ra công nghệ trong nước và sản phẩm đặc trưng của Việt Nam. Hướng tập trung phát triển sản phẩm điện tử công nghiệp, điện tử chuyên dùng trong các lĩnh vực kinh tế và đời sống.

Khu vực FDI, liên doanh, tư nhân giữ vai trò chính trong phát triển ngành. Phát triển công nghiệp điện tử trong các khu, cụm công nghiệp.

** Chính sách phát triển đối với nhóm ngành công nghiệp đang có lợi thế cạnh tranh*

+ Không hạn chế lĩnh vực, ngành nghề hoạt động đối với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được tự do đầu tư phát triển.

+ Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp trong quảng bá, đăng ký nhãn hiệu sản phẩm, bảo hộ sở hữu công nghiệp, xúc tiến thương mại, đào tạo, cung cấp thông tin về thị trường, môi trường, luật pháp kinh doanh quốc tế...

+ Khuyến khích mọi hình thức xuất khẩu tới mọi thị trường, mở rộng thị trường trong nước tới vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Hai là, nhóm ngành công nghiệp nền tảng, Nhà nước giữ vai trò dẫn dắt, bảo đảm độc lập tự chủ cho nền kinh tế, gồm:[12]

** Định hướng phát triển các ngành CN nền tảng:*

- Ngành năng lượng

Phát triển ngành năng lượng trên cơ sở khai thác hợp lý, tiết kiệm nguồn năng lượng sơ cấp trong nước, sử dụng các nguồn năng lượng mới, năng lượng tái tạo, kết hợp trao đổi có hiệu quả năng lượng với các nước trong khu vực, để bảo đảm cung ứng thỏa mãn nhu cầu phát triển kinh tế, xã hội, an ninh quốc phòng và dự trữ chiến lược theo Chính sách năng lượng quốc gia.

Khu vực nhà nước giữ vai trò chủ đạo, độc quyền trong khâu truyền tải, khuyến khích các thành phần kinh tế khác đầu tư phát triển nguồn và lưới phân phối.

Từng bước hình thành thị trường điện cạnh tranh đầy đủ.

- Ngành luyện kim

Phát triển luyện kim với công nghệ cao, công nghệ phù hợp với quy mô nguồn nguyên liệu để bảo đảm thoả mãn nhu cầu thép xây dựng, thép tấm lá và một phần thép hợp kim. Khuyến khích nhà đầu tư nước ngoài đầu tư trực tiếp vào các dự án hạ nguồn, liên doanh các dự án thượng nguồn. Từ 2010 tập trung vào các dự án luyện kim mầu như đồng, nhôm, chì, kẽm...

- Ngành hoá chất (gồm cả phân bón và hoá dầu)

Phát triển ngành hoá chất theo hướng khai thác lợi thế về nguyên liệu trong nước để thoả mãn nhu cầu các loại phân bón, một số hoá chất cơ bản, các loại sản phẩm từ cao su, cây có dầu, một số nguyên liệu hoá dược, một số nguyên liệu chất dẻo từ chế biến dầu thô

[12] Thể hiện thông qua việc thực hiện « đầu tư mới » của Nhà nước, thực hiện các kiểm soát trực tiếp cần thiết.

Phát triển ngành trên cơ sở sử dụng công nghệ tiên tiến, công nghệ thân thiện với môi trường, tạo sản phẩm chất lượng cao, hướng tới xuất khẩu, thu hẹp chênh lệch kim ngạch xuất - nhập khẩu của ngành.

Hình thành các khu cụm công nghiệp sản xuất hoá chất chủ yếu ở phía Nam và đồng bằng sông Hồng. Tập trung phát triển hoá chất phục vụ nông nghiệp, xây dựng nhà máy lọc dầu; phát triển một số hoá chất cơ bản như soda, xút, các sản phẩm hoá dầu, hoá dược...

- Ngành khai thác, chế biến khoáng sản

Phát triển ngành dựa trên lợi thế về tài nguyên, có xét đến dự phòng chiến lược, theo hướng sử dụng công nghệ khai thác, chế biến tiên tiến, hiện đại, giảm tổn thất tài nguyên và tăng cường chế biến sâu để nâng cao giá trị khoáng sản.

Tập trung đổi mới công nghệ khai thác, tăng cường thăm dò nâng cấp trữ lượng các khoáng sản đang khai thác như dầu khí, than mỏ, apatit, các khoáng chất công nghiệp... sau đó tập trung khai thác, chế biến các khoáng sản bôxit, sắt, đồng, chì, kẽm, titan, vàng...Chỉ xuất khẩu khoáng sản đã qua chế biến và khi có hiệu quả.

Đối với một số khoáng sản và lĩnh vực quan trọng, doanh nghiệp nhà nước thực hiện là chủ yếu; doanh nghiệp dân doanh tham gia khai thác khoáng sản quy mô nhỏ và khai thác tận thu; khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài liên doanh khai thác một số mỏ khoáng sản có yêu cầu công nghệ hiện đại, vốn đầu tư lớn

- Ngành sản xuất vật liệu xây dựng

Khuyến khích mọi thành phần kinh tế cùng tham gia đầu tư phát triển ngành chuyển thành ngành xuất khẩu; trong đó nguồn lực chính là thành phần kinh tế hỗn hợp và tư nhân, để chiếm lĩnh thị trường trong nước với chất lượng ngày càng cao, mẫu mã, kiểu dáng đa dạng, từng bước xuất khẩu.

Phát triển ngành với trình độ cơ khí hoá cao các khâu sản xuất, tự động hoá những khâu độc hại, bảo đảm tiêu chuẩn môi trường. Gắn cơ sở sản xuất với vùng nguyên liệu.

- Ngành cơ khí chế tạo, thiết bị điện

Phát triển ngành trở thành ngành nòng cốt cho sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá đất nước với sự đầu tư tập trung của kinh tế nhà nước cùng với sự tổ chức, sắp xếp hợp lý để phát huy lợi thế của việc hợp tác hoá và chuyên môn hoá.

Khuyến khích đầu tư nước ngoài tham gia phát triển ngành thông qua chuyển giao công nghệ tiến tiến, cung cấp trang thiết bị hiện đại, có trình độ tự động hoá và cấp độ chính xác cao.

Xây dựng một số trung tâm cơ khí lớn bao gồm các nhà máy đúc, tạo phôi có quy mô lớn, đáp ứng yêu cầu chế tạo thiết bị chuyên dùng, thiết bị đồng bộ của các ngành kinh tế, nhất là ngành giao thông, xây dựng, công nghiệp chế biến NLTS, công nghiệp hoá chất, hoá dầu, các thiết bị điện cao áp ...để đáp ứng khoảng 70% nhu cầu các sản phẩm cơ khí nói chung vào năm 2020, riêng máy móc thiết bị phục vụ nông nghiệp đạt trên 80% nhu cầu trong nước.

Tập trung hoàn thiện công nghệ gia công, lắp ráp cơ khí trong các ngành chủ lực như ô tô, xe máy, đóng mới và sửa chữa tàu... Sau đó chuyển mạnh sang lĩnh vực cơ khí chế tạo như định hướng nêu trên.

** Chính sách phát triển đối với nhóm ngành CN nền tảng:*

+ Nhà nước trực tiếp đầu tư một số dự án quan trọng quốc gia, tạo cơ chế tín dụng ổn định cho các dự án còn lại, thực hiện phát hành trái phiếu CP, trái phiếu công trình khi cần thiết.

+ Coi trọng vai trò nền tảng, cung cấp cho nhu cầu trong nước, không đặt cao mục tiêu xuất khẩu đối với nhóm ngành này vì liên quan đến tài nguyên, đất đai, môi trường và an sinh xã hội[13].

+ Khuyến khích việc các tổ chức ngân hàng trong nước và nước ngoài tham gia vốn đầu tư hình thành những tổ hợp tập đoàn công nghiệp - ngân hàng.

+ Hỗ trợ người nông dân về tai chính để tiêu thụ sản phẩm công nghiệp trong những trường hợp cần thiết, nhất là mua máy móc phục vụ canh tác, phân bón, thuốc trừ sau khi giá thóc bị rớt

+ Sử dụng hạn ngach thuế quan đối với những sản phẩm trong nước đã cơ bản đáp ứng nhu cầu (từ 80% trở lên) để điều tiết thị trường và giữ độ cạnh tranh cần thiết

+ Cho phép các nhà đầu tư bỏ vốn điều tra thăm dò một số vùng mỏ nhất định theo quy hoạch được duyệt và được giao mỏ để thực hiện dự án .

Ba là, nhóm ngành công nghiệp tiềm năng, thực hiện nhảy vọt bằng tiếp thu và phát triển công nghệ hiện đại, gắn kết với các tập đoàn đi đầu

** Định hướng phát triển các ngành công nghiệp tiềm năng:*

- Sản xuất chi tiết linh kiện điện tử, phần mềm

Phát triển ngành trên cơ sở thu hút vốn đầu tư nước ngoài và ứng dụng công nghệ cao trong sản xuất linh kiện, phụ tùng, các thiết bị công nghệ thông tin đáp ứng thị trường trong nước và từng bước xuất khẩu.

[13] Công nghiệp nền tảng thường sử dụng nhiều tài nguyên (nhất là khoáng sản và đất đai), tốn năng lượng, gây ô nhiễm cao trong khi đó lại ít chuyển giao công nghệ, thu hút ít lao động.

Xây dựng và phát triển các Trung tâm thiết kế, sản xuất sản phẩm phần mềm, sản phẩm công nghệ thông tin có tầm cỡ khu vực. Phấn đấu đến năm 2020, Việt Nam trở thành trung tâm sản xuất và giao dịch phần mềm lớn của khu vực.

- Hoá dược, hoá mỹ phẩm

Hình thành một số Trung tâm nghiên cứu/Phòng thí nghiệm trọng điểm Nhà nước về hoá dược để chủ động nghiên cứu những loại dược liệu mới, tác dụng phòng chữa bệnh có hiệu quả, hạn chế tác dụng phụ và tình trạng kháng thuốc, phù hợp thể trạng con người và môi trường Việt Nam.

Sản xuất có chọn lọc một số loại hoá mỹ phẩm nguồn gốc thảo dược của Việt Nam phục vụ nhu cầu làm đẹp của nhân dân.

- Sản phẩm từ công nghệ mới

Phát triển các sản phẩm/nhóm sản phẩm từ công nghệ mới trên cơ sở chuyển giao từ các nước có nền công nghiệp tiên tiến kết hợp với sáng tạo của Việt Nam, đặc biệt chú trọng công nghệ vật liệu mới, năng lượng mới và công nghệ gien.

Chuẩn bị một cách tích cực, hiệu quả đội ngũ cán bộ có đủ năng lực làm chủ công nghệ. Tập trung đào tạo đội ngũ cán bộ này, hình thành các phòng thí nghiệm trọng điểm quốc gia, các trung tâm nghiên cứu thiết kế công nghệ để nghiên cứu phát triển công nghệ nội sinh cho một số ngành, đồng thời sử dụng có hiệu quả công nghệ chuyển giao theo hướng đi tắt, đón đầu để rút ngắn qúa trình CNH, HĐH đất nước, nhất là nâng cao tính hiện đại của nền công nghiệp Việt Nam

- Thiết bị viễn thông, tin học

Phát triển ngành trên cơ sở ứng dụng công nghệ tiến tiến, hiện đại tầm khu vực và thế giới. Đồng thời mở rộng thị trường cạnh tranh cho các thành phần kinh tế tham gia đầu tư, trừ một số lĩnh vực liên quan tới an ninh, quốc phòng. Liên kết sản xuất, lắp ráp các thiết bị viễn thông, tin học đáp ứng trên 50% nhu cầu trong nước và tham gia xuất khẩu.

Khai thác triệt để tiềm năng, thế mạnh về nguồn nhân lực, đội ngũ nghiên cứu KHCN của doanh nghiệp để phát triển ngành từ đa dạng sản phẩm tiến tới xác định sản phẩm mũi nhọn

Từng bước tin học hoá mọi hoạt động xã hội, loại trừ khoảng cách về không gian và thời gian, đưa nhịp sống công nghiệp trở thành nét văn minh xã hội Việt Nam.

** Chính sách phát triển đối với nhóm ngành tiềm năng:*

+ Tăng cường đầu tư tài chính cho các cơ sở nghiên cứu gắn với phát triển ngành theo các hình thức như vay trả, khoán chi...

+ Tạo dựng thị trường cho sản phẩm nhóm ngành tiềm năng nhằm thu hút việc chuyển dịch nguồn vốn đầu tư vào những ngành đang có lợi thế cạnh tranh sang đầu tư ngành có tiềm năng.

(2) Giải pháp phát triển công nghiệp theo không gian lãnh thổ, đảm bảo phát triển công nghiệp theo hướng bền vững

Một trong những yêu cầu cơ bản của phát triển bền vững là việc bảo đảm phân bố công nghiệp hiệu quả trên toàn lãnh thổ, tránh tình trạng tập trung công nghiệp mật độ cao để một mặt tận dụng nguồn lực tại chỗ, khai thác hợp lý các lợi thế hạ tầng đồng thời đảm bảo an toàn công nghiệp, đô thị hoá và vấn đề môi trường. Mặt khác, trong điều kiện hội nhập quốc tế , vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh mẽ thì việc xây dưng, quyết định phân bố công nghiệp trở thành vấn đề có tính quốc sách dài hạn.[14] Dưới đây phương hướng phân bố công nghiệp được phản ánh dưới 3 khía cạnh: theo vùng lãnh thổ, theo các tuyến giao thông và theo các khu cụm công nghiệp ở các địa phương.

Một là, phân bố phát triển công nghiệp theo vùng lãnh thổ

- Định hướng: Các vùng đều phát huy lợi thế của mình để phát triển theo cơ cấu kinh tế mở, gắn với nhu cầu của thị trường trong và ngoài nước. Các vùng kinh tế trọng điểm phát huy vai trò đầu tàu phát triển nhanh theo hướng chuyển dần sang các ngành công nghiệp với công nghệ và kỹ thuật cao, công nghiệp có giá trị gia tăng cao để lôi kéo các vùng khác phát triển theo. Chuyển dần các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động, công nghiệp chế biến nông lâm hải sản về các vùng nguyên liệu và các vùng nông thôn, miền. Thực hiện chiến lược "Ly nông bất ly hương" trên phạm vi cả nước. Có chính sách ưu đãi để thu hút đầu tư của mọi thành phần kinh tế vào phát triển công nghiệp ở nông thôn. Đẩy nhanh tiến trình xây dựng hạ tầng, đặc biệt là điện khí hoá nông thôn, miền núi để làm cơ sở cho phát triển kinh tế xã hội và sản xuất công nghiệp.

- Mục tiêu phân bố công nghiệp theo vùng lãnh thổ:

Nhằm phát huy tối đa lợi thế so sánh và đặc thù của từng vùng lãnh thổ. Gắn kết các địa phương trong vùng. Nhằm điều chỉnh một phần khiếm khuyết của kinh tế thị trường. Dùng sức mạnh của Nhà nước để điều phối sự phát triển công nghiệp giữa các vùng, giảm bớt tốc độ tăng chênh lệch giữa các vùng, làm động lực thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của các vùng kém phát triển. Gắn kết phát triển công nghiệp với bảo vệ môi trường, thúc đẩy phát triển theo hướng bền vững.

[14] Việc phải chuyển dịch cơ sở công nghiệp sẽ vô cùng tốn kém nếu không có quy hoạch phân bố khoa học.

- Phân bố công nghiệp theo các vùng công nghiệp và vùng kinh tế trọng điểm:

+ Vùng 1. Trung du, miền núi phía Bắc: Tập trung vào phát triển thuỷ điện, chế biến nông lâm sản (giấy, chè, gỗ, thực phẩm, đồ uống....) khai thác và chế biến khoáng sản (quặng sắt, apatit, than, đồng, chì-kẽm, thiếc...), hoá chất, sản xuất vật liệu xây dựng. Chú trọng phát triển công nghiệp cơ khí phục vụ nông nghiệp và công nghiệp chế biến.

+ Vùng 2. Đồng bằng sông Hồng và Bắc Trung bộ: Tập trung phát triển ngành cơ khí, phát triển ngành điện tử và công nghệ thông tin, hoá chất, sản xuất vật liệu xây dựng, nhiệt điện. Phát triển nhanh công nghiệp dệt may, da giày phục vụ xuất khẩu. Chú trọng phát triển công nghiệp chế biến nông lâm hải sản để nâng cao đời sống cho 82% dân cư trong vùng. Phát triển công nghiệp vùng 2 phải dựa vào công nghệ tiên tiến và chú trọng vào bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Vùng 3. Ven biển miền trung: Tập trung phát triển công nghiệp chế biến nông lâm hải sản, lọc, hoá dầu, đóng tàu, cơ khí chế tạo, sản xuất vật liệu xây dựng và dệt may, da giày. Từng bước tạo dựng, phát triển ngành điện tử và công nghệ thông tin để hỗ trợ cho các ngành khác phát triển. Khai thác tối đa các nguồn thuỷ năng để phát triển thuỷ điện kết hợp với thuỷ lợi để giảm thiểu thiên tai (hạn hán, lũ lụt) trong vùng.

+ Vùng 4. Tây nguyên: Tập trung phát triển thuỷ điện, công nghiệp chế biến nông lâm sản (như cà phê, cao su, bột giấy, mía đường...) và khai thác, chế biến khoáng sản.

+ Vùng 5. Đông Nam bộ: Tập trung phát triển công nghiệp khai thác và chế biến dầu khí, phát điện, chế biến nông lâm hải sản và đặc biệt là công nghiệp cơ khí, điện tử, công nghiệp phần mềm, hoá chất. Phát triển công nghiệp dệt may, da giày chất lượng cao phục vụ xuất khẩu. Vùng 5 phát triển công nghiệp trên cơ sở áp dụng công nghệ cao, phát triển các sản phẩm có hàm lượng tri thức cao và chuyển dần các ngành gia công đơn giản thu hút nhiều lao động từ các trung tâm về các địa phương có nhân công rẻ hơn.

+ Vùng 6. Đồng bằng sông Cửu Long: trung phát triển ngành công nghiệp chế biến nông, lâm, hải sản hướng mạnh vào xuất khẩu; xây dựng tổ hợp khí điện đạm Cà Mau và một số nhà máy nhiệt điện khí khác; Phát triển ngành cơ khí phục vụ nông nghiệp và công nghiệp chế biến nông lâm hải sản cũng như đóng và sửa chữa tàu thuyền.

- Phát triển công nghiệp theo các vùng KTXH đặc thù:

Khu kinh tế mở: định hướng phát triển công nghiệp trong khu kinh tế mở là hướng vào xuất khẩu. Động lực phát triển công nghiệp trong khu kinh tế mở là đầu tư nước ngoài và đầu tư trong nước hướng xuất khẩu.

Vùng núi, biên giới kém phát triển: khai thác triệt để các lợi thế của vùng như: khoáng sản, thuỷ điện nhỏ và vừa, nguồn nguyên liệu từ rừng, cây đặc sản của địa phương để phát triển công nghiệp. Có chính sách ưu đãi tài chính đủ mạnh để bù đắp các chi phí tăng thêm của doanh nghiệp khi đầu tư tại vùng khó khăn, hoặc Nhà nước phải trực tiếp đầu tư thông qua các doanh nghiệp nhà nước và tập trung xây dựng cơ sở hạ tầng cho khu vực.

Hai là, phân bố công nghiệp theo các trục giao thông

- Phát triển công nghiệp theo các trục giao thông đường bộ:

Định hướng phát triển giao thông Việt Nam đến năm 2020 là phát triển các trục đường bộ, đường sắt và phát triển tuyến đường biển theo hướng Bắc Nam và các tuyến trục hành lang Đông - Tây. Theo đó việc phân bố công nghiệp theo trục quốc lộ 1, đường Hồ Chí Minh, hành lang Đông Tây từ các nước Đông Nam Á qua Lào vào quốc lộ 9; các quốc lộ 5,18 ở phía Bắc, 8,26 ở miền Trung, đường 22 ở phía nam, cũng như các trục đường sắt.

- Phát triển công nghiệp theo các cụm cảng biển nước sâu

Định hướng phát triển công nghiệp ở gần các cảng biển là phát triển các ngành công nghiệp đòi hỏi khối lượng vận tải lớn như: luyện cán thép, nhiệt điện, sản xuất phân bón, xi măng, lọc hoá dầu; các ngành phục vụ xuất khẩu như dệt may, da giày, xay xát gạo... và đặc biệt là phát triển các ngành phục vụ cho kinh tế biển như: đóng mới và sửa chữa tàu thuyền, công nghiệp phục vụ cho đánh bắt, nuôi trồng và chế biến thuỷ sản, dịch vụ trung chuyển vận tải biển quốc tế...

Ba là, phân bố phát triển các khu, cụm công nghiệp.

- Mục tiêu phát triển các khu, cụm công nghiệp:

Tập trung đầu tư cơ sở hạ tầng kỹ thuật và các dịch vụ hỗ trợ, đảm bảo vệ sinh môi trường, đảm bảo tính hợp lý trong phân bố công nghiệp phù hợp đặc thù kinh tế vùng và các địa phương.

- Những nguyên tắc và tiêu chí hình thành các khu công nghiệp tập trung:

Có khả năng xây dựng kết cấu hạ tầng thuận lợi, có hiệu quả, và có khả năng mở rộng. Quy mô khu công nghiệp và quy mô các doanh nghiệp công nghiệp phải phù hợp với đặc điểm công nghệ chính gắn với điều kiện kết cấu hạ tầng. Có khả năng cung cấp nguyên liệu. Có khả năng đáp ứng nhu cầu về lao động. Sử dụng đất hợp lý, có dự trữ đất để phát triển. Kết hợp chặt chẽ giữa quy hoạch phát triển các khu công nghiệp với quy hoạch đô thị và phân bố dân cư. Đảm bảo các điều kiện kết cấu hạ tầng cả trong và ngoài hàng rào. Giải quyết tốt mâu thuẫn giữa nhu cầu lợi ích của nhà đầu tư với đảm bảo mục tiêu định hướng chiến lược phát triển kinh tế xã hội và công nghiệp của Nhà nước, không bị gò ép bởi địa giới hành chính.

- Phát triển các khu công nghiệp:

Tập trung kêu gọi, xúc tiến đầu tư để tăng nhanh tỷ lệ lấp đầy các khu công nghiệp đã đươc xây dựng cơ sở hạ tầng. Từng bước mở rộng các khu công nghiệp hiện có và xây dựng mới các khu công nghiệp theo quy hoạch điều chỉnh các khu công nghiệp ở Việt Nam đến năm 2015, đáp ứng đủ nhu cầu diện tích cho phát triển công nghiệp. Các khu công nghiệp mới chỉ xây dựng khi các khu công nghiệp gần đó đã lấp đầy tới 60-70% diện tích để tránh lãng phí vốn đầu tư và sử dụng đất có hiệu quả.

- Chiến lược phát triển các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn:

Thành lập các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn để ưu tiên di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường ra khỏi các khu dân cư và đáp ứng nhu cầu mặt bằng mở rộng sản xuất kinh doanh của các doanh nghiệp quy mô vừa và nhỏ, các doanh nghiệp chế biến nông lâm thuỷ sản tại các địa phương. Do vậy, phương hướng phát triển các cụm công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và ngành nghề nông thôn được phân bố rộng khắp các tỉnh, thành phố trong cả nước, tuỳ thuộc vào nhu cầu sử dụng đất của các cơ sở sản xuất công nghiệp. Các địa phương, tuỳ theo điều kiện và đặc điểm cụ thể của mình, cần quy hoạch, bố trí không gian các cụm công nghiệp trên cơ sở bảo đảm được cơ sở hạ tầng cho phát triển, tránh được ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất, khuyến khích phát triển công nghiệp, đặc biệt là công nghiệp chế biến nông lâm thuỷ sản để tiêu thụ sản phẩm cho nông dân, góp phần tích cực vào chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá.

(3). Thúc đẩy hợp tác quốc tế theo hướng linh hoạt, đa dạng

Như đã nêu, hoạt động công nghiệp đòi hỏi sự hiệp tác sản xuất trên tất cả các lĩnh vực, ở tất cả các giai đoạn của quá trình sản xuất, các mức độ, hình thức.

Dưới đây là một số định hướng quan trọng cần tập trung ưu tiên thúc đẩy:

Một là, thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ như là khâu đột phá của giai đoạn đến 2020 để nâng cánh cho phát triển cao ở giai đoạn sau

Thực tế cho thấy, một nền công nghiệp bền vững phụ thuộc vào tỷ trọng của công nghiệp hỗ trợ, trong khi đó, CNVN lại chủ yếu phát triển ở khâu lắp ráp. Các ngành công nghiệp hỗ trợ dưới đây sẽ được hỗ trợ phát triển nhằm đảm bảo cho quá trình công nghiệp hóa bền vững:

- Các **ngành cứng:** (nguyên vật liệu, linh kiện, chế tạo cơ khí, điện tử);

- Các **ngành mềm:** (thiết kế sản phẩm, mua sắm và marketing quốc tế, viễn thông, vận tải, năng lượng, cấp nước v.v...);

- Các **ngành phục vụ nhu cầu trong nước:** (thép, hoá chất, nhựa, giấy, xi măng, .v.v... Những ngành này không nhất thiết phải đầu tư đáp ứng 100% nhu cầu trong nước và cần được đánh giá kỹ lưỡng về chi phí và khả năng cạnh tranh). Nắm bắt và tận dụng triệt để cơ hội quý của làn sóng đầu tư nước ngoài đang đến với Việt Nam để thực hiện giải pháp đột phá này.

Để thực hiện giải pháp này, cần hình thành một đầu mối quản lý Nhà nước về công nghiệp hỗ trợ [15] để xây dựng, cập nhật, cung cấp, liên kết phối hợp sản xuất, kêu gọi thu hút đầu tư…cho công nghiệp hỗ trợ [16]

Hai là, thu hút FDI :

Việt Nam cần công bố một chương trình cạnh tranh[17] để thu hút đầu tư nước ngoài với mức độ cao hơn hiện nay nhiều lần và trong thời gian dài (ví dụ đạt cỡ 15-20 tỷ USD/năm); không chỉ thu hút những nhà đầu tư nhỏ mà còn hấp dẫn những hãng sản xuất lớn và các nhà cung cấp linh kiện của họ để đưa tỷ trọng hàng hoá chế tạo trong xuất khẩu lên 60-70%. Thực hiện chủ trương hoan nghênh đầu tư nước ngoài từ mọi quốc gia đầu tư vào Việt Nam. Triển khai toàn diện và hiệu quả Sáng kiến chung Việt Nam - Nhật Bản lần 2 và tiếp tục đàm phán các hiệp định hợp tác song phương với các quốc gia khác.

Thu hút đầu tư nước ngoài phải chuyển dịch từ "kêu gọi" sang "lựa chọn" các theo định hướng tổng thể là: lựa chọn công nghệ nguồn, công nghiệp chế tạo chi tiết linh kiện, công nghệ đạt các tiêi chuẩn thân thiện môi trường. Để thực hiện chính sách này, phải chủ động chuẩn bị tốt mọi điều kiện, đặc biệt là cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực, để đón nhận và đáp ứng các yêu cầu của nhà đầu tư. Bên cạnh đó, hướng đầu tư nước ngoài đến cả các DNVVN ở nông thôn thông qua hoạt động khuyến công để tận dụng nguyên liệu nông sản, thúc đẩy CNH,HĐH nông thôn.[18]

Ba là, thúc đẩy hoạt động đầu tư ra nước ngoài:

Thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài chính là hình thức xuất khẩu sản xuất và nhờ đó thâm nhập tốt hơn thị trường nên có hiệu quả cao. Đồng thời, với một số ngành cong nghiệp, đầu tư ra nước ngoài còn là cơ hội tốt cho các Doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị của các tập đoàn đa quốc gia, khai thác và chế biến tài nguyên khoáng sản. Cần có cơ chế chính sách để khuyến khích các doanh nghiệp Việt Nam đầu tư ra nước ngoài mà trước hết là sang Lào, Căm puchia và các nước ASEAN, các nước Đông Âu để tận dụng nguồn nguyên liệu, nhân công (trong đó có người Việt ở các nước) và để tạo cơ hội

---

[15] Chẳng hạn như Cục quản lý công nghiệp hỗ trợ

[16] Thái lan thành lập Uỷ ban liên kết phát triển về CN hỗ trợ (BUILD) năm 1992 rất thành công

[17] Có thể là chương trình cắt giảm cước phí bưu chính viễn thông, cước điện thoại...xuống thấp nhất khu vực, hoặc cải cách thủ tục hành chính trong việc xem xét cấp phép nhanh nhất...

[18]Cục khuyến công của Thái lan đã thực hiện khá tốt, tạo được giá trị gia tăng cho nông sản.

thị trường. Xây dựng và ban hành quy chế cho phép và khuyến khích doanh nghiệp Công nghiệp Việt Nam tham gia vào các tập đoàn khu vực và quốc tế.

(4). Thúc đẩy nhanh tiến trình phân cấp quản lý

Một là, tiếp tục hoàn thiện phương thức quản lý Nhà nước đối với các doanh nghiệp

- Tăng cường quá trình kinh tế hoá, giảm hình sự hoá trong quan hệ Nhà nước đối với các doanh nghiệp. Đề cao nghĩa vụ kinh tế – tài chính của doanh nghiệp và theo đó là các chế tài về kinh tế – tài chính thông qua hoạt động của toà án kinh tế hơn các hoạt động điều tra, tố tụng hình sự. Trước mắt cần hoàn thiện hệ thống kiểm toán, quy chế công khai hoá tài chính, kiện toàn hệ thống thanh tra kinh tế và toà án kinh tế Nhà nước các cấp.

- Phát triển hệ thống các Công ty tư vấn và dịch vụ phát triển cho công nghiệp để giảm bớt gánh nặng quản lý của các cơ quan quản lý Bộ, ngành. Theo đó, cho thành lập các Công ty dịch vụ "không hướng lợi" để thực hiện các dịch vụ công theo các hợp đồng với Nhà nước. Các Công ty này có thể hoạt động theo các mô hình của luật doanh nghiệp Nhà nước mới ban hành hoặc luật doanh nghiệp.

- Có cơ chế để từng bước chuyển dịch quản lý Nhà nước đối với các doanh nghiệp từ quản lý trực tiếp sang gián tiếp, từ quản lý quá trình sang quản lý kết quả.

- Tiến hành mạnh mẽ quá trình "dân hữu hoá" doanh nghiệp công nghiệp nhà nước bằng cổ phần hoá giao, bán, khoán, cho thuê doanh nghiệp Nhà nước. Đây là cơ sở khách quan cho việc thực hiện đổi mới trong quản lý Nhà nước về Công nghiệp.

- Phát huy vai trò của các Hiệp hội ngành nghề, tiến tới khuyến khích hình thành các nghiệp đoàn theo mô hình kinh tế thị trường. Xây dựng quy chế hoạt động của các nghiệp đoàn theo hướng mở để các nghiệp đoàn này có cơ hội hội nhập với các nghiệp đoàn khu vực và quốc tế.

Hai là, đổi mới tổ chức quản lý trong các doanh nghiệp

- Xúc tiến nhanh quá trình phân cấp quản lý đối với các doanh nghiệp theo yêu cầu khách quan của quá trình phi tập trung hoá quản lý kinh doanh, phân định rõ ràng hơn chức năng quản lý Nhà nước của Bộ ngành với chức năng quản trị kinh doanh của các doanh nghiệp.Trong quá trình phân cấp này, việc phân cấp trách nhiệm quản lý nguồn vốn kinh doanh cho các doanh nghiệp có ý nghĩa then chốt, giảm bớt hệ số mắc nợ của các Tổng công ty và chuyển dịch thành hệ số nợ của các doanh nghiệp thành viên.

- Ban hành các văn bản hướng dẫn luật doanh nghiệp Nhà nước kịp thời cho quá trình chuyển đổi doanh nghiệp Nhà nước sang các mô hình mới, giảm bớt các đầu mối trung gian không cần thiết. Trong đó một số cơ quan

Tổng công ty có thể được giải thể để các doanh nghiệp thành viên thực hiện các mô hình pháp lý mới theo luật doanh nghiệp.

- Có cơ chế đồng bộ và phù hợp để giảm dần việc đảm nhận các chức năng chính trị – xã hội của các doanh nghiệp, tăng cường vai trò kinh tế và kinh doanh, coi nghĩa vụ nâng cao hiệu quả kinh doanh, đóng góp Ngân sách là nhiệm vụ hàng đầu. Tách bạch rõ ràng hoạt động kinh doanh với các nghĩa vụ công cộng thông qua mô hình các Công ty kinh doanh độc lập với các Công ty không hướng lợi làm nghĩa vụ công cộng.

- Có cơ chế chính sách để phát triển và tôn vinh vai trò của các doanh gia, trong đó coi trọng chính sách tuyển dụng, đề bạt, thù lao để các doanh gia có điều kiện phát triển năng lực quản trị kinh doanh. Cần có các chương trình hoạt động đề cao, tôn vinh những nhà quản trị kinh doanh giỏi, tạo một vị trí xã hội xứng đáng cho các doanh gia trong các tổ chức chính trị – xã hội. Tạo môi trường để các doanh nghiệp tự chủ trong trong việc hoạch định chiến lược kinh doanh dài hạn phù hợp với yêu cầu của hội nhập kinh tế quốc tế. Một trong những điều kiện để thành công trong hội nhập là mỗi doanh nghiệp phải tự xây dựng cho mình một chiến lược kinh doanh mà tự họ xây dựng và tổ chức thực hiện chứ không thể dựa vào một sự "hướng dẫn" chung chung nào.

Ba là, tăng cường sự phối hợp của các cơ quan, tổ chức trong quản lý công nghiệp

3.3.3 Một số giải pháp để tạo sức bật nâng cao hơn vai trò của ngành thương mại đối với việc xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập quốc tế thời kỳ tới 2020

- Giải pháp nâng cao vai trò dẫn dắt của thương mại đối với các ngành sản xuất:

+ Tiếp tục chính sách khuyến khích các doanh nghiệp thương mại đầu tư và liên kết với các cơ sở sản xuất, ký hợp đồng tiêu thụ dài hạn với các nhà sản xuất, nhất là tiêu thụ nông sản

+ Tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp thương mại với các doanh nghiệp sản xuất để tham gia sâu hơn vào các khâu marketing và phân phối trong các chuỗi giá trị toàn cầu; củng cố và nâng cao vị thế của các ngành sản phẩm Việt Nam trong các chuỗi giá trị toàn cầu.

+ Phát triển xuất khẩu các sản phẩm có hàm lượng chế biến sâu, có giá trị gia tăng cao, có hàm lượng nội địa cao; đồng thời hạn chế xuất khẩu sản phẩm thô và sơ chế. Trên cơ sở đó vừa hỗ trợ bảo đảm đầu ra cho các cơ sở công nghiệp chế biến chế tạo vừa dẫn dắt các ngành sản xuất chuyển cơ cấu sản phẩm theo hướng chất lượng và hiệu quả.

+ Xây dựng và phát triển nhanh hệ thống phân phối trực tiếp hàng Việt Nam ở các thị trường xuất khẩu trọng điểm để nâng cao tính tự chủ và

hiệu quả xuất khẩu, nắm bắt nhanh nhu cầu của thị trường thế giới, kịp thời dẫn dắt, điều chỉnh cơ cấu sản xuất trong nước

+ Phát triển nhanh các hình thức tổ chức thương mại hiện đại như các sàn giao dịch, trung tâm đấu giá….; đồng thời nâng nhanh tỉ trọng giao dịch thương mại thông qua các hình thức này; phát triển các giao dịch thương mại thông qua các hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau… để vừa định hướng cho các nhà sản xuất vừa nâng cao tính tự chủ cho các nhà sản xuất và các doanh nghiệp thương mại

- Giải pháp nâng cao vai trò của ngành thương mại đối với bảo đảm an sinh xã hội, tạo việc làm và góp phần phát triển bền vững:

+ Tăng cường hiệu lực của thiết chế quản lý Nhà nước về thương mại đối với hàng hoá lưu thông trên thị trường và trong quản lý nhập khẩu để bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Phát triển nhanh các hệ thống phân phối hiện đại, thương mại điện tử và các trung tâm dịch vụ tổng hợp tầm cỡ khu vực để tạo việc làm, nâng cao giá trị gia tăng và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm soát hàng hoá trong lưu thông

+ Xây dựng và sử dụng hiệu quả các hang rào kxy thuật trong thương mại (TBT), các biện pháp SPS và các rào cản tiêu chuẩn môi trường để hạn chế những tác động bất lợi từ bên ngoài, bảo đảm phát triển bền vững.

3.4 Một số kiến nghị

(1) Kiến nghị Bộ Chính trị, Ban Bí thư

Vấn đề độc lập tự chủ trong hội nhập quốc tế là một trong những vấn đề lý luận và thực tiễn rất cơ bản của cách mạng nước ta trong quá trình đi lên CNXH, có tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội, nên cần được giải quyết ở tầm cương lĩnh và đường lối phát triển của Đảng. Hiện nay, tình hình thế giới và trong nước đã có những thay đổi nhanh, vì vậy kiến nghị Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung Ương Đảng xem xét việc ra Nghị quyết của Bộ Chính trị về vấn đề này.

(2) Kiến nghị Quốc hội

Sớm sửa đổi bổ sung Luật Thương Mại 2005 (phần về các định chế liên quan đến hệ thống phân phối, hạ tầng thương mại như chợ, siêu thị, kho tàng, hệ thống logistics...). Xây dựng và ban hành Luật xuất nhập khẩu để điều tiết quyền của thương nhân... Xây dựng và ban hành Luật Phân phối để qui hoạc hệ thống phân phối, điều tiết sự phát triển của thương nhân trong quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

(3) Kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

Xây dựng và ban hành Chương trình hành động của Chính phủ để thực hiện Nghị Quyết của trung ương Đảng về vấn đề độc lập tự chủ trong hội nhập quốc tế. Chủ động, tích cực tiếp tục tham gia một số FTA có chọn lọc như: TPP, FTA với EU, FTA với LB Nga... để tạo hiệu ứng mạnh đối với cải cách kinh tế, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, góp phần thực hiện các khâu đột phá chiến lược phát triển kinh tế – xã hội thời kỳ 2011 – 2020.

KẾT LUẬN

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ, Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Để đạt được mục tiêu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, và đến giữa thế kỷ 21 nước ta trở thành nước công nghiệp theo định hướng XHCN thì phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập tự chủ với hội nhập quốc tế trong quá trình phát triển đất nước nói chung, phát triển nền kinh tế nói riêng. Trong đó, việc xác định, đánh giá đúng vai trò của ngành công thương đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ để tìm ra các giải pháp phát huy hơn nữa vai trò của ngành công thương trong việc xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập quốc tế thời kỳ tới là rất quan trọng, cấp thiết cả về mặt lý luận và thực tiễn. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ: "***Nghiên cứu vai trò của ngành công thương trong việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế"*** bước đầu giải đáp vấn đề cấp thiết đó và rút ra một số kết luận khoa học chủ yếu sau:

1. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, để giữ vững độc lập tự chủ của quốc gia nói chung, nền kinh tế độc lập tự chủ nói riêng thì trước hết và tiên quyết là phải giữ vững độc lập tự chủ trong việc lựa chọn chế độ chính trị, lựa chọn con đướng và mô hình phát triển, độc lập tự chủ trong việc quyết định đường lối và các chiến lược phát triển kinh tế, chủ động xây dựng và hoàn thiện luật pháp, chính sách và công cụ quản lý kinh tế cho phù hợp với các điều ước quốc tế đã tham gia, cam kết thực hiện. Để đẩy mạnh công cuộc đổi mới đất nước, đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước trong bối cảnh toàn cầu hóa, Đảng ta chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ bằng phương thức kinh tế thị trường định hướng XHCN và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế. Nền kinh tế độc lập tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hóa và trong điều kiện hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng phải là một nền kinh tế thị trường hiện đại có tri thức cao, có năng lực cạnh tranh và tính chủ động cao trong tham gia hiệu quả vào hệ thống sản xuất và phân phối toàn cầu, có khả năng thích ứng cao với những biến động của tình hình quốc tế và ít bị tổn thương trước những biến động đó, có cơ cấu kinh tế hiệu quả và đảm bảo độ an toàn cần thiết cho các hoạt động bình thường của xã hội, phục vụ đắc lực cho các mục tiêu an ninh quốc phòng của đất nước trong mọi tình huống.

2. Ngành công thương vừa là trụ cột chính của nền kinh tế vừa là tác nhân chính của quá trình mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế nên có vị trí, vai trò đặc biệt đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế. Tuy nhiên, để tăng cường năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế trong quá trình hội nhập KTQT thì đòi hỏi sự phát triển của ngành công thương phải đáp ứng được các yêu cầu chủ yếu. Đó là: 1) Giữ

vững quyền tự quyết dân tộc trong việc lựa chọn mô hình, chiến lược và qui hoạch phát triển của ngành công thương, nhưng luật pháp, chính sách và các công cụ quản lý hoạt động của ngành phải phù hợp với các cam kết quốc tế, qui định của WTO. 2) Tạo dựng được nền tảng và là trụ cột để nâng cao tiềm lực độc lập tự chủ của nền kinh tế, có khả năng thích cao với các biến cố từ bên ngoài và đảm bảo độ an toàn cần thiết cho nền kinh tế trước các biến cố đó. 3) Giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập tự chủ và hội nhập KTQT trong ngành. 4) Xác lập được vai trò nòng cốt, dẫn dắt của kinh tế Nhà nước đối với sự phát triển công nghiệp và thương mại trong điều kiện hội nhập KTQT. 5) Phát huy được vai trò vừa là động lực phát triển chính của nền kinh tế vừa là tác nhân chính của quá trình hội nhập có hiệu quả nền kinh tế nước ta với nền kinh tế khu vực và toàn cầu; đi đầu trong việc tham gia hiệu quả vào các mạng sản xuất và các chuỗi giá trị toàn cầu.

3. Là nước phát triển sau và mới bước đầu hội nhập KTQT, nên kinh nghiệm của một số nước có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về phát triển ngành công thương đóng vai trò nền tảng, trụ cột và là động lực chính để nâng cao năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế trong điều kiện hội nhập KTQT như Hàn Quốc, Trung Quốc… sẽ có ý nghĩa tham khảo quan trọng đối với Việt Nam.

Kinh nghiệm của Hàn Quốc đã chí ra rằng, thành công của nước này trên con đường phát triển phụ thuộc rất nhiều vào việc Chính phủ nước này đã sử dụng các chiến lược phát triển công nghiệp và thương mại làm phương thức cơ bản để nâng cao năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế. Trong đó, Chính phủ Hàn Quốc đã kiên trì chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ từ đầu những năm 1960 và quyết tâm chính trị mạnh mẽ để thay đổi khi cần thiết; tạo lập cơ cấu kinh tế hợp lý phù hợp với trình độ phát triển trong từng thời kỳ. Lựa chọn đúng và thực hiện thành công mô hình chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu. Nhanh chóng xác lập vai trò của ngành công nghiệp làm trụ cột chính cho nền kinh tế độc lập tự chủ. Không ngừng nâng cấp trình độ phát triển và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của các ngành bằng việc lựa chọn và thực hiện thành công các chiến lược, kế hoạch phát triển trong trung hạn. Kinh nghiệm của Hàn Quốc cũng chỉ ra rằng, việc tạo lập năng lực độc lập tự chủ của đất nước về kỹ thuật công nghệ có vai trò trọng yếu đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và Hàn Quốc đã đề ra và thực hiện rất thành công "chiến lược thu hút kỹ thuật tuần hoàn" để nâng cao năng lực độc lập tự chủ về kỹ thuật. Hàn Quốc cũng rất thành công trong việc nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế với những biến đổi của tình hình trong nước và quốc tế thông qua điều chỉnh cơ cấu đầu tư, cơ cấu kinh tế, cơ cấu các ngành sản xuất; chủ động tích cực hội nhập KTQT, phòng tránh rủi ro và những chấn động đột ngột từ bên ngoài; chủ động nuoi dưỡng các doanh nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế nhưng không để các tập đoàn kinh tế lớn thao túng chính trị, chi phối các quyết sách của Chính phủ.

Trung Quốc đã đạt nhiều thành công về phát triển thương mại đóng vai trò làm động lực chính cho tăng trưởng và nâng cao năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế. Để có được những thành công đó, phụ thuộc rất lớn vào quyết tâm chính trị ở các thời điểm có tính bước ngoặt của các nhà lãnh đạo Trung Quốc, tạo ra thế chủ động chiến lược phát triển. Trung Quốc sẽ không thể trỗi dậy được mạnh mẽ nếu thiếu sự quyết đoán chiến lược ở các thời điểm bước ngoặt (năm 1992 và năm 2002 khi nước này gia nhập WTO) và quyết tâm chính trị trong mở cửa để thúc đẩy xuất khẩu, hội nhập quốc tế. Kinh nghiệm thành công của Trung Quốc cũng chỉ ra rằng, các nhà lãnh đạo Trung Quốc đã không ngừng nâng tầm tư duy chiến lược kinh tế và kinh doanh toàn cầu trong hoạch định các chiến lược phát triển dài hạn; kịp thời điều chỉnh chiến lược thị trường theo lộ trình phát triển phù hợp với năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, phù hợp với bối cảnh quốc tế; các doanh nghiệp Trung Quốc đã nỗ lực bước lên nấc thang công nghệ trong hội nhập quốc tế để nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm và phát triển kinh tế tri thức.

4. Trong thời gian vừa qua, ngành công thương nước ta đã có bước phát triển khá nhanh, là động lực tăng trưởng và có vai trò chính trong việc nâng cao chất lượng tăng trưởng chung của nền kinh tế, đóng góp lớn nhất vào nâng cao tiềm lực độc lập tự chủ của nền kinh tế. Ngành công thương cũng đã đóng vai trò là nền tảng và là trụ cột chính của nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT; đồng thời là đầu tầu và là tác nhân chính của quá trình mở cửa, hội nhập KTQT. Kinh tế Nhà nước trong ngành công thương đã từng bước vươn lên đóng vai trò nòng cốt, dẫn dắt sự phát triển của ngành, của các thành phần kinh tế trong ngành, góp phần tăng cường năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế. Tuy thế, trong việc thực hiện vai trò của ngành đối với xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT, ngành công thương đã có những hạn chế và đang phải đối mặt với nhiều thách thức. Đó là: 1) Về cơ bản, nền công thương nước nhà qui mô còn nhỏ, giá trị gia tăng thấp, chất lượng tăng trưởng có xu h ướng giảm, chậm thích ứng với những biến động của thị trường thế giới. 2) Phụ thuộc nặng nề vào nước ngoài về nguyên nhiên liệu, máy móc thiết bị và công nghệ, và đang có bước thụt lùi về công nghệ ngay trươc và sau khi gia nhập WTO. 3) Tiêu dùng của nước ngoài tăng cao bởi nhập siêu lớn, thâm hụt cán cân vãng lai so với GDP khá lớn, hiệu quả đầu tư thấp, mức tích lũy thấp… đang tiềm ẩn nguy cơ gấy bất ổn cho kinh tế vĩ mô. 4) Thị trường trong nước còn những bất ổn với những cơn sốt giả tạo, tình trạng gian lận thương mại và mất vệ sinh an toàn thực phẩm chậm được cải thiện, văn minh thương nghiệp chậm được nâng lên, hệ thống phân phối bán lẻ hiện đại trên các đô thị lớn đang có nguy cơ bị các nhà phân phối nước ngoài chi phối.

5. Bối cảnh mới về hội nhập quốc tế đang có những thuận lợi nhưng cũng đang tiềm ẩn nhiều nguy cơ, thách thức đối với việc giữ vững độc lập tự chủ trong hội nhập quốc tế của nền kinh tế Việt Nam thời kỳ tới. Vì thế, trong

quá trình phát triển đất nước thời kỳ tới, để giữ vững độc lập tự chủ trong hội nhập quốc tế của nền kinh tế, cần quấn triệt các quan điểm chỉ đạo là: 1) Giữ vững sự an toàn của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế . 2) Nâng cao thực lực, sức cạnh tranh và khả năng thích ứng của nền kinh tế, đối phó có hiệu quả trước những biến động bất lợi của tình hình quốc tế. 3) Hình thành và phát triển một số tập đoàn kinh tế mạnh kinh doanh có hiệu quả, có tầm cỡ khu vực, một số ngành sản phẩm chiến lược của nền kinh tế và một số đối tác kinh tế chiến lược, đóng vai trò nòng cốt trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, nâng cao vị thế của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

Để giữ vững độc lập tự chủ trong hội nhập quốc tế, trong thời kỳ tới, nền kinh tế nước ta cần phát triển theo định hướng chiến lược chung. Phát triển nhanh kinh tế thực để tạo nền tảng vững chắc và tạo dựng cấu trúc phát triển an toàn, bền vững của nền kinh tế trước những biến động mạnh của tình hình quốc tế khi nền kinh tế nước ta hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Phát triển kinh tế tượng trưng phải theo chiến lược tổng thể, lộ trình hợp lý, đảm bảo mối tương quan với qui mô và trình độ của nền kinh tế thực. Phát triển nhanh giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hàm lượng kỹ thuật công nghệ của sản phẩm để tạo nền tảng phát triển kinh tế tri thức. Ưu tiên phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh, có giá trị gia tăng cao và ít gây ô nhiễm môi trường. Chú trọng phát triển các ngành dịch vụ logistics, các dịch vụ mà ta có lợi thế như hàng hải, hàng không, viễn thông, du lịch…. Cần kiểm soát chặt chẽ sự phát triển một số dịch vụ có giá trị gia tăng cao, có độ nhạy cảm cao, như tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh, để đảm bảo độ an toàn cần thiết cho nền tài chính quốc gia. Phát triển kinh tế - xã hội hướng tới các chuẩn mực, giá trị mới của sự phát triển như: tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ đạo đức cộng đồng, văn minh tiêu dùng, khích lệ các nỗ lực sáng tạo, thương hiệu mạnh, trọng dụng người tài. Xây dựng một số chương trình, dự án mang tầm vóc khu vực, hình thành một số trung tâm dịch vụ tầm cỡ khu vực. Khơi dậy và phát huy thế mạnh cốt lõi và tiết chế các điểm yếu dễ tổn thương của dân tộc Việt Nam là một căn cứ và nguyên tắc để xây dựng các chính sách phát triển trong hội nhập quốc tế.

6. Để phát huy vai trò của ngành công thương trong việc xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập quốc tế theo các quan điểm và định hướng phát triển chung nêu trên, trong thời kỳ đến năm 2020, toàn ngành cần nỗ lực cao độ thực hiện các phương hướng, giải pháp chủ yếu, gồm: 1) tạo bước đột phá nâng cao chất lượng tăng trưởng công nghiệp và thương mại, tạo trụ cột cho nâng cao năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế. Trong đó, cần tập trung sức mạnh của toàn ngành thực hiện tốt khâu đột phá chiến lược về nâng cấp trình độ công nghệ sản xuất kinh doanh, chuyển nhanh động năng chính của tăng trưởng công thương từ lao động và

vốn sang tăng năng suất, chất lượng, giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của sản phẩm. Tạo bước chuyển mạnh mẽ cơ cấu công nghiệp và thương mại theo hướng hiện đại, hiệu quả, sáng tạo. 2) Giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế của ngành công thương. Trong đó, phải giữ vững sự tự chủ trong hoạch định các chiến lược và qui hoạch phát triển của ngành; bất kỳ tình huống nào cũng không để cho các tập đoàn kinh tế, các nhà đầu tư nước ngoài thao túng hoặc gây ảnh hưởng đến việc hoạch định các chiến lược và qui hoạch phát triển của ngành. Quản lý chặt chẽ nhập khẩu thiết bị và công nghệ. Điều chỉnh cơ cấu nhập khẩu theo hướng tăng cường và ưu tiên nhập khẩu thiết bị và công nghệ. Điều chỉnh cơ cấu thị trường theo hướng nhập siêu từ các thị trường có công nghệ cao và xuất siêu sang các thị trường có công nghệ thấp, công nghệ trung gian, cân đối giữa tỉ trọng của kim ngạch ngoại thương với tỉ trọng của tổng mức bán lẻ hàng hóa trên thị trường nội địa trong mối tương quan với qui mô GDP. Kiểm soát và khống chế tỉ trọng của khu vực FDI trong cơ cấu chủ thể xuất, nhập khẩu và hệ thống bán lẻ hiện đại trên thị trường trong nước, trong một số ngành công nghiệp nền tảng, mũi nhọn

7. Trong quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, tái cấu trúc nền kinh tế trong điều kiện hội nhập KTQT ngày càng sâu rộng, ngành công nghiệp giữ vai trò nền tảng và trụ cột chính. Vì thế, cần lựa chọn thách thức phát triển một số ngành công nghiệp để nâng cao năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế, phù hợp với tiến trình hội nhập KTQT, phù hợp với toàn cầu hóa và nội lực của nền kinh tế. Trong thời kỳ tới, công nghiệp Việt Nam cần được chia thành 3 nhóm ngành để có chiến lược, chương trình phát triển và chính sách phù hợp: 1) Nhóm ngành đang có lợi thế cạnh tranh, phát triển theo định hướng XK (dệt may, da giày, chế biến nông, lâm hải sản, côn nghệ thực phẩm, sản xuất, lắp ráp điện tử…); 2) Nhóm ngành công nghiệp nền tảng, Nhà nước giữ vai trò dẫn dắt, bảo đảm độc lập tự chủ cho nền kinh tế (năng lượng, luyện kim, hóa chất, khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo và thiết bị điện, …); 3) Nhóm ngành công nghiệp tiềm năng, thực hiện nhảy vọt bằng tiếp thu và phát triển công nghệ hiện đại kết hợp với các tập đoàn đi đầu (sản xuất chi tiết linh kiện điện tử và phần mềm, hóa mỹ phẩm, sản phẩm từ công nghệ mới, thiết bị viễn thông và tin học). Đồng thời, phải bảo đảm phân bổ công nghiệp hiệu quả trên toàn lãnh thổ, tránh tình trạng tập trung công nghiệp mật độ cao để một mặt tận dụng nguồn lực tại chỗ, khai thác hợp lý các lợi thế hạ tầng, mặt khác để đảm bảo an toàn công nghiệp, đô thị hóa và giải quyết vấn đề môi trường.

8. Vấn đề giữ vững độc lập tự chủ của nền kinh tế trong điều kiện hội nhập quốc tế nói chung, phát huy vai trò của ngành công thương trong việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập quốc tế nói riêng, là một vấn đề rất lớn và hệ trọng. Vì thế, để thống nhất chủ trương, lãnh

đạo, chỉ đạo, Bộ Chính trị cần xem xét ra Nghị quyết về vấn đề này. Quốc hội nên sớm sửa đổi Luật Thương mại năm 2005 và ban hành Luật xuất nhập khẩu, Luật phân phối… Chính phủ xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị và có Nghị định hướng dẫn thi hành các luật nêu trên.

Danh mục tài liệu tham khảo

1. Đảng cộng sản Việt Nam - Nghị quyết Hội nghị TW4, khóa VII năm 1994
2. Đảng cộng sản Việt Nam - Các văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ IX, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội năm 2001
3. Đảng cộng sản Việt Nam - Nghị quyết Đại hội Đảng toàn quóc lần thứ X, Nxb chính trị quốc gia, Hà Nội năm 2007
4. Đại từ điển kinh tế thị trường của Trung Quốc - Viện nghiên cứu và phổ biến tri thức Bách khoa Việt Nam dịch và phát hành, Hà Nội năm 1998
5. Nguyễn Văn Nam (2004) - Phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế và toàn cầu hóa, đề tài cấp Nhà nước, MS: KX.01.11.06-10
6. Phạm Quốc Trụ (2003) - Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ ở nước ta trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế, bài viết kỷ yếu hội thảo khoa học: Tác động của toàn cầu hóa và hội nhập KTQT đến phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN ở Việt Nam
7. Bộ Công Thương (2008) - Chiến lược tổng thể bảo hộ sản xuất công nghiệp trong nước phù hợp với các cam kết quốc tế, qui định của WTO giai đoạn đầu năm 2020
8. Bộ Kế hoạch và đầu tư (2009) - Báo cáo tác động của hội nhập đối với nền kinh tế Việt Nam sau hai năm gia nhập WTO
9. Bộ Công Thương (2008) - Báo cáo nghiên cứu HOK 9 của Dự án MUTRAP
10. Nguyễn Thành Biên (2008) - Nhập siêu và các giải pháp kiềm chế nhập siêu, đề tài cấp Bộ MS: 02.08.RĐBS
11. Vũ Minh Khương (2009) - Việt Nam: phát triển kinh tế trong một thế giới toàn cầu hóa, tập bài giảng chương trình bồi dưỡng chính sách công Việt Nam 2009
12. Nghị quyết của Chính phủ số 18/NQ-CP ngày 06/4/2010 về những giải pháp bảo đảm ổn định kinh tế vĩ mô, không để lạm phát cao và đạt tốc độ tăng trưởng kinh tế vào khoảng 6,5% trong năm 2010
13. Đảng cộng sản Việt Nam - Dự thảo các văn kiện trình Đại hội XI của Đảng (tháng 4/2010)

14. Nhà xuất bản chính trị quốc gia (2000) - Văn bản pháp luật về công nghiệp hóa, hiện đại hóa.
15. Tô Xuân Dân cùng tập thể tác giả (2006) - Tác động của hội nhập kinh tế quốc tế đến tư duy và đời sống kinh tế - xã hội ở Việt Nam, Nxb chính trị quốc gia Hà Nội
16. Luật thương mại 2005 và các văn bản hướng dẫn thi hành, Nxb Giao thông vận tải, Hà Nội năm 2006
17. Ủy ban Quốc gia về hợp tác kinh tế quốc tế (2006) - Các văn kiện gia nhập tổ chức thương mại thế giới của Việt Nam, Nxb chính trị quốc gia Hà Nội
18. NGân hàng Nhà nước Việt Nam (2007) - Tự do hóa tài chính, xu thế và giải pháp chính sách, Nxb Văn hóa thông tin – Hà Nội
19. Ngân hàng thế giới – WB (1998) - Các hệ thống tài chính và sự phát triển Nxb chính trị quốc gia Hà Nội
20. Wilkinson (Đại học HARVARD) cùng tập thể tác giả (2009) - Lựa chọn thành công từ Đông Á và Đông Nam Á cho tương lai của Việt Nam – khuôn khổ chính sách phát triển kinh tế - xã hội cho Việt Nam trong giai đoạn 2011 – 2020.

BỘ CÔNG THƯƠNG
VIỆN NGHIÊN CỨU THƯƠNG MẠI

Đề tài nghiên cứu cấp Bộ
Mã số: 02.09.RDĐA

Báo cáo tóm tắt

NGHIÊN CỨU VAI TRÒ CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG TRONG VIỆC XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ

Chủ nhiệm đề tài: **PGS.TS. Trần Công Sách**

Hà Nội, tháng 11 năm 2010

Mở đầu

1. Sự cần thiết nghiên cứu đề tài:

Xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và phát triển bền vững theo định hướng xã hội chủ nghĩa là một đường lối phát triển kinh tế mà toàn Đảng, toàn dân ta đã theo đuổi, nỗ lực thực hiện qua các thời kỳ lịch sử trước và sau Đổi mới. Trong đó, quan niệm và phương thức xây dựng kinh tế độc lập tự chủ ở mỗi thời kỳ lịch sử có sự khác nhau, phù hợp với bối cảnh quốc tế và trong nước. Để đẩy mạnh công cuộc đổi mới đất nước trong bối cảnh tòan cầu hóa kinh tế, Đảng ta đã chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ bằng phương thức kinh tế thị trường có sự định hướng xã hội chủ nghĩa và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế. Bước sang thế kỷ XXI, khi xu thế toàn cầu hóa kinh tế, hội nhập kinh tế quốc tế đang ngày càng tiến triển cả về chiều rộng và chiều sâu, Đảng ta đã quyết định chiến lược đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa theo định hướng xã hội chủ nghĩa, xây dựng nền tảng để đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành một nước công nghiệp. Trong đó, đã xác định quan điểm chiến lược phát triển là *"gắn chặt việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với chủ động hội nhập kinh tế quốc tế",* coi đây là hai mặt của cùng một quá trình phát triển kinh tế trong thời đại toàn cầu hóa. Độc lập tự chủ để tạo ra cơ sở cho hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả và ngược lại, hội nhập kinh tế quốc tế có hiệu quả tạo điều kiện cần thiết để xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ. Đến nay, ở trong nước với những thành tựu của 25 năm Đổi mới, 10 năm thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội 2001 – 2010, đã làm cho sức mạnh tổng hợp của đất nước tăng lên đáng kể. Trên thế giới, quá trình toàn cầu hóa, hội nhập quốc tế trên nhiều lĩnh vực (kinh tế, văn hóa, xã hội...) tiếp tục diễn ra mạnh mẽ, phát triển ở mức cao... đã gắn kết các quốc gia lại với nhau, làm cho chúng ngày càng lệ thuộc vào nhau, tương tác và tùy thuộc lẫn nhau giữa các nước ngày càng tăng lên. Để phát triển trong bối cảnh như vậy, cần có nhận thức mới về nền kinh tế độc lập tự chủ và phương cách xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT phù hợp với bối cảnh mới của toàn cầu hóa.

Ngành Công thương có vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ ở thời kỳ công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập KTQT. Hiện nay, trong cơ cấu GDP của nền kinh tế, ngành Công Thương đóng góp trên 50% và có xu hướng tăng lên cùng với quá trình mở rộng công nghiệp hóa, trong đó, riêng công nghiệp đóng góp 34 – 35%, thương mại trong nước đóng góp 13 – 14%. Ngành Công Thương vừa là trụ cột chính của nền kinh tế vừa là tác nhân chính của quá trình mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế (tổng kim ngạch XNK hàng hóa đã bằng khoảng 150% GDP, đầu tư trực tiếp nước ngoài vào Việt Nam chủ yếu trong lĩnh vực công nghiệp và thương mại, chiếm trên 75% tổng số dự án và gần 70% số vốn đăng ký...). Tuy nhiên, để nền kinh tế phát triển nhanh và bền vững, tăng cường được năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế trong điều kiện hội nhập ngày càng sâu rộng vào hệ thống kinh tế thế giới, nâng

cao hiệu quả quốc gia của tiến trình hội nhập, đòi hỏi ngành Công Thương phải phát huy hơn nữa vai trò là trụ cột và là tác nhân của quá trình đó. Để góp phần hiện thực hóa vấn đề này và để cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng Báo cáo chuyên đề: ***"Vấn đề độc lập tự chủ trong hội nhập quốc tế"*** do Ban Bí thư Trung ương Đảng giao cho Ban cán sự Đảng Bộ Công Thương thực hiện (theo công văn số 286-CV/TW năm 2009), cung cấp luận cứ khoa học cho việc xây dựng Đề án trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư và Thủ tướng Chính phủ: ***"Vai trò của ngành công thương trong việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế"*** (theo quyết định số 02/QĐ-BCS năm 2009 của Bí thư Ban cán sự Đảng Bộ Công Thương), ngày 19 tháng 6 năm 2009 Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ra Quyết định số 3123/QĐ-BCT giao nhiệm vụ cho Viện Nghiên cứu thương mại chủ trì thực hiện đề tài khoa học cấp Bộ: **"Nghiên cứu vai trò của ngành công thương trong việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế"**.

2. Tình hình nghiên cứu đề tài trong và ngoài nước

Trên thế giới, đã có một số công trình nghiên cứu làm rõ cơ sở lý thuyết và tổng kết thực tiễn một số mô hình kinh tế có khuynh hướng xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ theo kiểu truyền thống, theo kiểu hiện đại.

Ở Việt Nam, đến nay đã có một số công trình đã và đang nghiên cứu ở một số góc độ tiếp cận khác nhau về xây dựng nền kinh tế thị trường Việt Nam theo hướng vừa đảm bảo củng cố tính độc lập, tự chủ của nền kinh tế vừa đáp ứng yêu cầu hội nhập kinh tế quốc tế, thích ứng với bối cảnh toàn cầu hoá kinh tế.

Tuy vậy, đến nay chưa có công trình khoa học nào nghiên cứu trực diện và có tính hệ thống về vai trò của ngành Công Thương trong việc xây dựng nền kinh tế độc lập, tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT. Vì thế, để thực hiện tốt chức năng tham mưu của Bộ Công Thương, ngày 19 tháng 6 năm 2009, Bộ trưởng Bộ Công Thương đã ra Quyết định số 3123/QĐ-BCT, giao nhiệm vụ cho Viện Nghiên cứu thương mại chủ trì thực hiện đề tài khoa học: "***Nghiên cứu vai trò của ngành công thương trong việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế"*** nhằm cung cấp cơ sở khoa học cho việc xây dựng một số Đề án trình Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung Ương Đảng và Chính phủ.

3. Mục tiêu của đề tài:

Làm rõ cơ sở lý luận và thực tiễn về vai trò của ngành Công Thương trong việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; đề xuất các giải pháp vĩ mô, các phương hướng và giải pháp đối với ngành Công Thương để xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập, tự chủ thời kỳ đến năm 2020.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu đề tài:

4.1 Đối tượng nghiên cứu của đề tài: Nền kinh tế độc lập tự chủ và vai trò của ngành công thương đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

4.2 Giới hạn phạm vi nghiên cứu đề tài:

- Về nội dung: Trọng tâm là xác định những đặc điểm chủ yếu của nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế Việt Nam trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế; trên cơ sở đó, phân tích, đánh giá thực trạng và đề xuất giải pháp nhằm nâng cao vai trò của ngành công thương đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam.

- Về thời gian: Phân tích, đánh giá thực trạng từ sau năm 1990, trọng tâm là từ sau năm 2000 và đề xuất phương hướng, giải pháp cho thời kỳ đến năm 2020.

- Về không gian: nền kinh tế và ngành công thương Việt Nam trong hội nhập kinh tế khu vực và toàn cầu.

5. Phương pháp nghiên cứu:

- Tiếp cận vấn đề xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế từ góc độ của ngành công thương.

- Sử dụng các phương pháp: Hệ thống hóa và khái quát hóa, phân tích, tổng hợp, chứng minh, thống kê – so sánh trong nghiên cứu các nội dung cụ thể của Đề tài.

- Sử dụng phương pháp chuyên gia để hiệu chỉnh kết quả nghiên cứu và các sản phẩm của đề tài.

6. Kết cấu của đề tài:

Ngoài phần mở đầu, kết luận, và tài liệu tham khảo, nội dung kết quả nghiên cứu đề tài được kết cấu thành 3 chương:

Chương 1: *Một số vấn đề lý luận về nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế và vai trò của ngành công thương*

Chương 2: *Thực trạng vai trò của ngành công thương đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam*

Chương 3: *Phương hướng, giải pháp tiếp tục phát huy vai trò của ngành công thương trong việc xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ thời kỳ đến năm 2020.*

Chương 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KỊNH TẾ QUỐC TẾ VÀ VAI TRÒ CỦA NGÀNH CÔNG THƯƠNG

1.1 Khái luận chung về nền kinh tế độc lập tự chủ

Theo quan niệm truyền thống: một nền kinh tế độc lập tự chủ là nền kinh tế phát triển toàn diện, có khả năng đáp ứng nhu cầu mọi mặt của đời sống xã hội, an ninh quốc phòng và của quá trình tái sản xuất. Đó là nền kinh tế không phụ thuộc vào bên ngoài cả từ khâu sản xuất đến tiêu thụ sản phẩm để có thể vận hành một cách bình thường và đảm bảo được nền tảng để duy trì an ninh quốc gia. Một nền kinh tế như vậy chỉ có thể tồn tại trong điều kiện các quốc gia có đầy đủ các nguồn tài nguyên thiên nhiên, tài nguyên nhân lực, điều kiện địa lý và khí hậu lý tưởng, quy mô thị trường quốc gia đủ lớn và trình độ phát triển tự lực được về khoa học - công nghệ và không phải có quan hệ với nhau mà vẫn có thể tồn tại và phát triển được.

Từ thập kỷ 90 của thế kỷ trước, dưới tác động của toàn cầu hóa, các liên kết và hội nhập quốc tế diễn ra mạnh mẽ trên qui mô toàn cầu, khu vực và song phương, với các hình thức đa dạng và cấp độ hội nhập ngày càng sâu. Cùng với xu hướng liên kết đa phương toàn cầu, xu hướng liên kết khu vực và song phương ngày càng nổi trội, với các mối liên kết khu vực có mức độ chặt chẽ tăng dần: Khu vực ưu đãi thuế quan (PTA), khu vực thương mại tự do (FTA), Liên minh thuế quan, thị trường chung, cộng đồng kinh tế, liên minh kinh tế… hình thành nền kinh tế khu vực thống nhất với các thiết chế Nhà nước cộng đồng khu vực (như EU hiện nay và có thể tiến xa hơn EU).

Ngày nay, khi mà toàn cầu hóa đã phát triển ở mức cao, các thị trường quốc gia đã và đang tiếp tục mất đi các hàng rào ngăn cách quan trọng làm cho thị trường quốc gia mất dần biên giới để hình thành thị trường thống nhất trên phạm vi khu vực và toàn cầu, các hướng di chuyển về hàng hóa, dịch vụ, thông tin, vốn, công nghệ, nhân công và các mạng lưới rộng khắp toàn cầu các công ty xuyên quốc gia (TNC)… đã gắn kết các quốc gia lại với nhau, làm cho chúng lệ thuộc vào nhau trong cả quá trình sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Toàn cầu hóa càng phát triển thì sự tương tác, tùy thuộc lẫn nhau giữa các càng tăng lên. Để phát triển trong bối cảnh như vậy, hội nhập kinh tế trở thành một đòi hỏi không thể né tránh đối với các nước. Đó là sự kết hợp (ở các hình thức và mức độ khác nhau) các hệ thống chính sách quốc gia của hai hoặc nhiều nước, mà theo truyền thống, các chính sách đó hoàn toàn thuộc quyền tự quyết của Chính phủ quốc gia, nhưng nay còn phải phụ thuộc vào các điều ước quốc tế đã tham gia, cam kết. Mặt khác, có ngày càng nhiều vấn đề kinh tế phát triển đòi hỏi phải được giải quyết trên phạm vi toàn cầu hoặc khu vực do bản thân từng quốc gia hoặc một số quốc gia

không đủ sức giải quyết, nên nội hàm của nền kinh tế độc lập tự chủ đã có những biến đổi cả về chủ thể và khách thể quản lý.

Như vậy, trong bối cảnh toàn cầu hóa và trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế thì một nền kinh tế độc lập tự chủ theo cách hiểu truyền thống nêu trên không còn phù hợp, không còn hiện hữu về thực thể kinh tế. Điều này buộc chúng ta phải có nhận thức mới về nền kinh tế độc lập tự chủ.

Trong bối cảnh toàn cầu hóa , vấn đề độc lập tự chủ của quốc gia nói chung, nền kinh tế độc lập tự chủ nói riêng được quan niệm trước hết và tiên quyết nhất là độc lập tự chủ trong việc lựa chọn chế độ chính trị, lựa chọn con đường và mô hình phát triển, độc lập tự chủ trong việc quyết định các chiến lược phát triển kinh tế, chủ động xây dựng và hoàn thiện luật pháp, chính sách và các công cụ quản lý kinh tế cho phù hợp với các điều ước quốc tế tham gia, cam kết thực hiện.

Đặc trưng chung của nền kinh tế độc lập tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập KTQT là một nền kinh tế thị trường hiện đại, có năng lực cạnh tranh cao và tính chủ động cao trong tham gia vào hệ thống sản xuất và phân phối toàn cầu, có khả năng thích ứng cao với những biến động của tình hình quốc tế và ít bị tổn thương trước những biến động đó; có cơ cấu kinh tế hợp lý, đảm bảo độ an toàn cần thiết cho các hoạt động bình thường của xã hội và phục vụ đắc lực cho các mục tiêu an ninh quốc phòng của đất nước. Hệ thống kinh tế quốc gia mở cả trong lẫn ngoài, tồn tại và phát triển đan xen với các hệ thống kinh tế khác, phụ thuộc lẫn nhau, vừa hợp tác, vừa cạnh tranh theo qui tắc lợi thế so sánh. Nhà nước độc lập tự chủ trong việc quyết định đường lối và chiến lược phát triển kinh tế, nhưng các chính sách và công cụ quản lý kinh tế không hoàn toàn thuộc thẩm quyền của Chính phủ quốc gia mà còn phụ thuộc vào các điều ước quốc tế đa phương, song phương đã tham gia, cam kết thực hiện.

1.2 Đặc trưng mô hình phát triển nền kinh tế độc lập tự chủ trong hội nhập kinh tế quốc tế của Việt Nam

1.2.1 Quan niệm về vấn đề độc lập tự chủ trong hội nhập quốc tế của Việt Nam

Từ các nhận thức về vấn đề độc lập tự chủ trong HNQT của Việt Nam, có thể khái quát về *mô hình và cách giải quyết vấn đề độc lập tự chủ trong HNQT của Việt Nam*. Đó là: *Giữ vững độc lập dân tộc về chủ quyền lãnh thổ quốc gia, về thể chế chính trị do Đảng cộng sản Việt Nam lãnh đạo; tự chủ trong việc lựa chọn con đường và mô hình phát triển định hướng XHCN, về lựa chọn đường lối và các chiến lược phát triển kinh tế - xã hội, về đường lối và chính sách đối ngoại; chủ động hội nhập quốc tế theo tinh thần phát huy tối đa nội lực, nâng cao hiệu quả hợp tác quốc tế, bảo vệ lợi ích dân tộc, an ninh quốc gia, giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc, bảo vệ môi trường; chủ động xây dựng và hoàn thiện luật pháp, chính sách, công cụ và các biện pháp quản lý kinh tế - xã hội phù hợp với các*

điều ước quốc tế đa phương, song phương mà Việt Nam tham gia hoặc đã cam kết thực hiện.

1.2.2 Những thách thức của hội nhập kinh tế quốc tế đến sự độc lập tự chủ của Việt Nam trong phát triển kinh tế

Bên cạnh những tác động tích cực đến sự độc lập tự chủ của Việt Nam trong phát triển kinh tế thì toàn cầu hóa và hội nhập kinh tế quốc tế (KTQT) cũng tạo ra các thách thức đến sự độc lập tự chủ của Việt Nam trong phát triển kinh tế thể hiện trên các mặt chủ yếu sau:

- Với việc phải tuân thủ các điều ước và cam kết quốc tế mà Việt Nam đã tham gia, sẽ làm hạn chế tính chất chủ quyền của Nhà nước ta trong việc đề ra các chính sách kinh tế theo những mục tiêu và tiêu chí riêng của ta.

- Mức độ phụ thuộc lẫn nhau càng cao thì ảnh hưởng và rủi ro đối với nền kinh tế nước ta càng lớn khi xảy ra những biến động mạnh của thị trường quốc tế, đặc biệt là trong trường hợp nếu nước ta bị lệ thuộc tập trung vào một vài thị trường hoặc đối tác thì nguy cơ rủi ro, bất lợi càng lớn.

- Nước ta có thể phải đối mặt với nguy cơ mất cân đối nghiêm trọng về cơ cấu kinh tế, làm cho nền kinh tế nước ta dễ bị tổn thương và phụ thuộc nhiều hơn vào thị trường thế giới.

- Việc các dòng vốn đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) vào ngày càng nhiều hơn và nếu không hạn chế ở những ngành công nghiệp then chốt hay địa bàn quan trọng sẽ có thể tạo ra nguy cơ đối với độc lập tự chủ của nền kinh tế quốc gia. Đồng thời, nếu coi nhẹ an toàn về tài chính, nhất là việc kiểm soát nguồn tài chính từ bên ngoài vào và từ trong nước ra sẽ làm cho nền kinh tế rất dễ bị tổn thương trước những biến động bất thường của tình hình tài chính quốc tế.

1.2.3 Bản chất và nội dung kinh tế của độc lập tự chủ của nền kinh tế Việt Nam trong hội nhập quốc tế mà chúng ta đang phấn đấu xây dựng, hướng tới

Bản chất nền kinh tế độc lập tự chủ trong bối cảnh toàn cầu hóa và hội nhập KTQT của Việt Nam là một nền kinh tế thị trường hiện đại có tri thức cao, có năng lực cạnh tranh và tính chủ động cao trong tham gia hiệu quả vào hệ thống sản xuất và phân phối toàn cầu, có khả năng thích ứng cao với những biến động của tình hình quốc tế và ít bị tổn thương trước những biến động đó; có cơ cấu kinh tế hiệu quả và đảm bảo độ an toàn cần thiết cho các hoạt động bình thường của xã hội, phục vụ đắc lực cho các mục tiêu an ninh quốc phòng của đất nước trong mọi tình huống.

Từ cách tiếp cận và quan điểm nêu trên, có thể xác định nội dung kinh tế của độc lập tự chủ của nền kinh tế Việt Nam trong hội nhập quốc tế mà chúng ta đang phấn đấu xây dựng và hướng tới, gồm:

- *Về mô hình nền kinh tế độc lập tự chủ:* Nền kinh tế được tổ chức phát triển theo mô hình kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa dựa trên nền tảng công nghiệp hiện đại, hội nhập KTQT trên thế chủ động. Độc lập tự chủ về đường lối và chiến lược phát triển kinh tế; nhưng hệ thống luật pháp, chính sách và các công cụ quản lý nền kinh tế phải phù hợp với các điều ước quốc tế đa phương, song phương đã tham gia, ký kết. Chính phủ chấp nhận chuyển một số thẩm quyền về kinh tế thuộc thẩm quyền quốc gia cho một số tổ chức kinh tế quốc tế, khu vực mà Việt Nam là thành viên;

- *Về thực lực kinh tế:*

+ Nền kinh tế có tiềm lực đủ mạnh, có tích lũy nội bộ và bảo đảm được các cân đói lớn. Trong đó, có đủ khả năng đảm bảo an ninh lương thực và an toàn năng lượng quốc gia; đủ khả năng đáp ứng về cơ bản nhu cầu máy móc, công nghệ của đất nước và có thể phục vụ đắc lực cho mục đích quốc phòng khi cần thiết;

+ Nền kinh tế có cơ cấu hợp lý, có năng lực cạnh tranh ngày càng cao, và có khả năng ứng phó với những biến động lớn của nền kinh tế và thị trường thế giới. Phải có một số doanh nghiệp, ngành sản phẩm, mặt hàng có sức cạnh tranh quốc tế cao, chiếm thị phần đáng kể trên thị trường toàn cầu và có khả năng tác động chi phối quan hệ cung – cầu, giá cả thị trường.

+ Xây dựng và duy trì được nền tài chính lành mạnh, an toàn; có nguồn dự trữ ngoại hối mạnh, đủ khả năng điều tiết kinh tế vĩ mô, đảm bảo an ninh kinh tế và giảm thiểu được sự phụ thuộc nước ngoài về tài chính.

- *Về mức độ độc lập tự chủ của các ngành kinh tế trong tham gia vào hợp tác quốc tế, vào các mạng sản xuất và chuỗi giá trị toàn cầu:*

+ Ngành nông nghiệp được củng cố phát triển theo hướng *đảm bảo sự độc lập của đất nước về an ninh lương thực và một số thực phẩm cơ bản* như thịt, thủy sản, rau quả (giống, phân bón, qui trình canh tác, cân đối cung - cầu) để đảm bảo vững chắc an ninh lương thực và thực phẩm cơ bản trong mọi tình huống.

+ Giữ vững quyền tự chủ quốc gia trong phát triển ngành năng lượng để đảm bảo an ninh năng lượng quốc gia trong mọi tình huống. Một số ngành công nghiệp nền tảng, mũi nhọn khác như: có khí, luyện kim, hóa chất, chế biến thực phẩm, điện tử - tin học… *phải được tổ chức phát triển một cách tự chủ và được ưu tiên phát triển* để tạo nền tảng thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp khác, nâng cao chất lượng tăng trưởng. Những ngành nền tảng này, Nhà nước đóng vai trò dẫn dắt để đảm bảo độc lập tự chủ của nền kinh tế.

+ Nhà nước nắm giữ 100% vốn đối với một số ngành, lĩnh vực quan trọng, chủ chốt và nắm giữ trên 50% tổng số cổ phần đối với một số lĩnh vực thiết yếu, nhạy cảm.

1.3 Vai trò, đặc trưng và những yêu cầu chủ yếu đặt ra đối với sự phát triển ngành công thương để xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế

- Ngành công thương vừa là trụ cột chính của nền kinh tế vừa là tác nhân chính của quá trình mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế. Vì thế, ngành công thương có vị trí, vai trò đặc biệt quan trọng đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT.

- Để thực hiện vai trò của ngành công nghiệp trong xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT, ***công nghiệp Việt Nam*** cần được tổ chức phát triển theo chiến lược, qui hoạch thống nhất của Nhà nước, với các chính sách phù hợp các cam kết quốc tế. Ngành công nghiệp phải có tiềm năng phát triển cao trên cơ sở lợi thế của đất nước và tham gia ngày càng sâu rộng vào mạng sản xuất toàn cầu, các chuỗi giá trị toàn cầu; có độ nhạy cảm cao về cung và thích ứng nhanh với với những biến động của thị trường quốc tế. Trong đó, sự hình thành và chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành dựa trên cơ sở phát triển của một số ngành công nghiệp nền tảng, mũi nhọn để thúc đẩy sự phát triển các ngành công nghiệp khác, tạo ra các sản phẩm mới có giá trị gia tăng cao; đảm bảo an toàn năng lượng quốc gia. Một số ngành sản phẩm cơ khí chủ chốt phát triển đủ khả năng đáp ứng được về cơ bản nhu cầu máy móc, công nghệ của đất nước, phục vụ đắc lực mục đích an ninh quốc phòng khi cần thiết. Trong một số ngành công nghiệp chủ chốt, đầu tư trực tiếp nước ngoài chiếm một tỉ lệ không thể chi phối.

- Để thực hiện vai trò của ngành thương mại trong xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT, **thương mại Việt Nam** cần phát triển theo hướng hiện đại nhưng mang bản sắc và truyền thống văn hóa dân tộc, dựa trên cơ sở hạ tầng tiên tiến, phương thức kinh doanh hiện đại theo cơ chế thị trường. Ngành thương mại cần được tổ chức và phát triển theo chiến lược, qui hoạch thống nhất của Nhà nước và được điều tiết bằng các chính sách, công cụ, biện pháp phù hợp với các cam kết quốc tế, qui định của WTO, phù hợp với xu hướng tự do hóa thương mại. Nó phải có tiềm năng và chất lượng tăng trưởng ngày càng cao, cơ cấu hợp lý, tham gia ngày càng sâu rộng vào mạng lưới phân phối toàn cầu, các chuỗi giá trị toàn cầu; đồng thời, có khả năng thích ứng cao với những biến động của thị trường thế giới và ít bị tổn thương trước các biến động đó. Trong bất cứ tình huống nào nó cũng có thể duy trì được hoạt động lưu thông hàng hóa thông suốt, phục vụ kịp thời các nhu cầu phát triển của sản xuất, đời sống dân sinh và an ninh quốc phòng; góp phần bình ổn thị trường, ổn định kinh tế vĩ mô.

- Để tăng cường năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế trong quá trình hội nhập KTQT thì đòi hỏi sự phát triển của ngành công thương phải đáp ứng những yêu cầu chủ yếu sau:

Một là, giữ vững quyền tự quyết dân tộc trong việc lựa chọn mô hình, chiến lược và qui hoạch phát triển của ngành công thương, nhưng luật pháp, chính sách và các công cụ quản lý hoạt động của ngành phải phải phù hợp với các cam kết quốc tế, qui định của WTO.

Hai là, tạo dựng được nền tảng và là trụ cột để nâng cao tiềm lực độc lập tự chủ của nền kinh tế; có khả năng thích ứng cao với các biến cố từ bên ngoài và đảm bảo độ an toàn cần thiết cho nền kinh tế trước các biến cố đó.

Ba là, giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế trong ngành.

Bốn là, xác lập được vai trò nòng cốt, dẫn dắt của kinh tế Nhà nước đối với sự phát triển công nghiệp và thương mại trong điều kiện hội nhập KTQT.

Năm là, phát huy được vai trò vừa là động lực phát triển chính của nền kinh tế vừa là tác nhân chính của quá trình hội nhập có hiệu quả nền kinh tế nước ta với kinh tế khu vực và toàn cầu; đi đầu trong việc tham gia vào các mạng sản xuất, các chuỗi giá trị toàn cầu

1.4 Kinh nghiệm của một số nước trên thế giới về xây dựng ngành công thương đóng vai trò nền tảng, trụ cột và là động lực chính của nền kinh tế độc lập tự chủ và bài học cho Việt Nam

1.4.1 Kinh nghiệm của Hàn Quốc phát triển công nghiệp làm nền tảng và trụ cột chính của nền kinh tế độc lập tự chủ

Từ thập kỷ 60 của thế kỷ trước, nền kinh tế Hàn Quốc đã bước vào giai đoạn "cất cánh", phát triển nhanh trong 5 thập kỷ qua. Các nhà lãnh đạo Chính phủ Hàn Quốc qua nhiều thế hệ đã kiên định lập trường chính trị là giữ vững độc lập tự chủ trong việc lựa chọn con đường và mô hình phát triển kinh tế, độc lập tự chủ trong việc quyết định các chiến lược và kế hoạch phát triển kinh tế. Từ đầu thập kỷ 60 (năm 1962), nhà lãnh đạo Par Cheong Hee đã nêu ra tư tưởng chiến lược của Chính phủ Hàn Quốc: "xuất khẩu là thước đo tổng hợp đánh giá sức mạnh của một nước", "là con đường sống của nền kinh tế độc lập tự chủ", thực hiện"chính sách hướng ngoại để xây dựng đất nước". Từ đó đến nay, Hàn Quốc đã nhất quán thực hiện chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ bằng phương thức sử dụng tối đa kinh tế thị trường, công nghiệp hóa trên cơ sở sử dụng tổng hợp nguồn nội lực và ngoại lực, thực hiện chiến lược hướng mạnh về xuất khẩu theo quan điểm phụ thuộc lẫn nhau, chú trọng mục tiêu tăng trưởng nhanh và chuyển dịch cơ cấu kinh tế sang các ngành có hiệu quả cao, không ngừng nâng cấp trình độ kỹ thuật và thực hiện các bước tái cấu trúc nền kinh tế để thích ứng nhanh với những biến đổi của kinh tế toàn cầu,

chủ động, tích cực hội nhập quốc tế, tham gia các mạng sản xuất, các chuỗi giá trị toàn cầu…

Từ góc độ vai trò của ngành công thương trong việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ, qua nghiên cứu mô hình Hàn Quốc, rút ra một số bài học kinh nghiệm hữu ích cho Việt Nam như sau:

Một là, kiên trì chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ và quyết tâm chính trị mạnh mẽ để thay đổi khi cần thiết

Hai là, tạo lập cơ cấu kinh tế hợp lý phù hợp với trình độ phát triển trong từng thời kỳ

Ba là, lựa chọn và thực hiện thành công mô hình chiến lược công nghiệp hóa hướng về xuất khẩu, nhanh chóng nâng cao năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế

Bốn là, không ngừng nâng cấp trình độ phát triển và năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, của các ngành công nghiệp bằng việc lựa chọn và thực hiện thành công các chiến lược, kế hoạch phát triển trung hạn

Năm là, Hàn Quốc đã đề ra và thực hiện thành công "chiến lược thu hút kỹ thuật tuần hoàn" để nâng cao năng lực độc lập tự chủ về kỹ thuật.

Sáu là, nâng cao khả năng thích ứng của nền kinh tế với những biến đổi của tình hình trong nước và quốc tế thông qua điều chỉnh cơ cấu đầu tư và cơ cấu kinh tế, cơ cấu ngành sản xuất".

Bảy là, chủ động, tích cực hội nhập kinh tế quốc tế, phòng tránh rủi ro và những chấn động đột ngột từ bên ngoài

Tám là, chú trọng nuôi dưỡng các doanh nghiệp có sức cạnh tranh quốc tế nhưng không để các tập đoàn kinh tế lớn thao túng chính trị, chi phối các quyết sách của Chính phủ.

1.4.2 Kinh nghiệm của Trung Quốc về phát triển thương mại đóng vai trò làm động lực chính cho tăng trưởng và nâng cao năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế

Cũng giống như Việt Nam và các nước khác theo con đường XHCN, đã có một thời kỳ dài trước thập kỷ 80 của thế kỷ trước, Trung Quốc đã thực hiện chủ trương xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ bằng phương thức kế hoạch hóa tập trung, công nghiệp hóa đối lập với thị trường, xây dựng cơ cấu kinh tế toàn diện nhưng chú trọng công nghiệp nặng ngay từ đầu, cuối cùng đã lâm vào tình trạng khủng hoảng, trì trệ. Năm 1978, Trung Quốc bắt đầu cải cách và mở cửa. Trong 30 năm tiến hành công cuộc cải cách và mở cửa, tăng trưởng kinh tế của Trung Quốc đạt nhịp độ bình quân 9,5 – 10%/năm, xuất khẩu tăng trưởng bình quân khoảng 16,7%/năm, tỉ lệ kim ngạch xuất khẩu so với GDP đã tăng từ 4,7% trong năm 1978 lên 39,65% trong năm 2008. Từ sau năm 1994,

Trung Quốc đã chuyển từ nhập siêu sang xuất siêu vững chắc, giá trị xuất siêu tăng nhanh từ 5,4 tỉ USD trong năm 1994 lên 295,4 tỉ USD trong năm 2008 và 196,1 tỉ USD trong năm 2009, so với GDP bằng 6,5% và 4% trong thời gian tương ứng. Trong 15 năm qua, hai động lực tăng trưởng chính của nền kinh tế Trung Quốc là đầu tư của Nhà nước và xuất siêu, bên cạnh đó là tiêu dùng.

Từ góc độ xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ, nâng cao vai trò của thương mại đối với việc tăng cường năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế, từ mô hình Trung Quốc trong quan hệ so sánh với Việt Nam, có thể rút ra một số kinh nghiệm hữu ích cho Việt Nam học tập như sau:

Một là, quyết tâm chính trị ở các thời điểm bước ngoặt, tạo thế chủ động chiến lược

Trung Quốc sẽ không thể trỗi dậy được nếu thiếu sự quyết đoán chiến lược ở các thời điểm bước ngoặt và quyết tâm chính trị trong cải cách mở cửa để thúc đẩy xuất khẩu

Hai là, nâng tầm tư duy chiến lược kinh tế và kinh doanh toàn cầu trong hoạch định các chiến lược phát triển dài hạn

Ba là, kịp thời điều chỉnh chiến lược thị trường theo lộ trình phát triển phù hợp với năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, phù hợp với bối cảnh quốc tế

Bốn là, nỗ lực bước lên nấc thang công nghệ trong hội nhập quốc tế nhằm nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm và phát triển kinh tế tri thức

Chương 2

THỰC TRẠNG VAI TRÒ NGÀNH CÔNG THƯƠNG ĐỐI VỚI VIỆC XÂY DỰNG NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ TRONG ĐIỀU KIỆN HỘI NHẬP KINH TẾ QUỐC TẾ CỦA VIỆT NAM

2.1 Đánh giá khái quát kết quả thực hiện độc lập tự chủ trong hội nhập quốc tế của nền kinh tế Việt Nam

2.1.1 Những thành tựu chủ yếu

(1) Đã tạo được bước phát triển mới trong nhận thức và tư duy lý luận của Đảng ta, nhân dân ta về phương cách nâng cao vị thế và tiềm lực độc lập tự chủ của nền kinh tế nước ta trong thời đại toàn cầu hóa. Đó là: kết hợp biện chứng giữa phát triển kinh tế thị trường định hướng XHCN và đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa với chủ động, tích cực hội nhập quốc tế trong cùng một lộ trình phát triển hiện đại, dưới sự lãnh đạo thống nhất của Đảng cộng sản Việt Nam.

(2) Khu vực kinh tế Nhà nước tiếp tục được củng cố và phát triển đủ tiềm lực để bình ổn, dẫn dắt sự phát triển của nền kinh tế thị trường định hướng

XHCN, góp phần chính yếu vào việc tăng cường năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế. Trong cơ cấu GDP của toàn nền kinh tế, khu vực kinh tế Nhà nước vẫn chiếm tỉ trọng 36 – 39%. Các tập đoàn kinh tế và Tổng công ty Nhà nước (Nhà nước giữ cổ phần chi phối) đã từng bước đóng vai trò làm nòng cốt, làm đầu tàu dẫn dắt sự phát triển của một số ngành công nghiệp nền tảng, mũi nhọn và các lĩnh vực chủ chốt của nền kinh tế - xã hội. Một số tổng công ty thương mại cổ phần Nhà nước vẫn giữ vai trò chính yếu trong hoạt động xuất nhập khẩu các mặt hàng quan trọng.

(3) Khu vực kinh tế có FDI có vai trò ngày càng lớn trong nền kinh tế, nhưng Nhà nước ta vẫn giữ vững sự độc lập tự chủ trong hoạch định các chiến lược và qui hoạch phát triển, các chính sách kinh tế - xã hội. Đến năm 2008, khu vực FDI đã đóng góp gần 20% GDP của nền kinh tế, chiếm tỉ trọng trên 41% tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội, 45% giá trị SXCN, 57% tổng kim ngạch xuất khẩu và 31,5% tổng kim ngạch nhập khẩu của cả nước.

(4) Thành quả của đường lối xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ với hội nhập kinh tế quốc tế đã góp phần sớm đưa nước ta ra khỏi tình trạng kém phát triển, ngăn chặn đà suy giảm kinh tế và những tác động bất lợi của các cuộc khủng hoảng tài chính khu vực (1997-1998) và toàn cầu (2001-2002 và từ năm 2008 đến nay), từng bước nâng cao vị thế của Việt Nam trong nền kinh tế thế giới.

So sánh với thế giới và khu vực, tỉ lệ đóng góp của Việt Nam vào tổng GDP toàn cầu đã tăng từ 0,2% trong giai đoạn 1989 – 1995 lên 0,25% trong giai đoạn 1996 – 2000 và lên 0,31% trong giai đoạn 2001 – 2007; tỉ trọng của công nghiệp Việt Nam trong tổng giá trị gia tăng công nghiệp của khu vực các nước đang phát triển Châu Á – Thái Bình Dương cũng tăng từ 0,4% năm 1995 lên 0,5% năm 2000 và 0,7% năm 2005. Đến nay, hàng chế biến xuất khẩu của Việt Nam đã chiếm 0,27% thị phần toàn cầu, chỉ số này đối với hàng thô và sơ chế là 0,72%. Một số mặt hàng xuất khẩu chủ lực của ta đã chiếm thị phần đáng kể trên thị trường toàn cầu, như: điều nhân chiếm gần 50%, hồ tiêu chiếm 45%, gọa chiếm gần 20%, cà phê chiếm gần 20%, cao su chiếm 10%, chè chiếm 6%, thủy sản chiếm 4-5%, đồ gỗ chiếm trên 2%...

(5) Đã củng cố và phát triển các ngành nền tảng, chủ chốt để đảm bảo độ an toàn cần thiết cho nền kinh tế trong quá trình hội nhập, trước hết là đã giữ vững được an ninh lương thực, an toàn năng lượng và an toàn tài chính quốc gia. Ngành nông nghiệp được củng cố là một ngành chủ chốt, đóng góp trên 20% GDP, tăng trưởng liên tục, bình quân 3-4%/năm. Đảm bảo giữ vững an ninh lương thực, đồng thời xuất khẩu trên dưới 5 triệu tấn gạo mỗi năm. Ngành công nghiệp là nền tảng và là trụ cột chính của nền kinh tế, một số ngành đã bước đầu phát triển, sản lượng cơ bản đáp ứng được nhu cầu trong nước. Từ sau năm 2000, một số ngành công nghiệp nền tảng như năng lượng, luyện kim, hóa chất, khai thác, cơ khí, chế tạo và thiết bị điện… đã được chú trọng đầu tư phát triển; một số sản phẩm thiết yếu cho sản xuất và đời sống như: điện, thân,dầu thô, khí đốt, máy nông cụ…,

chúng ta đã tự cân đối cung – cầu trong nước… Trong bối cảnh tài chính đối nội và đối ngoại có những diễn biến phức tạp, nhưng chúng ta vẫn tăng cường được tiềm lực tài chính và đảm bảo độ an toàn cần thiết cho nền tài chính quốc gia.

(6) Đã xác lập được vị thế của ngành công thương là động lực tăng trưởng chính và là thành tố chính nâng cao chất lượng tăng trưởng kinh tế, đóng góp lớn nhất vào nâng cao tiềm lực độc lập tự chủ của toàn nền kinh tế trong quá trình HNQT

(7) Đã cơ bản xây dựng và hoàn thiện được thể chế kinh tế thị trường theo hướng hiện đại, phù hợp với các cam kết quốc tế, giải phóng các nguồn lực cho sự phát triển, tạo lập các yếu tố trụ cột và từng bước nâng cao năng lực cạnh tranh quốc gia, góp phần nâng cao tiềm năng độc lập tự chủ của đất nước trong HNQT

(8) Về cơ bản, chúng ta đã xác lập và vẫn kiểm soát được sự phát triển của nền kinh tế, bảo đảm cấn đối vĩ mô và độ an toàn cần thiết cho nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế.

(9) Trong quan hệ tài chính đối ngoại, đã xác lập và duy trì được trạng thái thặng dư cán cân thanh toán tổng thể.

Sau khi Việt Nam gia nhập WTO, trong năm 2007 – 2008, cán cân thanh toán của Việt Nam có biến dộng lớn, khác biệt lớn nhất so với những năm trước là sự gia tăng thâm hụt cán cân thương mại, thâm hụt cán cân vãng lai cả về số tuyệt đối và tỉ lệ so với GDP. NĂm 2007, cán cân vãng lai bị thâm hụt xấp xỉ 12,1 tỉ USD, bằng 11,8% GDP. Tuy nhiên, cũng trong thời gian này, cán cân vốn cũng có mức thặng dư tăng vọt so với năm 2006. Mức thặng dư cán cân vốn năm 2007 đạt 17,54 tỉ USD hay bằng 26,4% GDP, gấp 5,7 lần mức thặng dư của năm 2006; mức thặng dư của năm 2008 tuy có giảm mạnh so với năm 2007, đạt gần 13 tỉ USD (bằng 14% GDP) nhưng vẫn cao gấp 4,1 lần năm 2006.

Do cán cân vốn có mức thặng dư cao hơn mức thâm hụt cán cân vãng lai nên đã kéo cán cân thanh toán tổng thể đạt mức thặng dư khá lớn trong năm 2007, đạt trên 10,7 tỉ USD, bằng 15,2%GDP. Tuy nhiên, tình hình kinh tế năm 2008 và năm 2009 đã có những chuyển biến bất lợi cho cán cân thanh toán của Việt Nam (chủ yếu do tác động của cuộc khủng hoảng tài chính và suy thoái kinh tế toàn cầu). Mức thặng dư cán cân thanh toán tổng thể năm 2008 chỉ còn 1,5 tỉ USD (bằng 1,7% GDP) và ước cả năm 2009 mức thặng dư cán cân thanh toán còn thấp hơn cả năm 2008 (khoảng 1,3 tỉ USD và bằng 1,27% GDP). Tình hình đó cho thấy, Việt Nam vẫn có thặng dư cán cân thanh toán tổng thể nhưng mức độ bền vững trong tài trợ cho thâm hụt cán cân thương mại đã trở nên mong manh.

2.1.2 Một số hạn chế, thách thức

(1) Quan điểm và nhận thức về nền kinh tế độc lập tự chủ trong HNQT còn có sự khác nhau và chưa rõ, chưa thống nhất. Trong tư tưởng còn có một bộ phận cán bộ, đảng viên và nhân dân chưa thật tin tưởng về khả năng giữ vững độc lập tự chủ trong HNQT của Việt Nam. Nhận thức về vấn đề an ninh tiền tệ, an

ninh tài chính trong HNQT còn chưa được coi trọng đúng mức, dẫn đến chính sách và các biện pháp điều hành còn lúng túng.

(2) Những tồn tại và thách thức phát triển trong dài hạn chậm được khắc phục, một số vấn đề đặt ra gay gắt hơn trong quá trình HNQT. Đó là, chất lượng tăng trưởng còn thấp, hạ tầng công nghiệp và thương mại chưa dáp ứng yêu cầu đẩy mạnh công nghiệp hoá, hiện đại hóa và chủ động hội nhập quốc tế.

(3) Mô hình tăng trưởng kinh tế đã bộc lộ một số bất cập nhưng chậm được điều chỉnh. Tăng trưởng nhanh nhưng thiếu tính bền vững, cơ cấu kinh tế chuyển dịch chậm, thiếu sự gắn kết giữa các ngành và các vùng.

(4) Năng lực và hiệu quả của Nhà nước tuy đã được nâng lên nhưng chưa đáp ứng kịp yêu cầu quản lý, điều tiết nền kinh tế - xã hội trong bối cảnh có nhiều biến động của tình hình trong nước và quốc tế khi nước ta HNQT ngày càng sâu rộng.

(5) Mức độ phụ thuộc vào các nguồn lực và thị trường nước ngoài của nền kinh tế ngày càng cao, tiếp tục đặt ra một số thách thức không nhỏ đối với kinh tế vĩ mô cả trong ngắn và trung hạn.

2.1.3 Một số bài học kinh nghiệm

(1) Phải kiên định mục tiêu độc lập tự chủ và XHCN trong quá trình HNQT. Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, ổn định kinh tế vĩ mô; bảo đảm an ninh quốc gia, an toàn sức khoẻ cộng đồng và công bằng xã hội; nâng cao đời sống nhân dân, thu hẹp khoảng cách giàu – nghèo và trình độ phát triển giữa các vùng… vừa là điều kiện vừa là mục tiêu của việc giải quyết mối quan hệ giữa độc lập tự chủ và HNQT.

(2) Tăng cường năng lực nhận thức, sự nhạy bén và tầm nhìn xa của Đảng, nâng cao hiệu năng của Nhà nước, phát huy tối đa nội lực và sức mạnh tổng hợp của đất nước, mở rộng hợp tác quốc tế… là nhân tố có tính quyết định cho sự đảm bảo giữ vững độc lập tự chủ trong HNQT.

(3) Không ngừng củng cố các yếu tố nền tảng, chủ chốt cho sự hình thành cấu trúc phát triển an toàn, bền vững của nền kinh tế - xã hội phải đi đôi với việc chủ động HNKTQT của nền kinh tế để đảm bảo lợi ích quốc gia, lấy lợi ích quốc gia làm mục tiêu cao nhất trong quá trình HNQT

(4) Không ngừng tăng cường sức mạnh tổng hợp của đất nước, chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của quốc gia để đảm bảo khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế, bảo đảm cho HNQT đạt hiệu quả ngày càng cao

(5) Nâng cao khả năng thích ứng của đất nước với những biến động của tình hình quốc tế, và phải đối phó có hiệu quả để giảm thiểu những tổn thương cho lợi ích quốc gia trươc những biến động đó.

2.2 Đánh giá vai trò của công nghiệp Việt Nam đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT

Trong 25 năm thực hiện sự nghiệp Đổi mới, xây dựng nền kinh tế thị trường định hướng XHCN, chủ động hội nhập kinh tế quốc tế, thực hiện hai chiến lược phát triển kinh tế - xã hội (1991- 2000 và 2001 – 2010)… Công nghiệp Việt Nam đã được tổ chức phát triển theo mô hình chiến lược công nghiệp hóa tổng quát: Giữ vững độc lập tự chủ đi đôi với mở rộng hợp tác quốc tế; đa phương hóa; đa dạng hóa quan hệ với nước ngoài; xây dựng nền kinh tế mở, hướng mạnh về xuất khẩu đồng thời thay thế nhập khẩu bằng những sản phẩm trong nước sản xuất có hiệu quả[1].

Thực hiện chiến lược tổng quát nêu trên, ngành công nghiệp đã đạt được những thành tựu to lớn, đóng góp quan trọng trong việc tạo lập năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế, nhưng cũng có những hạn chế và thách thức không nhỏ:

(1) Công nghiệp Việt Nam đã được tổ chức phát triển tự chủ theo các chiến lược phát triển tổng thể và qui hoạch phát triển các ngành công nghiệp trong từng thời kỳ được Nhà nước phê duyệt nhưng chất lượng của các chiến lược còn thấp, hiệu lực của các qui hoạch chưa cao.

(2) Luật pháp, chính sách và cơ chế quản lý công nghiệp đã được Nhà nước chủ động điều chỉnh, cơ bản phù hợp với các luật lệ, cam kết quốc tế, qui định của WTO, phù hợp với lộ trình hội nhập KTQT

(3) Trên tổng thể, công nghiệp Việt Nam đang phát triển theo chiều rộng, tăng trưởng dựa vào khai thác tài nguyên và khai thác lao động là chủ yếu, chưa chuyển mạnh lên giai đoạn khai thác kỹ thuật để phát triển theo chiều sâu, tăng năng suất lao động, tăng sức cạnh tranh của các sản phẩm nên nội năng tự chủ phát triển và vị thế chậm được cải thiện.

(4) Tăng trưởng công nghiệp nhanh nhưng chưa thật vững chắc, hiệu quả thấp, qui mô nhỏ, giá trị gia tăng thấp, chất lượng tăng trưởng và sức cạnh tranh của toàn ngành chậm được cải thiện, chưa phản ứng được một cách có hiệu quả trước những biến động và thách thức ngày càng tăng từ bên ngoài

(5) Đã đảm bảo được an ninh năng lượng quốc gia, nhưng phát triển công nghiệp Việt Nam còn lệ thuộc rất lớn vào nguồn lực bên ngoài

(6) Một số ngành công nghiệp nền tảng đã hình thành và phát triển bước đầu, sản lượng đã cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu trong nước, góp phần xây dựng tiềm năng độc lập tự chủ của nền kinh tế, nhưng công nghệ sản xuất chỉ ở mức trung bình, lệ thuộc nhiều vào kỹ thuật của nước ngoài, năng suất và sức cạnh tranh của sản phẩm thấp

(7) Đã xây dựng được một số ngành sản phẩm có lợi thế cạnh tranh về giá nhân công rẻ, phát triển theo định hướng xuất khẩu, có doanh thu xuất khẩu lớn, nhưng giá trị gia tăng thấp, hoạt động gia công lắp ráp là chủ yếu, còn phụ thuộc

[1] Nghị quyết TƯ 7 khóa VII năm 1994

nặng nề vào nguồn lực của nước ngoài và chậm thích ứng với các biến động của thị trường thế giới nên có mức độ tổn thương khá lớn khi có sự biến động của tình hình quốc tế

(8) Bảo hộ sản xuất công nghiệp trong nước đã tác động tích cực đến sự hình thành, phát triển một số ngành sản phẩm công nghiệp định hướng thay thế nhập khẩu, một số ngành sản phẩm đã đáp ứng được cơ bản nhu cầu thị trường trong nước, nhưng bảo hộ chưa được chọn lọc kỹ lưỡng, chưa hướng mạnh vào tăng năng lực cạnh tranh để làm thay đổi căn bản lợi thế so sánh của quốc gia

(9) Công nghiệp Việt Nam chưa có tiềm lực khoa học công nghệ đủ mạnh để sáng tạo và làm chủ các công nghệ cần thiết phục vụ cho sự phát triển của ngành; phần lớn kỹ thuật và công nghệ sản xuất được chuyển giao và nhập khẩu của nước ngoài, tốc độ đổi mới công nghệ chậm và chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển… đang là thách thức lớn đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT

(10) Doanh nghiệp công nghiệp phát triển nhanh về số lượng nhưng chưa mạnh, sức cạnh tranh yếu, hiệu quả thấp, đang đứng trước yêu cầu phải cơ cấu lại

Công nghiệp Việt Nam đang trong bước chuyển từ giai đoạn phát triển nhanh số lượng doanh nghiệp lên giai đoạn hình thành một số tập đoàn kinh tế Nhà nước để đóng vai trò nòng cốt và làm "đầu tàu" dẫn dắt sự phát triển của một số ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn của đất nước, tăng cường năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế và có khả năng cạnh tranh được với các tập đoàn kinh tế của nước ngoài trong điều kiện hội nhập, cạnh tranh toàn cầu ngày càng trở nên khốc liệt

2.3 Đánh giá thực trạng vai trò của thương mại Việt Nam đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT

(1) Độ mở của nền kinh tế ngày càng lớn, mức độ phụ thuộc vào thị trường thế giới ngày càng cao, nhưng thương mại Việt Nam có khả năng thích ứng khá nhanh và ít bị tổn thương trước các biến động cục bộ của thị trường thế giới, đóng góp quan trọng vào tăng trưởng kinh tế, củng cố năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế

(2) Cơ cấu hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam đã có sự chuyển dịch tích cực, góp phần tăng tiềm năng độc lập tự chủ của nền kinh tế

Đối với xuất khẩu, từ năm 2001 đến năm 2010, tỉ trọng các nhóm sản phẩm thô và sơ chế xuất khẩu trong tổng KNXK hàng hóa đã giảm từ 53,3% xuống còn 45%, nhóm hàng chế biến hoặc tinh chế đã tăng từ 46,7% lên 55% trong thời gian tương ứng; đã xây dựng được trên 10 mặt hàng xuất khẩu chủ lực đạt KNXK trên 1 tỉ USD/năm.

(3) Cán cân thương mại cơ bản phù hợp với qui mô và trình độ phát triển của nền kinh tế, nhập siêu tăng cao tuy tiềm ẩn những bất ổn cho kinh tế vĩ mô,

nhưng về cơ bản đó là dụng thái nhập siêu tích cực cho tăng trưởng kinh tế, hướng vào xây dựng tiềm năng độc lập tự chủ của nền kinh tế

(4) Đã xây dựng được một số doanh nghiệp XNK đầu mối có kim ngạch khá lớn, chủ động được về nguồn hàng và thị trường, nhưng phát triển XNK của Việt Nam đang có xu hướng phụ thuộc ngày càng nhiều vào các doanh nghiệp FDI, chưa xây dựng được các kênh phân phối trực tiếp hàng hóa Việt Nam ở các thị trường chính nên hạn chế khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế

(5) Hoạt động thương mại trong nước và thị trường bán lẻ phát triển nhanh theo cơ chế thị trường có sự điều tiết của Nhà nước, nhưng vẫn thiếu tính bền vững, ẩn chứa nhiều dấu hiệu bất ổn khi mở cửa thị trường trong nước theo lộ trình đã cam kết quốc tế

(6) Hệ thống phân phối hàng hóa trên thị trường trong nước đã được Nhà nước qui hoạch phát triển, bước đầu hình thành theo xu hướng hiện đại, kết nối giữa hệ thống trong nước với các kênh nhập và xuất khẩu hàng hóa, nhưng kết cấu hạ tầng thương mại chưa đáp ứng kịp nhu cầu phát triển.

(7) Lực lượng thương nhân tăng nhanh về số lượng và biến đổi mạnh về cơ cấu trong quá trình hội nhập, nhưng thiếu những doanh nghiệp lớn, thiếu tính chuyên nghiệp, quá trình tích tụ và tập trung nguồn lực của doanh nghiệp diễn ra chậm

(8) Hệ thống logistics chậm được xây dựng, kết nối với mạng lưới logistics khu vực và toàn cầu, nên hạn chế sự độc lập tự chủ trong hoạt động xuất nhập khẩu, chưa tận dụng tốt được lợi thế địa – kinh tế để phát triển thương mại nhanh hơn.

2.4 Đánh giá chung thực trạng vai trò của ngành Công Thương trong việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT

2.4.1 Vai trò chủ yếu của ngành Công Thương trong việc xây dựng nền kinh tế để độc lập tự chủ thời gian qua

(1) Ngành Công Thương là động lực tăng trưởng và có vai trò chính trong việc nâng cao chất lượng tăng trưởng chung của nền kinh tế, đóng góp lớn nhất vào nâng cao tiềm lực độc lập tự chủ của nền kinh tế.

Trong thời kỳ 1996 – 2009, tốc độ tăng trưởng GTSXCN (giá so sánh năm 1994) đạt bình quân 15%/năm, chỉ số giá trị gia tăng công nghiệp (MVA) thực tế tăng bình quân 11,4%/năm, tăng trưởng XK hàng hoá bình quân 18%/năm, tăng trưởng giá trị gia tăng của thương mại trong nước bình quân 13,7%/năm ... đã góp phần kéo tốc độ tăng trưởng GDP của toàn nền kinh tế từ 6,9%/năm trong giai đoạn 1996 – 2000 lên 7,2%/năm trong giai đoạn 2001 – 2009. Đến nay, trong cơ cấu GDP của toàn nền kinh tế, ngành Công Thương đóng góp trên 52%; trong đó, riêng công nghiệp đóng góp 34 – 35%, thương mại trong nước đóng góp 16 – 17%.

Trong các động năng tăng trưởng của nền kinh tế, yếu tố năng suất lao động có vai trò quyết định đến nâng cao chất lượng tăng trưởng. Giai đoạn 2000 – 2006, chỉ số tăng năng suất lao động (TFP) toàn ngành công nghiệp đạt bình quân 4,15%/năm, đã góp phần kéo chỉ số TFP của toàn nền kinh tế từ 0,8% trong năm 2000 lên 2,7% năm 2006. Hiệu quả đầu tư của ngành công nghiệp cao hơn hiệu quả đầu tư chung của toàn nền kinh tế. Trong thời kỳ 2000 – 2007, đầu tư toàn ngành công nghiệp chiếm 46% tổng vốn đầu tư toàn xã hội, hệ số ICOR bình quân là 3,2 (riêng công nghiệp khai thác là 0,52, công nghiệp chế biến là 1,7) đã góp phần kéo chỉ số ICOR toàn nền kinh tế trong cùng giai đoạn xuống 3,4.

(2) Ngành Công Thương là nền tảng và là trụ cột chính của nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT

Trong thời gian qua, một số ngành công nghiệp nền tảng đã bước đầu phát triển, sản lượng đã cơ bản đáp ứng đủ nhu cầu trong nước. Thời kỳ 1985 – 2008, sản lượng điện tăng bình quân 12,5%/năm, đến nay đã đáp ứng 95% nhu cầu trong nước. Một số sản phẩm thiết yếu cho sản xuất và đời sống chúng ta đã cơ bản cân đối được cung – cầu trong nước như : điện, than, dầu thô, khí đốt, phân bón, xi măng, động cơ diezen, máy nông cụ, máy biến thế, giày dép, giấy, lốp ô tô, que hàn, ti vi, máy bơm nông nghiệp.

Công nghiệp Việt Nam đã xây dựng được một số ngành sản phẩm có lợi thế cạnh tranh về giá nhân công rẻ, phát triển theo định hướng xuất khẩu, có doanh thu XK lớn như dệt may, giày dép, điện và điện tử, đồ gỗ, sản phẩm nhựa... nhóm ngành sản phẩm này đã chiếm 40 - 43% GTTSLCN. Trong cơ cấu hàng hoá XK, sản phẩm công nghiệp đã chiếm gần 80% và đang có xu hướng tăng lên.

(3) Ngành Công Thương vừa là "đầu tầu" vừa là tác nhân chính của quá trình mở cửa, hội nhập KTQT

Trong thời kỳ 1996 – 2008, tỷ lệ tổng KNXNK/GDP đã tăng gấp trên 2 lần, từ 70% lên 150%. Đến năm 2008, kim ngạch XK hàng hoá đã bằng 68% GDP. Xuất khẩu hàng hoá và đầu tư trực tiếp nước ngoài (FDI) được coi là những đầu tầu tăng trưởng kinh tế. Trong cơ cấu FDI vào Việt Nam, ngành Công Thương chiếm 75% tổng số dự án và gần 70% số vốn đăng ký. Trong cơ cấu GTSXCN, tỷ trọng của khu vực FDI đã tăng từ 41,3% năm 2000 lên 45% năm 2008. Trong cơ cấu chủ thể xuất nhập khẩu thời kỳ 2001 – 2008, tỷ trọng của khu vực FDI trong xuất khẩu cũng đã tăng từ 45% lên 57%, trong nhập khẩu tăng từ 30,7% lên 31,5%. Đến nay, hàng Việt Nam đã xuất khẩu sang trên 220 thị trường trên khắp các châu lục và đã xây dựng được 12 mặt hàng có KNXK đạt trên 1 tỷ USD/năm. Trong số gần 12 nghìn điều ước quốc tế Việt Nam đã tham gia, ký kết, ngành Công Thương đã tích cực tham gia đàm phán ký kết 88 hiệp định thương mại song phương, 54 hiệp định tránh đánh thuế hai lần, 61 hiệp định khuyến khích và bảo hộ đầu tư, các hiệp định thương mại tự do khu vực (AFTA, ACFTA, AKFTA, AIFTA, AJFTA, AANZFTA ...). Sau khi gia nhập WTO, ngành Công Thương đã

tích cực tham gia các chương trình thực hiện cam kết với WTO và các cam kết quốc tế khác; hiện đang tích cực tham gia đàm phán các hiệp định thương mại tự do (TPP, Việt Nam – EU, Việt Nam – Liên minh Hải quan Nga – Belarut – Kazakhstan, Việt Nam – Chilê...).

(4) Kinh tế Nhà nước trong ngành Công Thương đã từng bước đóng vai trò nòng cốt, dẫn dắt sự phát triển của ngành, của các thành phần kinh tế khác trong ngành, góp phần tăng cường năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế

Một số tập đoàn kinh tế (PV, TKV, EVN, Vinatex) và Tổng công ty Nhà nước giữ cổ phần chi phối đã từng bước đóng vai trò nòng cốt, làm "đầu tầu' dẫn dắt sự phát triển của một số ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn của đất nước. Một số Tổng công ty thương mại cổ phần Nhà nước vẫn giữ vai trò chủ yếu trong hoạt động XNK các mặt hàng quan trọng, thiết yếu. ở những ngành hàng thiết yếu đối với sản xuất và đời sống (xăng dầu, lương thực, thực phẩm, thuốc chữa bệnh, vật tư nông nghiệp, điện, nước ...) đã hình thành được các nhà phân phối lớn, có thương hiệu Việt mạnh, có mạng lưới kinh doanh rộng, có khả năng điều hành kênh phân phối chung, bước đầu đóng vai trò định hướng cho sản xuất và tiêu dùng của xã hội về ngành hàng đó, hạn chế được những tác động bất lợi của tình hình thị trường thế giới, góp phần ổn định thị trường trong nước theo từng ngành hàng.

2.4.2 Những hạn chế và thách thức chủ yếu đối với ngành Công Thương trong việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ

(1) Nền công thương qui mô nhỏ, giá trị gia tăng thấp, chất lượng tăng trưởng công thương có xu hướng giảm, chậm thích ứng với những biến động của thị trường thế giới

Đến năm 2005, tỷ trọng của Việt Nam trong trong MVA của các nước đang phát triển khu vực châu á - Thái Bình Dương mới chiếm 0,7%, chỉ số MVA/đầu người của Việt Nam chỉ bằng 24,5% mức trung bình của khu vực. Đến năm 2007, hàng chế biến xuất khẩu của Việt Nam chỉ chiếm 0,27% thị phần thế giới, hàng thô và sơ chế cũng chỉ chiếm thị phần 0,72%. Trong các động năng tăng trưởng công thương, yếu tố TFP chỉ chiếm khoảng 30%, yếu tố vốn và lao động vẫn còn chiếm khoảng 70%. Chỉ số MVA/GO có xu hướng giảm từ 38,4% năm 2000 xuống 26,4% năm 2007, 24,8% năm 2008 và 21% năm 2009. Chỉ số VA/Doanh thu của thương mại trong nước trong cùng thời kỳ không có xu hướng tăng mà chỉ dao động ở mức 24 – 29%. Nhóm ngành công nghiệp có lợi thế cạnh tranh XK tuy chiếm 43% GTTSLCN nhưng chỉ chiếm 30% MVA toàn ngành công nghiệp năm 2000, giảm xuống 23% năm 2007 và khoảng 20% năm 2009, hoạt động gia công lắp ráp là chủ yếu, còn phụ thuộc nặng nề vào nguồn lực của nước ngoài và chậm thích ứng với những biến động của thị trường thế giới.

(2) Phụ thuộc nặng nề vào nước ngoài về máy móc, thiết bị, công nghệ và đang có bước thụt lùi về công nghệ

Công nghệ trong nước chỉ đáp ứng được 10% nhu cầu phát triển còn 90% phải nhập khẩu. Tỷ trọng kim ngạch NK nhóm máy móc thiết bị và công nghệ trong tổng KNNK hàng hoá có xu hướng giảm mạnh từ 30,5% năm 2000 xuống 14,7% năm 2006 và 16,9% năm 2008. Trong cấu trúc nhập khẩu, công nghệ cao và trung – cao chỉ chiếm 37%, công nghệ thấp và trung – thấp chiếm 63%; trong cấu trúc XK, các chỉ số tương ứng là 11,3% và 88,7% (2005). Đồng thời, trong giai đoạn 2000 – 2005, chúng ta đã có bước thụt lùi về công nghệ: giảm NK công nghệ trung – cao (-6,5%) để NK công nghệ trung – thấp (+ 7,4%). Đầu tư cho R & D chỉ ở mức 0,2 – 0,3% doanh thu , tốc độ đổi mới máy móc thiết bị và công nghệ toàn ngành công nghiệp chỉ đạt dưới 10%/năm.

(3) Tiêu dùng của nước ngoài tăng cao bởi nhập siêu tăng cao, thâm hụt cán cân vãng lai ngày càng lớn, hiệu quả đầu tư thấp, mức tích lũy thấp... đang tiềm ẩn những nguy cơ bất ổn cho kinh tế vĩ mô

Trong thời kỳ 2000 – 2008, mức nhập siêu đã bằng 13,5% GDP và bằng 20% tổng kim ngạch XK của cả giai đoạn; thâm hụt cán cân vãng lai năm 2008 bằng 11,8% GDP. Hệ số ICOR có xu hướng tăng mạnh từ năm 2007.

(4) Thị trường trong nước còn những bất ổn, với những cơn sốt giả tạo, tình trạng gian lận thương mại và mất an toàn vệ sinh thực phẩm chậm được cải thiện, văn minh thương nghiệp chậm được nâng lên; hệ thống phân phối bán lẻ hiện đại trên các đô thị lớn đang có nguy cơ bị các nhà phân phối nước ngoài chi phối.

Chương 3

PHƯƠNG HƯỚNG, GIẢI PHÁP TIẾP TỤC PHÁT HUY VAI TRÒ CỦA NGHÀNH CÔNG THƯƠNG TRONG VIỆC XÂY DỰNG, CỦNG CỐ NỀN KINH TẾ ĐỘC LẬP TỰ CHỦ THỜI KỲ ĐẾN NĂM 2020

3.1 Quan điểm và định hướng chiến lược phát triển để giữ vững độc lập tự chủ trong hội nhập quốc tế của nền kinh tế việt nam thời kỳ tới

3.1.1 Quan điểm phát triển để giữ vững độc lập tự chủ trong HNQT của nền kinh tế Việt Nam thời kỳ tới

(*1) Giữ vững sự an toàn của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế*

Thực hiện quan điểm này đòi hỏi chúng ta phải tiếp tục hoàn thiện thể chế kinh tế, *phải kiên định mục tiêu độc lập tự chủ và XHCN trong quá trình HNQT; giữ vững an ninh lương thực, an toàn năng lượng và an toàn tài chính của quốc gia*; đầu tư trực tiếp nước ngoài vào một số ngành quan trọng chiếm một tỉ lệ không thể chi phối nền kinh tế. *Nâng cao hiệu năng và vai trò chủ động chiến lược của Nhà nước trong xây dựng và phát triển các yếu tố nền tảng, chủ chốt cho sự hình thành cấu trúc phát triển an toàn, bền vững của nền kinh tế - xã hội*

trong bối cảnh hội nhập quốc tế. Phải giữ vững quyền độc lập tự chủ trong việc xây dựng, lựa chọn và quyết định các chiến lược và quy hoạch phát triển kinh tế. Đối với những ngành, lĩnh vực và khu vực lãnh thổ quan trọng, có liên quan đến an ninh năng lượng, ạn ninh lương thực, an toàn cho cộng đồng và môi trường…nhà nước cần giữ quyền quyết định trong việc cho phép hạn chế các tổ chức và doanh nghiệp được thăm dò, đầu tư , khai thác và phân phối.

(2) Nâng cao thực lực, sức cạnh tranh và khả năng thích ứng của nền kinh tế trước những biến động của tình hình quốc tế, và phải đối phó có hiệu quả để giảm thiểu những tổn thương cho lợi ích quốc gia trước những biến động đó.

Việc nâng cao thực lực, sức cạnh tranh và khả năng thích ứng của nền kinh tế trước những biến động của tình hình quốc tế phải là nhiệm vụ trung tâm của quá trình xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ trong HNQT. Nó có ý nghĩa quyết định nhất đối với việc giải quyết vấn đề giữ vững độc lập tự chủ trong HNQT của Việt Nam. Thực hiện quan điểm này đòi hỏi chúng ta phải chú trọng nuôi dưỡng và phát triển các lợi thế so sánh, lợi thế cạnh tranh của quốc gia để chủ động tham gia có hiệu quả vào các mạng sản xuất và các chuỗi giá trị toàn cầu, tạo thế chủ động vượt lên khi có cơ hội phát triển. Mặt khác, cần ưu tiên hàng đầu cho các nỗ lực bước lên các nấc thang kỹ thuật công nghệ để tăng năng suất lao động, tạo động năng chính nâng cao sức cạnh tranh, chất lượng tăng trưởng và phát triển kinh tế bền vững. Cần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế từ các ngành kém lợi thế và kém hiệu quả sang các ngành có lợi thế và hiệu quả co hơn; nâng cao hiệu quả đầu tư; xây dựng kết cấu hạ tầng hiện đại, đồng bộ. Chuyển dịch cơ cấu kinh tế và có cơ cấu đầu tư dựa trên cơ sở phát huy mọi nguồn lực để phát triển nhanh và có hiệu quả những sản phẩm, ngành, lĩnh vực mà nước ta có lợi thế so sánh và lợi thế cạnh tranh, có khả năng thích ứng nhanh với những biến động của tình hình thị trường quốc tế, đáp ứng nhu cầu có khả năng thanh toán và đẩy nhanh xuất khẩu, không ngừng nâng cao sức cạnh tranh của sản phẩm, doanh nghiệp và nền kinh tế.

(3) Hình thành và phát triển một số tập đoàn kinh tế mạnh kinh doanh có hiệu quả, có tầm cỡ khu vực, một số ngành sản phẩm chiến lược của nền kinh tế và một số đối tác kinh tế chiến lược, đóng vai trò nòng cốt trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, mở rộng và nâng cao vị thế quốc tế của Việt Nam trong quá trình HNQT.

Để tạo lập năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế trong điều kiện HNQT, *cần xây dựng được một số tập đoàn kinh tế mạnh*. Để nâng cao vị thế của nền kinh tế trong cạnh tranh toàn cầu, chúng ta cũng *cần có một số ngành sản phẩm chiến lược* của nền kinh tế chiếm thị phần đáng kể và có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến cạnh tranh toàn cầu về sản phẩm đó.

3.1.2 Định hướng chiến lược phát triển để giữ vững độc lập tự chủ trong HNQT của nền kinh tế Việt Nam thời kỳ tới

(1) Phát triển nhanh nền kinh tế thực để tạo nền tảng vững chắc và tạo dựng cấu trúc phát triển an toàn, bền vững của nền kinh tế, nâng cao khả năng thích ứng và giảm thiểu được những tổn thương cho nền kinh tế trước những biến động mạnh của tình hình quốc tế trong điều kiện HNQT ngày càng sâu rộng.

(2) Phát triển nền kinh tế tượng trưng theo chiến lược tổng thể, lộ trình hợp lý, đảm bảo mối tương quan với qui mô và trình độ của nền kinh tế thực. Một số dịch vụ có giá trị gia tăng cao, có độ nhạy cảm cao, như: tài chính, ngân hàng, bảo hiểm, chứng khoán, dịch vụ hỗ trợ kinh doanh… cần được kiểm soát chặt chẽ "độ mở" của thị trường các dịch vụ này, để đảm bảo độ an toàn cần thiết cho nền tài chính quốc gia.

(3) Phát triển nhanh giáo dục đào tạo, khoa học công nghệ, nâng cao chất lượng nguồn nhân lực, hàm lượng kỹ thuật công nghệ của sản phẩm để tạo nền tảng cho phát triển kinh tế tri thức, chuyển đổi mô hình tăng trưởng từ dựa vào các yếu tố sản xuất là chính sang dựa trên cơ sở yếu tố hiệu quả và sáng tạo là chính.

(4) Đẩy nhanh quá trình xây dựng và phát triển kinh tế Việt Nam để đến năm 2020 cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại. Ưu tiên phát triển các ngành có lợi thế cạnh tranh, có giá trị gia tăng cao và ít gây ô nhiễm môi trường, chú trọng phát triển các ngành dịch vụ.

(5) Phát triển nhanh kết cấu hạ tầng, nhất là hạ tầng giao thông gắn với chiến lược phát triển các dịch vụ logistics, các dịch vụ mà ta có lợi thế như hàng hải, hàng không, viễn thông, du lịch,…, gắn với sự hình thành một số trung tâm dịch vụ tầm cỡ khu vực.

(6) Phát triển các vùng kinh tế trọng điểm, các cực tăng trưởng, các hành lang và vành đai kinh tế phải tạo ra các liên kết và hiệu ứng để phát triển hài hòa, bền vững các vùng đô thị, rút ngắn khoảng cách về trình độ phát triển giữa các vùng trên địa bàn cả nước, rút ngắn khoảng cách chênh lệch giàu – nghèo giữa thành thị và nông thôn, giữa các vùng nông thôn đồng bằng và miền núi trong cả nước.

(7) Phát triển kinh tế dựa trên cơ sở phát triển văn hóa – xã hội, làm động lực thúc đẩy phát triển văn hóa xã hội để hướng tới một xã hội hài hòa, văn minh, bảo đảm an sinh xã hội, an toàn sức khỏe cộng đồng.

(8) Phát triển kinh tế – xã hội hướng tới các chuẩn mực giá trị mới của sự phát triển: tiết kiệm năng lượng, tiết kiệm tài nguyên, bảo vệ môi trường sinh thái, bảo vệ đạo đức cộng đồng, bảo vệ các di sản văn hóa vật thể và phi vật thể, tự do cá nhân, công khai, minh bạch, văn minh tiêu dùng, khích lệ các nỗ lực sáng tạo, thương hiệu mạnh, trọng dụng người tài…

(9) Xây dựng một số chương trình/dự án mang tầm vóc khu vực (có chuyên gia kinh tế gọi là dự án mang tầm vóc "Điện Biên Phủ") để khẳng định được sức mạnh tổng lực của dân tộc Việt Nam, tạo động lực mạnh mẽ cho công cuộc phát triển. Chẳng hạn như: xây dựng khu kinh tế - chính trị đặc biệt ở đảo Phú Quốc, vừa tạo động lực cho sự phát triển dịch vụ, vừa là phòng thí nghiệm cho sự nghiệp cải cách.

(10) Khơi dậy và phát huy thế mạnh cốt lõi và tiết chế các điểm yếu dễ tổn thương của dân tộc Việt Nam là một căn cứ và nguyên tắc để xây dựng các chính sách phát triển trong HNQT.

3.2 Một số phương hướng, chiến lược nhằm phát huy vai trò của ngành công thương trong việc xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ của Việt Nam thời kỳ đến năm 2020

3.2.1 Tạo bước đột phá nâng cao chất lượng tăng trưởng công nghiệp và thương mại, tạo trụ cột cho nâng cao khả năng độc lập tự chủ của nền kinh tế

(1) Tập trung sức mạnh của toàn ngành thực hiện tốt khâu đột phá chiến lược về nâng cấp trình độ công nghệ sản xuất kinh doanh, chuyển nhanh động năng chính của tăng trưởng công thương từ lao động và vốn sang tăng năng suất lao động, nâng cao giá trị gia tăng và sức cạnh tranh của hàng hoá

- Phấn đấu nâng tốc độ đầu tư đổi mới máy móc thiết bị toàn ngành công nghiệp từ mức bình quân khoảng 7 – 8%/năm trong giai đoạn vừa qua (2001-2010) lên mức bình quân 13 – 14%/năm trong giai đoạn 2011 – 2015 và 16 – 17%/năm giai đoạn 2016 – 2020.

- Nâng tỉ lệ đầu tư cho nghiên cứu phát triển bình quân toàn ngành công nghiệp từ mức 0,2 – 0,3% doanh thu hiện nay lên trên 2% vào năm 2015 và phấn đấu đạt mức 5% vào năm 2020 (bằng Ấn Độ năm 2002). Riêng các ngành công nghiệp áp dụng công nghệ cao (các ngành công nghiệp ưu tiên, công nghiệp mũi nhọn), phấn đấu nâng tỷ lệ trờn lên mức trên 5% vào năm 2015 và trên 10% vào năm 2020 (bằng mức bình quân toàn ngành công nghiệp của Hàn Quốc năm 2000).

- Nâng cao tiềm lực tự chủ về khoa học công nghệ của ngành công nghiệp. Phấn đấu đến năm 2015, công nghệ trong nước đáp ứng được 18 – 20% nhu cầu phát triển của ngành công nghiệp và đến năm 2020 đáp ứng được trên 30% (gấp 3 lần hiện nay).

- Chuyển dịch mạnh mẽ cơ cấu hàng nhập khẩu. Đảm bảo tốc độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu nhóm hàng máy móc thiết bị và công nghệ luôn ở mức cao hơn tốc độ tăng trưởng tổng kim ngạch nhập khẩu hàng hoá hàng năm. Phấn đấu đạt nhịp độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu nhóm máy móc thiết bị và công nghệ đạt mức bình quân trên 20%/năm trong thời kỳ 2011 – 2020 (chỉ số này của thời kỳ 1996 – 2008 là 15,5%/năm, thấp hơn nhịp độ tăng trưởng tổng

KNNK là 18,0%/năm). Nâng nhanh tỷ trọng kim ngạch NK nhóm máy móc thiết bị và công nghệ trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ mức 16,9% năm 2008 lên 34 – 35% vào năm 2015 và 38 – 40% vào năm 2020. Tổng kim ngạch nhập khẩu máy móc thiết bị và công nghệ thời kỳ 2011 – 2020 bằng khoảng 20% GDP của cả thời kỳ (chỉ số này của thời kỳ 1996 – 2008 là 14,41%, trong đó của giai đoạn 1996 – 2000 là 12,75% và giai đoạn 2001 – 2008 là 15%).

- Chuyển dịch mạnh mẽ cấu trúc xuất nhập khẩu công nghệ (Hàm lượng kỹ thuật trong sản phẩm xuất khẩu hay chính là công nghệ đã được luân chuyển xuất ra sản phẩm và trình độ công nghệ của máy móc thiết bị và công nghệ nhập khẩu) theo hướng nâng nhanh tốc độ tăng trưởng kim ngạch và tỷ trọng của cụng nghệ cao trong cấu trúc xuất nhập khẩu.

Trong nhập khẩu công nghệ, phấn đấu đạt nhịp độ tăng trưởng kim ngạch nhập khẩu công nghệ cao ở mức bình quân trên 2%/năm trong giai đoạn 2011 – 2015 (chỉ số này của giai đoạn 2000 – 2005 là 0,95%/năm) và trên 3%/năm trong giai đoạn 2016 – 2020 (chỉ số này của Trung Quốc trong giai đoạn 2000 – 2005 là 3,75%/năm). Đến năm 2015, tỷ trọng của công nghệ cao trong tổng kim ngạch nhập khẩu công nghệ đạt trên 20% (chỉ số này của năm 5 là 15%) và đến năm 2020 đạt trên 30% (chỉ số này của Trung Quốc năm 2005 là 37,6%).

Trong xuất khẩu, phấn đấu đạt nhịp độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu hàng công nghệ cao ở mức bình quân 7 – 8%/năm trong giai đoạn 2011 – 2015 (chỉ số này của giai đoạn 2001 – 2005 là 5,55%/năm) và 10 – 11%/năm trong giai đoạn 2016 – 2020 (chỉ số này của Trung Quốc trong giai đoạn 2000 – 2005 là 7,35%/năm). Đến năm 2015, tỷ trọng của hàng công nghệ cao trong tổng kim ngạch xuất khẩu đạt 15 – 17% (chỉ số này của năm 2005 là 7,6%,) và đến năm 2020 đạt trên 25% (chỉ số này của Trung Quốc năm 2005 là 41,3%, của Thái Lan năm 2003 là 30%).

- Đẩy nhanh nhịp độ tăng trưởng năng suất lao động gắn với tiết kiệm năng lượng và nâng cao hiệu quả đầu tư. Phấn đấu đạt nhịp độ tăng trưởng năng suất lao động của toàn ngành công nghiệp đạt bình quân 7 – 8%/năm trong giai đoạn 2011 – 2015 (chỉ số này của giai đoạn 2000 – 2006 là 4,15%/năm) và trên 10%/năm trong giai đoạn 2016 – 2020. Tốc độ tăng về giá trị gia tăng của toàn ngành công nghiệp phải ở mức cao hơn tốc độ tăng về điện tiêu thụ để tiết kiệm năng lượng trong tăng trưởng công nghiệp. Phấn đấu đạt mức tiết kiệm năng lượng : + 3% trong cả thời kỳ 2011 – 2020 (trong thời kỳ 1990 – 2005, chỉ số này của Việt Nam là - 3,4%, của Trung Quốc là + 3,3%). Phấn đấu giảm hệ số ICOR trong ngành công nghiệp xuống dưới 2,5 vào năm 2015 và dưới 2,0 vào năm 2020 (bình quân giai đoạn 2000 – 2007 hệ số ICOR của ngành công nghiệp là 3,1).

- Giảm nhanh chi phí xuất khẩu xuống dưới mức trung bình của khu vực để góp phần tăng hiệu quả xuất khẩu. Phấn đấu đến năm 2020 giảm chi phí xuất khẩu xuống ở mức cao nhất là bằng mức trung bình của khu vực (năm 2007 mức chi phí xuất khẩu trung bình của khu vực khoảng 500 USD, trong đó của Việt

Nam là 701 USD, Ấn Độ mức cao nhất là 864 USD, Inđônêxia là 546 USD, Malayxia là 481 USD và Trung Quốc ở mức thấp nhất là 335 USD).

- Tạo bước chuyển căn bản mô hình tăng trưởng công nghiệp theo qui mô, dựa vào yếu tố lao động và yếu tố vốn làm động năng chính sang mô hình tăng trưởng dựa vào năng suất lao động làm động năng chính. Phấn đấu trong giai đoạn 2011 – 2015 yếu tố năng suất lao động (TFP) chiếm trên 35% giá trị tăng thêm toàn ngành công nghiệp (chỉ số này của toàn nền kinh tế Việt Nam giai đoạn 2002 – 2008 là gần 30%, của Ấn Độ là 43%) và giai đoạn 2016 – 2020 đạt trên 40%.

- Thu hẹp dần khoảng cách giữa mức tăng tổng sản lượng và mức tăng giá trị tăng thêm của ngành công nghiệp để nâng tỷ trọng đóng góp của ngành vào GDP của toàn nền kinh tế. Phấn đấu để chỉ số MVA/GO theo giá so sánh có xu hướng tăng liên tục từ mức 21% năm 2009 lên trên 35% vào năm 2015 (vượt chỉ số này của năm 2000 là 38,45%) và lên trên 45% vào năm 2020.

- Thương mại trong nước phải hướng vào khai thác hiệu quả tiềm năng tăng trưởng nhanh của thị trường bán lẻ trong nước (khoảng 25%/năm) để nâng cao chất lượng tăng trưởng. Phấn đấu đạt nhịp độ tăng trưởng bình quân giá trị tăng thêm của cả thời kỳ 2010 – 2020 đạt trên 15%/năm (chỉ số này của thời kỳ 1996 – 2007 là 13,73%/năm). Chỉ số VA/doanh thu đến năm 2020 đạt trên 35% (chỉ số này của năm 2007 là 27,63%).

- Nỗ lực cao độ để vượt qua suy thoái, phục hồi nhanh tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm trong sản xuất công nghiệp (theo giá so sánh) từ 6,3% năm 2008, khoảng 4% trong năm 2009 lên trên 10% vào năm 2012 để đạt tốc độ tăng trưởng bình quân của giai đoạn 2011 – 2015 ở mức 10 – 11%/năm (bằng tốc độ tăng trưởng bình quân của giai đoạn 2001 – 2007 là 10,2%/năm). Trên cơ sở đó, tạo đà và phấn đấu trong giai đoạn 2016 – 2020 đạt tốc độ tăng trưởng bình quân trên 12%/năm để cải thiện vị thế và rút ngắn khoảng cách về qui mô ngành công nghiệp giữa Việt Nam với các nước trong khu vực. Mục tiêu phấn đấu kỳ vọng là tỷ trọng của Việt Nam trong tổng giá trị gia tăng sản xuất công nghiệp của khu vực các nước đang phát triển ở châu Á - Thái Bình Dương sẽ đạt 1,5% vào năm 2015 và 2% vào năm 2020 (chỉ số này năm 2005 của Việt Nam là 0,7%, Philipin là 1,3%, Malayxia là 3,1%, Thái Lan là 5,5%). Trên cơ sở đó, nâng chỉ số MVA/đầu người của Việt Nam lên bằng mức trung bình của khu vực vào năm 2020 (năm 2005 chỉ số này của Việt Nam đạt 113 USD, chỉ bằng 24,5% mức trung bình của khu vực Đông Nam Á và châu Đại Dương, bằng 24,8% mức trung bình của các nước đang phát triển và bằng 23,6% của Trung Quốc).

(2) Tạo được bước chuyển mạnh mẽ cơ cấu công nghiệp và thương mại theo hướng hiện đại để chuyển nhanh từ giai đoạn tăng trưởng dựa vào các yếu tố sản xuất là chính sang giai đoạn tăng trưởng dựa vào hiệu quả và sáng tạo là chính:

- Chuyển dịch mạnh cơ cấu giá trị găng thêm của ngành công nghiệp. Phấn đấu đến năm 2020, các ngành công nghiệp nền tảng, công nghiệp mũi nhọn được ưu tiên đầu tư áp dụng công nghệ cao (năng lượng, luyện kim, hoá chất, cơ khí, điện tử – tin học, chế biến thành phẩm) phải đảm bảo tạo ra giá trị tăng thêm chiếm khoảng 40% tổng giá trị gia tăng thêm toàn ngành công nghiệp. Cùng với việc nâng nhanh tỷ trọng của nhóm hàng công nghiệp trong tổng kim ngạch xuất khẩu từ mức chiếm trên 85% vào năm 2015 lên trên 90% vào năm 2020 (chỉ số này của năm 2007 là 76,3%) thì cần phấn đấu nâng nhanh tỷ lệ nội địa hoá và giá trị gia tăng xuất khẩu của các ngành công nghiệp sử dụng nhiều lao động (phát triển theo định hướng XK). Phấn đấu đến sau năm 2015, giá trị thực thu xuất khẩu của hàng dệt may, da giày, sản phẩm gỗ, sản phẩm nhựa đạt 40 – 50%, riêng hàng điện tử và linh kiện đạt trên 20%. Đẩy nhanh quá trình hiện đại hoá các ngành công nghiệp khai thác để đảm bảo tốc độ tăng trưởng giá trị tăng thêm bằng khoảng 1/2 tốc độ tăng trưởng của các ngành công nghiệp chế biến (chỉ số này của thời kỳ 200 – 2007 là gần 1/4).

- Tạo bước chuyển mạnh và đồng bộ phương thức hình thành cơ cấu giá trị gia tăng của ngành công nghiệp từ truyền thống sang hiện đại để tận dụng được những cơ hội phát triển của toàn cầu hoá tạo ra nhằm nhanh chóng hiện đại hoá cơ cấu công nghiệp Việt Nam. Đó là bước chuyển từ phương thức tìm kiếm và tạo ra giá trị gia tăng nhờ sự phát triển đa dạng hoá của các doanh nghiệp tham gia vào mạng sản xuất trong nước hoặc thu hút FDI để tham gia vào mạng sản xuất khu vực nhưng chủ yếu ở một số công đoạn gia công lắp ráp (có giá trị gia tăng rất nhỏ) sang phương thức tham gia mạng sản xuất toàn cầu, các chuỗi giá trị toàn cầu. Phấn đấu đến năm 2020, có số đông doanh nghiệp công nghiệp Việt Nam tham gia vào mạng sản xuất khu vực hoặc toàn cầu, riêng các doanh nghiệp lớn trong các ngành áp dụng công nghệ cao tham gia sâu vào các chuỗi giá trị toàn cầu ở khâu thiết kế, sáng tạo.

- Thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu hàng xuất khẩu theo hướng hiện đại và hiệu quả. Trong thời kỳ 2011 – 2020, tốc độ tăng trưởng kim ngạch xuất khẩu nhóm hàng chế biến chế tạo cao hơn 1,3 – 1,5 lần tốc độ tăng trưởng trung bình tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hoá. Phấn đấu đến năm 2015, trong cơ cấu hàng hoá xuất khẩu, nhóm hàng chế biến chế tạo chiếm trên 75% và đến năm 2020 chiếm trên 85% tổng kim ngạch XK (chỉ số này của Trung Quốc năm 2000 là 92%, của Hàn Quốc năm 1986 là 96,4%). Chuyển dịch cơ cấu nội bộ nhóm hàng chế biến chế tạo xuất khẩu theo hướng hiện đại, trong đó, đến năm 2020, nhóm hàng có hàm lượng công nghệ cao chiếm trên 25%, nhóm hàng có hàm lượng công nghệ Trung – Cao chiếm trên 30%, nhóm hàng có hàm lượng công nghệ Trung Thấp chiếm dưới 20% và nhóm hàng có hàm lượng công nghệ thấp chiếm dưới 20%.

- Hiện đại hoá kết cấu hạ tầng thương mại và phương thức kinh doanh thương mại. Phấn đấu đến năm 2020, trên địa bàn cả nước, tất cả các xã đều có 1 – 2 chợ loại II, các thị trấn có ít nhất 1 siêu thị., các thị xã và các thành phố trực thuộc tỉnh có ít nhất 1 trung tâm thương mại, các thành phố trực thuộc Trung

ương có các trung tâm mua sắm lớn, các vùng sản xuất hàng hoá tập trung qui mô lớn phải có các chợ đầu mối. Khi đó, tỷ trọng mức bán lẻ hàng hoá qua hệ thống phân phối hiện đại chiếm trên 40%, qua hệ thống chợ chiếm khoảng 30%, còn lại là các hình thức thương mại khác đảm nhiệm. Thương mại điện tử ngày càng trở thành phương thức hoạt động chính yếu; các hình thức kinh doanh mới, hiện đại như sàn giao dịch, trung tâm đấu giá, nhượng quyền thương mại, siêu thị ảo ... được tổ chức phát triển phù hợp với tính chất và trình độ phát triển của thị trường trên từng địa bàn. Phấn đấu đến năm 2020, xây dựng và phát triển được hệ thống Logistics tương đối hiện đại, nhất là khu vực ven biển và dọc các hành lang kinh tế; dịch vụ vận tải và dịch vụ bảo hiểm hàng hoá phát triển đủ sức chiếm khoảng 50 – 60% thị phần hàng hoá xuất, nhập của Việt Nam.

3.2.2 Giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế của ngành Công Thương

Để giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế trong phát triển công nghiệp và thương mại, góp phần giữ độ an toàn cần thiết của nền kinh tế trước các biến động từ bên ngoài, trong thời kỳ tới năm 2020, ngành Công Thương tập trung giải quyết tốt các vấn đề chủ yếu sau:

- Giữ vững sự tự chủ trong hoạch định các chiến lược và qui hoạch phát triển của ngành. Bất kỳ tình huống nào cũng không để cho các tập đoàn kinh tế, các nhà đầu tư nước ngoài thao túng hoặc gây ảnh hưởng đến việc hoạch định các chiến lược và qui hoạch phát triển của ngành. Đảm bảo nâng cao chất lượng và tính khả thi của các đề án chiến lược và qui hoạch phát triển của ngành; và nội dung của các chiến lược và qui hoạch phát triển của ngành phù hợp với các qui định của các tổ chức quốc tế mà Việt Nam đã là thành viên, phù hợp với các cam kết quốc tế của Nhà nước ta. Các biện pháp bảo hộ sản xuất công nghiệp trong nước tuân thủ các cam kết của Việt Nam khi gia nhập WTO. Mở cửa thị trường dịch vụ phân phối theo đúng lộ trình Việt Nam đã cam kết khi gia nhập WTO, thực hiện đúng các cam kết FTA….

- Sử dụng hiệu quả các nguồn lực của Nhà nước đầu tư vào ngành Công Thương. Tiếp tục đổi mới và nâng cao hiệu quả hoạt động của các doanh nghiệp Nhà nước, nhất là các tập đoàn kinh tế, các Tổng Công ty để kinh tế Nhà nước làm tốt vai trò chủ đạo trong phát triển công nghiệp và thương mại. Các doanh nghiệp khai thác tối đa năng lực sản xuất và nhu cầu thị trường để đáp ứng đủ các sản phẩm thiết yếu của nền kinh tế là điện, xăng dầu, than mỏ, phân bón, sắt thép, động cơ máy móc phục vụ nông nghiệp…; và các sản phẩm tiêu dùng thiết yếu của nhân dân như gạo, quần áo, giầy dép, sữa, dầu thực vật… góp phần ổn định sản xuất và đời sống.

Duy trì tỉ trọng hợp lý nguồn vốn đầu tư của Nhà nước vào lĩnh vực công nghiệp để kinh tế Nhà nước giữ vai trò nòng cốt trong các ngành công nghiệp nền tảng, mũi nhọn là ngành năng lượng, cơ khí chế tạo, luyện kim, hóa chất, khai thác mỏ. Ưu tiên đầu tư các nguồn lực của Nhà nước cho phát triển ngành năng

lượng để đủ sức đáp ứng nhu cầu về năng lượng cho phát triển kinh tế, đảm bảo an toàn năng lượng quốc gia.

- Quản lý chặt chẽ nhập khẩu theo hướng ưu tiên nhập khẩu công nghệ hiện đại và nguyên vật liệu thiết yếu cho sản xuất trong nước, hạn chế nhập khẩu hàng tiêu dùng xa xỉ. Kiềm chế và giảm dần nhập siêu ở mức dưới 10% tổng kim ngạch xuất khẩu trước năm 2015, tiến tới cân bằng cán cân xuất nhập khẩu và chuyển sang xuất siêu vào những năm 2020.

- Điều chỉnh cơ cấu thị trường quốc tế theo hướng nhập siêu từ các thị trường có công nghệ nguồn (Nhật Bản, Hoa Kỳ, EU) và xuất siêu sang các thị trường có công nghệ trung gian, công nghệ thấp (Trung Quốc, các nước ASEAN…). Kiềm chế mức độ tập trung thương mại vào một số thị trường để phòng tránh rủi ro. Đẩy mạnh phát triển xuất khẩu hàng hóa sang các khu vực thị trường Trung Đông, Châu Phi, Nam Mỹ.

- Kiểm soát và khống chế tỉ trọng của khu vực FDI không vượt quá 40% thị phần bán lẻ hàng hóa trên thị trường trong nước, 60% giá trị sản xuất công nghiệp, 50% kim ngạch nhập khẩu, 65% kim ngạch xuất khẩu, 45% tổng mức đầu tư phát triển xã hội vào lĩnh vực công thương. Trong các ngành công nghiệp nền tảng, tỉ trọng của khu vực FDI không vượt quá 20% tổng mức vốn đầu tư phát triển xã hội vào từng ngành.

Một số ngành sản phẩm và lĩnh vực nhạy cảm cao như sản xuất và phân phối điện, sản xuất và phân phối nước sạch, công nghiệp sinh học, sản xuất và phân phối vật liệu nổ công nghiệp, cơ khí quốc phòng… kinh tế Nhà nước đầu tư phát triển và giữ vai trò chủ đạo, hạn chế hoặc không cho phép đầu tư trực tiếp nước ngoài vào các ngành này.

3.3 Một số giải pháp nhằm phát huy vai trò nền tảng, trụ cột của ngành công thương trong việc nâng cao thực lực và sức cạnh tranh của nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập quốc tế

3.3.1 Một số giải pháp chung đối với ngành công thương

- Đổi mới tư duy, nhận thức:

+ Chuyển từ tư duy quốc gia sang tư duy toàn cầu trong giải quyết các vấn đề kinh tế và phát triển của ngành công thương. Không ngừng nâng tầm tư duy kinh tế và kinh doanh toàn cầu của đội ngũ quản lý Nhà nước và các doanh nhân.

+ Chuyển từ tư duy hành chính, mệnh lệnh sang tư duy kinh tế kỹ thuật trong quản lý và giải quyết các vấn đề kinh tế và phát triển của ngành công thương.

+ Chuyển từ tư duy phòng thủ, bảo hộ sang tư duy tấn công và cạnh tranh phát triển trong hoạch định chiến lược, cơ chế, chính sách phát triển của ngành công thương và trong nhận thức của cộng đồng doanh nghiệp Việt Nam.

+ Nhận thức lại vai trò của kinh tế Nhà nước, doanh nghiệp Nhà nước vai trò của ngoại lực và nội lực trong giải quyết các vấn đề kinh tế và phát triển của ngành công thương.

- Tăng cường nỗ lực của ngành công thương để tập trung giải quyết các vấn đề cơ bản của ngành nhằm nâng cao thực lực sức cạnh tranh của nền kinh tế, gồm:

+ Bảo đảm các cân đối vĩ mô như: năng lượng, các nguyên liệu cơ bản, các mặt hàng thiết yếu cho sản xuất và đời sống.

+ Phát triển các ngành sản xuất thay thế nhập khẩu, phát triển các mặt hàng tiêu dung và nâng cao tỉ lệ nội địa của sản phẩm sản xuất trong nước

+ Nâng cao vị thế quốc gia trong các mạng sản xuất, các chuỗi giá trị toàn cầu

+ Đẩy mạnh xuất khẩu, kiểm soát nhập khẩu máy móc thiết bị và công nghệ nhằm giải quyết vấn đề nhập siêu, chuyển sang xuất siêu vững chắc sau năm 2020

+ Ưu tiên phát triển thị trường nội địa, phát triển các hệ thóng phân phối hiện đại để nâng cao giá trị gia tăng và thúc đẩy tăng trưởng kinh tế

+ Phát triển nhanh nguồn lực có tính chuyên nghiệp cao, có chất lượng cao để nâng cao sức cạnh tranh "động" của ngành công thương. Trước mắt, cần sắp xếp lại hệ thống các trường Đại học, cao đẳng và dạy nghề của ngành công thương và cải cách toàn diện hệ thống đào tạo này.

+ Phát triển nhanh hệ thống kết cấu hạ tầng thương mại, dịch vụ logistics để hỗ trợ phát triển thương mại, liên kết kinh tế trong nước với khu vực và thế giới.

3.3.2 Giải pháp lựa chọn cách thức phát triển một số ngành sản phẩm công nghiệp nhằm nâng cao tiềm lực độc lập tự chủ của nền kinh tế trong hội nhập kinh tế quốc tế thời kỳ tới 2020

(1) Lựa chọn và phát triển các nhóm ngành phù hợp với cơ hội toàn cầu hoá và nội lực của nền kinh tế

Công nghiệp Việt nam cần được phân chia theo 3 nhóm ngành để có các chính sách, chương trình phát triển phù hợp, gồm:

***Một là, nhóm ngành đang có lợi thế cạnh tranh, phát triển theo định hướng xuất khẩu,* gồm:** *Ngành công nghiệp dệt may, da giày; ngành chế biến nông lâm thủy hải sản (NLTHS); ngành công nghiệp thực phẩm; ngành sản xuất, lắp ráp điện tử;*

Chính sách phát triển đối với nhóm ngành công nghiệp đang có lợi thế cạnh tranh:

+ Không hạn chế lĩnh vực, ngành nghề hoạt động đối với các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế được tự do đầu tư phát triển.

+ Nhà nước hỗ trợ doanh nghiệp trong quảng bá, đăng ký nhãn hiệu sản phẩm, bảo hộ sở hữu công nghiệp, xúc tiến thương mại, đào tạo, cung cấp thông tin về thị trường, môi trường, luật pháp kinh doanh quốc tế...

+ Khuyến khích mọi hình thức xuất khẩu tới mọi thị trường, mở rộng thị trường trong nước tới vùng nông thôn, vùng sâu, vùng xa.

Hai là, nhóm ngành công nghiệp nền tảng, Nhà nước giữ vai trò dẫn dắt, bảo đảm độc lập tự chủ cho nền kinh tế, gồm: *Ngành năng lượng; ngành luyện kim; ngành hoá chất (gồm cả phân bón và hoá dầu); ngành khai thác, chế biến khoáng sản; ngành sản xuất vật liệu xây dựng; ngành cơ khí chế tạo, thiết bị điện*

Chính sách phát triển đối với nhóm ngành CN nền tảng:

+ Nhà nước trực tiếp đầu tư một số dự án quan trọng quốc gia, tạo cơ chế tín dụng ổn định cho các dự án còn lại, thực hiện phát hành trái phiếu CP, trái phiếu công trình khi cần thiết.

+ Coi trọng vai trò nền tảng, cung cấp cho nhu cầu trong nước, không đặt cao mục tiêu xuất khẩu đối với nhóm ngành này vì liên quan đến tài nguyên, đất đai, môi trường và an sinh xã hội[2].

+ Khuyến khích việc các tổ chức ngân hàng trong nước và nước ngoài tham gia vốn đầu tư hình thành những tổ hợp tập đoàn công nghiệp - ngân hàng.

+ Hỗ trợ người nông dân về tai chính để tiêu thụ sản phẩm công nghiệp trong những trường hợp cần thiết, nhất là mua máy móc phục vụ canh tác, phân bón, thuốc trừ sau khi giá thóc bị rớt

+ Sử dụng hạn ngach thuế quan đối với những sản phẩm trong nước đã cơ bản đáp ứng nhu cầu (từ 80% trở lên) để điều tiết thị trường và giữ độ cạnh tranh cần thiết

+ Cho phép các nhà đầu tư bỏ vốn điều tra thăm dò một số vùng mỏ nhất định theo quy hoạch được duyệt và được giao mỏ để thực hiện dự án .

Ba là, nhóm ngành công nghiệp tiềm năng, thực hiện nhảy vọt bằng tiếp thu và phát triển công nghệ hiện đại, gắn kết với các tập đoàn đi đầu, gồm: *Sản xuất chi tiết linh kiện điện tử, phần mềm; hoá dược, hoá mỹ phẩm; sản phẩm từ công nghệ mới; thiết bị viễn thông, tin học*

Chính sách phát triển đối với nhóm ngành tiềm năng:

+ Tăng cường đầu tư tài chính cho các cơ sở nghiên cứu gắn với phát triển ngành theo các hình thức như vay trả, khoán chi...

+ Tạo dựng thị trường cho sản phẩm nhóm ngành tiềm năng nhằm thu hút việc chuyển dịch nguồn vốn đầu tư vào những ngành đang có lợi thế cạnh tranh sang đầu tư ngành có tiềm năng.

[2] Công nghiệp nền tảng thường sử dụng nhiều tài nguyên (nhất là khoáng sản và đất đai), tốn năng lượng, gây ô nhiễm cao trong khi đó lại ít chuyển giao công nghệ, thu hút ít lao động.

(2) Giải pháp phát triển công nghiệp theo không gian lãnh thổ, đảm bảo phát triển công nghiệp theo hướng bền vững

Một trong những yêu cầu cơ bản của phát triển bền vững là việc bảo đảm phân bố công nghiệp hiệu quả trên toàn lãnh thổ, tránh tình trạng tập trung công nghiệp mật độ cao để một mặt tận dụng nguồn lực tại chỗ, khai thác hợp lý các lợi thế hạ tầng đồng thời đảm bảo an toàn công nghiệp, đô thị hoá và vấn đề môi trường. Mặt khác, trong điều kiện hội nhập quốc tế , vốn đầu tư nước ngoài tăng mạnh mẽ thì việc xây dựng, quyết định phân bố công nghiệp trở thành vấn đề có tính quốc sách dài hạn.[3] Phương hướng phân bố công nghiệp được phản ánh dưới 3 khía cạnh: theo vùng lãnh thổ, theo các tuyến giao thông và theo các khu cụm công nghiệp ở các địa phương.

(3). Thúc đẩy hợp tác quốc tế theo hướng linh hoạt, đa dạng

Như đã nêu, hoạt động công nghiệp đòi hỏi sự hiệp tác sản xuất trên tất cả các lĩnh vực, ở tất cả các giai đoạn của quá trình sản xuất, các mức độ, hình thức.

Dưới đây là một số định hướng quan trọng cần tập trung ưu tiên thúc đẩy:

Một là, thúc đẩy phát triển công nghiệp hỗ trợ như là khâu đột phá của giai đoạn đến 2020 để nâng cánh cho phát triển cao ở giai đoạn sau

Để thực hiện giải pháp này, cần hình thành một đầu mối quản lý Nhà nước về công nghiệp hỗ trợ để xây dựng, cập nhật, cung cấp, liên kết phối hợp sản xuất, kêu gọi thu hút đầu tư…cho công nghiệp hỗ trợ

Hai là, thu hút FDI :

Thu hút đầu tư nước ngoài phải chuyển dịch từ "kêu gọi" sang "lựa chọn" các theo định hướng tổng thể là: lựa chọn công nghệ nguồn, công nghiệp chế tạo chi tiết linh kiện, công nghệ đạt các tiêi chuẩn thân thiện môi trường. Để thực hiện chính sách này, phải chủ động chuẩn bị tốt mọi điều kiện, đặc biệt là cơ sở hạ tầng và nguồn nhân lực, để đón nhận và đáp ứng các yêu cầu của nhà đầu tư. Bên cạnh đó, hướng đầu tư nước ngoài đến cả các DNVVN ở nông thôn thông qua hoạt động khuyến công để tận dụng nguyên liệu nông sản, thúc đẩy CNH,HĐH nông thôn.

Ba là, thúc đẩy hoạt động đầu tư ra nước ngoài:

Thúc đẩy đầu tư ra nước ngoài chính là hình thức xuất khẩu sản xuất và nhờ đó thâm nhập tốt hơn thị trường nên có hiệu quả cao. Đồng thời, với một số ngành cong nghiệp, đầu tư ra nước ngoài còn là cơ hội tốt cho các Doanh nghiệp tham gia vào chuỗi giá trị của các tập đoàn đa quốc gia, khai thác và chế biến tài nguyên khoáng sản.

[3] Việc phải chuyển dịch cơ sở công nghiệp sẽ vô cùng tốn kém nếu không có quy hoạch phân bố khoa học.

(4). Thúc đẩy nhanh tiến trình phân cấp quản lý

Một là, tiếp tục hoàn thiện phương thức quản lý Nhà nước đối với các doanh nghiệp

Hai là, đổi mới tổ chức quản lý trong các doanh nghiệp

Ba là, tăng cường sự phối hợp của các cơ quan, tổ chức trong quản lý công nghiệp

3.3.3 Một số giải pháp để tạo sức bật nâng cao hơn vai trò của ngành thương mại đối với việc xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập quốc tế thời kỳ tới 2020

- Giải pháp nâng cao vai trò dẫn dắt của thương mại đối với các ngành sản xuất:

+ Tiếp tục chính sách khuyến khích các doanh nghiệp thương mại đầu tư và liên kết với các cơ sở sản xuất, ký hợp đồng tiêu thụ dài hạn với các nhà sản xuất, nhất là tiêu thụ nông sản

+ Tăng cường liên kết giữa các doanh nghiệp thương mại với các doanh nghiệp sản xuất để tham gia sâu hơn vào các khâu marketing và phân phối trong các chuỗi giá trị toàn cầu; củng cố và nâng cao vị thế của các ngành sản phẩm Việt Nam trong các chuỗi giá trị toàn cầu.

+ Phát triển xuất khẩu các sản phẩm có hàm lượng chế biến sâu, có giá trị gia tăng cao, có hàm lượng nội địa cao; đồng thời hạn chế xuất khẩu sản phẩm thô và sơ chế. Trên cơ sở đó vừa hỗ trợ bảo đảm đầu ra cho các cơ sở công nghiệp chế biến chế tạo vừa dẫn dắt các ngành sản xuất chuyển cơ cấu sản phẩm theo hướng chất lượng và hiệu quả.

+ Xây dựng và phát triển nhanh hệ thống phân phối trực tiếp hàng Việt Nam ở các thị trường xuất khẩu trọng điểm để nâng cao tính tự chủ và hiệu quả xuất khẩu, nắm bắt nhanh nhu cầu của thị trường thế giới, kịp thời dẫn dắt, điều chỉnh cơ cấu sản xuất trong nước

+ Phát triển nhanh các hình thức tổ chức thương mại hiện đại như các sàn giao dịch, trung tâm đấu giá….; đồng thời nâng nhanh tỉ trọng giao dịch thương mại thông qua các hình thức này; phát triển các giao dịch thương mại thông qua các hợp đồng kỳ hạn, hợp đồng giao sau… để vừa định hướng cho các nhà sản xuất vừa nâng cao tính tự chủ cho các nhà sản xuất và các doanh nghiệp thương mại

- Giải pháp nâng cao vai trò của ngành thương mại đối với bảo đảm an sinh xã hội, tạo việc làm và góp phần phát triển bền vững:

+ Tăng cường hiệu lực của thiết chế quản lý Nhà nước về thương mại đối với hàng hoá lưu thông trên thị trường và trong quản lý nhập khẩu để bảo đảm an toàn vệ sinh thực phẩm, bảo vệ sức khoẻ cộng đồng và bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng, bảo vệ môi trường sinh thái.

+ Phát triển nhanh các hệ thống phân phối hiện đại, thương mại điện tử và các trung tâm dịch vụ tổng hợp tầm cỡ khu vực để tạo việc làm, nâng cao giá trị gia tăng và tạo điều kiện thuận lợi cho việc kiểm soát hàng hoá trong lưu thông

+ Xây dựng và sử dụng hiệu quả các hang rào kxy thuật trong thương mại (TBT), các biện pháp SPS và các rào cản tiêu chuẩn môi trường để hạn chế những tác động bất lợi từ bên ngoài, bảo đảm phát triển bền vững.

3.4 Một số kiến nghị

(1) Kiến nghị Bộ Chính trị, Ban Bí thư

Vấn đề độc lập tự chủ trong hội nhập quốc tế là một trong những vấn đề lý luận và thực tiễn rất cơ bản của cách mạng nước ta trong quá trình đi lên CNXH, có tác động đến mọi mặt của đời sống xã hội, nên cần được giải quyết ở tầm cương lĩnh và đường lối phát triển của Đảng. Hiện nay, tình hình thế giới và trong nước đã có những thay đổi nhanh, vì vậy kiến nghị Bộ Chính trị, Ban Bí thư Trung Ương Đảng xem xét việc ra Nghị quyết của Bộ Chính trị về vấn đề này.

(2) Kiến nghị Quốc hội

Sớm sửa đổi bổ sung Luật Thương Mại 2005 (phần về các định chế liên quan đến hệ thống phân phối, hạ tầng thương mại như chợ, siêu thị, kho tàng, hệ thống logistics...). Xây dựng và ban hành Luật xuất nhập khẩu để điều tiết quyền của thương nhân... Xây dựng và ban hành Luật Phân phối để qui hoạc hệ thống phân phối, điều tiết sự phát triển của thương nhân trong quá trình hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng.

(3) Kiến nghị với Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ

Xây dựng và ban hành Chương trình hành động của Chính phủ để thực hiện Nghị Quyết của trung ương Đảng về vấn đề độc lập tự chủ trong hội nhập quốc tế. Chủ động, tích cực tiếp tục tham gia một số FTA có chọn lọc như: TPP, FTA với EU, FTA với LB Nga... để tạo hiệu ứng mạnh đối với cải cách kinh tế, hoàn thiện thể chế kinh tế thị trường, góp phần thực hiện các khâu đột phá chiến lược phát triển kinh tế – xã hội thời kỳ 2011 – 2020.

KẾT LUẬN

Trong xu thế toàn cầu hóa và hội nhập quốc tế đang diễn ra mạnh mẽ, Việt Nam tiếp tục đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa và chủ động, tích cực hội nhập quốc tế ngày càng sâu rộng. Để đạt được mục tiêu đến năm 2020 nước ta cơ bản trở thành nước công nghiệp theo hướng hiện đại, và đến giữa thế kỷ 21 nước ta trở thành nước công nghiệp theo định hướng XHCN thì phải giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập tự chủ với hội nhập quốc tế trong quá trình phát triển đất nước nói chung, phát triển nền kinh tế nói riêng. Trong đó, việc xác định, đánh giá đúng vai trò của ngành công thương đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ để tìm ra các giải pháp phát huy hơn nữa vai trò của ngành công thương

trong việc xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập quốc tế thời kỳ tới là rất quan trọng, cấp thiết cả về mặt lý luận và thực tiễn. Đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ: "***Nghiên cứu vai trò của ngành công thương trong việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế"*** bước đầu giải đáp vấn đề cấp thiết đó và rút ra một số kết luận khoa học chủ yếu sau:

1. Trong bối cảnh toàn cầu hóa, để giữ vững độc lập tự chủ của quốc gia nói chung, nền kinh tế độc lập tự chủ nói riêng thì trước hết và tiên quyết là phải giữ vững độc lập tự chủ trong việc lựa chọn chế độ chính trị, lựa chọn con đường và mô hình phát triển, độc lập tự chủ trong việc quyết định đường lối và các chiến lược phát triển kinh tế, chủ động xây dựng và hoàn thiện luật pháp, chính sách và công cụ quản lý kinh tế cho phù hợp với các điều ước quốc tế đã tham gia, cam kết thực hiện.

2. Ngành công thương vừa là trụ cột chính của nền kinh tế vừa là tác nhân chính của quá trình mở cửa, hội nhập kinh tế quốc tế nên có vị trí, vai trò đặc biệt đối với việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế.

3. Là nước phát triển sau và mới bước đầu hội nhập KTQT, nên kinh nghiệm của một số nước có nhiều điểm tương đồng với Việt Nam về phát triển ngành công thương đóng vai trò nền tảng, trụ cột và là động lực chính để nâng cao năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế trong điều kiện hội nhập KTQT như Hàn Quốc, Trung Quốc… sẽ có ý nghĩa tham khảo quan trọng đối với Việt Nam.

4. Trong thời gian vừa qua, ngành công thương nước ta đã có bước phát triển khá nhanh, là động lực tăng trưởng và có vai trò chính trong việc nâng cao chất lượng tăng trưởng chung của nền kinh tế, đóng góp lớn nhất vào nâng cao tiềm lực độc lập tự chủ của nền kinh tế. Ngành công thương cũng đã đóng vai trò là nền tảng và là trụ cột chính của nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập KTQT; đồng thời là đầu tầu và là tác nhân chính của quá trình mở cửa, hội nhập KTQT. Kinh tế Nhà nước trong ngành công thương đã từng bước vươn lên đóng vai trò nòng cốt, dẫn dắt sự phát triển của ngành, của các thành phần kinh tế trong ngành, góp phần tăng cường năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế.

5. Bối cảnh mới về hội nhập quốc tế đang có những thuận lợi nhưng cũng đang tiềm ẩn nhiều nguy cơ, thách thức đối với việc giữ vững độc lập tự chủ trong hội nhập quốc tế của nền kinh tế Việt Nam thời kỳ tới. Vì thế, trong quá trình phát triển đất nước thời kỳ tới, để giữ vững độc lập tự chủ trong hội nhập quốc tế của nền kinh tế, cần quán triệt các quan điểm chỉ đạo là: 1) Giữ vững sự an toàn của nền kinh tế trong quá trình hội nhập quốc tế . 2) Nâng cao thực lực, sức cạnh tranh và khả năng thích ứng của nền kinh tế, đối phó có hiệu quả trước những biến động bất lợi của tình hình quốc tế. 3) Hình thành và phát triển một số tập đoàn kinh tế mạnh kinh doanh có hiệu quả, có tầm cỡ khu vực, một số ngành sản phẩm chiến lược của nền kinh tế và một số đối tác kinh tế chiến lược, đóng vai trò

nòng cốt trong chuyển dịch cơ cấu kinh tế, nâng cao năng lực cạnh tranh của nền kinh tế, nâng cao vị thế của Việt Nam trong quá trình hội nhập quốc tế.

6. Để phát huy vai trò của ngành công thương trong việc xây dựng, củng cố nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập quốc tế theo các quan điểm và định hướng phát triển chung nêu trên, trong thời kỳ đến năm 2020, toàn ngành cần nỗ lực cao độ thực hiện các phương hướng, giải pháp chủ yếu, gồm: 1) tạo bước đột phá nâng cao chất lượng tăng trưởng công nghiệp và thương mại, tạo trụ cột cho nâng cao năng lực độc lập tự chủ của nền kinh tế. 2) Giải quyết tốt mối quan hệ giữa độc lập tự chủ và hội nhập quốc tế của ngành công thương.

7. Trong thời kỳ tới, công nghiệp Việt Nam cần được chia thành 3 nhóm ngành để có chiến lược, chương trình phát triển và chính sách phù hợp: 1) Nhóm ngành đang có lợi thế cạnh tranh, phát triển theo định hướng XK (dệt may, da giày, chế biến nông, lâm hải sản, côn nghệ thực phẩm, sản xuất, lắp ráp điện tử…); 2) Nhóm ngành công nghiệp nền tảng, Nhà nước giữ vai trò dẫn dắt, bảo đảm độc lập tự chủ cho nền kinh tế (năng lượng, luyện kim, hóa chất, khai thác và chế biến khoáng sản, sản xuất vật liệu xây dựng, cơ khí chế tạo và thiết bị điện, …); 3) Nhóm ngành công nghiệp tiềm năng, thực hiện nhảy vọt bằng tiếp thu và phát triển công nghệ hiện đại kết hợp với các tập đoàn đi đầu (sản xuất chi tiết linh kiện điện tử và phần mềm, hóa mỹ phẩm, sản phẩm từ công nghệ mới, thiết bị viễn thông và tin học).

8. Vấn đề giữ vững độc lập tự chủ của nền kinh tế trong điều kiện hội nhập quốc tế nói chung, phát huy vai trò của ngành công thương trong việc xây dựng nền kinh tế độc lập tự chủ trong điều kiện hội nhập quốc tế nói riêng, là một vấn đề rất lớn và hệ trọng. Vì thế, để thống nhất chủ trương, lãnh đạo, chỉ đạo, Bộ Chính trị cần xem xét ra Nghị quyết về vấn đề này. Quốc hội nên sớm sửa đổi Luật Thương mại năm 2005 và ban hành Luật xuất nhập khẩu, Luật phân phối… Chính phủ xây dựng chương trình hành động thực hiện Nghị quyết của Bộ Chính trị và có Nghị định hướng dẫn thi hành các luật nêu trên.